

THƯ CHÚC MỪNG NĂM MỚI

CỦA BỘ TRƯỞNG PHẠM QUANG NGHỊ

gửi cán bộ, nghệ sĩ, công chức, viên chức
làm công tác Văn hoá - Thông tin nhân dịp
đón Xuân Bính Tuất

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2006

Chào thắng lợi năm 2005, cả nước phấn khởi, tin tưởng đón Xuân mới Bính Tuất - 2006. Thay mặt Ban Cán sự Đảng, Lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin, tôi xin gửi tới toàn thể cán bộ, nghệ sĩ, công chức, viên chức trong ngành Văn hoá - Thông tin, các cán bộ văn hoá - xã hội ở cơ sở và các gia đình lời chúc mừng năm mới tốt đẹp nhất. Vui mừng trước những thành tựu về văn hoá - thông tin đã đạt được năm 2005, tôi nhiệt liệt biểu dương tinh thần đoàn kết, tích cực, chủ động, sáng tạo của toàn ngành Văn hoá - Thông tin trong năm qua.

Năm 2005, với tinh thần thi đua, quyết tâm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế, xã hội và lập công chào mừng các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước: Kỷ niệm các ngày lễ lớn, Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ VII, Đại hội Đảng bộ các cấp... công cuộc đổi mới nước ta đã tiếp tục giành được những thắng lợi to lớn và toàn diện. Cùng với những thành tựu đạt được trên lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, sự nghiệp văn hoá - thông tin đã có những bước tiến quan trọng, góp phần xứng đáng vào thành tựu chung của đất nước.

Năm 2006, là năm diễn ra sự kiện chính trị trọng đại: Đại hội Đảng lần thứ X, năm đầu triển khai thực hiện phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 - 2010) dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội X, với quyết tâm nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh của dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, trong đó, có nhiệm vụ phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

Chúng ta vui mừng đón Xuân Bính Tuất - 2006, toàn ngành Văn hoá - Thông tin quyết tâm phấn đấu, nêu cao truyền thống của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII), Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) làm cho văn hoá thấm sâu vào từng người, từng gia đình và toàn xã hội, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, trung tâm là phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; tăng cường hiệu lực công tác quản lý nhà nước, đảm bảo cho mọi hoạt động văn hoá - thông tin của nước ta phát triển mạnh mẽ và đúng hướng, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đề ra.

Chúc cán bộ, nghệ sĩ, công chức, viên chức toàn ngành Văn hoá - Thông tin mạnh khoẻ, hạnh phúc và thắng lợi!

Chúc năm mới, thắng lợi mới!

PHẠM QUANG NGHỊ

VỀ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA

TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY*

(trích Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương tại Đại hội Đảng bộ khối cơ quan Trung ương về công tác Tư tưởng lần thứ VI, ngày 29/12/2005)

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

Nhìn nay, toàn Đảng ta đang nỗ lực chuẩn bị và hoàn tất các công việc tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X - Đại hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với nhiệm vụ tổng kết 20 năm đổi mới, kiểm điểm hoạt động trong nhiệm kỳ qua, quyết định những mục tiêu, phương hướng phát triển 5 năm tới của đất nước, nhằm sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng bộ khối cơ quan Trung ương về công tác tư tưởng là Đại hội các cơ quan tham mưu và sự nghiệp của Đảng, Nhà nước sẽ đóng góp xứng đáng vào nhiệm vụ trọng đại đó. Theo chức năng của mình, Đảng bộ khối đã phát huy vai trò chủ đạo của các cơ quan Trung ương trong công tác nghiên cứu lý luận, trong chỉ đạo, quản lý hoạt động tư tưởng văn hoá, trong công tác thông tin đại chúng và trong văn học nghệ thuật. Đồng thời thông qua thực tiễn công tác xây dựng Đảng, Đảng bộ khối góp phần quan trọng vào

xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức.

Nhìn lại bảy mươi lăm năm qua, ngành tư tưởng - văn hoá của Đảng đạt được nhiều thành tích to lớn. Đặc biệt 20 năm đổi mới, công tác tư tưởng văn hoá của Đảng đã có những chuyển biến quan trọng trong bước chuyển biến to lớn của cách mạng, góp phần đưa đất nước ta tiến lên vững bước trên con đường xã hội chủ nghĩa. Trong bước chuyển biến đó, đội ngũ những cán bộ, đảng viên làm công tác tư tưởng văn hoá của Đảng không ngừng trưởng thành, từng bước đáp ứng được nhiệm vụ được giao. Các binh chủng làm công tác tư tưởng văn hoá từ những người công tác trên lĩnh vực lý luận, báo chí xuất bản đến văn hoá nghệ thuật, đều có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng. Đó không chỉ là bước phát triển tất yếu, là động lực của sự

* TÊN BÀI DO BAN BIÊN TẬP ĐẶT

nghiệp cách mạng nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, mà đồng thời còn là nhu cầu nội tại, là đòi hỏi của chính mỗi ngành tư tưởng văn hoá của Đảng, góp phần xây dựng trận địa tư tưởng văn hoá của nước nhà. Một lần nữa, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tôi nhiệt liệt biểu dương những nỗ lực to lớn, những thành tựu quan trọng mà toàn thể đội ngũ cán bộ tư tưởng văn hoá đã đạt được. Chúc các đồng chí phát huy các ưu điểm, khắc phục những nhược điểm, hạn chế để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của giai đoạn cách mạng mới.

Bước vào nhiệm kỳ mới 2006 - 2010, phương hướng hành động của toàn Đảng, trong đó có những người làm công tác tư tưởng, là: *Thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn Đảng, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng thực sự vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức chính trị trong sáng, có tầm trí tuệ cao, có phương thức lãnh đạo khoa học, luôn gần gũi với nhân dân, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, bắt kịp bước tiến của thời đại, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.*

Chúng ta thực hiện nhiệm vụ đó trong bối cảnh tình hình quốc tế có những biến đổi to lớn, mau lẹ, sâu sắc và hết sức phức tạp. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, tuy nhiên tình hình thế giới và khu vực vẫn chứa đựng nhiều yếu tố bất trắc, khó lường. Chúng ta phải tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, đưa đất nước phát triển với tốc độ nhanh và bền vững.

Để tham gia với các đồng chí thảo luận, đóng góp ý kiến vào các báo cáo, tôi muốn đề cập một số vấn đề đang đặt ra cho Đảng ta cũng như Đảng bộ khối tư tưởng Trung ương, đối với mỗi cán bộ, đảng viên làm công tác tư tưởng văn hoá của Đảng.

Thứ nhất là vấn đề tăng cường tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, góp phần giải đáp những vấn đề bức xúc nảy sinh từ thực tiễn cuộc sống; tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Như các đồng chí đã biết, muốn có tư tưởng và hành động tiên phong thì phải có lý luận tiên phong. Đây là công việc của toàn Đảng, nhưng trước hết ngành tư tưởng phải nhận lấy trách nhiệm chính, phải làm nòng cốt trong việc phát hiện, tổng kết những vấn đề để từng bước làm sáng tỏ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Hơn bao giờ hết, công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi chúng ta phải tăng cường nghiên cứu lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn để lựa chọn mục tiêu, giải pháp, bước đi đúng đắn. Phải nghiên cứu tư tưởng và sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân, từng đối tượng để có nội dung, phương pháp tuyên truyền và giáo dục thích hợp. Phải xem xét biến đổi phức tạp của cơ chế thị trường để định hướng sự phát triển trí tuệ, nhân cách. Điểm tôi muốn nhấn mạnh ở đây là, trong nghiên cứu lý luận, cần phát huy dân chủ, tạo môi trường thuận lợi cho sự thảo luận dân chủ, mở rộng các hình thức đối thoại, tranh luận để tìm ra chân lý khách quan, tránh những kết luận chủ quan áp đặt. Có như vậy mới bảo vệ và phát triển đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chống lại các lý thuyết phản động, các quan điểm sai trái, thù địch. Qua đó, từng bước bổ sung, phát triển đường lối của Đảng một cách đúng đắn, sáng tạo; nâng cao chất lượng, bồi dưỡng nhận thức của cán bộ, đảng viên nhằm tạo ra sự thống nhất cao về tư tưởng và hành động. Đảng uỷ khối Tư tưởng Trung ương phải chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động trên lĩnh vực tư tưởng lý luận, tạo được nhiều sản phẩm lý luận sắc bén, kịp thời hơn nữa.

Bài học kinh nghiệm lớn của công tác tư tưởng - văn hoá là phải tập trung xây dựng Đảng về chính trị, kiên định mục tiêu lý tưởng và nền tảng tư tưởng, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng và những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc. Đó chính là cơ sở để Đảng ta thực sự vững vàng trước mọi diễn biến phức tạp của tình hình, để ra đường lối chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn, sáng tạo. Đó cũng chính là cơ sở làm cho toàn xã hội thống nhất về tư tưởng chính trị để vượt qua khó khăn, thử thách.

Vấn đề thứ hai là vai trò của công tác tư tưởng trong định hướng tư tưởng toàn xã hội.

Đây là một nhiệm vụ trọng yếu, đặc biệt ở những thời điểm khó khăn của cách mạng, đòi hỏi hoạt động tư tưởng phải bám sát thực tiễn, nắm bắt diễn biến tình hình, dự báo đúng đắn chiều hướng phát triển để định hướng tư tưởng đúng và kịp thời. Điều đó không chỉ quan trọng đối với các vấn đề chiến lược hoặc những biến động chính trị lớn, mà còn cần thiết trong xử lý các vấn đề thời sự quan trọng, những vấn đề mới phát sinh trong các lĩnh vực của cuộc sống. Chúng ta biết rằng, nhiệm vụ công tác tư tưởng không dừng lại ở bản thân tư tưởng mà phải biến nhận thức tư tưởng thành hiện thực, thành hành động thực tiễn. Muốn thế phải làm cho tư tưởng, quan điểm, đường lối của Đảng thâm nhập sâu rộng vào quảng đại nhân dân, thống nhất được tư tưởng và hành động, phát huy được các nhân tố cách mạng, tiến bộ, thúc đẩy xã hội tiến lên. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, của tất cả các cấp, các ngành, song trước hết là của đội ngũ báo cáo viên, của các cơ quan báo, đài, của tất cả phương tiện thông tin đại chúng, những lực lượng xung kích trên mặt trận tư tưởng văn hoá. Phải thường xuyên bồi dưỡng, phát huy tối đa năng lực, sở trường của đội ngũ báo cáo viên. Phải sử dụng tốt sức mạnh của báo, đài, đảm bảo thông tin nhanh nhạy, kịp thời, có tính chiến đấu cao, có sức hấp dẫn lớn. Điều đặc biệt quan trọng là báo, đài phải luôn nắm chắc định hướng chính trị. Chủ động phát hiện nhân tố mới, cổ vũ, biểu dương những điển hình tiên tiến, những nhân tố tích cực, đi đôi với phê phán cái xấu, những hiện tượng tiêu cực. Trên tinh thần đó, việc giữ vững, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước cũng là một nhiệm vụ quan trọng của công tác tư tưởng hiện nay.

Vấn đề thứ ba là vai trò quan trọng của công tác văn hoá, văn nghệ hiện nay và những yêu cầu nhiệm vụ cấp thiết trong thời kỳ mới đang đặt ra cho lĩnh vực văn hoá, văn nghệ trách nhiệm to lớn, nặng nề.

Văn hoá, văn nghệ phải gắn chặt hơn nữa với đời sống, với vận mệnh và sự nghiệp của dân tộc, của nhân dân, của đất nước. Nỗ lực phấn đấu làm cho văn hoá thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức

để kháng chống văn hoá đồi trụy, độc hại. Nâng cao tổ chất văn hoá trong mọi trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân. Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội, quán triệt sâu sắc và thể hiện cho được văn hoá vừa là động lực vừa là mục tiêu cao cả của chủ nghĩa xã hội. Động viên mọi lực lượng văn hoá, văn nghệ, mọi tài năng sáng tạo để có những tác phẩm, những công trình văn hoá có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày càng đa dạng, phong phú của nhân dân. Tình hình trên đòi hỏi các cơ quan chỉ đạo, quản lý, các đơn vị sự nghiệp trong Đảng bộ phải thực sự đổi mới trong nhận thức và hành động, nâng cao chất lượng sáng tạo, tính mẫu mực trong nghề nghiệp, có nhiều tác phẩm có giá trị hướng dẫn nhận thức và thể hiện thẩm mỹ lành mạnh của xã hội.

Vấn đề thứ tư tôi muốn đề cập, đó là vấn đề cán bộ. Cán bộ là gốc của mọi việc, như Bác Hồ đã nói. Do đó, không ngừng đổi mới toàn diện công tác cán bộ; phải xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, trình độ ngang tầm nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Phải coi đây là nhiệm vụ then chốt trong xây dựng Đảng bộ.

Hiện nay chúng ta đang đứng trước một mâu thuẫn lớn, mâu thuẫn giữa yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao với trình độ và khả năng đáp ứng của đội ngũ cán bộ về nhiều mặt còn chưa ngang tầm. Nhìn vào nhiều lĩnh vực công tác trong khối, chúng ta cũng nhận thấy tình hình như vậy. Bên cạnh những tiến bộ, thành tích không thể phủ nhận, cũng còn nhiều việc chưa thể hài lòng nếu so với yêu cầu của nhiệm vụ. Sắp tới đây, để nghị Ban Chấp hành Đảng bộ phối hợp chặt chẽ với thủ trưởng các cơ quan trong khối quan tâm hơn nữa công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ cả về chính trị và chuyên môn, thu hút nhiều cán bộ giỏi với chính sách đãi ngộ thích hợp.

Khối tư tưởng hoạt động trên nhiều lĩnh vực, do đó đội ngũ cán bộ cũng được đào tạo từ nhiều chuyên môn khác nhau, song đều là cán

bộ công tác trên mặt trận tư tưởng văn hoá của Đảng. Cán bộ tư tưởng, trước hết phải đạt tiêu chuẩn cao về phẩm chất tư tưởng, trình độ chính trị. Cán bộ tư tưởng không thể không thường xuyên học tập rèn luyện nâng cao trình độ nhận thức lý luận, sự hiểu biết về chính trị, về quan điểm đường lối của Đảng, về thực tiễn, về tình hình trong nước và thế giới. Muốn vậy, phải thực sự coi trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng. Trong công tác giáo dục cán bộ, đảng viên, cần chú ý việc thống nhất lý luận và thực tiễn, gắn giáo dục lý luận với giáo dục phẩm chất đạo đức cách mạng, nâng cao nhiệt tình cách mạng. Mỗi cán bộ đảng viên phải tự giác học hỏi không ngừng vươn lên nắm vững đỉnh cao tri thức, trước hết ở lĩnh vực mình công tác. Trong những năm qua, được sự quan tâm của Trung ương, đội ngũ cán bộ công tác trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá không ngừng tăng lên về số lượng, đặc biệt là lực lượng cán bộ trẻ được bổ sung khá nhiều cho các cơ quan thông tin đại chúng và văn hoá nghệ thuật. Các cấp uỷ đảng cần quan tâm giáo dục lý tưởng cách mạng, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để đội ngũ cán bộ trẻ xứng đáng là lớp cán bộ kế cận có đủ đức tài, trong đó đức là gốc.

Cuối cùng, tôi muốn nói đến việc chúng ta cần nghiên cứu hoàn thiện hơn nữa chức năng, nhiệm vụ và lề lối làm việc của Đảng uỷ khối và các đảng uỷ cơ quan. Đặc điểm nổi bật trong hoạt động của Đảng uỷ khối là không có chính

quyền tương đương, lại phải bao quát một lĩnh vực hoạt động rất rộng, gồm cả cơ quan Đảng, cơ quan Nhà nước và các hội văn học nghệ thuật. Trong tình hình mới, Đảng uỷ không chỉ hoạt động đảng vụ đơn thuần, lãnh đạo chính trị tư tưởng chung chung, mà phải lãnh đạo chính trị tư tưởng gắn liền với chuyên môn. Các quyết định, chủ trương của Đảng uỷ khối phải hết sức thiết thực, gắn với thực tiễn nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên và phải được tổ chức thực hiện có hiệu quả tại các tổ chức cơ sở đảng. Phải có quy chế làm việc chặt chẽ, thiết thực giữa Đảng uỷ khối với Ban Cán sự Đảng, Đảng đoàn, lãnh đạo cơ quan các đơn vị trong khối. Đại hội Đảng bộ lần này còn có nhiệm vụ nêu cao trách nhiệm và tinh thần dân chủ, sáng suốt lựa chọn những đồng chí tiêu biểu, bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ, tạo điều kiện Ban Chấp hành thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X.

Tin tưởng rằng Đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng bộ khối cơ quan Trung ương về công tác tư tưởng sẽ đánh dấu những tiến bộ mới của đội ngũ những người làm công tác tư tưởng, tăng cường đoàn kết nhất trí chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phấn đấu không ngừng, tạo nên chất lượng mới, thành quả mới góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Đại hội X của Đảng đề ra./.

N.K.D



Đại thi hào Nguyễn Du - DANH NHÂN VĂN HOÁ

(trích Bài phát biểu khai mạc Hội thảo khoa học Đại thi hào Nguyễn Du - Danh nhân văn hóa,

ngày 1/12/2005 tại Hà Nội)

T&S. PHẠM QUANG NGHỊ*



Ảnh: Phạm Lự

Nôm nay, tại thủ đô Hà Nội, chúng ta tổ chức trọng thể cuộc hội thảo khoa học kỷ niệm 240 năm năm sinh Nguyễn Du - nhà thơ vĩ đại của dân tộc Việt Nam - Người được Đoàn chủ tịch Hội đồng Hoà bình thế giới quyết định kỷ niệm trọng thể vào dịp 200 năm năm sinh của Người.

Thời đại thi hào Nguyễn Du sống là lúc chế độ phong kiến Việt Nam đã bước sang

giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Đó là thời kỳ vùng dậy mãnh liệt của phong trào nông dân khởi nghĩa, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn. Đó là một thời kỳ biến động dữ dội của lịch sử, xã hội, con người mà nhà thơ đã phải thốt lên "Những điều trông thấy mà đau đớn lòng".

* BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Sinh ra trong một gia đình quý tộc trí thức và tài hoa, kết quả của sự "hoà huyết", chung đúc tinh anh giữa hai vùng văn hoá lớn của đất nước là Hà Tĩnh - quê cha và Kinh Bắc - quê mẹ, Nguyễn Du sớm thừa hưởng truyền thống văn hoá của hai quê nội ngoại và gia đình. Cuộc đời ông lại sớm rơi vào cảnh gia đình tan tác, chia ly. Ông đã phải trải qua hơn 15 năm gió bụi lưu lạc nơi quê vợ, quê cha, rồi gần 20 năm làm quan bất đắc chí, thân không yên, tâm không vững với nhà Nguyễn.

Ông đã chứng kiến cơn ba đào của xã hội và biết bao thân phận bị khổ đau vùi dập trong xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Thực tế ấy đã gieo vào tâm hồn nhà thơ một nỗi đau trần thế, nỗi đau ấy đã hun đúc, đã hoá thân thành máu thịt, tinh thần và cốt cách nhà thơ - một nghệ sĩ lớn - có trái tim nhân ái, có con mắt trông suốt sáu cõi, có tấm lòng nghĩ thấu ngàn đời như nhận xét của Mộng Liên Đường chủ nhân.

Truyện Kiều, tác phẩm lớn của Nguyễn Du, là kết tinh sâu lắng nhất về chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du và cũng là hiện thân của tinh thần, cốt cách dân tộc Việt Nam. Tình yêu thương con người của Nguyễn Du thể hiện vừa sâu sắc vừa bao la trong nhân vật Thuý Kiều. Những khắc hoạ về cuộc đời đầy oan khổ, bị dập vùi, đầy đoạ của nàng Kiều đã bộc lộ thái độ và lòng nhân ái của một nghệ sĩ vĩ đại trước những nỗi đau của con người và thời đại.



Bộ trưởng Phạm Quang Nghị ghi lưu niệm tại Khu di tích Nguyễn Du, Hà Tĩnh - Ảnh: T.L

Lịch sử văn học Việt Nam xuất hiện không ít nhà văn hoá lỗi lạc. Nhưng Nguyễn Du là người đầu tiên bằng thiên tài thơ ca đã khắc hoạ được một bức tranh xã hội đương thời vô cùng chân thật và sống động, với những gương mặt đủ loại, nhưng ông đã không hề nhầm lẫn khi đặt trọn niềm thương yêu cho những thân phận bị dày xéo, đoạ đầy và lên án một cách đanh thép những kẻ mang bộ mặt người nhưng lòng lang dạ sói.

Trong xã hội đầy

rẫy bất công ấy, lòng nhân ái của nhà thơ luôn rạch ròi giữa yêu và ghét. Nó như một ngọn lửa sưởi ấm và nhen lên hy vọng cho các số phận đang phải chịu nỗi bất công; và cũng ngọn lửa ấy đã bùng bùng phần nộ thiêu đốt mọi thế lực bạo tàn.

Truyện Kiều là tác phẩm văn học mẫu mực, như cổ Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhận xét, là hòn ngọc quý của tiếng Việt. Cùng với Truyện Kiều, Nguyễn Du còn hàng trăm bài thơ chữ Hán tuyệt tác và nhiều tác phẩm đặc sắc được viết bằng chữ Nôm, cũng chan chứa tình yêu thương con người và thái độ phản kháng quyết liệt với các thế lực áp bức, đè nén con người. Do vậy, dù Nguyễn Du còn hạn chế trong nhìn nhận, giải quyết những vấn đề của xã hội, của con người, trong việc tìm ra lối thoát cho nhân vật, cũng như cho cuộc đời mình, nhưng trong tình cảm và trong trái tim mọi người dân Việt Nam cũng như với loài người tiến bộ, Nguyễn Du và Truyện Kiều

luôn có một vị trí đặc biệt đáng kính và đáng yêu; vị trí mà nhân dân và nhân loại dành cho một đại thi hào, một kiệt tác văn chương mang tầm vóc nhân loại.

Các công trình nghiên cứu về Nguyễn Du và Truyện Kiều cũng như các tác phẩm khác của ông đã trải qua hai thế kỷ. Năm 1965, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta đang ở giai đoạn gay go và ác liệt nhất, Hội đồng Hoà bình thế giới, Đảng, Nhà nước ta đã long trọng kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du. Giới nghiên cứu văn học, văn hoá nước nhà đã có những đóng góp vô cùng to lớn vào việc nghiên cứu, tìm tòi cái hay, cái đẹp trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Du.

Bốn mươi năm qua, các nhà nghiên cứu, giảng dạy về Nguyễn Du và Truyện Kiều, trong và ngoài nước, đã công bố rất nhiều công trình nghiên cứu về Nguyễn Du và các tác phẩm của ông. Tác phẩm bất hủ Truyện Kiều đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Hai trăm năm trước, Nguyễn Du từng băn khoăn, đau buồn và bế tắc trước biết bao số phận con người. Hôm nay, trên đất nước ta, mong ước của nhà thơ về một xã hội công bằng, nuôi dưỡng những tình yêu lứa đôi đã thành hiện thực. Đường lối xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho văn hoá trở thành nền tảng tinh thần của xã hội đã được Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII và Kết luận Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương khoá IX khẳng định, càng làm tăng thêm lòng tự hào và trách nhiệm của chúng ta đối với việc kế thừa và phát huy di sản văn hoá của cha ông.

Trong bối cảnh ấy, Hội thảo khoa học toàn quốc lần này về Nguyễn Du và tác phẩm của ông được Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tổ chức có ý nghĩa đặc biệt. Hội thảo lần này là dịp để các nhà nghiên cứu ở Trung ương và địa phương, trong nước và nước ngoài nhìn lại những thành tựu nghiên cứu về Nguyễn Du và Truyện Kiều cũng như các tác phẩm khác của đại thi hào Nguyễn Du. Qua tấm gương cuộc đời và sự nghiệp chói sáng của Nguyễn Du, chúng ta cũng học được ở ông rất nhiều điều lớn lao và cao cả, trước hết là chủ nghĩa nhân

Phạm Quang Nghị: Đại thi hào Nguyễn Du - danh nhân...

văn, là tình yêu bao la mà ông luôn dành cho những con người đã từng chịu nhiều khổ đau, bất hạnh.

Cuộc hội thảo của chúng ta là diễn đàn trao đổi nhằm nâng cao trách nhiệm của những người nghệ sỹ - chiến sỹ đối với thời đại và nhân dân; là dịp nhìn nhận, rút ra các bài học cho việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Qua hội thảo khoa học này, chúng ta sẽ đúc rút được nhiều bài học quý cho việc xây dựng con người Việt Nam với 5 đức tính mà Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII và Kết luận Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX đã khẳng định.

Nghiên cứu di sản văn hoá của người xưa và kỷ niệm các danh nhân văn hoá, điều quan trọng là tìm ra được những bài học cho hôm nay. Có vậy, Nguyễn Du và tác phẩm của ông mới thực sự là hành trang tinh thần của chúng ta.

Sinh thời, Nguyễn Du từng băn khoăn, tự hỏi:

*"Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như".*

Ông phải thốt lên như vậy bởi xã hội mà ông sống là một xã hội vàng thau lẫn lộn. Dường như chỉ có ông mới nhìn thấu muôn sự ở đời và dường như cũng chỉ có ông mới dành toàn bộ tình yêu và những giọt nước mắt của mình để than khóc, chia sẻ cho những con người bất hạnh, nhưng Nguyễn Du không biết liệu có ai thương xót cho thân phận và chia sẻ với khối tình nặng trĩu "mang xuống tuyền đài chưa tan" của ông hay không?

Đến nay, dù chưa đến ba trăm năm, trong thời đại Hồ Chí Minh, tên tuổi và sự nghiệp của ông không chỉ được mọi người Việt Nam biết đến, được tôn vinh, yêu quý; được nghiên cứu, tìm hiểu qua nhiều công trình khoa học của các thế hệ, mà hội thảo này của chúng ta là một minh chứng, mà ông còn được toàn thể nhân dân Việt Nam từ già đến trẻ, bạn bè thế giới biết đến với lòng ngưỡng mộ, tự hào và biết ơn sâu sắc./

P.Q.N

THƯ ĐẦU NĂM

HÀ NỘI, NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2006

Các đồng nghiệp cùng bạn đọc thân mến!

Trong năm 2005, Cục Di sản văn hoá đã nhận được sự ủng hộ, phối hợp, giúp đỡ đầy nhiệt tình, trách nhiệm và hiệu quả của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc các đơn vị trong ngành, cùng tất cả các cơ quan, đoàn thể và các cộng tác viên hàng tâm huyết với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc. Công vun trồng ấy đã kết thành những hoa thơm, quả ngọt, với: Không gian văn hoá cổong chiêng Tây Nguyên đã chính thức được UNESCO ghi vào danh mục Kiệt tác di sản văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại; Triển lãm Kho tàng nghệ thuật Việt Nam - Điều khắc Chămpa tại Bảo tàng Guimet (Paris) đã gây được tiếng vang lớn ở Pháp và Châu Âu; Ngày Di sản văn hoá Việt Nam lần thứ nhất (23/11/2005) đã trở thành ngày hội lớn trên mọi miền đất nước; và biết bao sắc màu tươi đẹp, trong đó có việc Xây dựng và triển khai Chương trình lồng ghép đưa di sản văn hoá phi vật thể Hà Nội vào bài giảng một số môn khoa học tự nhiên cấp trung học cơ sở; có 04 số Tạp chí Di sản văn hoá được xuất bản trong năm 2005 với chất lượng ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu nghiệp vụ của cán bộ trong ngành và các cộng tác viên yêu quý di sản văn hoá,... đã và đang hiển hiện trên bức tranh toàn cảnh của sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc

Nhân dịp Xuân mới Bính Tuất - 2006, thay mặt tập thể lãnh đạo và cán bộ, công chức Cục Di sản văn hoá, tôi chân thành bày tỏ lòng tri ân sự ủng hộ, phối hợp, giúp đỡ quý báu đó.

Rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác nhiệt tình và lâu dài của quý vị.

Chúc các đồng nghiệp cùng bạn đọc Tạp chí Di sản văn hoá một năm mới Sức khoẻ - Hạnh phúc và Thành đạt./.

CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HOÁ
ĐẶNG VĂN BÀI

Những giá trị cơ bản CỦA KHÔNG GIAN VĂN HÓA

CỔNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN*

1 - Địa lý và con người

Không gian văn hoá cổng chiêng Tây Nguyên là vùng Tây Nguyên, hiện nay gồm năm tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Phía Bắc, Tây Nguyên giáp tỉnh Quảng Nam; phía Nam giáp các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận; phía Tây giáp Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia, các tỉnh Bình Dương, Bình Phước và tỉnh Đồng Nai; phía Đông giáp các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà. Tây Nguyên là vùng đất có diện tích rộng 53.471 km², kéo dài 450 km từ Bắc xuống Nam và trải từ Đông sang Tây 150 km.

Chủ nhân của không gian văn hoá cổng chiêng Tây Nguyên là cư dân các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme (ngữ hệ Nam Á): Bana, Giétriêng, Xơđăng, Rơmăm, Mnông, Cờho, Mạ, Brâu; các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo Polinêdi (ngữ hệ Nam Đảo) như: Êđê, Giarai, Churu.

Với cư dân các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, cổng chiêng và sinh hoạt văn hoá cổng chiêng xuất hiện thường xuyên, gắn bó với từng cá thể, từng gia đình, từng cộng đồng.

Theo chu kỳ vòng cây trồng, suốt cả một

mùa rẫy (từ tháng 3 Âm lịch cho đến hết tháng 12 hàng năm), nhiều nghi lễ được tổ chức. Dân tộc Êđê có các nghi lễ như lễ tìm đất, lễ phát rẫy, lễ gieo hạt, lễ cúng trước khi gặt, lễ mừng được mùa, lễ cúng bến nước, lễ cúng hỗn lúa, lễ cúng kho lúa v.v... Dân tộc Mnông có các nghi lễ: Lễ khẩn đất phát rẫy, lễ cúng trả lúa, lễ cúng bắt đầu tuốt lúa, lễ rước hỗn lúa, lễ tạ ơn thần Lúa, lễ cúng bến nước v.v... Các dân tộc khác như Giarai, Bana, Churu, Cờho, Mnông v.v... cũng có các nghi lễ như vậy. Như một thành tố không thể thiếu, cổng chiêng gắn bó mật thiết với tất cả các nghi lễ ấy.

Với các sự kiện trong vòng đời con người, cổng chiêng luôn luôn là yếu tố không thể thiếu vắng, tiếng chiêng ngân dài theo suốt cuộc đời con người. Dân tộc Mnông có các nghi lễ gắn với các sự kiện trong vòng đời con người như lễ cúng khi có thai, lễ cúng cho người mẹ sau khi sinh, lễ cắt rốn, lễ thổi tai, lễ trưởng thành, lễ cưới, lễ tang, lễ mừng nhà mới v.v... Dân tộc Êđê cũng có các lễ cúng khi người mẹ mang thai, lễ thổi tai, lễ hỏi chồng, lễ cưới chồng, lễ

* LƯỢC TRÍCH TỪ HỒ SƠ TRÌNH UNESCO CỦA VIỆN VĂN HOÁ - THÔNG TIN



Đội cồng chiêng xã La Mơ Nông biểu diễn trong ngày hội - Ảnh: C.T.V

cúng sức khoẻ, lễ kết nghĩa anh, em, lễ tang, lễ bỏ mả v.v... Các dân tộc khác như Bana, Giarai, Cơho, Xơđăng v.v... cũng có các nghi lễ tương tự.

Thông qua tiếng chiêng, các dân tộc ở Tây Nguyên gửi gắm tâm hồn, ước nguyện của mình với các đấng thần linh, tổ tiên, cũng như bày tỏ các mong muốn, khát vọng của mình với mùa màng, sức khoẻ, hạnh phúc của con người.

Tín ngưỡng phổ biến gồm vạn vật hữu linh cùng với hình thức thờ cúng tổ tiên, bái vật giáo và một vài nét tàn dư của vật tổ giáo. Những tín ngưỡng này đã pha trộn vào cuộc sống các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên một sắc thái huyền ảo, pha trộn giữa những cái thực và cái hư. Chẳng hạn, họ quan niệm rằng cộng đồng của họ gồm hai nửa, nửa của con cháu đang sống ở trong các *plei, bon* ở phía Đông và nửa của tổ tiên đã chết nhưng đang "sống" trong các nhà mồ tại nghĩa địa của *plei, bon* ở phía Tây. Bằng các hình thức như báo mộng, tạo ra điềm báo trước, tổ tiên tham gia bảo vệ con cháu và mùa màng tránh khỏi những tác động xấu. Ngoài tổ

tiên ra, người ta còn tin vào sự giúp đỡ của các thần núi, thần sông, thần rừng, thần lúa, và các anh hùng trong khan (Éđê), hơri (Giarai), hơamon (Bana). Không gian sống của con người được hòa quyện, che chở, bao bọc trong sự cộng cư - đồng tồn tại của các thần tự nhiên, nhân thần và các thần linh khác. Con người coi các thần linh là bạn và tìm cách đối thoại với thần linh để nhận được sự giúp đỡ, che chở của thần linh.

2 - Cồng chiêng trong đời sống cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên

2.1 - Cồng chiêng và sinh hoạt văn hoá
Cồng chiêng có từ lâu đời, nhưng do các nhà nghiên cứu, sưu tầm chưa quan tâm đến nhiều nên những tư liệu về lịch sử của cồng chiêng và các sinh hoạt văn hoá gắn bó với nó mới xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX - trong các công trình của các học giả người Pháp và người Việt Nam như: Douriboure: P (*Những người Bana đã man*, Pari, 1853); Guerlach R.R.J.B (*Cùng sống với những người đã man ở Đông Nam Kỳ: Bana, Rơngao, Xơđăng*, Công cán Thiên chúa giáo, tập 26, 1894); Nguyễn

Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi (*Mọi Kon Tum*, Huế, 1937); Guillemine.P (*Tục đâm trâu ở người Bana*, BAVH, 1942); (*Bộ lạc Bana ở Công Tum*, BEFEO, 1952); Jouln B.Y (*Cái chết và nắm mổ - Tục bỏ mả*, Pari, 1949); Dournes.J (*La musique chez les Jrai*, 1965), (*Văn hoá của dân tộc Giarai*, Pari, 1972); Condominas.G (*Chúng tôi ăn rừng*, Pari, 1982) v.v... Như vậy, thời phát triển cực thịnh của cồng chiêng và văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên chính là giai đoạn từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX. Những thập kỷ cuối của thế kỷ XX, do những biến đổi về kinh tế xã hội, cồng chiêng và văn hoá cồng chiêng đi vào thời kỳ suy thoái.

2.2.1 - Với các tộc người Tây Nguyên, cồng chiêng là một vật thiêng. Người ta tin rằng trong mỗi cái cồng chiêng đều có một vị thần trú ngụ. Vị thần này là nữ hay nam tùy theo niềm tin của từng tộc người. Chẳng hạn, ở tộc người Êđê, còn theo chế độ mẫu hệ, thần chiêng là nữ. Ở tộc người Bana, ngành Tổ Lỗ thì thần chiêng cũng là nữ. Sức mạnh thiêng của cồng chiêng không phải có ngay từ lúc nó mới được chế tác. Người Tây Nguyên không tự mình đúc được cồng chiêng mà phải mua - chủ yếu từ các xưởng đúc của người Việt ở đồng bằng hoặc một số nước láng giềng. Chiêng mua về phải trải qua sự gò, sửa để có được âm thanh phù hợp với hàng âm của tộc người. Mỗi tộc người Tây Nguyên đều có nghệ nhân gò, sửa (tiếng Bana là *Book Tul Chêng*). Sau khi có được âm thanh mong muốn, người ta còn làm lễ hiến sinh để mời thần chiêng về trú ngụ trong chiêng và, chỉ sau đó, chiêng mới thực sự là của cải vật chất và tinh thần của con người. Do đó, cái chiêng càng lâu đời bao nhiêu thì sức mạnh của vị thần trong nó càng lớn bấy nhiêu.

Là một vật thiêng nên âm thanh cồng chiêng cũng mang tính thiêng và nó được sử dụng như một ngôn ngữ, thông qua đó họ "đối thoại" với tổ tiên và thần linh. Do vậy, chức năng bao trùm của cồng chiêng là chức năng nghi lễ. Chức năng này càng cần thiết cho một cuộc sống đầy chất huyền ảo như nói ở trên, nên cồng chiêng có mặt trong mọi hoạt động của con người. Không thể tưởng tượng nổi xã hội các tộc người Tây Nguyên như thế nào nếu vắng bóng tiếng cồng chiêng.

Trong các nghi lễ, mỗi dân tộc dùng một

"biên chế" dàn chiêng riêng và một hay nhiều bài nhạc chiêng riêng. Cố nhiên, những biên chế, những bài nhạc đó khác nhau ở từng tộc người. Ví dụ, nhóm Kpa của dân tộc Êđê, trong các nghi lễ cầu mùa và cầu sức khoẻ cho con người, biên chế dàn chiêng là 9 chiêng + 1 trống, trong tang lễ lại chỉ dùng 2 chiêng nùm, 1 chiêng bằng. Dân tộc Mnông khi cúng thần dùng 6 chiêng đồng, nhưng trong tang lễ lại dùng 6 chiêng bằng nửa. Dân tộc Xơđăng khi cúng thần dùng một bộ chiêng riêng, trong các lễ khác dùng chiêng H'lênh gồm 11 chiếc: 3 cồng, 8 chiêng. Dân tộc Brâu có hai bộ chiêng: Bộ chiêng *giông* có 3 chiêng nùm, 8 chiêng bằng và 1 trống; bộ chiêng *tha* chỉ dùng trong lễ ăn trâu, gồm hai lá chiêng (chiêng đực, chiêng cái). Dân tộc Giétriêng có hai bộ chiêng: Bộ chiêng 4 chiếc (gồm 3 chiếc cồng, 1 chiếc chiêng nửa) dùng trong lễ cúng thần, đâm trâu; bộ chiêng H'lênh dùng trong nghi lễ cúng thần, đám cưới, đám tang. Dân tộc Mạ, trong lễ cúng thần, dùng bộ chiêng bằng đồng gồm 6 lá chiêng; trong lễ tang dùng bộ chiêng nửa. Dân tộc Bana (trừ bộ chiêng so - bộ chiêng cổ, gồm 3 chiếc chiêng trâm, chuyên dùng trong lễ đâm trâu) chỉ có một bộ chiêng dùng cho các lễ thức, nhưng có nhiều bản chiêng cho các lễ thức khác nhau: Bài *A tâu* chỉ được sử dụng trong những lễ liên quan đến tang ma. Bên cạnh đó, lại có bài có tính đa dụng, được sử dụng với các mục đích khác nhau. Chẳng hạn, bài *Tơndl* là bài chiêng của lễ *groong kơơ tơndl* (đâm trâu tạ thần cầu an), đồng thời cũng là bài chiêng sử dụng trong lễ *xmăh kcham* (lễ cúng đất làm nhà cho cả cộng đồng làng). *Tơndl* còn được dùng cả ở lễ cưới - lúc khấn *yook bơ ngai* (được người mới), *Tơđrăng* là bài chiêng dùng trong lễ mừng chiến thắng. Do vậy, chúng cũng mang theo bản sắc văn hóa của tộc người chủ nhân của chúng.

2.2.2 - Cồng chiêng còn có chức năng là biểu tượng cho uy tín và quyền lực. Người sở hữu nhiều cồng chiêng không chỉ là người giàu của cải, mà hơn thế nữa, còn là người có sức mạnh thiêng lớn hơn người khác vì ông ta/bà ta có các thần chiêng là bạn.

Cồng chiêng là vật có giá trị vật chất rất lớn. Những chiêng lâu đời, có thể có giá trị như nhiều con trâu, con voi đã thuần dưỡng. Ví dụ, ở người Mnông, chiêng *kuanh* (chiêng vượn

trắng) trị giá bằng một con voi, chiêng *mẹ drúp* trị giá bằng 4 con trâu; ở người Brâu, chiêng *dlăng đăng* trị giá 2, 3 con voi, chiêng *mẹ kuanh*, *mẹ gla*, chiêng *kót nrat* đổi 6 con trâu. Bộ chiêng Aráp của người Giarai có khi trị giá bằng 30 con trâu... Trong luật tục của một số dân tộc ở Tây Nguyên, khi thành viên trong cộng đồng vi phạm qui định nào đó thật lớn, thật nặng, cộng đồng sẽ xử phạt người ấy bằng một hay nhiều chiếc cồng chiêng. Người ta đánh giá sự giàu có hay nghèo khổ của mỗi gia đình thông qua số lượng cồng chiêng mà họ sở hữu.

2.3 - Nhạc cụ của không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên là cồng chiêng:

2.3.1 - Tùy theo từng ngôn ngữ của dân tộc, cồng chiêng sẽ có tên gọi khác nhau:

Các nhóm của dân tộc Mnông đều gọi thống nhất loại nhạc cụ này là *chêng*. Chiêng Mnông cũng có sáu chiếc như nhóm chiêng *knah* của người Êđê. Chiêng *mđăm klang* là chiêng *con ó*, chiêng *kôih kút* (chiêng ăn lá môn), chiêng *bur*, chiêng *yăn*, chiêng *khăn* (chiêng con dục), chiêng *mếch*, chiêng *moih*, chiêng *đăm oih*, chiêng *leng đeng*, chiêng *oinh*, chiêng *mer poil*, chiêng *đăm book*, chiêng *mđrum*, *mđruk*... Dàn chiêng Mnông phổ biến gồm 6 chiếc chiêng bằng, tương ứng với nhóm chiêng *knah* của người Êđê, kích thước cũng tương tự (đường kính từ 35 cm đến 45 cm). Bên cạnh dàn chiêng bằng 6 chiếc, người Mnông còn sử dụng một dàn chiêng có núm, gồm 4 chiếc (hoặc còn gọi là *dàn gong*). Mỗi chiếc có một tên gọi riêng: *Me gong* (hoặc *mei*, *mai gong*); *Trơ gong*; *Tru gong* (Mnông Prâng) hay *Mdu gong* (Mnông Rlăm, Mnông Chil); *Kon gong*, *kuôn gong* hoặc *tê gong*, *gong wê* (xếp theo thứ tự nhỏ dần về kích thước và cao dần về âm thanh).

Dân tộc Mạ gọi chiêng là *chinh* hay *chiang* (tiếng Mạ ghi là *eing*) và gọi cồng là *kuong*. *Chiêng* (*eing*) là những cái có kích thước nhỏ, không có núm. *Cồng* (*kuong*) là những cái to, có núm. Bộ chiêng của người Mạ gồm 6 chiếc, thứ tự từ lớn tới nhỏ có tên: *Vàng* (còn gọi là chiêng *mẹ*), *rđm* (chiêng *cha*), *dơn* (anh *cả*), *thoàng* (anh *kế*), *thơ* (anh *cận kế*) và *thê* (em *út*).

Dân tộc Êđê có các loại chiêng kích thước to nhỏ khác nhau, cái to nhất có đường kính

khoảng 60 đến 75 cm, cái bé nhất có đường kính khoảng 30 đến 35 cm. Ví dụ dàn chiêng của gia đình anh Ma Ler Mlô Duôn Du ở buôn Ấrđơng, xã Chư Pong, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Với dân tộc Brâu, chiêng *tha* chỉ có 2 chiếc: *Jaliêng* (chồng) có đường kính 46 cm, không núm, vị trí kích âm 6,3 cm; *Chuar* (vợ) có đường kính 41 cm, không núm, vị trí kích âm 5 cm.

Với dân tộc Xơđăng, có hai loại: *Chiêng wách* có 4 chiêng không núm, có tên gọi, số đo đường kính lòng, thành và nơi kích âm từ nhỏ đến lớn như sau: *Mong*: 16 - 2 - 5 (cm), *Meng*: 26,5 - 4,5 - 5,5 (cm), *Mòng*: 31,5 - 5 - 6,5 (cm); *Can*: 37 - 6,5 - 8 (cm); *Chiêng meh*: Số lượng, cách chế tác, tên gọi cũng giống như chiêng *wách* nhưng kích thước khác: *Mong*: 19,5 - 2 - 4,5 (cm), *Meng*: 32,5 - 4,7 - 8 (cm), *Mòng*: 41 - 5,5 - 9,2 (cm), *Can*: 52,5 - 6,6 - 12 (cm).

Với dân tộc Bana, biên chế của dàn chiêng thường gặp gồm 13 chiếc, trong đó có 5 chiêng (*Chơgu*, *chiel*, *đết*, *petdur*, *petier*) và 8 chinh (*djoong*, *moong*, *pglêh*, *kon pglêh*, *kon djoong*, *kon moông*, *kon pglêh*, *sau djoong* và *sau moông*). Ngoài ra, còn có dàn lên tới 14, 15 chiếc; có dàn lại chỉ có 8, 9 chiếc. Hiếm gặp trường hợp nào nhiều hơn, và tuyệt nhiên không gặp dàn ít hơn nữa (trừ bộ chiêng *so* - bộ chiêng cổ - gồm 3 chiếc chiêng trầm, chuyên dùng trong lễ đâm trâu).

Với dân tộc Giarai, chiêng *Aráp* được đúc bằng đồng thau, có pha gang, chì và một số hợp kim khác; có loại cồng ở phần núm có pha vàng, bạc. Phần đệm gồm 3 chiếc cồng có núm.

Dân tộc Giẻtriêng có 3 loại cồng chiêng; theo hình dạng và kích thước, tên gọi từng loại cũng khác nhau. Bộ cồng chiêng (có núm) gồm 12 chiếc, gọi là *chinh honh* hoặc *goong*. Bộ này 3 chiếc có núm làm chức năng đệm, còn 9 chiếc chiêng bằng giai điệu (nhưng thông thường bớt đi 2 chiếc nhỏ vì âm thanh nó quá cao). Bộ chiêng bằng (không có núm) gồm 6 chiếc, gọi là *chinh hlong*, 1 chiếc đệm, 5 chiếc đi giai điệu, trong đó có 2 chiếc nhỏ.

2.3.2 - Kỹ thuật chế tác:

Có lẽ cồng chiêng ra đời khi đồ sắt, đồ đồng xuất hiện, với kỹ thuật luyện quặng và đúc đồng cao (mới có thể tạo được những bộ chiêng có âm thanh như ngày nay).

Việc chế tác công chiêng theo quy trình: Vật liệu thô, qua luyện kim, đúc thành công chiêng. Những loại chiêng khác nhau sẽ có tỉ lệ pha trộn các kim loại khác nhau. Chiêng *tha* của người Brâu được chế tác bằng hợp kim rất lạ. Chiêng *pát* của người Giarai có núm bằng vàng, thân màu đen giống da cá trê, chiêng *honh* được đúc hoàn toàn bằng đồng, chiêng *Aráp* được đúc bằng đồng thau có pha gang, chì và một số hợp kim khác, có loại công ở phần núm có pha vàng, bạc. Chiêng của người Êđê, như chiêng *lao*, chiêng *kur*, trong núm có một tỉ lệ vàng bạc khá cao. Chiêng của người Mnông cũng được làm bằng các hợp kim đồng tương tự như chiêng của người Êđê. Chiêng của người Bana được đúc bằng đồng, đồng pha gang, đồng pha vàng hoặc đồng pha đồng đen.

2.3.3 - Kỹ thuật chế tác từ hàng hoá thành nhạc cụ:

Cư dân các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện tại không tự chế tác được công chiêng. Họ đi mua chiêng của cư dân nơi khác, chủ yếu của người Việt dưới xuôi như một hàng hoá rồi chỉnh sửa thành chiêng với tư cách là một dụng cụ âm nhạc. Người chỉnh sửa chiêng là người có tai nghe chính xác, thông hiểu thang âm của từng vùng, từng dân tộc. Dụng cụ để chỉnh âm công chiêng gồm: 3 chiếc búa từ lớn đến nhỏ, hai đầu thuôn dài; hai mũi đe; một con dao nhọn; một khúc gỗ làm đòn kê và một hòn đá làm đe. Mỗi dụng cụ này có một chức năng riêng. Búa lớn và mũi đe là để tìm tiếng bằng cách đục nhẹ lên chân núm (với công), nếu chưa có âm thanh thì dùng búa lớn gõ mạnh vào bên trong cho đến khi có âm thanh. Tiếp đến dùng búa nhỏ để chỉnh âm vực, trường độ, cao độ. Dụng cụ nạo như một chiếc đục to bản, mũi cong, hai mép vát lên để dễ nạo. Yếu tố quyết định là đôi tai thẩm âm chính xác của người sửa hay chỉnh chiêng. Cái chiêng mua nơi khác về, chỉ bằng một cái búa nhỏ bằng sắt, một cái đe và với kỹ thuật gõ theo đường vòng tròn quanh núm hoặc tâm điểm, điều chỉnh độ dầy, mỏng của từng điểm khác nhau trên thân công chiêng, người thợ dân gian đã điều chỉnh sự lan tỏa của sóng âm trên chiếc chiêng và cho âm thanh mong muốn. Để thử độ chính xác của âm thanh, họ đã đánh chiếc chiêng gõ sửa trong hòa tấu một bài chiêng với các chiêng công khác của dàn chiêng. Đó là một cách đo

độ chính xác của chiêng trong "bối cảnh âm nhạc". Việc đào tạo cách đánh công chiêng là cách đào tạo của dân gian, truyền nghề, mà không có bài bản hay trường lớp. Ngay từ khi mới ra đời, mỗi con người đã được nuôi dưỡng trong không gian âm nhạc công chiêng, lớn lên, họ được thế hệ trước truyền nghề, học ngay trong đời sống hàng ngày. Cư dân các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đều có đôi tai âm nhạc rất tinh tế. Tùy theo tập quán từng tộc người, mỗi người đàn ông hay đàn bà đều biết đánh chiêng. Vì thế, mỗi người đều có thể là thầy dạy cho thế hệ sau.

2.3.4 - Cách sử dụng:

Phần lớn các tộc người ở Tây Nguyên sử dụng công chiêng theo cách đeo vào vai hay cầm ở tay. Họ cũng chủ yếu diễn tấu công chiêng trong hành trình tiến theo đường tròn quanh biểu tượng trung tâm thiêng. Chỉ có một vài tộc người dùng chiêng treo, chiêng đặt trên giá và diễn tấu trong tư thế đứng hay ngồi cố định.

2.3.5 - Hệ thống bài bản:

Mỗi tộc người có một hệ thống bài bản công chiêng gắn với các hệ thống nghi lễ vòng đời người, chu kỳ vòng đời cây trồng và các nghi lễ văn hóa tâm linh. Dân tộc Mnông, theo lời kể của các nghệ nhân, có tới 35 bản nhạc chiêng. Mỗi tộc người cũng chọn cho mình một phong cách âm nhạc, có thể đó là nhạc nhịp điệu, nhạc hòa điệu, nhạc chủ điệu, nhạc dị điệu. Tuy nhiên, cũng có thể thấy một thị hiếu âm nhạc chung nào đó. Chẳng hạn, các tộc người ở phía Bắc Tây Nguyên như Bana, Xơđăng, và Giarai thì nghiêng về nhạc chủ điệu và dị điệu, còn các tộc ở phía Nam Tây Nguyên như Êđê, Mnông thì lại nghiêng về nhạc nhịp điệu và nhạc hòa điệu.

2.3.6 - Về vũ điệu và trang phục:

Âm nhạc công chiêng luôn đi liền với nhảy múa nghi lễ. Thông thường, nhảy múa do phụ nữ đảm trách; cũng có dân tộc, trong một số lễ thức nào đó, đàn ông cũng tham gia đội hình nhảy múa, hoặc người ta cũng không phân biệt rõ rệt vai trò thực hiện các điệu múa là của nam hay nữ. Thí dụ: Trong các lễ hội cúng tế thần linh của người Bana vùng hạ lưu sông Ba, dường như nhảy múa là lĩnh vực dành riêng cho phụ nữ, nhưng khi thực hiện các nghi thức trang nghiêm, những nghệ nhân công chiêng cũng

thực hiện các bước nhảy nhịp nhàng và thành thực bên cạnh những thiếu nữ. Mỗi dân tộc, thậm chí ở mỗi ngành, mỗi *plei, bon*, cư dân lại có những điệu múa riêng mà người nơi khác không dễ dàng tham gia. Thường các vũ điệu truyền thống của từng *plei, bon* được thực hiện kế tiếp nhau, trên nền của cùng một bài nhạc chiêng, hoặc vài ba bài cùng tính chất.

Trang phục của nghệ nhân trình diễn chiêng và những người nhảy múa bao giờ cũng là bộ sắc phục đẹp nhất dành riêng cho những khi tiến hành lễ hội mà thường ngày, ít khi ta bắt gặp như bộ sắc phục của nam, nữ Bana. Nam giới mặc áo *lô* (một kiểu áo chui đầu không tay, có trang trí những đường viền đỏ xung quanh cổ, vai, gấu áo), mang khố hoa có trang trí nhiều họa tiết ở hai đầu và những hạt cườm trắng cầu kỳ. Nam giới cũng thường chú ý, làm cho đầu tóc của mình trở nên hấp dẫn bằng cách sử dụng những dây buộc tóc được làm từ những sợi mây nhỏ tết lại theo các hình quả trám, cộng thêm những lông chim trĩ hay là lông đuôi con gà rừng được cắm ở phía sau gáy. Bộ y phục này còn được trang hoàng thêm bởi những vòng đồng, bạc ở vùng thắt lưng những vòng cườm ở quanh cổ và những vòng đồng ở cổ tay cũng có trường hợp người ta còn buộc thêm những quả chuông đồng nhỏ ở quanh cổ chân, khiến cho những bước di chuyển của những nghệ nhân dẫn theo những tiếng va chạm của chuông đồng.

Y phục lễ hội của phái nữ còn cầu kỳ hơn nhiều. Thí dụ, ở phụ nữ Bana, bộ y phục lễ hội bao gồm có một áo dài tay bó sát thân hình có trang trí rất nhiều họa tiết ở vùng quanh ngực, gấu áo, cổ tay và hai bên vai. Chiếc áo này có thể mặc vào bằng hai cách: Áo luồn tay và áo không luồn tay. Trường hợp thứ hai, chiếc áo của phái nữ có thêm một chi tiết động là hai

cánh tay thả lỏng bên ngoài, chỉ dính vào thân áo ở cầu vai. Phụ nữ đương nhiên là có chiếc váy truyền thống trang trí rất nhiều hoa văn ở vùng mông và những đường viền chạy quanh thân người. Chiếc váy này không được may thành ống tròn mà chỉ là một miếng vải đã dệt sẵn khếp lại ở phía trước. Mỗi khi thực hiện các bước múa, các nữ nghệ nhân lại khéo léo để lộ một phần cặp chân của họ... Cũng như nam giới, phụ nữ Bana cũng thích làm đẹp hơn lên bằng cách sử dụng rất nhiều vòng đồng, bạc ở quanh vùng eo, cổ tay và trên cổ. Những vòng kim loại này chỉ đóng vai trò trang trí, vì chúng rộng hơn rất nhiều so với vòng eo của phụ nữ và khi mang chúng người ta cố tình thả trễ một bên hông. Cách đây vài chục năm vẫn còn bắt gặp trong bộ trang phục lễ hội của phụ nữ Bana những chùm chuông đồng nhỏ dính ở thắt lưng, hoặc quanh cổ chân. Có lẽ những chùm chuông này cũng có tác dụng làm các bước múa của phái nữ có tiếng chuông đồng vang lên theo nhịp. Ngược lại với phái nam trong cách trang điểm phần đầu quá nhiều chi tiết, phái nữ lại sử dụng chiếc mũ có chóp nhọn trên đỉnh đầu, được thả dài phía gáy. Chi tiết làm chiếc mũ vải trở thành bộ phận bắt mắt nam giới có lẽ là những chùm bông bằng sợi nhuộm đỏ dính trên đỉnh mũ.

Tính chất đặc biệt của y phục lễ hội, thường được dùng luôn cho nhảy múa và đánh chiêng, ở các dân tộc khác cũng tương tự. Bao giờ những bộ y phục này cũng khác hẳn những y phục mà của người dân thường dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Chúng tạo cho những người dân trên cao nguyên một vẻ đẹp khác thường và là dấu hiệu giàu bản sắc để phân biệt dân tộc này với các dân tộc khác trong cùng một vùng sinh sống.

(Kỳ sau đăng tiếp)



BẢO TỒN, PHÁT HUY

GIÁ TRỊ CÁC DI SẢN VĂN HÓA - THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN Ở NƯỚC TA

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Cho đến thời khắc chuyển giao Ất Dậu (2005) sang Bính Tuất (2006), Việt Nam ta đã có năm di sản văn hóa và thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và hai di sản phi vật thể được UNESCO đưa vào Công bố những kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Các di sản đó là: Quần thể di tích kiến trúc Huế (1993), Vịnh Hạ Long (1994, 2000), Khu phố cổ Hội An (1999), Khu di tích Chăm Mỹ Sơn (1999), Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2003); Nhã nhạc - nhạc cung đình Việt Nam (2003) và Không gian văn hóa cồng chiêng Tây nguyên (2005).

Các di sản văn hóa và thiên nhiên của Việt Nam được ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới phần lớn đều đạt hai tiêu chuẩn độc đáo nổi bật toàn cầu theo quy định tại Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của UNESCO, cụ thể là: Quần thể di tích kiến trúc Huế đạt tiêu chuẩn (iii): Huế thể hiện là một bằng chứng nổi bật của quyền lực phong kiến Việt Nam đã mất mà đỉnh cao của nó vào đầu thế kỷ XIX, và tiêu chuẩn (iv): Quần thể di tích Huế là một ví dụ nổi bật của một kinh đô phong kiến phương Đông. Khu phố cổ Hội An đạt tiêu chuẩn (ii): Là một sự biểu thị

vật chất nổi bật của sự hòa trộn của các nền văn hóa vượt thời gian tại một thương cảng quốc tế, tiêu chuẩn (v): Là một tấm gương nổi bật về bảo tồn một thương cảng châu Á cổ truyền. Khu di tích Chăm Mỹ Sơn đạt tiêu chuẩn (ii): Là một tấm gương đặc biệt về sự trao đổi văn hóa với việc đưa kiến trúc Ấn Độ giáo của Ấn Độ vào Đông Nam Á, tiêu chuẩn (iii): Vương quốc Chăm-pa là một hiện tượng quan trọng trong lịch sử văn hóa và chính trị ở Đông Nam Á, được minh họa rõ ràng qua di tích Mỹ Sơn. Vịnh Hạ Long đạt tiêu chuẩn (iii) về vẻ đẹp thiên nhiên (năm 1994) và tiêu chuẩn (i) về giá trị địa chất (năm 2000). Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đạt tiêu chuẩn (i) về thiên nhiên, là một tập hợp bằng chứng ấn tượng về lịch sử trái đất. Hiện nay, UNESCO đang khuyến nghị Việt Nam sớm phối hợp với nước láng giềng Lào mở rộng phạm vi di sản với mục đích nâng thêm giá trị để Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, nếu làm được việc này, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng sẽ đạt thêm tiêu chuẩn (iv) về giá trị đa dạng sinh học.

Tồn tại song hành với các di sản vật thể là một kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

phủ không kém phần đa dạng bao gồm nhiều loại hình của các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó Nhã nhạc - nhạc cung đình Việt Nam ở Huế đã được UNESCO đưa vào Tuyên bố Các kiệt tác về văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại năm 2003; Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được tuyên bố năm 2005.

Với các nước phát triển, việc di sản được ghi vào Danh mục di sản văn hóa thế giới là một vinh dự nhưng không có tác động nhiều đối với sự phát triển kinh tế du lịch và các ngành liên quan của địa phương và cả nước, bởi vì tại các nước này, do điều kiện kinh tế phát triển và ý thức bảo vệ di sản của cộng đồng khá cao nên trước khi trở thành di sản thế giới các di sản văn hóa và thiên nhiên tiêu biểu của họ đã được bảo vệ và phát huy tốt. Nhưng đối với các nước đang phát triển, đặc biệt đối với các nước trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN), việc trở thành di sản thế giới là một dấu mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển mình của các di sản trong sự phát triển kinh tế nói chung phát triển du lịch, dịch vụ nói riêng. Bởi vì, chỉ sau khi được ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới di sản mới thực sự nhận được sự quan tâm về nhiều mặt của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế. Thực tiễn ở nước ta cho thấy, quần thể di tích kiến trúc Huế, Vịnh Hạ Long, Khu di tích Chăm Mỹ Sơn, Khu phố cổ Hội An, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng ngay sau khi trở thành di sản thế giới đã trở thành những điểm du lịch quan trọng của cả nước. Nhã nhạc và Cồng chiêng Tây nguyên sau khi được trở thành kiệt tác của nhân loại được xã hội quan tâm nhiều hơn và được đầu tư, phổ biến mạnh mẽ hơn.

Có thể nói rằng, các di sản thế giới nước ta đã đóng góp ngày càng tích cực cho sự phát triển kinh tế trên nhiều mặt: Bộ mặt các di sản thế giới ngày càng được ổn định và cải thiện thông qua công tác quản lý, tu bổ tôn tạo. Nhiều bộ phận trong di sản được phục hồi, nhiều điểm tham quan du lịch mới được mở ra quanh khu di sản, ngày càng nhiều hoạt động dịch vụ phục vụ tham quan, du lịch được mở ra tại các khu di sản thế giới.

Những con số thống kê sơ bộ thời gian qua tại các di sản thế giới đã phản ánh rõ ràng lượng khách du lịch tại các khu di sản tăng vọt

ngay trong năm đầu tiên trở thành di sản thế giới, và hàng năm lượng khách du lịch đều tăng nhanh, năm sau nhiều hơn năm trước. Lượng khách tham quan di sản tăng nhanh kéo theo sự phát triển nhanh chóng trực tiếp của ngành du lịch tại địa phương có di sản thế giới và gián tiếp là ngành du lịch trong phạm vi cả nước¹.

Khi di sản văn hóa và thiên nhiên trở thành di sản thế giới, nói theo cách của ngành thương nghiệp, điều đó giống như di sản được gắn một "thương hiệu" đặc biệt, hấp dẫn, đánh tiếng ra toàn thế giới. Di sản thế giới là tài sản chung của nhân loại, do đó nghiêm nhiên trở thành một điểm không thể không đến của các du khách ngoài nước khi tới Việt Nam. Đồng thời, khi một di sản được ghi vào Danh mục di sản thế giới cũng là nguồn động lực thôi thúc, lôi cuốn người dân trong nước đến với các di sản này. Trong thuyết minh của không ít nhân viên hướng dẫn du lịch ta thấy xuất hiện những câu cửa miệng như: "Đến Việt Nam mà không đến thăm di sản này, thưởng thức di sản kia (di sản thế giới) thì chưa phải đã đến Việt Nam".v.v. điều đó càng khẳng định sự tiêu biểu cho đất nước của các di sản thế giới.

Trên thực tế những năm qua ở nước ta, sau khi trở thành di sản thế giới các di sản đã nhận được sự quan tâm nhiều hơn của các cấp, các ngành ở Trung ương và địa phương, trong nước và quốc tế đối với công tác bảo tồn phát huy giá trị di sản. Các di sản này đều được triển khai lập dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị. Trong các dự án đó, phần phát huy giá trị được coi trọng không kém phần bảo tồn.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản thế giới chính là một định hướng quan trọng nhằm hỗ trợ phát triển du lịch. Khoản 3 Điều 10 Pháp lệnh Du lịch quy định: "Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, quá trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch; hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch". Như vậy, nếu làm tốt việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên chính là góp phần bảo tồn và phát huy giá trị nguồn tài nguyên du lịch của nước ta.

Chính vì nhận thức được rằng các giá trị văn hóa, thiên nhiên của di sản thế giới không phải chỉ nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, học tập

đơn thuần, mà còn có khả năng đóng góp vào sự phát triển kinh tế của địa phương và cả nước, nên ngoài sự quan tâm của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương, các di sản thế giới còn nhận được sự tham gia ngày càng tích cực của cộng đồng vào quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Tuy nhiên, tùy theo cách hiểu và cách tiếp cận của mỗi đối tượng mà di sản được đầu tư, khai thác theo những chiều hướng khác nhau, do đó những tác động tích cực đối với sự phát triển bền vững của di sản cũng nhiều, nhưng tác động tiêu cực đối với di sản cũng không ít. Nhiệm vụ của những tổ chức, cá nhân làm công tác quản lý liên quan đến di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở các cấp, các ngành là cần xem xét điều chỉnh để những yếu tố tích cực ngày càng được phát huy, những tác động tiêu cực đối với di sản thế giới ngày càng được kiểm soát tốt hơn, giảm thiểu dần theo năm tháng cùng sự phát triển của đất nước, tiến tới triệt tiêu hẳn, nhằm tạo sự ổn định, bền vững cho di sản thế giới.

Sau khi trở thành di sản thế giới, để tạo tiền đề cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản, tại mỗi địa phương có di sản thế giới đều đã thành lập đơn vị quản lý di sản thế giới riêng. Hiện nay mô hình quản lý di sản thế giới đều do các địa phương tự lựa chọn, chưa có sự quy định chung trên cả nước. Vì vậy, có đơn vị quản lý di sản thế giới trực thuộc cấp tỉnh, có đơn vị trực thuộc cấp huyện. Song song với sự thành lập đơn vị quản lý di sản thế giới, đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan quản lý di sản thế giới này cũng dần được tăng cường để đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản thế giới. Hiện nay, các đơn vị như Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, Ban quản lý Vịnh Hạ Long... là những cơ quan quản lý di sản thế giới tương đối ổn định, có đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ bước đầu đáp ứng được những yêu cầu hoạt động, quản lý di sản thế giới trên các mặt đối nội và đối ngoại.

Bên cạnh sự quan tâm đến công tác tổ chức, xây dựng bộ máy, tuyển chọn đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, các di sản thế giới còn nhận được sự hỗ trợ về chuyên môn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước². Nhiều khóa tập huấn, chuyên môn nghiệp vụ, hội thảo khoa học được tổ chức tại các di sản

Nguyễn Quốc Hùng: *Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản....*

thế giới với sự tham gia của các chuyên gia thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau ở trong và ngoài nước đã góp phần làm tăng chất lượng của đội ngũ cán bộ của các đơn vị quản lý di sản thế giới. Trong quá trình đó, không ít cán bộ quản lý và nghiệp vụ tại các di sản thế giới được cử ra nước ngoài học tập, tham gia các cuộc hội thảo liên quan trực tiếp đến những vấn đề thiết yếu của các di sản thế giới, càng làm cho nhận thức của đội ngũ cán bộ chuyên môn đang công tác tại các di sản thế giới không chỉ tăng thêm kinh nghiệm, kiến thức, mà còn có dịp tiếp cận trực tiếp với cách thức nghiên cứu, quản lý hiện đại, khoa học và cách làm việc của chuyên gia các nước bạn. Từ đó dần dần đổi mới cách nghĩ và làm việc của mình và của cơ quan, đơn vị mình.

Một vấn đề không kém phần quan trọng là sau khi trở thành di sản thế giới, các nơi này đều nhận được sự đầu tư, hỗ trợ nhiều hơn về kỹ thuật, tài chính từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thông các dự án quy hoạch và các dự án thành phần bảo quản tu bổ và phục hồi di tích. Đối với di sản thế giới, nhà nước còn có những cơ chế riêng về tài chính như bố trí lại các nguồn thu cho các di sản thế giới nhằm tạo sự chủ động cho các hoạt động của di sản thế giới. Chính vì vậy, các di sản thế giới có điều kiện được bảo tồn phát huy giá trị nhiều hơn so với khi chưa trở thành di sản thế giới và các di sản khác trong cả nước.

Thực tiễn những năm qua cho thấy, các di sản thế giới đã góp phần ngày càng quan trọng trong việc phát triển du lịch của đất nước. Tại các địa phương có di sản thế giới, chúng ta đã có rất nhiều sáng kiến hoạt động quảng bá di sản. Qua đó cũng góp phần quảng bá du lịch, thu hút du khách đến với di sản thế giới, như việc tổ chức các: Năm du lịch Hạ Long, Festival Huế, Quảng Nam hành trình di sản, Đêm rằm phố cổ (Hội An), con đường di sản miền Trung.v.v. Những hoạt động này, sau khi thử nghiệm thành công đã trở thành thường xuyên, định kỳ tại các di sản thế giới và đã được ngành du lịch rất quan tâm. Trong các hoạt động nêu trên, nhiều sáng kiến nhằm phục hồi các hoạt động văn hóa phi vật thể được thể nghiệm, nhiều cuộc trình diễn văn hóa truyền thống, văn nghệ dân gian được tổ chức. Nhiều sản phẩm thủ công truyền thống cũng có dịp được giới

thiệt rộng rãi với công chúng.

Sức hút của các di sản thế giới đã tạo tiền đề cho việc mở rộng các điểm du lịch và các hoạt động khác xung quanh các di sản thế giới như: Du lịch nhà vườn, vườn sinh thái tại Huế, du lịch Cù Lao Chàm, tham quan các làng nghề, tắm biển ở Hội An.v.v. Du lịch phát triển tại các di sản thế giới không chỉ góp phần tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn người dân ở các địa phương có di sản thế giới, mà còn làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại một số địa phương, góp phần phát triển các ngành nghề dịch vụ du lịch, nhiều ngành nghề thủ công truyền thống, hoạt động văn hóa truyền thống (văn hóa phi vật thể) được phục hồi, phát triển phục vụ trở lại cho du lịch.

Sở dĩ chúng ta có thể tổ chức các hoạt động nêu trên không phải chỉ vì các di sản thế giới nổi tiếng, mà như trên đã nêu, sau khi trở thành di sản thế giới, chúng ta đã đầu tư nhiều hơn, hiệu quả hơn vào công tác quản lý và công tác bảo quản, tu bổ và tôn tạo các di sản. Hàng trăm tỉ đồng đã được Nhà nước chi cho việc bảo quản tu bổ và phục hồi các di tích ở Huế, Hạ Long, Mỹ Sơn, Hội An. Hàng trăm tỉ đồng khác được đầu tư để nâng cấp các cơ sở hạ tầng của di sản thế giới. Nhờ những nỗ lực đó, bộ mặt của các di sản thế giới ngày càng được cải thiện, nhiều bộ phận của di sản thế giới đã được bảo quản, tu bổ và phục hồi, di sản thế giới ngày càng trở nên hấp dẫn hơn. Trong quá trình phát triển du lịch, các nguồn thu thông qua phục vụ tham quan du lịch tăng lên hàng năm đã trở thành động lực quan trọng để chúng ta tiếp tục đầu tư cải thiện tình hình ở các di sản thế giới, để lại tiếp tục phát triển các hoạt động du lịch. Chỉ riêng tiền bán vé vào cửa ở các di sản thế giới đã gần trăm tỉ đồng, năm sau tăng hơn năm trước. Năm 2005, ước tính di tích Huế sẽ thu được khoảng 50 tỉ đồng tiền bán vé, Vịnh Hạ Long khoảng 30 tỉ, Hội An và Mỹ Sơn, Phong Nha - Kẻ Bàng cũng thu được hàng chục tỉ đồng. Đó là chưa kể đến các nguồn thu từ dịch vụ du lịch nhà hàng, khách sạn, giao thông, vận tải, hàng không, buôn bán hàng thủ công mỹ nghệ, vui chơi giải trí .v.v.

Sự phát triển du lịch tại các điểm di sản văn hóa và thiên nhiên ở nước ta nói chung, di sản thế giới nói riêng không chỉ tạo điều kiện để các hoạt động dịch vụ du lịch như: Nhà hàng,

khách sạn, quán trọ, xích lô, ca nhạc, vũ trường, nhiếp ảnh, hướng dẫn du lịch .v.v. phát triển. Di sản thế giới còn góp phần thúc đẩy các ngành giao thông, hàng không hoạt động mạnh mẽ hơn. Trước đây, khi giá vé hàng không của người nước ngoài cao hơn người trong nước, người ta đã nói đến "đường bay vàng" để chỉ tuyến bay Hà Nội - Huế, nhiều chuyến bay chỉ toàn người nước ngoài bay từ Hà Nội vào tham quan di tích Huế. Tương tự như vậy, các tuyến xe lửa, xe ca, tàu thủy trở khách đến tham quan du lịch các di sản thế giới cũng nhộn nhịp hơn, tất bật hơn.

Thực ra, di sản thế giới ngoài việc tạo công ăn việc làm trực tiếp cho người dân địa phương và gián tiếp cho các ngành nghề khác như nêu ở trên, di sản thế giới còn thúc đẩy công tác nghiên cứu, thúc đẩy việc học tập ngoại ngữ và chuyên môn nghiệp vụ nhằm phục vụ du lịch của các cán bộ, nhân viên ngành du lịch, ngành bảo tồn và phát huy giá trị di sản cũng như cộng đồng cư dân địa phương. Các nội dung chuyên môn liên quan đến di sản cũng được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn, qua đó trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ nghiệp vụ được nâng lên rõ rệt. Điều đó góp phần không nhỏ vào chất lượng công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản cũng như công tác phát triển du lịch.

Trong những năm qua, di sản thế giới ở nước ta cũng đã thu hút được sự quan tâm của các tổ chức quốc tế, nhất là UNESCO, trong các hoạt động tập huấn, chuyển giao kỹ thuật về bảo tồn di sản. Trong mỗi lo chung của UNESCO về việc tạo ra sự hài hòa giữa bảo tồn di sản văn hóa, di sản thiên nhiên và phát triển du lịch, một số cuộc hội thảo, tập huấn về du lịch bền vững tại các di sản thế giới đã được tổ chức nhằm tạo ra sự an toàn cho di sản trong quá trình phát triển du lịch.

Tuy đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ như ở trên, song đối với sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên nói chung, bảo tồn di sản phục vụ phát triển du lịch nói riêng thời gian qua còn lộ ra những bất cập về nhiều mặt. Trước hết, về nhận thức, tâm lý phổ biến của các vị lãnh đạo chính quyền địa phương khi đề đạt nguyện vọng nâng cấp di tích của địa phương mình lên hạng di tích quốc gia đặc biệt hoặc di sản thế giới, ngoài mong

muốn nhận được sự quan tâm đầu tư lớn của Chính phủ vào công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, còn có ý muốn tăng nhanh hoạt động du lịch tại di tích. Qua đó tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, cải thiện một phần đời sống nhân dân. Đây là một nguyện vọng chính đáng, tuy nhiên ở góc độ bảo tồn di sản, nếu việc bảo tồn di sản không được coi trọng ngang bằng hoặc hơn việc khai thác di sản thì sẽ dẫn đến tình trạng phá hoại di sản, làm cho di sản bị xuống cấp, mai một nhanh chóng. Do đó, chúng tôi mong rằng các cấp các ngành và cộng đồng cần quan tâm đến sự cân bằng này.

Về tổ chức bộ máy quản lý di sản, tuy mỗi di sản thế giới đã có một tổ chức quản lý riêng, song quy mô và cơ chế tổ chức của các cơ quan giữa các di sản còn chưa thống nhất. Đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ ở một số cơ quan quản lý di sản thế giới còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Sự thiếu đồng bộ trong tổ chức và đội ngũ cán bộ ảnh hưởng rất rõ đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa cũng như tài nguyên du lịch, nhất là ở Quảng Nam, nơi có hai di sản văn hóa thế giới, nhưng có tới ít nhất ba cơ quan nghiệp vụ tham gia quản lý di tích là Trung tâm bảo tồn di sản di tích Quảng Nam trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Trung tâm quản lý bảo tồn di tích Hội An trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Hội An và Ban quản lý di tích và du lịch Mỹ Sơn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Duy Xuyên. Sự chồng chéo về quản lý và nhiệm vụ đã tạo nên những mâu thuẫn, gây bất lợi cho di sản cả trong công tác bảo tồn di tích và phát triển du lịch. Chính vì thế, chất lượng công tác quản lý di sản cũng còn rất khác nhau. Các di sản thế giới của nước ta được ghi vào danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới rải ra trong nhiều năm. Do đó có những di sản thế giới như Huế, Hạ Long đã qua hơn mười năm xây dựng và phát triển, trong khi đó Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng mới chỉ được gần một năm. Đơn vị ra đời sau có ưu thế là rút được những bài học của các đơn vị đi trước, nhưng lại phải đối phó với những vấn đề phức tạp nảy sinh mà các di sản trước đó không gặp phải. Đó là sự phát triển "đi trước, đón đầu" của nhân dân và ngành du lịch địa phương, ngay khi biết tin về việc khu di tích được ghi vào danh mục di

Nguyễn Quốc Hùng: *Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản...*

sản thế giới. Trong khi đó qui hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản, những qui định cụ thể về quản lý, bảo vệ di sản vẫn còn đang trong quá trình soạn thảo.

Một điều bất cập khác là nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản chưa thực sự đồng đều, vững chắc và có lợi cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Có thể nói, tại địa phương có di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, về mặt hình thức, phần lớn mọi người đều vui mừng khi địa phương mình có di sản thế giới, ý thức trách nhiệm của cộng đồng với việc bảo vệ di sản thế giới được nâng lên. Nhưng trên thực tế những nhận thức này chưa tương xứng với nhu cầu bảo vệ di sản thế giới. Cán bộ và người dân địa phương hướng sự quan tâm vào việc khai thác di sản là chính, việc bảo vệ di sản chủ yếu vẫn là những biện pháp hành chính của các cơ quan quản lý. Có thể nói, người dân ở các di sản thế giới quan tâm đến việc được hưởng lợi gì từ di sản thế giới hơn là trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với việc bảo vệ di sản thế giới là gì?

Đối với ngành du lịch, trong những năm, qua sự phối kết hợp giữa ngành Văn hóa - Thông tin và Du lịch trong việc xây dựng một nền du lịch bền vững tại các di sản văn hóa nói chung, di sản thế giới nói riêng đã có và đạt được nhiều kết quả tốt, nhưng những kết quả đó còn chưa xứng tầm với đòi hỏi phát triển du lịch bền vững tại các di sản thế giới. Sự phối kết hợp còn chưa hài hòa giữa khai thác tài nguyên du lịch và bảo tồn di sản. Vẫn còn tình trạng mạnh ai nấy làm, Chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích do Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì còn chưa nhận được thông tin đầy đủ từ Chương trình quốc gia về Du lịch và ngược lại. Vì vậy, vẫn còn tình trạng nhiều di tích chưa được đầu tư đồng bộ: Nơi nhận được dự án của du lịch thì di tích chưa được quan tâm, nơi di tích được đầu tư thì dự án của du lịch lại chưa tới.

Một hiện tượng nữa là di tích bị khai thác gấp nhiều lần đầu tư tu bổ (nếu tính theo kinh phí đầu tư và kinh phí thu được từ dịch vụ và các ngành). Du lịch kéo theo những mặt tiêu cực đối với di sản, những hiểm họa trực tiếp và tiềm năng, ô nhiễm môi trường tự nhiên và xã hội ở các di sản thiên nhiên và di sản văn hóa.

Nhận thức của các cán bộ lãnh đạo chưa

cân đối giữa khai thác di tích và đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích. Chưa có những thái độ tích cực đối với việc tạo sự bền vững cho di tích. Nhiều ngành nghề phát triển tại các di sản thế giới, đời sống kinh tế có phát triển nhưng cũng làm tăng nguy cơ huỷ hoại di tích. Không chỉ chúng ta nhận thức điều này mà chuyên gia UNESCO trong các bản báo cáo giám sát hàng năm của mình cũng đã cảnh báo về những tác động tiêu cực đối với các di sản thế giới của Việt Nam. Điển hình như báo cáo tình trạng bảo tồn di tích của Việt Nam năm 2004 của Ủy ban di sản thế giới. Ba trong năm di sản thế giới của Việt Nam đã bị Ủy ban di sản thế giới cảnh báo về tình trạng bảo tồn di sản. Bên cạnh việc đánh giá những mặt được, tích cực của Chính phủ Việt Nam và chính quyền các địa phương đối với việc bảo tồn di sản thế giới, Ủy ban di sản thế giới có phần đánh giá các tác động tiêu cực đối với di sản thế giới của Việt Nam, trong đó có đánh giá việc phát triển du lịch tại khu vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, việc quản lý nuôi trồng thủy sản tại Vịnh Hạ Long và việc xây dựng cơ sở hạ tầng và quản lý đô thị tại quần thể di tích kiến trúc Huế.

Ngoài những tác động tiêu cực về mặt xã hội như ô nhiễm môi trường tự nhiên và xã hội (đi đếm, môi giới mại dâm, ăn mày ăn xin, chèo kéo, chặt chém khách, trộm cắp, lừa đảo...), một số ngành nghề thủ công được phục hồi nhưng do nhu cầu phục vụ du lịch nên có không ít hàng chợ, hàng kém chất lượng được tung ra thị trường, gây ảnh hưởng đến hình ảnh của một số ngành nghề thủ công truyền thống, không ít di sản văn hóa phi vật thể bị thương mại hóa, lễ hội bị đưa ra khỏi không gian, thời gian thiêng bị cắt ngắn hoặc kéo dài để phục vụ nhu cầu du lịch, từ đó hình ảnh của một số lễ hội đã bị hiểu sai rất nhiều. Tương tự như vậy, việc học tập chuyên môn, ngoại ngữ của một số cán bộ, nhân viên hời hợt chỉ nhằm phục vụ những lợi ích trước mắt, chứ không chú ý chuyên sâu, nâng cao thường xuyên để đáp ứng những đòi hỏi chuyên môn cao của ngành.

Xuất phát từ những thực trạng nêu trên của các di sản thế giới ở nước ta nói chung trong mối quan hệ với hoạt động du lịch thời gian qua, chúng tôi có một số đề xuất sau đây:

Bên cạnh việc ngành văn hóa và chính

quyền địa phương phải tập trung hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, thống nhất tổ chức bộ máy quản lý, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Một điều ai cũng biết, nhưng ít khi thực hiện, hoặc nói cho có lệ rồi bỏ qua, nói xong mọi việc đầu lại hoàn đó. Đó là cần nhìn nhận đánh giá lại các mặt tích cực và tiêu cực trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản thế giới phục vụ phát triển và ngược lại tác động của quá trình phát triển đối với di sản, rút ra các bài học kinh nghiệm. Phát huy mặt tích cực, hạn chế tiến tới kiểm soát hoàn toàn những tác động tiêu cực.

Qua những điều phân tích ở trên, trong những năm tới, ngoài những điều đã nêu ở trên để di sản thế giới phục vụ tốt hơn cho sự phát triển, cần tập trung vào một số điểm sau: Tăng cường hợp tác giữa các cấp, các ngành ở Trung ương và địa phương, trước hết là giữa ngành du lịch và bảo tồn di sản văn hóa để tạo ra sự phát triển du lịch thực sự bền vững. Cần lồng ghép tốt giữa Chương trình mục tiêu quốc gia về chống xuống cấp và tôn tạo di tích, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể và Chương trình quốc gia về du lịch, các chương trình về môi trường, phát triển rừng, giáo dục, các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tại các khu vực có di sản thế giới.

Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, song song với quá trình đào tạo các cán bộ chuyên môn, cần có kế hoạch tập huấn về chuyên môn và thái độ ứng xử đối với di sản, với khách tham quan cho cán bộ và nhân dân các địa phương có di sản thế giới, các đối tượng tham gia khai thác du lịch tại các di sản thế giới - không chỉ cán bộ du lịch mà cả đối với những người bán hàng, dân địa phương, những người đạp xích lô, lái "xe ôm", hướng dẫn du lịch tự do.v.v. để thực sự tạo ra những hoạt động du lịch bền vững tại các khu di sản thế giới.

Tập trung đầu tư có trọng điểm cho việc bảo quản, tu bổ, phục hồi những điểm di tích vật thể, nghiên cứu, lập hồ sơ, tư liệu và phục hồi các di sản văn hóa phi vật thể quan trọng tại các khu di sản thế giới. Đầu tư chiều sâu cho việc duy trì một số ngành nghề thủ công và lễ hội, nghệ thuật trình diễn tiêu biểu độc đáo tại

các khu di sản.

Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành như giao thông vận tải, hàng không, xây dựng, lao động - thương binh và xã hội, công an, thủy sản... và các cơ quan địa phương đảm bảo cho môi trường di sản thế giới (cả môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội) được trong sạch. Tạo sự ổn định, bền vững cho di sản và sự an toàn cho khách tham quan du lịch, tránh chống chèo, thiếu hiệu quả./.

N.Q.H

Chú thích:

1 - Theo báo cáo của Trung tâm quản lý bảo tồn di tích Hội An trong 5 năm 1999 - 2004 (tức là từ khi trở thành di thể giới đến nay), Hội An đã đón 2.055. 846 lượt khách tham quan, trong đó có 886. 513 lượt khách nước ngoài. Cụ thể như sau;

- Năm 1999: Tổng số 158.315 lượt khách, trong đó có 73.457 lượt khách quốc tế.
- Năm 2000: Tổng số 197.440 lượt khách, trong đó 99.617 lượt khách quốc tế.
- Năm 2001: Tổng số 361.733, lượt khách, trong đó 153.600 lượt khách quốc tế.
- Năm 2002: Tổng số 442.565 lượt khách, trong đó 212.000 lượt khách quốc tế.
- Năm 2003: Tổng số 463.196 lượt khách, trong đó 158.296 lượt khách nước ngoài.
- Năm 2004: Ước tính tổng số 590.912 lượt khách, trong đó có 236.000 khách nước ngoài.

Nguyễn Quốc Hùng: Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản....

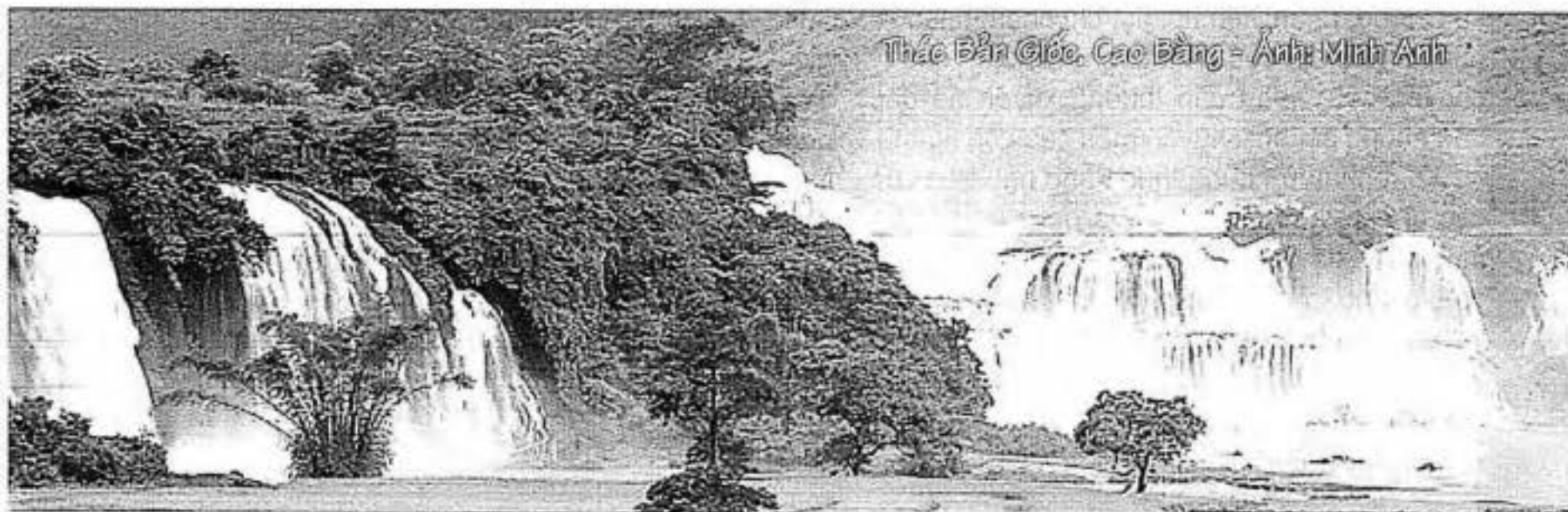
Cũng tại Hội An cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà trọ) tăng lên theo từng năm, cụ thể là:

- Năm 1999: Có 22 khách sạn nhà trọ với 531 phòng, 1034 giường.
- Năm 2000: Có 25 khách sạn, nhà trọ, 676 phòng, 1176 giường.
- Năm 2001: Có 30 khách sạn, nhà trọ, 872 phòng, 1461 giường.
- Năm 2002: Có 45 khách sạn, nhà trọ, 1273 phòng, 1641 giường.
- Năm 2003: Có 64 khách sạn, nhà trọ, 2090 phòng, 3553 giường.
- Năm 2004: Tăng lên 68 khách sạn, nhà trọ, 2332 phòng, 3964 giường (ước tính).
- Hiện nay toàn thị xã có 68 cơ sở lưu trú với 2.332 phòng, trong đó có 7 khách sạn 4 sao, 9 khách sạn 3 sao, 12 khách sạn 2 sao, 6 khách sạn 1 sao.
- 2 - Các di sản thế giới như Quần thể di tích kiến trúc Huế, Vịnh Hạ Long, Khu phố cổ Hội An, Khu di tích Chăm Mỹ Sơn và Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng ngoài việc nhận được các khoản tài trợ kinh phí của các tổ chức quốc tế như: UNESCO, IUCN, Nhật Bản, Ba Lan, Đức, American Express, Toyota Foundation, Italia, Đan Mạch .v.v. còn nhận được các khoản hỗ trợ trang thiết bị từ các nước và các tổ chức quốc tế (Huế, Mỹ Sơn, Hội An, Phong Nha - Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long) và các dự án đầu tư tu bổ di tích (Huế, Mỹ Sơn, Hội An).

SUMMARY: PRESERVATION AND DISPLAYING VALUES OF THE WORLD'S NATURAL AND CULTURAL HERITAGES FOR THE DEVELOPMENT OF VIETNAM (NGUYEN QUOC HUNG)

From 1993 up to now, Vietnam have got 5 tangible and 2 intangible heritages listed in the World's Heritages List and the proclamation of Master-pieces of the Oral and Intangible Heritage of Humanity. These world-wide recognized heritages affirm the positive role contributing the stable development of Vietnam. This initial achievement has been gained by the efforts of cadre and official staff in heritage industry, together with the contribution of domestic and international communities. In order to maintain and display further the achievements it needs more closed cooperation among different levels, different industries and the whole community.

Thác Bản Giốc, Cao Bằng - Ảnh Minh Anh



CÔNG TÁC BẢO TỒN, PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA Ở HẢI DƯƠNG

NGUYỄN HỮU OANH*

Theo "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi, "Hải Dương xưa thuộc bộ Dương Tuyền", một tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, cái nôi của nền văn minh sông Hồng rực rỡ. Tỉnh Hải Dương, đặc biệt là vùng Chí Linh, nổi tiếng là nơi "tụ sơn hội thủy linh thiêng", nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước, nơi sinh thành và hun đúc nên nhiều bậc hiền tài, nơi tìm về và lập nên nghiệp lớn của nhiều danh nhân đất nước. Vì vậy, cũng như vùng đất Kinh Bắc và xứ Đoài (Hà Tây), xứ Đông xưa - Hải Dương nay - lưu giữ rất nhiều di sản văn hóa.

Đây là gia tài hương hỏa của tổ tiên truyền lại, là vốn quý, nguồn nội lực to lớn của tỉnh trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giữ gìn, tu bổ và khai thác có hiệu quả nguồn vốn này không chỉ là trách nhiệm, là biểu hiện tình cảm thiêng liêng và sự trân trọng của chúng ta đối với di sản của ông cha, mà còn là thái độ của chúng ta đối với quá trình phát triển, với sự nghiệp "xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Nhận thức như vậy, nên Đảng bộ và nhân dân Hải Dương đã đầu tư nhiều trí tuệ, tâm huyết, nhiều công sức tiền của cho công tác bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh các khóa XIII, XIV; nghị quyết các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh đều xác định trách nhiệm, đề ra nhiều nội dung cụ thể về vấn

đề này. Ủy ban nhân dân tỉnh đã có nhiều cuộc họp, ra nhiều văn bản chỉ đạo, bố trí nguồn kinh phí tương đối lớn cho công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa. Lãnh đạo tỉnh đặc biệt quan tâm, chỉ đạo sâu sát, thường xuyên theo dõi từng công trình tu bổ di tích lớn, kiểm tra từng công việc, chỉ đạo các ngành phối hợp, tham gia có hiệu quả vào quá trình giữ gìn, tu bổ và khai thác các di tích lịch sử văn hóa, sưu tầm, bảo lưu và truyền bá các tác phẩm văn học, nghệ thuật của người xưa truyền lại.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc không còn là việc của riêng ngành văn hóa, mà được sự hỗ trợ của nhiều ngành, nhiều địa phương và của toàn dân trong tỉnh. Tiêu biểu là các sở: Kế hoạch & Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục & Đào tạo, Y tế... Nhiều đồng chí cán bộ lãnh đạo các ngành thực sự như "người nhà" của ngành văn hóa, đã cùng Lãnh đạo Sở Văn hóa - Thông tin bàn bạc, lo toan, từ đề xuất chủ trương, phương hướng, giải pháp, kỹ thuật đến tìm nguồn kinh phí... Đảng bộ, chính quyền, các đoàn thể quần chúng, nhiều cơ quan đơn vị, nhiều gia đình, dòng họ và nhiều người dân đã nhiệt tình đóng góp công sức tiền của. Tập thể cán bộ nhân viên các đơn vị: Văn phòng Sở Văn hóa - Thông tin, Bảo tàng tỉnh, Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc; Đảng bộ và nhân dân xã An Lạc - Chí Linh, phường Rối nước xã Thanh Hải, Thanh Hà... là những tập thể điển hình. Một số người dân mà điển hình là bà Xuân, người xã Cộng

* PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Hòa, huyện Chí Linh đã vén cỏ, rẽ cây rừng tìm mộ thầy giáo Chu Văn An, dành cả tiền bán nhà để góp phần tu bổ đền thờ thầy trên núi Phượng Hoàng. Bà Phúc bao năm kiên trì góp nhặt từng hiện vật, giữ gìn bảo quản chùa Thanh Mai... Đó là hai tấm gương sáng tiêu biểu cho tình cảm và tâm huyết của người Hải Dương đối với các di sản văn hóa dân tộc.

Bộ Văn hóa - Thông tin, các cơ quan chuyên môn của Bộ, đặc biệt là Cục Di sản văn hóa và Vụ Kế hoạch - Tài chính đã hỗ trợ tỉnh rất tích cực cả về chủ trương, nghiệp vụ, về việc xử lý hồ sơ cấp phép và kinh phí... Các Bộ: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Xây dựng; các cơ quan chuyên môn: Viện sử học, Hội sử học Việt Nam, Viện nghiên cứu Hán Nôm... đều rất tận tình giúp tỉnh. Cá nhân các đồng chí lãnh đạo các cơ quan văn hóa, các học giả, các nhà nghiên cứu lịch sử, văn học, văn hóa nghệ thuật... của Trung ương như Tiến sỹ, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa Đặng Văn Bài, và nhiều học giả giáo sư liên quan dù rất bận công tác, mỗi khi tỉnh cậy nhờ, đều sẵn sàng hỗ trợ. Do đó mỗi đề tài nghiên cứu, mỗi cuộc hội thảo, mỗi công trình văn hóa của Hải Dương xây dựng trong những năm gần đây đều kết tinh được tình cảm trí tuệ kiến thức của giới trí thức, các nhà chuyên môn và đông đảo cán bộ ở Trung ương và địa phương.

Về kinh phí, tỉnh đã huy động một số lượng lớn từ nhiều nguồn: Kinh phí đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh, kinh phí chương trình mục tiêu, kinh phí Trung ương hỗ trợ, kinh phí của các đơn vị, kinh phí tài trợ của những nhà hảo tâm công đức... Nhờ vậy, về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Dựa vào sức mình là chính, nhưng chúng tôi đặc biệt trân trọng và đánh giá cao các nguồn kinh phí hỗ trợ đó. Vì trên thực tế, có một số công trình, nguồn kinh phí này đã chiếm tỷ trọng rất lớn. Khu vực đền Bia và các công trình thuộc cụm di tích Đại Y Thiền sư Tuệ Tĩnh ở Cẩm Giàng đang được tu bổ nhờ sự giúp đỡ rất tận tâm, chu đáo và to lớn của Bộ Y tế cùng các lương y trong cả nước. Đền thờ Vạn thế sư biểu Chu Văn An trên núi Phượng Hoàng được tôn tạo nhờ nguồn kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và nhiều tỷ đồng do giáo giới cả nước đóng góp, theo sáng kiến của lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công đoàn Giáo dục Việt Nam.

Nguyễn Hữu Oanh: Công tác bảo tồn, phát huy di sản...

Nhờ chủ trương đúng, nhờ tạo được sức mạnh tổng hợp, tỉnh Hải Dương đã tiến hành có hiệu quả, đạt được nhiều thành tích xuất sắc trong công tác tu bổ di tích và bảo tồn các di sản văn hóa phi vật thể. Đến nay, tỉnh đã tiến hành xong công tác điều tra cơ bản đối với các di tích lịch sử văn hóa, thống kê và bước đầu phân loại, kiến nghị các biện pháp bảo vệ các cổ vật trên địa bàn toàn tỉnh. Tỉnh đã đề nghị và được nhà nước xếp hạng 147 di tích cấp quốc gia, xếp hạng 35 di tích cấp tỉnh. Công tác đầu tư tu bổ các di tích, nhất là các khu di tích lớn như Côn Sơn - Kiếp Bạc, An Phụ, Phượng Hoàng, Thanh Mai, đền Cao An Lạc, cụm di tích Tuệ Tĩnh... đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp và hiện vẫn đang được đẩy mạnh. Hàng loạt hạng mục công trình tu bổ thành công đã làm cho các khu di tích đó trở nên khang trang, hoành tráng, mà vẫn giữ nguyên được bản sắc, dáng vẻ cổ kính. Xuất phát từ lòng tôn kính ngưỡng mộ và biết ơn các anh hùng, các hiền tài có công với dân với nước, tỉnh Hải Dương đã đầu tư xây dựng nhiều công trình tưởng niệm. Đó là tượng đài đức Thánh Trần trên núi An Phụ, là đền thờ Nguyễn Trãi và đền thờ Trần Nguyên Đán thuộc khu vực Thanh Hư động ở Côn Sơn, là đền thờ Lê Đại Hành ở An Lạc, đền thờ Khúc Thừa Dụ ở Cúc Bồ, Ninh Giang. Các công trình này đã được tiến hành rất thận trọng; một số thực sự là những kỳ công, hội tụ trí tuệ, tâm huyết, công sức và tài năng nhiều mặt của những nhà văn hóa, kiến trúc, điêu khắc, những nhà thiết kế, những người thợ xây dựng Việt Nam thời hiện đại, đã trở thành những tác phẩm nghệ thuật giá trị, được bạn bè gần xa khen ngợi có sức hấp dẫn lớn.

Công tác sưu tầm truyện cổ và thơ ca dân gian, khôi phục các làng nghề, các lễ hội cổ truyền, các bộ môn nghệ thuật như chèo, rối nước, hát trống quân... được quan tâm đẩy mạnh và thu được nhiều thành tựu. Ngoài đoàn nghệ thuật chèo của tỉnh được đầu tư lớn, ở các địa phương đã khôi phục và xây dựng 191 đội chèo, 3 đội múa rối nước. Tỉnh đã cho biên soạn và xuất bản nhiều tập sách quý: *Hải Dương, di tích - danh thắng; Tiến sỹ nho học Hải Dương; Truyện cổ dân gian Nam Sách; Gốm Chu Đậu*... Mấy năm gần đây, Hải Dương đã khôi phục 600 lễ hội và nhiều trò chơi dân gian như chơi gà, pháo đất, bắt vịt, thổi cơm



Nghi môn đền Nguyễn Trãi, Côn Sơn, Hải Dương - Ảnh: Q.V

thì... Tỉnh đã khôi phục hơn 40 làng nghề truyền thống: Chạm khắc gỗ ở Cúc Bồ, Ninh Giang và Đông Giao, Cẩm Giàng, gốm sứ "Chu Đậu", gốm "Cây"... Văn hóa ẩm thực ở đất này cũng rất đặc sắc, nhiều năm nay được chăm chút giữ gìn và giờ đây đang được khôi phục và phát triển: Bánh đậu xanh Hải Dương, bánh gai Ninh Giang, mắm Rươi, chả Rươi Kinh Môn, Kim Thành, rượu nếp Phú Lộc, vải thiều Thanh Hà đều là những món ngon nổi tiếng người xa đến nếm một lần là nhớ mãi.

Đó là những thành tựu lớn, tương đối toàn diện của tỉnh Hải Dương trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa dân tộc, được Bộ Văn hóa - Thông tin đánh giá cao, xếp Hải Dương là tỉnh dẫn đầu toàn quốc. Bài học thành công của Hải Dương là phải tuyên truyền giáo dục để mọi người nhận thức đúng đắn về vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của các di sản văn hóa trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, từ đó sẽ tự giác tham gia các công tác bảo vệ giữ gìn. Đó còn là bài học về sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các địa phương; là bài học về đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nhiều nguồn lực, tăng cường tính chủ động, tự lực cánh sinh, kết hợp với tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của Trung ương, nhất là của Bộ Văn hóa - Thông tin, của giới trí thức, các nhà

chuyên môn trong và ngoài tỉnh. Từ kinh nghiệm của tỉnh và rút kinh nghiệm từ một số địa phương, chúng tôi thấy hai khâu then chốt quyết định thành bại của công tác này cũng vẫn là: Sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư của lãnh đạo Đảng, chính quyền từ tỉnh tới cơ sở và chất lượng đội ngũ những người trực tiếp chỉ đạo và thực thi bảo tồn di sản văn hóa. Chính nhờ lãnh đạo tỉnh quan tâm sâu sát, kiểm tra đôn đốc sát sao mà các ngành các địa phương không thể không quan tâm phối hợp và hỗ trợ tích cực. Đó cũng là một tác nhân, một đảm bảo vững chắc để các Bộ, ngành Trung ương yên tâm và tích cực hỗ trợ. Nhiệt tình, tâm huyết, tính chủ động sáng tạo, tầm hiểu biết tương đối sâu rộng, năng lực thực hành tốt của đội ngũ cán bộ chỉ đạo và trực tiếp làm công tác văn hóa, đảm bảo chắc chắn cho các công trình văn hóa của tỉnh kết tinh được trí tuệ cao, kiến thức sâu rộng, kỹ thuật tiên tiến, tránh được tình trạng đèo cày giữa đường, hoặc tình trạng dằng dai không quyết bề nào. Quả là như thế, những người cán bộ làm công tác văn hóa, nếu không nỗ lực học hỏi, nâng mình lên đến một tầm văn hóa nhất định, thì không thể tiếp thu được kiến thức tinh hoa văn hóa mà những bậc trí giả thành tâm đem đến./

N.H.O

VỀ VẤN ĐỀ TÔN VINH DANH NHÂN

Nguyễn Trãi

ở Côn Sơn

MAI HƯƠNG



Đền Nguyễn Trãi, Côn Sơn, Hải Dương - Ảnh: BQLDT Côn Sơn - Kiếp Bạc

1 - Vì sao khu di tích Côn Sơn cần được đưa vào danh mục ưu tiên đầu tư trong chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá thông tin

1.1 - Nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia khác với nội dung hoạt động thường xuyên của một Bộ, ngành cả về quy mô, tính chất và thời hạn đầu tư. Hoạt động thường xuyên là những công việc phải triển khai liên tục, lâu dài, ngược lại, chương trình mục tiêu quốc gia chỉ tập trung cho những mục tiêu ưu tiên cần đầu tư dứt điểm nhằm giải quyết những vấn đề có tính chất cấp bách của Bộ, ngành thực hiện trong một thời gian ngắn. Nội dung

chương trình quốc gia phải được lượng hoá để có thể kiểm soát và đánh giá được hiệu quả thực tiễn. Hơn nữa, nội dung đó phải được thực hiện thông qua những dự án mang tính chất tổng thể, liên ngành. Trong chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai từ năm 1997 đến nay, có một mục tiêu quan trọng là "chống xuống cấp và tôn tạo các di tích quốc gia có giá trị đặc biệt quan trọng". Điều đó có nghĩa là di tích được đưa vào danh mục xây dựng dự án đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia trước hết phải là những di tích quốc gia có giá trị đặc biệt quan trọng.

1.2 - Khoản 3 Điều 29 Luật di sản văn hoá

ghi rõ "Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia". Nghị định 92 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật di sản văn hoá đã phân loại di tích quốc gia đặc biệt cụ thể như sau:

Thứ nhất: Công trình xây dựng, địa điểm gắn với những sự kiện đánh dấu bước chuyển biến quan trọng nhất của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc và danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng đối với tiến trình lịch sử dân tộc.

Thứ hai: Công trình kiến trúc hoàn chỉnh, nguyên gốc, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển kiến trúc nghệ thuật Việt Nam.

Thứ ba: Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển quan trọng của các văn hoá khảo cổ nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới.

Thứ tư: Cảnh quan thiên nhiên đẹp nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới.

Di tích nào đáp ứng được một trong những tiêu chí trên đều được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt quan trọng.

1.3 - Khu di tích Côn Sơn hàm chứa nhiều mặt giá trị tiêu biểu của một di tích quốc gia đặc biệt, đáp ứng được những tiêu chí quy định trong Luật di sản văn hoá và Nghị định 92.

Thứ nhất: Côn Sơn là mảnh đất gắn liền với những giai đoạn quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi - người anh hùng dân tộc, nhà văn hoá, nhà tư tưởng lớn của dân tộc Việt Nam. Tên tuổi và sự nghiệp của ông gắn liền với cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh và sự nghiệp xây dựng đất nước giai đoạn 1417 - 1442.

Tiêu chí quan trọng để một cá nhân được đánh giá là danh nhân văn hoá thể hiện ở sự cống hiến xuất sắc của con người đó góp phần vào sự phát triển và tiến bộ của dân tộc cũng như của nhân loại. Với những tiêu chí cụ thể như vậy, Nguyễn Trãi hoàn toàn xứng đáng được tôn vinh là danh nhân văn hoá thế giới. Mặt khác, khu di tích Côn Sơn lại là nơi từng gắn bó và được chứng kiến những hoạt động

của Nguyễn Trãi gần một nửa thời gian trong nhiều giai đoạn của cuộc đời ông.

Thứ hai: Côn Sơn là một trong những di tích gắn bó mật thiết với lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà cụ thể là thiền phái "Trúc Lâm" mang đậm nét văn hoá độc đáo của dân tộc.

Thứ ba: Khu vực Côn Sơn còn bảo lưu được cảnh quan thiên nhiên khá nguyên vẹn, có sức hấp dẫn cho khách du lịch trong nước và quốc tế.

Thứ tư: Hàng năm lễ hội tổ chức tại khu di tích Côn Sơn mang đậm giá trị văn hoá phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam.

Với tất cả các mặt giá trị tiêu biểu nói trên, khu di tích Côn Sơn xứng đáng được đưa vào danh mục di tích quốc gia đặc biệt quan trọng và được ưu tiên đầu tư sớm nhất trong chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá - thông tin. Giai đoạn I ưu tiên đầu tư cho việc chống xuống cấp cho khu di tích này đã cơ bản hoàn thành.

2 - Sự cần thiết phải xây dựng đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn

2.1 - "Uống nước nhớ nguồn", tôn thờ những người có công với dân với nước là đạo lý tốt đẹp của người Việt Nam. Nét đẹp văn hoá đó thể hiện ở cả 3 cấp độ văn hoá: Gia đình - làng xã - quốc gia dân tộc.

- Mỗi gia đình đều có một bàn thờ tổ tiên và ngày giỗ chung để các thành viên cùng họp mặt, tưởng nhớ những người đã khuất.

- Từng làng có đình, đền thờ thành hoàng làng - người bảo hộ về mặt tinh thần cho dân làng; hàng năm, các làng đều tổ chức lễ hội - đó là dịp để cả làng có cơ hội cộng cảm, giao lưu gắn bó với nhau.

- Cả nước có đền Hùng, mộ Tổ và ngày giỗ Tổ 10/3 - một hiện tượng văn hoá ít thấy ở các quốc gia khác.

Theo chúng tôi, đạo lý tốt đẹp đó cần lưu truyền và tiếp nối cho các thế hệ tương lai. Nhưng thực tế lại có những điều nghịch lý mà một thời gian dài ít ai nghĩ tới hoặc có nghĩ tới mà không dám nói ra và thực hiện. Cụ thể nhất là tại Côn Sơn, khu di tích lưu giữ khá nhiều dấu ấn về cuộc đời hoạt động của Nguyễn Trãi, nhưng ngôi đền thờ riêng để tôn vinh Cụ thì lâu nay vẫn chưa có. Hình như đã thành thói quen, chúng ta đến thắp hương tưởng nhớ Cụ ở nhà Tổ của chùa Hun mà chẳng hề băn khoăn thắc

mắc gì? Vì thế, nhờ có sự quan tâm và mạnh dạn đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, đến nay chúng ta mới được tham gia vào một sự kiện có ý nghĩa là tổ chức lễ khánh thành đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn.

2.2 - Việc xây dựng đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn được thực hiện theo đúng các nguyên tắc bảo tồn và tôn tạo di tích.

Thứ nhất: Tôn tạo là một hoạt động nhằm mục đích làm rõ thêm các mặt giá trị tiêu biểu của di tích, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho công chúng tiếp cận và nhận được những thông tin đầy đủ, chính xác về những vấn đề có liên quan tới di tích mà họ đang quan tâm. Mặt khác, việc tôn tạo di tích cho phép người ta xây dựng những hạng mục mới, kể cả các công trình dịch vụ đáp ứng tất cả nhu cầu của du khách. Chỉ bằng phương thức đó chúng ta mới có khả năng thu hút khách hành hương về cội nguồn và lưu giữ họ ở lại di tích dài hơn. Các công trình xây dựng nhằm mục tiêu tôn tạo di tích có các dạng sau:

- Bia, biển giới thiệu về nội dung di tích.
- Tượng đài, phù điêu.
- Nhà trưng bày bổ sung.
- Các công trình dịch vụ khác.

Các hình thức tôn tạo trên là cách ứng xử của các quốc gia ở Châu Âu mà thời gian qua chúng ta đã tiếp thu, vận dụng vào Việt Nam. Gần đây, một số địa phương đã tiếp nối truyền thống, dựng đền thờ trong khu vực di tích, mà điển hình nhất đền thờ Bến Dược tại khu di tích địa đạo Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, đền thờ các liệt sĩ, đền Lạc Long Quân và Âu Cơ tại khu di tích Đền Hùng v.v... Đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn cũng có thể coi là một dạng tôn tạo di tích điển hình, vì nó chẳng những thích hợp với các nguyên tắc bảo tồn, mà còn đáp ứng được nhu cầu tình cảm, tâm linh của đông đảo các tầng lớp nhân dân địa phương và cả nước.

Thứ hai: Địa điểm xây dựng đền thờ và các giải pháp thực hiện đã tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của kiến trúc truyền thống Việt Nam. Mặt bằng tổng thể của ngôi đền được thiết kế theo luật đăng đối lấy trục chính theo hướng Đông - Nam, gồm nhiều công trình điển hình của một ngôi đền cổ truyền.

Thứ ba: Kiến trúc toà đền chính hình chữ đinh, với tiền đường 3 gian hai chái và hậu cung. Cùng với bộ vì kèo truyền thống, là các

Mai Hương: Về vấn đề tôn vinh danh nhân Nguyễn Trãi...

mảng chạm khắc tinh tế ở các bức cốn, đầu bẩy, đầu dư. Có nhiều quan điểm xử lý nội thất của ngôi đền. Nhiều người băn khoăn cho rằng, nếu ta tạo ra các mảng chạm khắc trên các chi tiết kiến trúc thì các thế hệ sau này có thể hiểu nhầm niên đại của ngôi đền. Chúng tôi nghĩ rằng, nếu cứ theo hướng bảo tồn đóng bén, thì mạch điệu khắc truyền thống sẽ bị đứt đoạn vì các nghệ nhân không có điều kiện rèn luyện, thể hiện tay nghề của mình và nội thất của ngôi đền cũng trở nên tẻ nhạt. Và như vậy, giá trị thẩm mỹ cũng như yếu tố linh thiêng của ngôi đền sẽ bị suy giảm.

Thứ tư: Một trong những thành phần quan trọng nhất trong nội thất của một ngôi đền là tượng thờ. Ở đây, tượng Nguyễn Trãi được đúc bằng đồng. Tác giả sáng tạo pho tượng này đã dựa vào hai nguồn tư liệu căn bản nhất là: Bức tranh, theo tương truyền, vẽ chân dung Nguyễn Trãi và những suy nghĩ, ý tưởng của người đời sau ca ngợi, tôn vinh Nguyễn Trãi. Hai yếu tố đó được kết hợp hài hoà trong bức tượng đồng Nguyễn Trãi, đã đưa tới sự thành công cả về giá trị nội dung, tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm nghệ thuật đặc biệt này.

Qua những phân tích ở trên ta thấy, xuất phát điểm đền thờ Nguyễn Trãi chỉ là công trình xây dựng mới nhằm mục đích tôn tạo khu di tích Côn Sơn, nhưng nếu được xử lý đúng, nó sẽ trở thành một bộ phận hữu cơ có tác dụng làm tăng giá trị của di tích ở các mặt công năng và ý nghĩa văn hoá. Đó chính là thành công lớn nhất, đáp ứng được sự mong mỏi của tất cả chúng ta hôm nay.

Tôn vinh danh nhân văn hoá có nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Sân khấu, điện ảnh, xuất bản, báo chí, phát thanh truyền hình, hội thảo khoa học, trong đó hoạt động bảo tồn bảo tàng cũng chỉ đóng góp một phần nhỏ mà thôi. Vấn đề đặt ra là, dù tiến hành dưới hình thức nào, cũng phải tạo ra những sản phẩm văn hoá hoàn chỉnh, có giá trị về tư tưởng, văn hoá, khoa học và thẩm mỹ, thoả mãn được nhu cầu ngày càng cao của công chúng trong toàn xã hội. Theo tôi, đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn cũng sẽ là một sản phẩm văn hoá có giá trị mà nhân dân toàn tỉnh Hải Dương đã đóng góp vào việc tôn vinh danh nhân văn hoá của đất nước./

M.H

VỊ THẾ CỦA *Côn Sơn - Kiếp Bạc*

TRONG HỆ THỐNG DI TÍCH TỈNH ĐÔNG

DẶNG VIỆT CƯỜNG*

Trong *Địa dư chí*, Nguyễn Trãi viết: "Hải Dương xưa là bộ Dương Tuyền..., là trấn thứ nhất trong 4 kinh trấn, đứng đầu phen dậu phía Đông" của kinh đô Thăng Long. Vùng đất trù phú này không chỉ *sản sinh* mà còn là nơi *hội tụ* những tinh hoa văn hoá nổi tiếng, phen dậu vững bền che chắn cho kinh đô khi có hoạ xâm lăng, nơi cung cấp nhân tài, vật lực vào bậc nhất cho đất nước trong quá khứ. Suốt chiều dài lịch sử, cư dân đã biết dựa vào cảnh quan thiên nhiên, vào tài năng và trí tuệ của mình, tạo dựng những công trình văn hoá huy hoàng, lưu truyền cho hậu thế. Trải qua bao cuộc chiến tranh tàn khốc, những nghiệt ngã của thiên nhiên và biến cố xã hội đã tàn phá nặng nề nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật, cổ vật độc đáo, văn bản Hán Nôm... là kết tinh tài năng và trí tuệ của dân tộc. Rất may, trong biết bao biến cố đó, đất Hải Dương hôm nay vẫn còn trên 1088 di tích các loại, dù không đồng bộ, trong đó có 133 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, đây là tài sản vô giá, là nơi nuôi dưỡng ký ức của nhân gian.

Nội dung những di tích hiện còn rất đa dạng, với những giá trị lịch sử khác nhau, hỗ trợ cho

nhau, để đời sau có thể hình dung được phần nào quá khứ.

- Khu di tích Cúc Bồ, đánh dấu mốc lịch sử sau một nghìn năm bị đô hộ, quê hương Khúc Thừa Dụ - người có công đầu đứng lên giành quyền tự chủ một cách hoà bình, nay đang được tôn tạo với quy mô lớn, để xứng với vị thế của người anh hùng dân tộc.

- Đền Xưa, thờ Đại danh y Tuệ Tĩnh, thầy thuốc đầu tiên được tôn vinh là Thánh Nam dược. Ngôi đền được xây dựng trên quê hương Đại danh y, đang được tôn tạo nâng cấp, nơi đây không chỉ là chốn hành hương tìm về đạo gốc của những lương y mà còn là một trung tâm phát huy nền y dược cổ truyền.

- Văn miếu và trường thi Mao Điền, di tích tượng trưng cho *văn hoá đỉnh cao* của một vùng, nơi góp phần đào tạo hàng nghìn tiến sĩ, cử nhân của xứ Đông và các vùng lân cận, nay trở thành một trung tâm khuyến học của địa phương, nơi đặc biệt hấp dẫn cả du khách vùng Đông Á. Khổng Tường Lâm, cháu 75 đời của Khổng Tử, Giám đốc Bảo tàng Khổng Miếu, cách đây 10 năm đã đến thăm Mao Điền. Ông rất xúc động, khi thấy ở một miền quê, qua chiến tranh ác liệt mà vẫn giữ được một văn miếu cổ kính với một số lượng tiến sĩ Nho học

* GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HOÁ - THÔNG TIN HẢI DƯƠNG

vào bậc nhất của đất nước.

- Kính Chủ, *Nam thiên đệ lục động*, một thắng cảnh kỳ thú, còn nhiều dấu vết của người tiền sử, đồng thời còn là một *bảo tàng văn bia* của một làng nghề điêu khắc đá nổi tiếng từ thời Trần.

- Nhấm Dương, vùng núi đá vôi, đẹp như tranh thủy mặc với những hang động bảo lưu di cốt của động thực vật từ thời cánh tân và di tích của con người qua các thời đại đồ đá, đồ đồng và cả những di vật của thời trung cổ. Đây còn là chốn Phật tử của thiền phái Tào Động Việt Nam.

- Đình Huế Trì không chỉ là nơi thờ Thiện Nhân, Thiện Khánh, hai danh tướng của Hai Bà Trưng mà còn là một kiến trúc độc đáo, có quy mô lớn nhất tỉnh Đông.

- Nếu chùa Giám là một kiến trúc khá điển hình có niên đại vào cuối thế kỷ XVII, thì chùa Đông Cao là một bảo tàng tượng nghệ thuật ở đỉnh cao, cùng thời.

- Nhân Lý, Thạch Lỗi là những ngôi đình được điêu khắc đạt tới mức điển hình ở thế kỷ XVII, trong hệ thống đình nổi tiếng của Việt Nam, nay vẫn là một thách thức với nghệ nhân hiện đại.

- Chu Đậu (Nam Sách), một di tích khảo cổ học nổi tiếng cả ở trong và ngoài nước, nơi sản sinh một dòng gốm đẹp và độc đáo, từ những thế kỷ trước sản phẩm của nó đã được lưu giữ và trưng bày trên 40 bảo tàng lớn trên thế giới. Di tích này đã từng đón trên 200 đoàn khách quốc tế đến tham quan, nghiên cứu. Nổi dòng truyền thống, hiện nay tại đây đã có một xí nghiệp gốm Chu Đậu hiện đại, làm sống lại một dòng gốm đã thất truyền trên 400 năm.

- Chí Linh vùng đất thiêng liêng của đất nước, nơi hội tụ những danh nhân lỗi lạc trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam. Từ tên gọi Bàng Châu, người xưa khi đặt tên mới là *Chí Linh* hẳn đã suy ngẫm nhiều về lịch sử và vị thế vùng đất này.

Rừng núi Chí Linh không kỳ vĩ như Yên Tử hay Hoàng Liên Sơn, nhưng có sức hấp dẫn lạ thường. Ở đây dào dạt sóng nước, nơi hợp lưu của những dòng sông lịch sử, lắm cá nhiều tôm, lại tiện đường lên Bắc xuống Nam, về kinh đô hay ra biển đều thuận tiện. Nơi đây núi đồi nhấp nhô, bao lấy những thung lũng xanh tươi và huyền diệu, tuy không hiểm trở nhưng cũng

Đặng Việt Cường: Vị thế của Côn Sơn - Kiếp Bạc trong...

đủ bao dung, nuôi dưỡng cho những hào kiệt làm nên sự nghiệp. Một rừng thông chứa đậm hồn đời với dáng khảng khiu phong sương mà đầy khí phách, rễ sần sùi bám đất như phản ánh tâm can "hoà quang đồng trần" của bậc vĩ nhân. Nhìn về quá khứ xa xăm, vào thời đại các vua Hùng, Chí Linh là mảnh đất dừng chân của người Việt cổ, trước khi tiến xuống khai phá đồng bằng.

- Thanh Mai rừng sâu nước độc, đầu thế kỷ XX còn rừng rợn với những câu ca dao: "*Nước Thanh Mai đi hai về một*", nghĩa là hai người đến đây thì hoạ chăng chỉ còn một người trở về, vì ngã nước. Thời ấy, thú rừng nhiều vô kể, đến giữa thế kỷ trước mà hổ vẫn còn quấy nhiễu dân cư ven sông Kinh Thầy. Ấy thế mà đầu thế kỷ XIV, trên sườn núi Tam Ban đã mọc lên một ngôi chùa như thách thức với thời gian. Pháp Loa, vị tổ thứ hai của thiền phái Trúc Lâm, trước khi viên tịch đã ở thiền viện Quỳnh Lâm (3/3/1334) còn dặn đệ tử nhớ an táng mình trên sơn cảnh Thanh Mai. Tại sao vậy? Vì Thanh Mai tuy nước độc, nhiều thú dữ, nhưng bù lại là đất tốt, cảnh quan huyền diệu. Bảy thế kỷ qua, đến nay nơi đây vẫn như một bức tranh kỳ vĩ. Mùa xuân hoa muôn sắc; mùa hè quả rừng toả ngát hương thơm, tre nứa đâm măng như muôn ngàn ngọn giáo xông thẳng lên trời cao; mùa thu, rừng trám vàng rực; mùa đông hoa dẻ trắng rừng.

- An Lạc còn một đồi lim xanh cổ thụ, nơi lưu giữ những di tích về một đại bản doanh của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Tống hơn một nghìn năm trước.

- Núi Phượng Hoàng êm đềm và trong sạch bởi rừng thông, nơi Chu Văn An, nhà giáo mẫu mực ở thời Trần đã lui về đây dựng nhà làm thuốc, dạy học và viết những dòng tâm huyết cho đời sau. Khu di tích đang được tái tạo với quy mô lớn để giáo giới và học sinh về đây rèn đạo, học làm trò và cả làm thầy.

- Tinh Phi cổ tháp là ngọn tháp mộ bằng đất nung rực rỡ một thời, từng được xếp vào hàng *Chí Linh bát cổ*, đang được tái tạo cho xứng với người nữ tiến sĩ tài năng đầu tiên của dân tộc.

Hàng trăm di tích của Hải Dương có cảnh quan, kiến trúc và nội dung lịch sử khác nhau, có giá trị khác nhau, nhưng với du khách bốn phương, Côn Sơn - Kiếp Bạc vẫn là hai di tích hấp dẫn hơn cả được xếp vào hàng *đặc biệt*

quan trọng của quốc gia.

Về nhân thần: Trần Hưng Đạo và Nguyễn Trãi là hai ngôi sao sáng nhất trong bầu trời Đại Việt. Quốc công tiết chế là người tổng chỉ huy quân đội, kháng chiến đại thắng Nguyên Mông, người viết *Hịch tướng sĩ*, một áng thiên cổ hùng văn bất hủ đã đưa ông lên hàng những nhà chiến lược quân sự thiên tài, ngang tầm những danh tướng trên thế giới. Nguyễn Trãi, một linh hồn của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đại thi hào của dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới, người viết tuyên ngôn ở đầu thế kỷ XV. Trong *Phủ núi Chí Linh*, Nguyễn Trãi viết "*Tất muôn đời chiến tranh*", đó cũng là mục tiêu phấn đấu của Hội đồng hoà bình thế giới hôm nay.

Về cảnh quan: Kiếp Bạc núi non trùng điệp, sông nước bao la, vừa là vị trí quân sự trọng yếu, vừa mang cảnh sơn thuỷ hữu tình, rất phù hợp cho truyền thống trẩy hội bằng thuyền. Côn Sơn mang dáng vẻ u tịch của chốn thiền lâm, phù hợp với đạo Thiền và những con người từng trải sóng gió cuộc đời về đây di dưỡng tinh thần, lấy lại sự cân bằng cho cuộc sống.

Về tín ngưỡng, tôn giáo: Kiếp Bạc từ lâu đã thành một trung tâm tín ngưỡng, Trần Hưng Đạo trở thành một vị Thánh trong tâm thức dân gian. Côn Sơn là một chốn Phật tổ của thiền phái Trúc Lâm, một thiền phái mang tư tưởng tự cường dân tộc. Ba vị tổ của thiền phái này cũng là ba nhân vật lịch sử và văn hoá tiêu biểu của dân tộc. Hơn thế, đây còn là di tích gắn liền với đại gia đình Nguyễn Trãi, với ông ngoại là quan Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán, cha là Phi Khanh, mẹ là Trần Thị Thái.

Về kiến trúc: Dù bị chiến tranh tàn phá, Kiếp Bạc vẫn giữ được một ngôi đền có kiến trúc thời Nguyễn khá "đồng bộ" với những pho tượng đồng quý báu. Côn Sơn còn dấu ấn của ngôi chùa cổ cùng hệ thống tượng Phật và bia ký có giá trị đặc biệt.

Về khảo cổ học: Kiếp Bạc tiềm ẩn những di tích thời Đông Sơn, những dấu vết văn hoá của thiên niên kỷ I, đặc biệt là những di tích kiến trúc độc đáo và hoành tráng liên quan trực tiếp đến Trần Hưng Đạo; những lò gốm cổ trong thạp áp của Quốc công, là nơi khởi nguồn của dòng gốm sứ ở những thế kỷ sau của xứ Đông. Côn Sơn đã khai quật được ngôi tháp đất nung tiêu biểu, ngôi tráng men có hoa văn, dấu vết Thanh Hư động và kiến trúc ngôi chùa do Pháp

Loa chủ trì dựng năm 1329.

Về lễ hội và du lịch: Hàng năm, Côn Sơn - Kiếp Bạc có hai kỳ lễ hội truyền thống là lễ hội mùa xuân, kỷ niệm ngày viên tịch (22 tháng Giêng năm 1332) của thiền sư Huyền Quang tôn giả - vị tổ thứ ba của thiền phái Phật giáo Trúc Lâm ở thế kỷ XIV. Lễ hội mùa thu, kỷ niệm ngày mất của hai vị anh hùng dân tộc là đức Thánh Trần Hưng Đạo (ngày 22 tháng 8 Âm lịch) và danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi (ngày 16 tháng 8 Âm lịch). Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc đã trở thành tập tục văn hóa không thể thiếu trong đời sống tâm linh của cộng đồng dân tộc. Đến với lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc là ước vọng thiêng liêng, đã trở thành câu ca lưu truyền trong tình cảm của hàng trăm thế hệ của người dân đất Việt: "Côn Sơn, Yên Tử, Quỳnh Lâm, Vĩnh Nghiêm chưa tới thiền tâm chưa thành". Lễ hội đến Kiếp Bạc là ngày giỗ Cha: "Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ".

Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc ngày nay không còn riêng biệt ở hai di tích mà hòa chung trong một không gian, với quy mô ngày càng lớn, ảnh hưởng sâu sắc trong cư dân châu thổ sông Hồng. Về thời gian, lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc diễn ra suốt 3 tháng mùa xuân và 3 tháng mùa thu. Cứ đến ngày quốc lễ, hàng chục vạn đồng bào khắp mọi miền của tổ quốc và nhiều kiều bào sống ở nước ngoài lại hành hương về Côn Sơn - Kiếp Bạc. Lễ hội có nhiều nghi thức, trò vui hội hè, hội chợ vô cùng phong phú.

Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đã hội tụ đầy đủ mọi điều kiện để xây dựng thành một trong những khu du lịch tiêu biểu của đất nước.

Từ những giá trị lịch sử - văn hóa vô giá trên, những năm qua Bộ Văn hóa - Thông tin, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã quan tâm đầu tư bảo tồn và tôn tạo khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc ngày càng xứng tầm với vị thế của khu di tích. Hy vọng các cấp các ngành trong tỉnh và những cơ quan quản lý văn hóa sẽ tiếp tục quan tâm bảo tồn, tôn tạo và phát huy đúng hướng những giá trị văn hóa quý báu đó. Trước hết là bảo vệ hệ thống di tích để giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ, tránh vì lợi ích trước mắt mà làm phương hại đến mục tiêu cơ bản lâu dài của dân tộc./

D.V.C

Bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa

khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc,

thành tựu và những vấn đề đặt ra

NGUYỄN KHẮC MINH*

Khu di tích lịch sử, văn hoá Côn Sơn - Kiếp Bạc nổi tiếng là chốn thiêng liêng và kỳ vĩ vì nơi đây vốn gắn bó mật thiết với cuộc đời và sự nghiệp cứu nước vĩ đại của 2 vị anh hùng dân tộc của đất nước là Trần Hưng Đạo và Nguyễn Trãi; với sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, củng cố nền độc lập dân tộc và chủ quyền đất nước của 3 vị tổ thiền phái Trúc Lâm thời Trần là Điều Ngự Giác Hoàng - đức vua Trần Nhân Tông, Pháp Loa tôn giả và Huyền Quang tôn giả.

Trải qua trên 700 năm tồn tại và phát triển, khu di tích lịch sử Côn Sơn - Kiếp Bạc đã trở thành một trong những nơi lưu giữ, bảo tồn di sản văn hoá vật thể và phi vật thể lớn bậc nhất của đất nước. Vì thế, Côn Sơn - Kiếp Bạc đã không chỉ được in đậm trong tâm trí người dân đất Việt, mà còn ngày càng bộc lộ rõ giá trị và tiềm năng to lớn về nhiều mặt đối với quá trình phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội của quê hương, đất nước.

Ngày 22 tháng 2 năm 1994, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương) ra Quyết định số 153/QĐ - UB về việc thành lập Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc trực thuộc Sở Văn hoá - Thông tin. Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc có chức năng quản lý toàn diện việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác

dụng khu di tích. Khi đó, khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc chỉ còn một số ít các hạng mục công trình: Chùa Côn Sơn, nhà Tổ, Tháp Huyền Quang và khu nhà tăng ni (ở khu Côn Sơn); tam quan đền, hai nhà Thành các và đền Chính (ở khu Kiếp Bạc). Các hạng mục này, nhìn chung đã và đang bị mối mọt, dột nát, xuống cấp nghiêm trọng. Các điều kiện cần thiết cho việc tổ chức bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích lúc này cũng thật đáng quan ngại: Hạ tầng cơ sở của khu di tích như đường, điện, bến bãi... hầu như chưa có gì; tình hình an ninh trật tự trong khu vực khá lộn xộn, bất ổn định; lực lượng cán bộ, nhân viên ban đầu chỉ có 13 biên chế, vừa thiếu, vừa yếu về trình độ, lại phải chia ra quản lý ở hai khu di tích, cách xa nhau 6 - 7km... Thật là vừa mừng, vừa lo.

Cần ngoảnh nhìn lại thực tế ấy, để hôm nay chúng ta có thể bước đầu khẳng định rằng: Từ năm 1994 đến nay, bằng sự nỗ lực phấn đấu của các thế hệ cán bộ, công nhân viên Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Văn hoá - Thông tin, của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Văn hoá - Thông tin;

* TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DI TÍCH CÔN SƠN - KIẾP BẠC, HẢI DƯƠNG



Nguyên Tổng Bí thư Trung ương Đảng Lê Khả Phiêu, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Phạm Thế Duyệt, Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương Nguyễn Thị Kim Ngân tham gia lễ hội đền Kiếp Bạc.
Ảnh: BQLDT Côn Sơn - Kiếp Bạc

với sự kết hợp trong công tác của Ủy ban nhân dân 3 xã: Cộng Hoà, Hưng Đạo, Lê Lợi, lại được các ban, ngành trong tỉnh, cùng nhân dân địa phương tận tình giúp đỡ, công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc nói chung đã thu được nhiều thành tựu quan trọng.

1 - Công tác quản lý, bảo tồn, tôn tạo di tích

Ngay sau khi được thành lập, Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đã tổ chức nghiên cứu xây dựng quy hoạch, kế hoạch trùng tu, tôn tạo di tích giai đoạn 1995 - 2000 trình các cấp có thẩm quyền để phân kỳ thực hiện. Các cuộc hội thảo khoa học - thực tiễn để lấy ý kiến các nhà khoa học của tỉnh và Bộ Văn hoá - Thông tin làm căn cứ xây dựng các dự án đã được tổ chức. Đội ngũ cán bộ của Ban cũng đã hết sức năng động, sáng tạo trong quá trình vận động để tranh thủ cao nhất sự ủng hộ, giúp đỡ của các cấp, ngành và nhân dân thập phương nhằm tạo ra nguồn lực vật chất, tinh thần ngày một dồi dào, đa dạng, phục vụ có hiệu quả cho

việc triển khai các dự án bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích. Nhờ đó, mới sau 10 năm, "bộ mặt" khu di tích đã có nhiều thay đổi tích cực.

Từ năm 1994 đến năm 2000, hoàn thành giai đoạn 1 kế hoạch trùng tu chống xuống cấp khu di tích, xây dựng hạ tầng cơ sở. Các hạng mục công trình được trùng tu, tôn tạo gồm:

- Tiền đường chùa Côn Sơn, Nhà bia, sân chùa, toà Thiêu hương, Thượng điện, nhà Tổ, tháp tổ Huyền Quang (Đăng Minh bảo tháp); toà Tiền tế đền Kiếp Bạc, toà Trung từ, Hậu cung, Tả hữu Thành các, 36 gian giải vũ và sân đền Kiếp Bạc.

- Xây dựng hạ tầng cơ sở khu di tích gồm: Cải tạo mở rộng khuôn viên khu di tích; xây dựng đường điện 35KV và trạm biến áp 189KVA, đường nội bộ, bãi đỗ xe; xây trạm bơm chống úng 1000m³/h và tu bổ đê sông Thương (khu vực gần với di tích)...

Từ năm 2000 đến nay, được sự quan tâm đầu tư của Trung ương và của tỉnh, tại Côn Sơn đã và đang xây dựng - hoàn thiện đền thờ Anh hùng dân tộc - danh nhân văn hoá thế giới

Nguyễn Trãi, với 22 hạng mục công trình; đền thờ quan Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán và nhà bia trên nền nhà cũ Nguyễn Trãi, Thạch Bàn; khôi phục Ngũ Nhạc linh từ; làm đường lên núi Ngũ Nhạc... Hiện nay, để phục vụ cho việc quản lý, tu bổ, tôn tạo và phát huy bền vững giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể khu di tích, được sự đồng ý của Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Ban quản lý di tích đang tổ chức thực hiện và khẩn trương hoàn thành vào đầu năm 2006 Quy hoạch tổng thể khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc giai đoạn 2005 - 2020.

Nhìn tổng thể, các hạng mục công trình tu bổ, tôn tạo và xây dựng trong mười năm qua đều đạt yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, hoà nhập cảnh quan chung của di tích, được các nhà chuyên môn và nhân dân đánh giá tốt.

2 - Công tác bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự

Đây là nhiệm vụ có nhiều khó khăn, phức tạp nhất trong công tác quản lý ở cả hai di tích Côn Sơn và Kiếp Bạc. Vì còn một số điểm chưa thống nhất giữa cơ quan chuyên môn và tổ chức, cá nhân ở địa phương về quản lý di tích và do tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường, nên việc quản lý các nguồn thu ở di tích đã xuất hiện những nhận thức và diễn biến phức tạp. Vì thế, trong thời gian qua, có những lúc việc phối hợp giữa Ban quản lý di tích và địa phương trong công tác bảo vệ an ninh trật tự chưa được tốt. Mặt khác, do chỉ quan tâm tới lợi nhuận từ kinh doanh dịch vụ, một số kẻ xấu đã lợi dụng không gian thiêng của di tích để hoạt động mê tín dị đoan, tranh giành khách, ép giá bán hàng nhằm thu lời bất chính..., gây nên nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình an ninh trật tự. Thêm vào đó là việc, khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc nằm trên địa hình phức tạp (rừng, núi, sông, hồ), tiếp giáp 3 tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang lại nằm cạnh đường giao thông thuỷ bộ đi các tỉnh rất thuận lợi..., mỗi mùa lễ hội có hàng vạn chục du khách hành hương về đây, nên nhiều kẻ xấu cũng thường về đây gây rối an ninh trật tự ở khu di tích, nhưng việc theo dõi, xử lý lại thật nan giải.

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Văn hoá - Thông tin, trong 10 năm qua, Ban quản lý di tích và chính quyền địa

phương cùng các cơ quan hữu quan đã tổ chức thực hiện nhiều đề án, kế hoạch, ban hành nhiều văn bản, quy chế về công tác an ninh trật tự, bảo đảm an toàn cho di tích. Nhờ đó, lĩnh vực công tác khó khăn, phức tạp này đã được triển khai giải quyết một cách hiệu quả: Các công trình kiến trúc, hệ thống đồ thờ của di tích không bị thất thoát, hư hại; bảo đảm an toàn cho hàng triệu lượt người và phương tiện của nhân dân về tham quan, hành lễ, bảo vệ an toàn tuyệt đối cho các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước trong những dịp các đồng chí về thăm di tích, dâng hương tưởng niệm. Đội bảo vệ di tích đã kết hợp với lực lượng công an và nhân dân địa phương xử lý kịp thời nhiều vụ việc gây rối ở di tích; dập tắt hàng chục vụ cháy rừng. Các hiện tượng tiêu cực trong kinh doanh dịch vụ đến nay cơ bản đã được giải quyết. Công tác tuyên truyền trong nhân dân về vinh dự và trách nhiệm bảo vệ di tích nói chung, giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ cảnh quan khu di tích nói riêng cũng được Ban quản lý di tích và chính quyền địa phương thường xuyên phối hợp triển khai với nhiều hình thức sáng tạo, hiệu quả. Kết quả là, hơn 10 năm qua, cùng với thành tích đạt được trong công tác tu bổ, tôn tạo di tích, tình hình an ninh, trật tự ở khu vực Côn Sơn - Kiếp Bạc đã có nhiều chuyển biến tốt đẹp, không gian linh thiêng và môi trường văn hoá ở khu di tích được giữ gìn và phát huy, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân sở tại và du khách gần xa.

3 - Xã hội hoá hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích

Trong quá trình hoạt động, từ kinh nghiệm thực tiễn, Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đã nhận thức ngày càng đầy đủ, đúng đắn về vị trí, vai trò của xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích, đồng thời tiến hành nhiều biện pháp nhằm triển khai trên thực tiễn nhiệm vụ công tác này: Xây dựng bộ máy tổ chức chặt chẽ, hợp lý; xây dựng quy chế hoạt động, quản lý tài chính, tiếp nhận nguồn công đức; quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn cho từng cán bộ, nhân viên về tinh thần trách nhiệm phục vụ du khách; tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về công tác đóng góp xây dựng di tích; xây dựng mối quan hệ mật thiết với các tổ chức xã hội, các "cơ cánh" (đoàn thể) của nhân dân ở các địa phương trong và ngoài nước để

vận động công đức... Vì thế, nguồn kinh phí nhân dân đóng góp cho tu bổ di tích, trong đó khá đáng kể là nguồn tiền công đức, công đức hàng năm không ngừng tăng. Nguồn thu này đã được Ban quản lý sử dụng đúng mục đích theo quy định của Luật Tài chính. Từ năm 2004 đến nay, nhiều hạng mục công trình bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp đã hoàn thành, như: Sân đá, tường bao nội tự đền Kiếp Bạc, dậu đá nhà Bạc đến Kiếp Bạc, sân Tiễn đường chùa Côn Sơn, cải tạo toà Tiễn đường chùa Côn Sơn. Năm 2006, sẽ tôn tạo 2 dãy hành lang chùa Côn Sơn, khu tạo soạn đền Kiếp Bạc... Tổng kinh phí của các dự án trên ngót 10 tỷ đồng.

Cùng đó, để việc nhân dân công đức hiện vật vào di tích được đúng mục đích, Ban đã chú ý hướng dẫn, thuyết phục cho khách nên công đức cái gì có ý nghĩa và phù hợp nhất đối với di tích, đồng thời giới thiệu cơ sở sản xuất truyền thống có uy tín, chất lượng để khách tự đặt làm (việc thanh toán do người công đức và thợ sản xuất thỏa thuận; Ban chỉ quy định về mẫu hiện vật, giám sát, nghiệm thu). Do đó, người công đức rất phấn khởi, toại nguyện với việc công đức của mình, mà các hiện vật công đức của nhân dân đều đạt chất lượng cao về kỹ, mỹ thuật. Trong số các hiện vật này, đáng chú ý là có đến hơn 80% hệ thống câu đối, đại tự, đồ thờ ở đền thờ Nguyễn Trãi, chùa Côn Sơn và đền Kiếp Bạc là do nhân dân công đức.

4 - Phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ di tích

Nhìn chung, trong những năm qua, sự phối hợp giữa Ban quản lý di tích với chính quyền và tổ chức đoàn thể của các xã sở tại để thực hiện tốt nhất nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích - niềm tự hào của quê hương này, đã được thể hiện hết sức sinh động, hiệu quả các hoạt động thực tiễn, đặc biệt là trên một số lĩnh vực: Tổ chức lễ hội, quản lý đất đai, xử lý vi phạm xâm hại di tích; đảm bảo an ninh, xử lý các vụ gây mất trật tự và các tệ nạn xã hội trong khu vực di tích; sắp xếp tổ chức các hoạt động dịch vụ; tổ chức trông giữ phương tiện giao thông của du khách... Ban quản lý di tích đã thống nhất với Ủy ban nhân dân các xã sở tại xây dựng nhiều văn bản pháp quy phạm pháp luật trình các cấp có thẩm quyền phê

duyet và tổ chức thực hiện; tổ chức cho đoàn thanh niên, công đoàn của Ban kết nghĩa với địa phương, tuyên truyền và phát động các phong trào thi đua bảo vệ an ninh, trật tự, giữ gìn vệ sinh môi trường, xây dựng nếp sống văn hoá tại di tích; tổ chức giao lưu, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, thể thao với các nhà trường, đoàn thể của địa phương. Mặt khác, xuất phát từ trách nhiệm và tình cảm của mình, Ban cũng đã tích cực tham gia và đóng góp vật chất tinh thần cho các hoạt động đoàn thể, xã hội ở địa phương (quỹ khuyến học, quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ từ thiện, tặng quà các gia đình thương binh liệt sĩ...).

Từ các việc làm trên, mối quan hệ giữa Ban quản lý di tích với chính quyền, các đoàn thể và cộng đồng cư dân địa phương không ngừng được tăng cường, trở thành khối đoàn kết, thống nhất và hợp tác chặt chẽ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chung là bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc một cách tốt nhất, hiệu quả nhất.

5 - Công tác nghiên cứu tuyên truyền

Mặc dù biên chế thiếu, đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu, tuyên truyền còn non trẻ, nhưng Ban đã đặc biệt quan tâm đào tạo xây dựng đội ngũ và tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu, tuyên truyền phát huy tác dụng di tích. Một số công trình nghiên cứu khoa học tuyên truyền, giới thiệu di tích đã được hoàn thành, như: Tìm hiểu dòng họ Nguyễn Trãi sau vụ án Lê Chi Viên 1442, Đền Mông Sơn Thí Thực trong lễ hội chùa Côn Sơn, Di sản văn hoá Hán Nôm Côn Sơn - Kiếp Bạc, sưu tầm xây dựng hồ sơ hệ thống di tích ở Côn Sơn - Kiếp Bạc, sưu tầm lễ hội cổ truyền Côn Sơn - Kiếp Bạc... Nhiều hoạt động khác thuộc lĩnh vực này cũng đã được Ban triển khai, như: Phối hợp với Bảo tàng Hải Dương, Viện Khảo cổ, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, tổ chức các đợt nghiên cứu khai quật khảo cổ học trong khu vực di tích; kết hợp với Đài Truyền hình Trung ương, Báo Văn hoá, Đài Truyền hình tỉnh, Báo Hải Dương, Báo Hải Phòng ra những chuyên đề, phim tài liệu, phóng sự... quảng bá, tuyên truyền cho di tích. Kết quả của những hoạt động đó không chỉ trực tiếp cung cấp cơ sở khoa học cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích một cách bền vững, mà còn góp phần nâng cao lòng tự hào, ý thức trách nhiệm của cộng đồng nhân dân địa

phương, của du khách đối với Côn Sơn - Kiếp Bạc, một di sản văn hóa thiêng liêng của quê hương, đất nước.

6 - Mấy vấn đề đặt ra

Những tồn tại cần khắc phục

Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc trải rộng trên diện tích ngót 10km², gồm hàng chục di tích, với nhiều loại hình, phân bố trên một địa hình, cảnh quan phức tạp, thuộc địa bàn quản lý của nhiều đơn vị khác nhau, nhưng đến nay vẫn chưa có quy hoạch tổng thể để xác định định hướng, nhiệm vụ trước mắt và lâu dài cho việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của khu di tích. Cho nên, trong nhiều năm qua và hiện nay, công tác quản lý di tích gặp rất nhiều khó khăn trong việc quản lý đất đai, quản lý rừng, quản lý cảnh quan và không gian, quản lý nguồn thu ở di tích, quản lý lễ hội, quản lý các di tích khảo cổ học, xây dựng các dự án trùng tu, tôn tạo di tích, kể cả công tác phân cấp quản lý di tích... Những khó khăn và tồn tại đó đã đưa tới hệ quả là:

- Việc tranh chấp quản lý di tích, quản lý nguồn thu, quản lý đất đai... từng xảy ra, đã được các cấp chính quyền xử lý, nhưng một số việc vẫn chưa được giải quyết triệt để khiến cho quan hệ giữa Ban quản lý di tích với địa phương, với các nhà sư chùa Côn Sơn có lúc còn thiếu gắn kết trọn vẹn.

- Chưa có bản đồ phân vùng quy hoạch khu di tích, cho nên chưa quản lý được triệt để việc xây dựng các công trình cao tầng của nhân dân cũng như việc quản lý các di tích khảo cổ học, làm ảnh hưởng đến cảnh quan và kế hoạch phát triển lâu dài khu di tích (mặc dù đã có khoanh vùng bảo vệ trong hồ sơ xếp hạng di tích, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có công văn quy định về việc xây dựng cơ bản trong khu vực di tích).

- Công tác trùng tu, tôn tạo di tích, do thiếu quy hoạch, nên gặp nhiều khó khăn trong các bước lập và thực hiện dự án, một số ít công trình mới làm xong chưa lâu đã bị phá bỏ vì không phù hợp, gây lãng phí.

- Việc phân cấp, hoạch định không gian di tích chưa có, tình trạng nhiều ngành tham gia xây dựng ở khu vực di tích như: Giao thông, đề điều, thủy lợi, ban quản lý rừng, ngành điện... Đây cũng là vấn đề khó khăn cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Nguyễn Khắc Minh: *Bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa khu...*

Một số biện pháp giải quyết trước mắt

- Hoàn thành việc xây dựng quy hoạch tổng thể để đảm bảo cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của khu di tích ở giai đoạn hiện nay và tương lai được thực hiện đúng định hướng, kế hoạch, theo một lộ trình phù hợp với yêu cầu khoa học và thực tiễn. Trên cơ sở đó, từng bước đưa khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc trở thành một quần thể hoàn chỉnh, có khả năng bảo tồn, phát huy giá trị phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh.

- Phân cấp và tổ chức quản lý thống nhất di tích từ tỉnh - huyện - xã và các đơn vị hữu quan trên địa bàn; ban hành các chế tài cụ thể đảm bảo cho việc thực thi công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích có hiệu quả, hiệu lực trong thực tiễn.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phối hợp liên ngành giữa: Văn hoá - Thông tin, Du lịch, Nông nghiệp phát triển nông thôn, Giao thông, Thủy lợi, đặc biệt là với chính quyền và nhân dân địa phương, tạo ra sự đồng thuận phối hợp thực hiện các nhiệm vụ, dự án để phát huy giá trị khu di tích.

- Tập trung giải quyết đồng bộ các giải pháp nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích thường nhật và lâu dài: củng cố, nâng cao chất lượng mọi mặt của tổ chức bộ máy Ban quản lý di tích; xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ khả năng hoàn thành mọi nhiệm vụ; đổi mới công tác quản lý hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích, tổ chức lễ hội, quản lý tài chính; tuyên truyền, hướng dẫn, phát động nhân dân làm tốt công tác xã hội hoá các hoạt động ở di tích; tham mưu thường xuyên và kịp thời cho các cấp chính quyền và ngành văn hoá thông tin trong công tác quản lý di tích; chú trọng công tác đào tạo cán bộ nguồn, cán bộ nghiên cứu khoa học; không ngừng củng cố tổ chức Đảng, công đoàn, đoàn thanh niên thuộc Ban quản lý di tích, làm cơ sở vững chắc hoàn thành các nhiệm vụ được giao./.

N.K.M

BẢO TÀNG NHÂN HỌC

TRONG HỆ THỐNG BẢO TÀNG VIỆT NAM

TS. DẶNG VĂN BÀI*

1 - Đôi điều nhận thức về Bảo tàng Nhân học với tư cách là một thiết chế văn hóa

Về vai trò và vị trí của bảo tàng trong đời sống xã hội, các tác giả cuốn *Cơ sở bảo tàng học*, do Bảo tàng Cách mạng Việt Nam dịch từ nguyên bản tiếng Anh, xuất bản vào năm 2000 ở Hà Nội, đã có những nhận định sáng suốt: Các bảo tàng là để dành cho con người và do đó tương lai của bảo tàng phụ thuộc vào việc tự nâng cấp, tự phát triển để đáp ứng nhu cầu đã được thị trường chỉ rõ. Điều đó chứng tỏ con người đương đại và con người thuộc các thế hệ tương lai sẽ là đối tượng phục vụ của bảo tàng. Và do đó, các bảo tàng cần có chiến lược và định hướng phát triển phù hợp nhằm thỏa mãn tối đa các nhu cầu phong phú và đa dạng của con người.

Nhu cầu mà xã hội đặt ra cho Bảo tàng

Nhân học (thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) là góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy và học tập của thầy trò Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thông qua các phương tiện bảo tàng với tư cách là giáo trình hay "sách giáo khoa thị giác" - Các giáo sư và giảng viên của Trường được thỏa mãn nhu cầu nghiên cứu và có phương tiện giáo cụ trực quan tương thích để truyền thụ kiến thức cho sinh viên, còn sinh viên thì có môi trường thuận lợi để tự học, tự đào tạo và tự nghiên cứu.

Trong một cuốn sách bàn luận về con người, nhà Đông phương học Hoàng Sơn quan niệm "chỉ con người mới có văn hóa, để rồi văn hóa tạo nên khuôn mặt "người" của nó và đây là tính nhân văn của văn hóa. Nhưng văn hóa luôn là sản phẩm chung của một xã hội và nó phản chiếu ra ngoài cái tâm thức bên trong của xã hội ấy và đây là tính xã hội

* CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HOÁ

của văn hóa"¹.

Trong cuốn *Văn hóa Việt Nam nhìn từ mẫu người văn hóa*, Đỗ Lai Thúy đưa ra khái niệm thời đại văn hóa và mẫu người văn hóa: "Thời đại văn hóa là khoảng thời gian lịch sử mà ở đó văn hóa bộc lộ những tính chất giống nhau, từ đó hình thành những lớp người có một diện mạo tinh thần giống nhau: Mẫu người văn hóa. Như vậy, mẫu người là sự ngưng kết của thời đại văn hóa, là nhân cách văn hóa tiêu biểu cho một thời đại văn hóa"².

Có thể luận giải các quan niệm nói trên là: Chỉ có con người xã hội mới tạo nên văn hóa, đồng thời, chính bản thân con người cũng là một "sản phẩm văn hóa cao cấp". Mặt khác, năng lực sáng tạo của con người xã hội bao giờ cũng là sản phẩm của một thời đại lịch sử cụ thể và luôn mang hơi thở của thời đại lịch sử đó. Trong trường hợp của Bảo tàng Nhân học, mẫu người văn hóa có thể được hiểu là các cộng đồng cư dân "chủ thể sáng tạo văn hóa"; bao gồm, các giáo sư, giảng viên (với tư cách là những người giảng dạy, truyền thụ hệ thống kiến thức về các nền văn hóa), sinh viên (với tư cách người tiếp thu kiến thức văn hóa) sẽ trở thành chủ thể sáng tạo văn hóa trong tương lai.

Cố giáo sư Trần Quốc Vượng, trong cuốn *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, lại dùng khái niệm "Địa - Văn hóa" và "Địa - Chính trị" để xác định mối quan hệ tương hỗ hữu cơ giữa thiên nhiên và văn hóa, giữa môi trường thiên nhiên và con người, trong đó điều kiện môi trường sinh thái là yếu tố quyết định sự hình thành và phát triển của văn hóa nói chung, của mẫu người văn hóa nói riêng. Theo nhận thức của tôi, ở đây Giáo sư muốn khuyên chúng ta phải có cách tiếp cận văn hóa trong cái nhìn "bối cảnh - môi sinh", hoặc mở rộng hơn nữa, là cái nhìn "sinh thái - nhân văn".

Quan niệm của các nhà nghiên cứu vừa được dẫn giải ở trên, trong chừng mực nào đó, đều liên quan trực tiếp tới đối tượng nghiên cứu của bộ môn Nhân học, đã mách bảo chúng ta là, từ góc độ của Bảo tàng Nhân học, phải tìm hiểu con người và văn hóa trong bối cảnh môi trường sinh thái: Môi trường tự nhiên, môi trường văn hóa và môi trường lịch sử, bởi vì Bảo tàng Nhân học là bảo tàng chuyên ngành gắn với khoa học Nhân học.

Đăng Văn Bài: *Bảo tàng Nhân học trong hệ thống...*

Về mặt từ nguyên, Nhân học là: "khoa học về con người" và về những hoạt động sản xuất văn hóa của con người. Do đó, dù có tính chất chuyên ngành, nhưng Bảo tàng Nhân học phải là bảo tàng văn hóa - đa ngành, liên ngành, khoa học và hiện đại. Có thể nêu ra đây hàng loạt các bộ môn khoa học có liên quan như: Khảo cổ học, Dân tộc học, Sử học, Văn hóa Dân gian, Ngôn ngữ học, Du lịch, Mỹ thuật, Hán - Nôm.v.v. Đồng thời, cơ sở cho mọi hoạt động của Bảo tàng Nhân học là các bộ sưu tập hiện vật gốc được giới thiệu trong mối quan hệ gắn bó với khung cảnh, môi trường xuất xứ và bối cảnh khoa học tương thích. Nguyên tắc khoa học đó đặt ra cho Bảo tàng Nhân học nhiệm vụ phải tạo lập điều kiện cho công chúng bảo tàng tiếp cận, xâm nhập vào tất cả các lĩnh vực đời sống văn hóa của con người và cộng đồng cư dân - với tư cách họ chính là "sản phẩm văn hóa", đồng thời cũng là chủ thể sáng tạo môi trường sinh thái - nhân văn, đang tồn tại với hai cấp độ: Vùng lãnh thổ quốc gia và vùng lãnh thổ của các cộng đồng cư dân địa phương. Điều đó có nghĩa là, Bảo tàng Nhân học không chỉ thiết lập không gian văn hóa, thẩm mỹ phù hợp để trưng bày, giới thiệu các bộ sưu tập hiện vật, mà còn phải giới thiệu cho được mối liên hệ hữu cơ giữa các bộ sưu tập hiện vật đang trưng bày với môi trường sinh thái - nhân văn nơi chúng được sáng tạo ra.

Những năm gần đây, trong lý thuyết Bảo tàng học, đã xuất hiện khái niệm "Bảo tàng hóa" di sản văn hóa. Bảo tàng hóa, theo nghĩa hẹp, là bảo tồn và phát huy tất cả các đối tượng (di sản văn hóa là động sản và bất động sản), đã được "búng" ra khỏi môi trường tồn tại ban đầu để đặt vào môi trường đặc biệt - môi trường nhân tạo do con người tổ chức ra. Theo nghĩa rộng bảo tàng hóa được hiểu là một phương pháp tối ưu và hiện đại nhằm bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa trực tiếp (biến thành bảo tàng) ngay trong môi trường sinh thái nhân văn - nơi di sản văn hóa được sáng tạo ra và hiện đang tồn tại, đồng thời lại gắn bó mật thiết với đời sống thường nhật của cộng đồng cư dân địa phương (chủ thể sáng tạo văn hóa).

Theo cách hiểu như trên thì đối tượng cần được bảo vệ sẽ bao gồm các yếu tố sau đây:

- Di sản văn hóa vật thể (di tích động sản, bất động sản) và di sản văn hóa phi vật thể.

- Môi trường sinh thái - nhân văn của nơi di sản văn hóa được sản sinh và đang tồn tại.

- Cộng đồng cư dân địa phương với tư cách vừa là chủ thể sáng tạo, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, vừa là đối tượng được bảo tàng hóa.

Bên cạnh đó, người ta còn áp dụng nhiều phương thức khác nhau nhằm bảo tàng hóa các di tích khảo cổ, các khu vực lãnh thổ hiện còn lưu giữ được dấu tích tiến hóa của trái đất về mặt địa lí, địa chất, sinh học...

Qua những điều trình bày ở trên, ta thấy bộc lộ rõ những xu hướng phát triển bảo tàng học hiện đại như sau:

Thứ nhất, các hoạt động bảo tàng cần hướng tới việc giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sinh thái - nhân văn trong cộng đồng cư dân. Đây là tiền đề quan trọng, sự đảm bảo cho phát triển bền vững của tất cả các quốc gia trên phạm vi toàn thế giới.

Thứ hai, bảo tàng phải hướng tới cộng đồng và gắn bó mật thiết với mọi mặt đời sống của cộng đồng cư dân địa phương. Đây là điều kiện cần thiết giúp cho cộng đồng không chỉ được trực tiếp hưởng thụ văn hóa mà còn có khả năng tham gia vào quá trình sáng tạo văn hóa, đồng thời có thể trình diễn, giới thiệu những giá trị văn hóa tiêu biểu mà mình là chủ sở hữu và tiếp tục truyền dạy cho các thế hệ trẻ.

Thứ ba, bảo tàng, với tư cách một thiết chế văn hóa, làm chủ được thứ ngôn ngữ đặc thù là trưng bày dựa trên cơ sở các bộ sưu tập hiện vật gốc, có thể thực hiện chức năng là công cụ của nhận thức, truyền bá thông tin.

Thứ tư, bảo tàng còn thực hiện chức năng là công cụ giao tiếp giữa các cá nhân trong xã hội với nhau và với cộng đồng xã hội, giữa các quốc gia, liên kết quá khứ, hiện tại và tương lai. Và nhờ đó, bảo tàng có thể tác động vào đời sống xã hội thông qua công tác giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, góp phần hoàn chỉnh nhân cách và hành vi ứng xử của con người.

Trong quan niệm bảo tàng hiện đại, đối tượng nghiên cứu không chỉ bó hẹp trong phạm vi các bộ sưu tập hiện vật gốc, mà còn bao quát cả các di tích động sản, bất động

sản, cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Do đó, mục tiêu hoạt động của bảo tàng là phải phát hiện, làm rõ các mặt giá trị, nội dung phong phú hàm chứa trong từng hiện vật nói riêng và bộ sưu tập hiện vật nói chung. Theo đó, hoạt động của bảo tàng nhằm những mục tiêu cụ thể sau đây:

- Bộc lộ giá trị của hiện vật ở các mặt: Lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và lưu niệm.

- Khả năng biểu đạt của hiện vật tác động tới cảm xúc của công chúng.

- Khả năng hấp dẫn, lôi cuốn, thu hút sự chú ý của người xem.

- Khả năng trở thành hình mẫu, tiêu bản mẫu đại diện cho một loại hình hiện vật.

- Tính chất quý hiếm, độc bản (tiêu bản duy nhất, siêu nhỏ hoặc siêu lớn, giá trị kinh tế cao.v.v.).

- Tính nguyên gốc và chân thật lịch sử.

Đối với Bảo tàng Nhân học, chúng ta còn phải lưu ý tới một số khía cạnh mang tính đặc thù sau đây:

- Nguồn gốc của hiện vật.

- Công năng của hiện vật (khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng của con người).

- Những biểu trưng văn hóa hàm chứa trong hiện vật.

- Vật liệu, công nghệ và phương pháp mà các chủ thể sáng tạo văn hóa đã áp dụng để chế tác hiện vật.

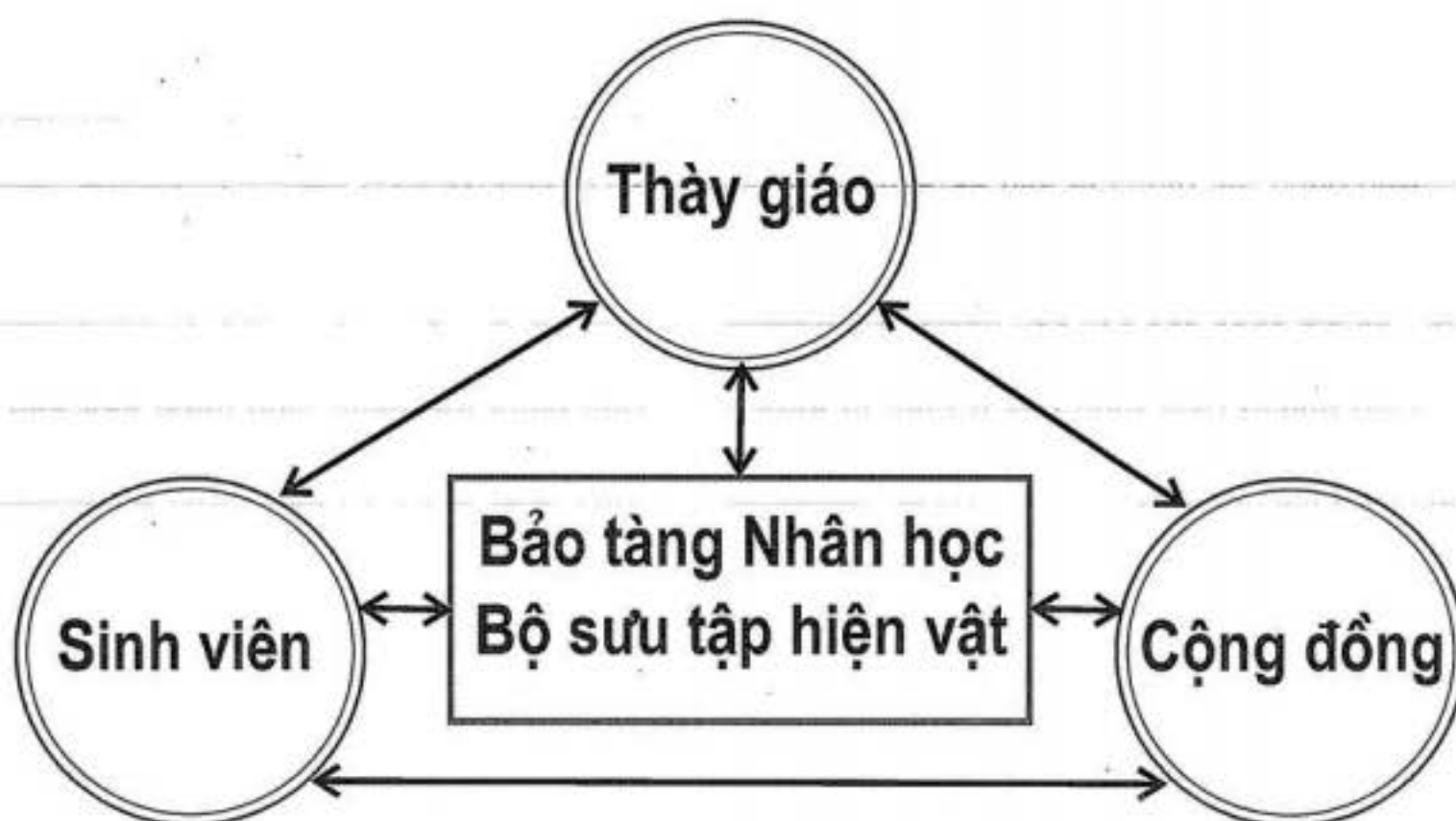
- Việc thực hành chế tác hiện vật ngay trong phòng thí nghiệm của Bảo tàng Nhân học.

Có thể khẳng định, giá trị của mỗi hiện vật, bộ sưu tập hiện vật phần lớn phụ thuộc vào mức độ phong phú và tính chân xác của lượng thông tin, nội dung, biểu trưng văn hóa của chúng mà Bảo tàng Nhân học tích hợp được qua các mặt hoạt động nghiệp vụ. Đó mới là phần hồn làm nên giá trị văn hóa phi vật thể trong hiện vật mà Bảo tàng cần phổ biến, giảng dạy. Và do đó, việc tích hợp thông tin về hiện vật và bộ sưu tập hiện vật gốc, trong một chừng mực nào đó, là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng và hiệu quả dạy và học ở Bảo tàng Nhân học.

Điều quan trọng hơn cả là Bảo tàng Nhân học phải tạo lập được mối dây liên hệ hữu cơ giữa hiện vật và các bộ sưu tập hiện vật

không chỉ với môi trường sinh thái, môi trường xã hội và môi trường lịch sử - nơi chúng được sáng tạo ra, mà còn gắn bó mật thiết với mọi

mặt hoạt động trong đời sống của cộng đồng cư dân địa phương. Mỗi liên hệ hữu cơ đó có thể được mô hình hoá như sau:



Chỉ với những định hướng hoạt động như trình bày ở trên, Bảo tàng Nhân học mới thực sự trở thành một trong những chỗ dựa đáng tin cậy về mặt tinh thần cho cộng đồng cư dân xã hội nói chung và sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn nói riêng, đem lại cho họ cảm giác được gắn gũi với truyền thống dân tộc, có được sự liên hệ với cội nguồn và tổ tiên. Những định hướng đó còn cho phép Bảo tàng tạo ra khả năng giao tiếp trên diện rộng với công chúng ở cả hai chiều kích của nhận thức: Một chiều kích về thời gian là từ quá khứ đến hiện tại và hướng tới tương lai; một theo chiều kích về không gian - đó là sự giao tiếp giữa các thành viên trong phạm vi một cộng đồng cư dân, giữa các cộng đồng cư dân trong một khu vực lãnh thổ, giữa các cộng đồng dân tộc trong một quốc gia và giữa các quốc gia/dân tộc trên phạm vi thế giới. Thực tế đã khẳng định, trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế, quốc tế hóa về văn hóa, thì không một cá nhân, một cộng đồng và một quốc gia nào tách biệt ra khỏi mối quan hệ qua lại với cộng đồng quốc tế mà có thể tồn tại và phát triển bền

vững. Do có khả năng tạo lập được không gian giao tiếp trên diện rộng cho công chúng mà Bảo tàng Nhân học càng khẳng định được vị trí và vai trò xã hội quan trọng của mình.

2 - Muốn nhận diện Bảo tàng Nhân học cần thiết phải đặt nó vào trong hệ thống các bảo tàng Việt Nam để có cách nhìn so sánh, đối chiếu nhằm làm rõ hơn bản chất và đặc thù của Bảo tàng này.

Trước hết, phân loại bảo tàng là thể hiện sự phản ánh những đặc trưng, tính chất riêng biệt của mỗi loại bảo tàng xét về các mặt: Hoạt động nghiệp vụ, chức năng xã hội, tổ chức quản lý đội ngũ cán bộ, nguồn kinh phí hoạt động, đối tượng sưu tầm, thành phần cấu thành các bộ sưu tập, nội dung trưng bày, đối tượng phục vụ và các hình thức hoạt động (ở các loại hình bảo tàng khác nhau sẽ có những sự khác biệt nhất định). Do đó, việc nghiên cứu phân loại bảo tàng giúp chúng ta nhận thức đúng đắn hơn đặc điểm và quy luật phát triển của một loại hình bảo tàng cụ thể, để từ đó, xác định rõ phương hướng hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của các loại

hình bảo tàng. Thường có một số hình thức phân loại như sau:

- *Thứ nhất*, phân loại theo chuyên ngành khoa học - nhằm tạo ra sự chuyên môn hóa sâu, theo ba hướng: Bảo tàng lịch sử tự nhiên, bảo tàng lịch sử xã hội và bảo tàng tự nhiên.

- *Thứ hai*, phân loại theo chức năng hoạt động:

+ Bảo tàng công cộng: Hướng tới việc phục vụ tất cả các đối tượng khách tham quan trong xã hội, nhưng đối tượng ưu tiên là tập trung vào thế hệ trẻ, học sinh, sinh viên. Tất nhiên, từng bảo tàng cụ thể lại có đối tượng ưu tiên riêng biệt như: Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam thì đối tượng ưu tiên phục vụ phải hướng vào cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang; Bảo tàng Nhân học sẽ chọn đối tượng ưu tiên phục vụ trước hết là sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn nói riêng và Đại học Quốc gia nói chung...

+ Bảo tàng thuộc các viện nghiên cứu: Có đối tượng phục vụ là các nhà khoa học, những người nghiên cứu thuộc phạm vi chuyên môn hẹp, nhưng tất nhiên sẽ không hoàn toàn khép kín đối với toàn xã hội mà, trường hợp cụ thể, vẫn mở cửa phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu và quan tâm tới hoạt động của bảo tàng.

+ Bảo tàng học đường: Thuộc các trường đại học, mà Bảo tàng Nhân học là một trường hợp cụ thể, sẽ xây dựng các bộ sưu tập được tuyển chọn hướng vào việc hình thành những cuốn sách "giáo khoa thị giác" phục vụ cho học sinh, sinh viên của các trường đại học. Về bản chất, bảo tàng học đường thuộc các trường đại học được xây dựng là nhằm mục đích phục vụ công tác nghiên cứu giảng dạy, học tập của thầy và trò của trường là chính, không hướng đích phục vụ nhu cầu tham quan, thưởng ngoạn, giải trí của công chúng.

- *Thứ ba*, phân loại theo các bộ sưu tập hiện vật và những nội dung trưng bày chính của bảo tàng: Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng nghệ thuật, Bảo tàng khoa học, Bảo tàng tổng hợp và các loại hình khác.v.v.

- *Thứ tư*, phân loại theo hình thức sở hữu: Bảo tàng Nhà nước, bảo tàng của tổ chức xã hội hoặc cộng đồng cư dân, bảo tàng tư nhân.

- *Thứ năm*, phân loại theo ngành chủ quản

và cơ quan quản lý: Bảo tàng quốc gia; Bảo tàng ngành; Bảo tàng tỉnh, thành phố; Bảo tàng đầu hệ và các bảo tàng chi nhánh.

Ngoài ra, trong những năm gần đây, còn xuất hiện loại hình bảo tàng mới là bảo tàng sinh thái. Sự khác biệt cơ bản giữa bảo tàng sinh thái so với các bảo tàng mang tính hàn lâm là ở chỗ: Di sản văn hóa và thiên nhiên, các công trình kiến trúc, di tích động sản và bất động sản, cùng với các hình thức sinh hoạt đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân địa phương (phong tục, tập quán, lễ hội, các hình thức trình diễn dân gian vv...) đều được bảo tồn nguyên trạng trong môi trường sinh thái - nhân văn nguyên gốc, nơi chúng được sáng tạo ra và gắn bó với đời sống cộng đồng.

Thông qua hệ thống phân loại trên đây, chúng ta đã thấy rõ vị trí của Bảo tàng Nhân học trong hệ thống các bảo tàng Việt Nam. Vấn đề còn lại là phải hiểu đúng chức năng, nhiệm vụ và những nội dung hoạt động cụ thể của Bảo tàng Nhân học trong tương lai.

Theo định nghĩa của ICOM (được thông qua tại Stavanger năm 1995) thì: Bảo tàng là một thiết chế phi vụ lợi, hoạt động lâu dài phục vụ cho xã hội và sự phát triển của xã hội, mở cửa cho công chúng đến xem, có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, tuyên truyền và trưng bày các bằng chứng vật chất về con người và môi trường sống của con người vì mục đích nghiên cứu, giáo dục và thưởng thức. Từ định nghĩa này, ta thấy nổi bật 3 mặt hoạt động quan trọng nhất của bảo tàng là nghiên cứu khoa học, sưu tầm, bảo quản và trưng bày giới thiệu di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cùng các tiêu bản mẫu từ thiên nhiên. Trong đó, nghiên cứu khoa học là hoạt động cơ bản, mấu chốt, có tính chất bao trùm, tạo nên động lực thúc đẩy và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động của các khâu công tác nghiệp vụ khác của bảo tàng.

Có thể hiểu một cách khái lược về chức năng, nhiệm vụ của Bảo tàng Nhân học như sau:

Thứ nhất, chức năng nghiên cứu khoa học của Bảo tàng Nhân học là nhằm phát hiện, thẩm định và tích lũy những thông tin đáng tin cậy về các bộ sưu tập hiện vật gốc có trong

kho bảo quản và được giới thiệu trong phần trưng bày của bảo tàng, bởi vì hiện vật bảo tàng là một hình thức lưu trữ và chuyển tải thông tin hữu ích nhất.

Để nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu khoa học, Bảo tàng Nhân học còn phải tiếp thu và áp dụng sáng tạo những thành tựu của các bộ môn khoa học có liên quan. Đồng thời, còn phải tạo lập cơ sở vật chất và khoa học phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập của giảng viên và sinh viên của trường, cũng như nhu cầu của các bạn đồng nghiệp thuộc nhiều bộ môn khoa học khác nhau.

Xuất phát từ đặc thù của mình, Bảo tàng Nhân học phải quán triệt quan điểm tổng thể và hệ thống trong công tác nghiên cứu khoa học cũng như các mặt hoạt động nghiệp vụ khác.

Quan điểm tổng thể đặt ra yêu cầu phải nhìn nhận con người, các hoạt động sản xuất văn hóa của con người và môi trường sinh thái - nhân văn như là một chỉnh thể hoàn chỉnh, trong đó có mối quan hệ ràng buộc không tách rời giữa thiên nhiên và con người. Ngược lại, quan điểm hệ thống lại đòi hỏi phải xem xét bản chất của con người và các hoạt động sản xuất văn hóa của con người thông qua việc nghiên cứu tất cả những nhân tố hợp thành các nền văn hóa của nhân loại.

Bảo tàng Nhân học là bảo tàng chuyên ngành nằm ở điểm giao diện của nhiều ngành khoa học như: Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Mỹ thuật học, Văn hóa học, Sinh học, Địa lý học... Vì thế, phương pháp nghiên cứu hiệu quả nhất phải là phương pháp liên ngành. Phương pháp này cho phép cán bộ nghiên cứu của Bảo tàng Nhân học liên kết được các phương pháp nghiên cứu chuyên biệt của những ngành khoa học hữu quan để khám phá đối tượng nghiên cứu của mình. Xin được viện dẫn ra đây một số ví dụ cụ thể để minh họa. Như chúng ta đã biết, các bộ sưu tập hiện vật khảo cổ chắc chắn sẽ chiếm một tỷ lệ khá lớn trong Bảo tàng Nhân học. Về bản chất, các hiện vật khảo cổ đã được lưu giữ gần như nguyên vẹn trong lòng đất. Tuy ít bị xáo trộn và biến dạng do tác động của điều kiện thiên nhiên cũng như hoạt động của con người, nên những

thông tin phản ánh qua các hiện vật khảo cổ thường mang tính khách quan, nhưng cũng có những hạn chế cơ bản vì chúng là loại tài liệu hiện vật "câm lặng", không biết nói. Và vì thế, sẽ rất khó khăn khi muốn xác định chính xác chủ nhân sáng tạo ra nền văn hóa khảo cổ. Phương pháp duy nhất đúng trong trường hợp này là phải vận dụng công cụ nghiên cứu của Ngôn ngữ học và Dân tộc học, Bảo tàng học để buộc các hiện vật khảo cổ phải "cất tiếng nói", "kể" rõ lai lịch của mình và chủ nhân đích thực của những nền văn hóa khảo cổ cụ thể. Hoặc như, để hiểu được công chúng bảo tàng và những nhu cầu chính đáng của họ, Bảo tàng Nhân học nhất thiết phải vận dụng những phương pháp nghiên cứu chuyên biệt của bộ môn Xã hội học, Tâm lý học...

Thứ hai, chức năng giáo dục của bảo tàng được thể hiện cụ thể ở các mặt hoạt động sau:

- Truyền bá tri thức văn hóa, khoa học, nâng cao trình độ văn hóa khoa học cho công chúng.

- Giáo dục phẩm chất đạo đức, tư tưởng, góp phần hình thành nhân cách, điều chỉnh hành vi ứng xử của các thành viên trong xã hội.

- Riêng với Bảo tàng Nhân học, loại hình bảo tàng học đường thuộc các trường đại học, thì chức năng giáo dục còn thể hiện ở hình thức đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế, quốc tế hóa về văn hóa, ngoài những cơ hội cần tận dụng như: Khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến.v.v., các nước đang phát triển còn phải đối mặt với rất nhiều vấn đề nan giải như: Sự phân hóa giàu nghèo thái quá, sự cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường do sự phát triển một cách ồ ạt, thiếu kiểm soát, sự áp đặt văn hóa từ các nước phát triển, nguy cơ làm nghèo đi sự đa dạng văn hóa, lu mờ bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là sự suy thoái về mặt đạo đức do lối sống thực dụng, hưởng thụ của một bộ phận cư dân trong xã hội.

Thực tế trên đặt ra yêu cầu phải có biện pháp cải cách triệt để phương pháp giáo dục

cộng đồng, nhất là đối với một bảo tàng mà đối tượng phục vụ chủ yếu là sinh viên như Bảo tàng Nhân học. Vấn đề cần giải đáp là dạy cái gì? dạy như thế nào? và dạy với mục đích gì?

Trong bài nghiên cứu "Cải cách giáo dục trước thách thức của thế kỷ XXI", Phạm Khiêm Ích đã chia sẻ quan niệm chung về mục đích cuối cùng của giáo dục do Edgan Morin - một nhà xã hội học, nhân học và triết học nổi tiếng của Pháp đề xướng là: *Một là*, hình thành những khối óc được rèn luyện tốt, đào tạo những con người đủ năng lực tổ chức các tri thức, chứ không phải tích lũy các hiểu biết theo kiểu chất đầy vào kho. *Hai là*, giáo dục về hoàn cảnh con người, làm cho mỗi người có ý thức sâu sắc thế nào là một con người. *Ba là*, học cách sống, chuẩn bị cho thế hệ trẻ biết đối mặt với những khó khăn, bất trắc và những vấn đề của tồn tại con người. *Bốn là*, thực tập tư cách công dân, hình thành và phát huy ở mỗi con người tư cách công dân Pháp, đồng thời tư cách công dân Châu Âu và tư cách công dân trái đất, có năng lực đối thoại, khoan dung trong một thế giới đa dạng hơn bao giờ hết. Nền giáo dục hiện đại phải dạy cho con người biết học cách học, học cách làm, học cách tổ chức các tri thức, liên kết các tri thức nhằm nâng cao hiệu quả của mình².

Quan điểm nói trên là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu thực hành chức năng giáo dục của Bảo tàng Nhân học. Chúng ta cần thiết lập tại Bảo tàng Nhân học những không gian văn hóa phù hợp cho sinh viên thực hiện phép so sánh lịch sử hướng tới mục tiêu làm sáng tỏ quá trình tiến hóa và biến đổi của các nền văn hóa trong chiều kích thời gian và

không gian, đồng đại và lịch đại, để họ xác định rõ mối quan hệ cội nguồn của chúng. Các "con đường" mà Bảo tàng có thể mở ra đối với các sinh viên theo nhiều hướng: *Một là*, tạo điều kiện cho họ tiếp cận các sưu tập hiện vật gốc độc đáo, làm cơ sở cho việc làm báo cáo khoa học và chuẩn bị khóa luận tốt nghiệp. *Hai là*, cho phép sinh viên chủ động xây dựng các chủ đề tham quan, học tập theo cách lựa chọn của mình hay từng nhóm riêng, sau đó đưa ra những vấn đề trao đổi dưới sự hướng dẫn của giảng viên hoặc cán bộ bảo tàng. *Ba là*, các sinh viên có thể trực tiếp xây dựng các bộ sưu tập hiện vật, sáng tạo các ý tưởng trưng bày, tổ chức các chủ đề trưng bày theo yêu cầu của mình và các bạn đồng nghiệp.

Tóm lại, từ những nội dung trình bày ở trên, ta thấy tất cả các hoạt động của Bảo tàng Nhân học phải thường xuyên, liên tục gắn bó với mọi mặt đời sống của cộng đồng/xã hội cả về vật chất lẫn tinh thần, cả trí tuệ lẫn tâm linh. Nội dung trưng bày của Bảo tàng phải đặt ra và giải quyết được những vấn đề có tính chất thời sự mà cộng đồng đang quan tâm./.

D.V.B

Chú thích:

- 1 - Hoàng Sơn: *Con người*, Nxb. VHTT, HN, 2005, tr. 63.
- 2 - Đỗ Lai Thúy: *Văn hóa Việt Nam nhìn từ mẫu người văn hóa*, Nxb. VHTT, HN, 2005, tr. 67.
- 3 - Phạm Khiêm Ích: "Cải nhìn giáo dục trước thách thức của thế kỷ XXI", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 9/2005, tr.100.

SUMMARY: MUSEUM OF ANTHROPOLOGY IN THE SYSTEM OF VIETNAMESE MUSEUMS (DANG VAN BAI)

It presents a general view on the position, role, function, task and action orientation of the museum of anthropology, a new form of museum in Vietnamese museum system. Based on that, it can be emphasized: all the activities of the Museum of Anthropology should be constant continuity, closely connected with every aspect of the life of the community and society, at the same time solving current issues being interested by the society.

TẾT CỔ TRUYỀN VÀ CUỘC TRƯNG BÀY

“Cổ vật với mười hai con giáp”

TỔ. PHẠM QUỐC QUÂN*

Thời gian qua, trong bốn năm cuộc trưng bày chuyên đề mỗi năm, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam luôn dành một chuyên đề vào dịp Tết cổ truyền để trưng bày cổ ngoạn nhằm tạo điều kiện cho khách tham quan trong và ngoài nước khi du xuân được thưởng ngoạn những giá trị lịch sử văn hoá của nhiều quốc gia thông qua cổ vật - những đồ gốm sứ thời Minh, thời Thanh của Trung Quốc, những cổ vật đặc sắc của Việt Nam qua các thời đại lịch sử v.v... Những cuộc trưng bày ấy, tuy có quy mô nhỏ, không khai mạc rầm rộ, nhưng đem lại hiệu quả xã hội khá cao. Trong nhiều cảm tưởng của du khách, họ coi đây như là những ngày giờ thư giãn sau một năm vất vả với bao công việc bộn bề, chống chọi. Tiếp tục tinh thần ấy, năm nay, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

sẽ trưng bày một chuyên đề gắn liền với Tết cổ truyền của một số nước phương Đông, đó là biểu tượng của một năm Âm lịch - những con vật thiêng được thể hiện trên cổ vật: Chuột (năm Tý), Trâu (năm Sửu), Hổ (năm Dần), Mèo (năm Mão), Rồng (năm Thìn), Rắn (năm Ty), Ngựa (năm Ngọ), Dê (năm Mùi), Khỉ (năm Thân), Gà (năm Dậu), Chó (năm Tuất), Lợn (năm Hợi). Đây cũng chính là 12 con vật của một *giáp* ứng với 12 năm theo *lịch ta* mà bất cứ người Việt Nam nào đều biết đến như một giá trị văn hoá truyền thống đầy bản sắc, khi nó đã được tiết chế qua hàng nghìn năm mô hình lấy từ văn hoá Trung Nguyên. Cho đến nay, tài liệu vật chất có sức thuyết phục nhất thể hiện mười

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

hai con vật với quan niệm nguyên khởi và tư cách trọn vẹn là 12 con giáp ở Việt Nam sớm nhất không quá được thế kỷ I - III sau Công nguyên, tức là 1700 năm cách ngày nay, được chính những nhà khảo cổ học tìm thấy trong các ngôi mộ gạch ở Hà Tây và Quảng Ninh. Đó là những tượng động vật được làm bằng đá và đất nung, có kích thước không lớn, chôn theo trong các mộ táng, mà tôi đã trực tiếp được nhìn thấy hoặc đọc được từ các báo cáo khai quật, nhưng cũng vô cùng hiếm hoi và không đầy đủ do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Như thế, để có được một cuộc trưng bày đúng nghĩa 12 con giáp sẽ là không tưởng, trong khi sự hiện diện của những con vật ấy trên cổ vật, trong tâm thức của mỗi người dân là phổ biến và thường nhật. Năm nay, năm Bính Tuất, lễ ra cuộc trưng bày của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chỉ nên tập trung vào con Chó để giới thiệu với người xem con vật thiêng ấy được người xưa thể hiện đa dạng như thế nào thông qua các chất liệu, giống như người Hàn Quốc đã từng trưng bày ở Bảo tàng Quốc gia của họ một sưu tập Gà nhân năm Ất Dậu 2005. Đó là một định hướng của tương lai, còn trước mắt, để có một phòng trưng bày dành cho mỗi năm mỗi con vật biểu tượng, sẽ vô cùng khó khăn, cho dù, số lượng gần 100 con vật cho một phòng trưng bày đã là phong phú. Nhân trưng bày này, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã gửi thư cho các sưu tập tư nhân và thông qua du khách đến thăm sẽ có thêm những thông tin cho định hướng sưu tầm, đặt ngày càng làm phong phú thêm cho bộ sưu tập cổ vật có liên quan tới 12 con giáp, tiến tới mỗi năm sẽ có một phòng trưng bày chuyên biệt phục vụ du khách tham quan.

"Cổ vật với mười hai con giáp" chỉ là sự gợi tưởng cho người xem tới 12 con vật thiêng, mà trên cổ vật, chúng lại được thể hiện dưới nhiều câu chuyện dân gian, những tích cổ với bao điển cố thâm sâu, răn dạy người đời. Đó cũng là thông điệp của những người tổ chức trưng bày muốn gửi gắm đến người xem. Do vậy, những mảng đề tài thể hiện 12 con vật thiêng ấy là vô cùng phong phú và hấp dẫn. Năm Tý, trưng bày một chiếc chum sành Việt Nam thế kỷ XIV với nhiều họa tiết hoa văn đặc trưng thời đại, nhưng có hai con chuột, một đang sa vào chĩnh gạo, một đã ăn xong, đang bò ra, gợi nhớ

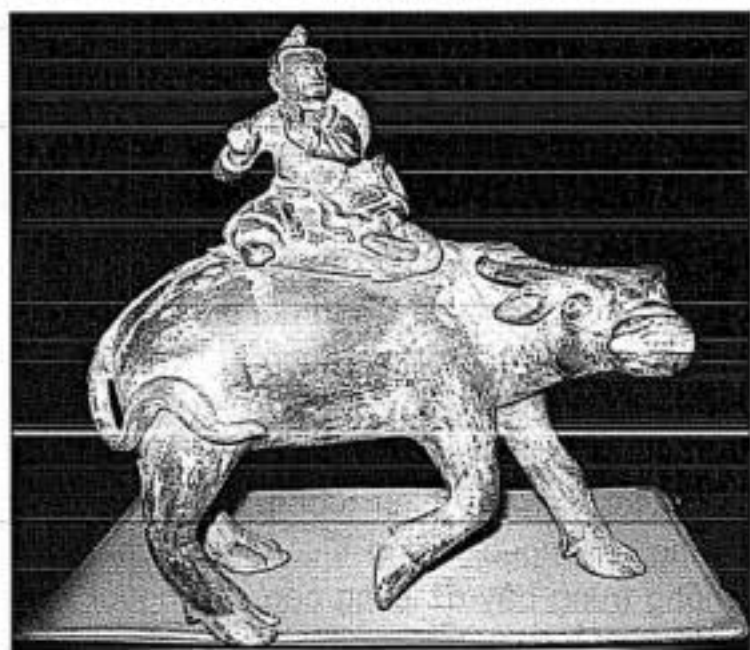
một câu châm ngôn của người Việt "Chuột sa chĩnh gạo". Năm Chuột còn là "đám cưới chuột" của tranh dân gian Đông Hồ thế kỷ XIX. Cũng như vậy, năm Sửu, không chỉ là câu chuyện "con trâu là đầu cơ nghiệp" của nông dân châu thổ Bắc Bộ, cũng không chỉ là ba việc lớn của người nông dân Việt Nam truyền thống "tậu trâu, lấy vợ, làm nhà", mà đó còn là tích cổ Lão Tử cưới trâu, là "ngư, tiểu, canh, độc" mà bộ sưu tập gốm Ung Chính thời Thanh khai quật được tại con tàu đắm cổ Cà Mau cung cấp khá nhiều tiêu bản đặc sắc. Năm Dần không chỉ là câu chuyện "chúa Sơn lâm" mà còn là sự thể hiện tinh thần của hai "anh hùng tương ngộ" (đại bàng - hổ).

Rồi năm Dê là câu chuyện của ông "Tô Vũ chăn dê", năm Ngựa là tích Triệu Vân (Triệu Tử Long) phò A Đẩu, "Chiêu quân cồng hổ"... Tất cả đều là những bức tranh sinh động để người xem thưởng ngoạn từ nội dung đến hình thức qua từng tác phẩm được lựa chọn trưng bày.

Con Mèo, trong tâm thức truyền thống dân gian Việt Nam, là biểu tượng của năm Mão, nhưng của người Trung Quốc lại là con Thỏ. Phòng trưng bày đã cung cấp cho người xem sự khác biệt ấy thông qua những tác phẩm gốm sứ, tranh dân gian..., mà rất nhiều tích truyện tưởng như chẳng liên quan, song hẳn đó là sự liên tưởng thật gần gũi về một con vật thiêng đã được quan niệm của người Á Đông thể hiện sinh động và gắn gũi đến nhường nào trong đời sống tinh cảm và nghệ thuật của họ...

Năm Thìn, con Rồng được thể hiện ở vô số tác phẩm hội họa trên gốm, nhưng đó là những mảng đề tài có liên quan tới vương quyền, thần quyền và tôn giáo như: "lưỡng long tranh châu", "lưỡng long chầu nguyệt", "cá hoá rồng"... Sự phong phú của mảng đề tài này giúp cho người xem, đặc biệt là giới nghiên cứu nghệ thuật, kiến trúc, có được một dự liệu cho bản thân về khối tư liệu đầy ắp hiện đang nằm trong kho tàng di sản văn hoá Việt Nam mà bấy lâu nay chúng ta chưa khai thác được bao nhiêu.

Năm Thân, phòng trưng bày sẽ giới thiệu một bộ sưu tập tượng tròn những con Khỉ đá vừa được Bảo tàng Lịch sử Việt Nam sưu tầm tại một trung tâm Phật giáo thời Lý ở Ngô Xá, Ý Yên (Nam Định). Đó cũng là nơi phát hiện ra ngôi tháp đá Chương Sơn nổi tiếng mà, với tư



Một số hiện vật trong triển lãm - Ảnh: Tư liệu BT LSVN



liệu điển dã gần đây, cho phép chúng tôi suy nghĩ đến một quần thể Phật giáo quanh Chương Sơn, Đọi Sơn, đã khiến cho vùng Hà Nam - Nam Định như là một vùng đất của Phật giáo Lý. Những con khỉ có liên quan gì tới những câu chuyện của giáo lý nhà Phật sẽ được giới nghiên cứu luận bàn tiếp, khi tư liệu có quan hệ tới những pho tượng này không cho phép nói gì hơn.

Có thể nói, trong kho tàng cổ vật Việt Nam và một số nước phương Đông - đặc biệt là Trung Quốc, những tác phẩm nghệ thuật có liên quan tới 12 con giáp là vô cùng phong phú. Sự liên quan ấy không chỉ được thể hiện gần đây - trong thời kỳ lịch sử trung đại, với những câu chuyện đượm màu huyền thoại, huyền tích và chứa đựng rất nhiều cốt truyện lịch sử, mà ngay từ thời cổ đại, chúng đã được thể hiện như một bức tranh tả thực về cuộc sống sinh động của dư dân. Con Chó - năm Tuất là hình ảnh ta

đã thấy trên bức tranh "chó săn hươu" của người Việt cổ thời Đông Sơn, mà nhiều chiếc rìu đồng lưỡi xéo có niên đại 2500 năm cách ngày nay đã mô tả. Và, những con chó ấy cũng đã tìm thấy những bộ xương, răng của chúng trong các di chỉ đồng thời, phản ánh sự thuần dưỡng sớm một con vật nuôi vô cùng lợi hại của cư dân Việt, thì phải chăng hẳn là không khiến cường khi phòng trưng bày được khai mạc nhân Tết Bính Tuất này tập trung khắc đậm hình tượng chó săn thời Đông Sơn? Với tinh thần ấy, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam sẽ cung cấp cho người xem những cổ vật với đủ chất liệu, của một số nước phương Đông, có liên quan tới câu chuyện của 12 con giáp, để người xem cùng suy nghĩ, mong sao rút ra được những điều gì đó cho cuộc sống, cho công việc của mình, và trên hết, là sự thư giãn trong những ngày Xuân - năm mới Bính Tuất này./.

P.Q.Q

CÔN SƠN - KIẾP BẠC,

quá trình hình thành và phát triển

TĂNG BÁ HOÀNH*

Côn Sơn - Kiếp Bạc là hai di tích lịch sử đặc biệt quan trọng của quốc gia, cùng thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, chỉ cách nhau 6 km, đường qua lại khá thuận tiện. Phạm vi không gian và những giá trị lịch sử, văn hoá đặc biệt vốn có đã gắn kết hai di tích này thành một quần thể di tích lớn độc đáo và hấp dẫn.

1 - Kiếp Bạc từ lâu đã trở thành điển tích của lịch sử, mỗi khi nhắc đến như tiếng chuông cảnh tỉnh, làm xúc động lòng người, nhớ về một thời oanh liệt gắn liền với sự nghiệp của một anh hùng vĩ đại của dân tộc, về những ngày hội truyền thống đậm thắm màu sắc dân gian, về nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân đối với giang sơn, đất nước.

Kiếp Bạc, nguyên là tên ghép của hai làng thuộc hai xã, hai tổng, hai huyện, hai phủ thuộc hai trấn khác nhau trong nhiều thế kỷ,

đây là một địa danh lịch sử đặc biệt.

"Kiếp" là di danh của hương Vạn Kiếp thời Trần, nơi đóng đại bản doanh của Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo. Hương thời bấy giờ rộng gần bằng một huyện ngày nay. Địa giới hương Vạn Kiếp đến đâu, thật khó mà xác định, nhưng chắc chắn nó chiếm phần lớn đất đai phía Tây của huyện Chí Linh (hiện nay). Trong hương Vạn Kiếp có một làng Vạn Yên, cũng có thể gọi là Vạn An, dân gian gọi tắt là làng Vạn, địa giới từ đền Kiếp Bạc ngược lên phía Bắc, dọc theo tả ngạn sông Thương, khoảng trên 2 km. Ở đây còn có cánh đồng Kiếp, dấu ấn của một hương Vạn Kiếp xa xưa. Vì thế, Vạn Yên cũng còn có tên là Vạn Kiếp.

Vạn Yên thời Trần thuộc hương Vạn Kiếp, lộ Lạng Giang; thời Lê sơ thuộc huyện Phượng Nhãn (Phượng Sơn), phủ Lạng Giang; đầu thời Nguyễn thuộc tổng Trại Diên, huyện Phượng Nhãn, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Về diện tích, làng Vạn Yên tương đối rộng, khoảng 2,5

* NGUYỄN GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG HẢI HUNG

km², nhưng dân số năm 1900 chỉ trên 500 khẩu.

"Bạc" ở đây có nghĩa là bến sông, thuộc làng Dục Sơn; thời Trần, thuộc hương Vạn Kiếp, lộ Lạng Giang; thời Hậu Lê, thuộc huyện Phượng Nhãn; đầu thời Nguyễn, thuộc tổng Chí Ngại, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương.

Cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược, chúng điều chỉnh hệ thống địa giới hành chính, cắt chuyển tổng Trạm Diên về huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đầu thế kỷ XX, Vạn Yên (Kiếp) là một xã thuộc tổng Trạm Diên; Dục Sơn (Bạc) là một xã thuộc tổng Chí Ngại. Sau Cách mạng tháng Tám, năm 1946, thực hiện việc liên xã, Vạn Yên và Dục Sơn trở thành hai thôn của xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh. Khu di tích Kiếp Bạc hiện nay vẫn thuộc địa phận hai thôn Vạn Yên và Dục Sơn, vì vậy, quyền lợi và nghĩa vụ bảo vệ khu di tích đều thuộc về hai thôn. Dục Sơn là một địa danh ra đời từ thời Trần. Trước khi xảy ra cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai, Trần Hưng Đạo đã cho Phạm Ngũ Lão trồng vườn thuốc Nam trên núi Nam Tào để chữa bệnh và vết thương cho quân sĩ, vì thế mà có tên là Dục Sơn, tức núi thuốc. Trước cách mạng, rừng thuốc ở đây vẫn còn, vào ngày hội, khách thường lên chùa Nam Tào lấy thuốc, dân gian đồn rằng rất hiệu nghiệm.

Kiếp Bạc có vị trí đặc biệt về giao thông cũng như quân sự. Ở đây có sông Lục Đầu, thời Trần có tên là sông Bình Than, chảy qua phía Tây khu di tích. Trong một đoạn sông dài chừng 6 km, có 6 dòng sông hợp lưu: Sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu, sông Đuống, chảy từ phía Tây Bắc về, đổ xuống hai dòng hạ lưu là Kinh Thầy và Thái Bình để ra biển phía Đông Nam. Đây là nguồn cung cấp nước, chuyển tải phù sa cho đồng ruộng, nguồn thủy sản tự nhiên vô cùng phong phú cho một vùng rộng lớn của Đông Bắc châu thổ Bắc Bộ. Về phương diện giao thông, có thể nói đây là những con đường cao tốc dưới thời đại phong kiến, góp phần quan trọng về giao thương kinh tế, quân sự, kiến tạo nên những thành tựu văn hoá một thời. Từ Kiếp Bạc về kinh đô Thăng Long hay ra biển bằng đường thủy, cũng chỉ nửa ngày đường nếu thuận buồm xuôi gió. Đường bộ từ đây lên Lạng Sơn, xuống châu thổ sông Hồng đều thuận tiện.

Kiếp Bạc có núi Rổng, hình tay ngai, bao bọc những thung lũng của sông Thương ăn sâu vào hẻm núi, có thể tập kết hàng nghìn chiến thuyền trước khi xông trận. Trên các đỉnh núi có thể quan sát một vùng sông nước làng mạc bao la, tạo thế chủ động cho quân sĩ khi tiến công cũng như lui. Phía Bắc có hệ thống núi rừng trùng điệp, nơi có thể giấu hàng vạn quân, lập căn cứ an toàn; phía Nam có làng mạc trù phú, lương của nhiều người, là nguồn cung cấp nhân tài vật lực to lớn cho chiến tranh. Hai nhánh núi Rổng lao sát bờ sông như hai tay ngai ôm lấy một thung lũng xanh tươi, nơi lưu giữ biết bao phế tích và huyền thoại về Quốc công Tiết chế (Trần Hưng Đạo). Trên nhánh phía Bắc có chùa Bắc Đẩu, trên nhánh phía Nam có chùa Nam Tào. Giữa dòng sông về phía Nam Tào có một cồn đất dài mà hẹp, gọi là Cồn Kiếm, dân gian cho rằng đó là thanh kiếm của Quốc công sau khi dẹp xong giặc ngoại xâm, đặt lại đấy để nhắc nhở hậu thế phải luôn luôn cảnh giác trước họa xâm lăng.

Kiếp Bạc còn như một cửa rừng, nơi giao thương lâm, thổ sản từ phía Bắc xuống; nông, hải sản từ phía Nam lên. Trong nhiều cuộc tiến quân xâm lược của giặc phương Bắc, chúng thường đi đường thủy vào sông Bạch Đằng rồi ngược vào sông Kinh Thầy, tập kết ở Kiếp Bạc trước khi tấn công vào Thăng Long cùng với quân bộ từ Lạng Sơn xuống. Khi rút lui, giặc cũng thường tập kết tại đây trước khi về nước. Thời Pháp xâm lược, chúng lập căn cứ - khu quân sự (Secteur) tại Phả Lại, cách Kiếp Bạc 5 km về phía Nam. Vì thế mà, suốt chiều dài lịch sử chống ngoại xâm, Kiếp Bạc luôn là vị trí trọng tâm của một vùng chiến lược. Kiếp Bạc không chỉ là một cảnh quan hùng vĩ, một vị trí quân sự có tầm chiến lược, mà còn là một vùng sơn cước giàu có. Chẳng phải ngẫu nhiên mà từ sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai (1285), Trần Hưng Đạo đã đóng đại bản doanh và phủ đệ tại Vạn Kiếp. Đặc biệt, sau ba lần kháng chiến chống Nguyên Mông toàn thắng, Trần Hưng Đạo đã sống ở đây những năm tháng thanh bình. Vua Trần tôn trọng tài năng, đức độ của người tướng già từng trải, thường đến phủ đệ thăm Quốc công và hỏi về kế sách giữ nước. Ngày 20 tháng 8 năm Hưng Long thứ 8 (1300), trái tim người anh hùng ngừng đập tại nhà riêng ở

Vạn Kiếp. Trước khi mất, ông còn lo đến vận mệnh quốc gia, nói với vua Trần rằng: "Có thu dụng quân sĩ như cha con mới dùng được, và lại khoan thứ sức dân làm kế sâu gốc, bền rễ, đó là thượng sách giữ nước".

Do có công lao to lớn đối với dân tộc trong sự nghiệp giữ nước, nên ngay lúc sinh thời, Trần Hưng Đạo đã được lập đền thờ, gọi là *sinh từ*. Sau khi mất, ông được triều đình phong tặng: "Thái sư thượng phụ Quốc công Tiết chế, Nhân vũ Hưng Đạo đại vương". Vua Trần Thánh Tông tự soạn văn bia ca ngợi công đức của ông, dựng lại sinh từ. Nhân dân suy tôn ông là bậc *Thánh nhân*, đời đời tôn kính. Đền thờ ông sau được tôn tạo tại một khu đất rộng, ở trung tâm thung lũng Kiếp Bạc, nhìn hướng Tây, hướng kinh đô Thăng Long ngàn năm văn hiến. Trước đền là dòng sông Lục Đầu giang hùng vĩ...

Tháng 2 năm 1427, cuộc kháng chiến chống Minh xâm lược đang ở giai đoạn quyết liệt, nhưng thế thắng đã thuộc về nghĩa quân Lam Sơn. Lê Lợi cho Dương Thái Nhất sửa chữa đền, cắm chặt cây ở khu di tích, để tỏ lòng biết ơn tiền nhân đã có công bảo vệ giang sơn, đất nước, đồng thời cũng là một cách biểu thị niềm tin tất thắng với nhân dân.

Qua nhiều thế kỷ gió mưa và binh lửa, các công trình kiến trúc ở Kiếp Bạc từ thời Trần đến thời Lê đã bị huỷ hoại; cây cảnh, rừng gỗ quý và vườn thuốc Nam cũng không còn; những công trình hiện diện đều được tái tạo vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Năm Tự Đức thứ 32 (1879), Tổng đốc Hải Dương là Phạm Phú Thứ hưng công tu sửa khu di tích, chi phí đến 4 - 5 nghìn quan tiền, riêng ông công đức 130 quan và 80 lạng bạc. Trước ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ (12/1946), đồ tế tự chật các gian đền, câu đối đại tự rục rở từ trong ra ngoài, tài sản đồ đều do nhân dân công đức qua các đời, trở thành những di vật vô giá.

Trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), giặc đã dỡ trung từ, hành lang để xây đồn bốt trên núi Nam Tào, chặt phá từng cây trong khu di tích, cướp phá nhiều đồ tế tự quý báu. Đến hiện nay chỉ còn 5 pho tượng đồng, sơn son thếp vàng, đúc vào cuối thế kỷ XIX, gồm những thân nhân trong gia đình Quốc công, thờ trong hậu cung, theo thứ tự từ trong

ra ngoài, từ phải sang trái, là:

- Đệ nhất Khâm tử Hoàng Thái hậu Quyên Thanh công chúa (con gái thứ nhất - Hoàng hậu của vua Trần Nhân Tông).

- Đệ nhị nữ Đại hoàng, Anh Nguyên quận chúa (con gái thứ hai - phu nhân Phạm Ngũ Lão).

- Nguyên tử Quốc mẫu, Thiên Thành công chúa (phu nhân Quốc công).

- Hưng Đạo đại vương.

- Tướng Phạm Ngũ Lão (con rể).

- Bốn con trai của Quốc công là: Trần Quốc Hiến, Trần Quốc Nghiễn, Trần Quốc Tảng, Trần Quốc Uy chỉ có ngai thờ ở gian giữa trung từ. Hai gian bên là ngai thờ Yết Kiêu và Dã Tượng, hai gia nô trung thành và mãnh cán của Quốc công.

Chùa Nam Tào và Bắc Đẩu là hai ngôi chùa khởi dựng từ thời Trần. Bên mỗi chùa có một cung thờ quan Nam Tào và Bắc Đẩu. Tượng các quan đều được đúc bằng đồng, cùng thời với những tượng ở đền.

Di sản ở Kiếp Bạc xưa không chỉ có thế. Kết quả khảo cổ trong những năm qua đã hé mở nhiều bí mật của Kiếp Bạc - ở đây không chỉ có dấu tích của 7 thế kỷ xây dựng và biến cố, mà còn có dấu tích của hàng ngàn năm trước đó.

Vào những năm 60 của thế kỷ trước, đã phát hiện một bộ sưu tập đồ đồng Đông Sơn, gồm chậu đồng, nhạc đồng ở chân núi Dược Sơn, chứng tỏ vào những thế kỷ trước Công nguyên, mảnh đất này đã có con người cư trú.

Tiếp đó, các cuộc khai quật khảo cổ từ năm 1972 đến năm 2000 đã phát hiện nhiều di vật có niên đại thuộc thiên niên kỷ I sau Công nguyên và những di vật trong quá trình hình thành khu di tích: Hang tiền, hang thóc, xưởng thuyền, lò gốm..., cùng khá nhiều di vật kiến trúc và sinh hoạt thời Trần, trong đó, có những đường ống dẫn nước bằng đất nung đường kính tới 37 cm. Tại khu đất sau đền, còn có cả một nền gạch hoa cúc khổ lớn (40 x 40 x 5 cm), nhiều vũ khí và đồ gốm Trần, xác định một ngôi đền xây dựng từ thời Trần với quy mô hoành tráng.

Năm 1998, cuộc khai quật tại cánh đồng Vạn Yên đã phát hiện một hệ thống lò gốm cao cấp, với nhiều di vật điển hình của thế kỷ XIII - XIV. Cuộc khai quật năm 2000 đã xác định toàn bộ làng Vạn Yên cổ, kéo dài bên bờ sông

Thương trên 500 m, là một "tập đoàn" lò gốm không men tồn tại từ thời Trần đến thời Mạc. Trên một hiện vật còn đọc được chữ Bạc Đông in nổi, ý nghĩa của hai từ này có thể hiểu là "Lò phía Đông làng Bạc". Gần đây, lại phát hiện một thạp gốm hoa nâu vào loại đẹp của thời Trần, trong đựng những mẫu xương nhỏ. Thạp đặt trong một chum sành, miệng là những cánh sen đắp nổi và hình phượng vẽ chìm ở thân - những hình tượng này rất đặc trưng cho mỹ thuật thời Trần (đương nhiên, đây là một loại hình mộ táng thân nhân của Quốc công, còn người đó là ai khó có thể xác định, nếu không phát hiện được mộ chí)...

Thấy rõ những giá trị to lớn của di tích Kiếp Bạc trong lịch sử dân tộc, từ sau ngày giải phóng (1954), di tích đã được quan tâm bảo tồn. Năm 1962, Kiếp Bạc được xếp hạng di tích quốc gia đợt I. Trong 30 năm cuối của thế kỷ XX, khu di tích đã được nghiên cứu khá toàn diện và tiến hành trùng tu, tôn tạo trên một quy mô lớn, vừa cố gắng giữ gìn di tích, vừa tôn tạo cho cảnh quan đẹp hơn xưa.

Từ sau ngày Trần Hưng Đạo qua đời, kỷ niệm ngày mất của ông đã trở thành hội lớn của dân tộc. Ở những thế kỷ trước, hội bắt đầu từ ngày 16 đến 20 tháng Tám hàng năm. Trong những ngày này có hàng chục vạn người đến dự hội, hàng nghìn con thuyền đỗ chật bến sông. Bên cạnh hội đến là hội chợ và các trò vui dân gian. Người ta mang đến đây hàng hoá đủ loại và những đặc sản địa phương, thoả mãn cho khách trẩy hội mua sắm kỷ niệm. Trong những ngày hội, toàn bộ nhà dân ở hai thôn Vạn Yên và Dục Sơn trở thành "khách sạn bình dân" với rất nhiều dịch vụ khác nhau đáp ứng nhu cầu của khách. Trong vài năm trở lại đây, hội kéo dài về hai phía, trước và sau những ngày hội theo thông lệ, khách đến dự hội cũng ngày càng đông với nhiều loại phương tiện hiện đại, nhưng trẩy hội bằng thuyền vẫn là nét độc đáo của hội Kiếp Bạc. Ngày nay, Kiếp Bạc không thuần tuý là một di tích lịch sử, một trung tâm tín ngưỡng dân gian, mà còn là một điểm du lịch hấp dẫn với lượng khách ngày càng tăng gấp bội.

2 - Côn Sơn là một danh thắng và di tích lịch sử đã được ghi nhận trên sách từ bảy thế kỷ trước. Nhiều danh nhân của thời Trần - Lê - Nguyễn đã từng đến và có người sống ở đây

Tăng Bá Hoành: *Côn Sơn - Kiếp Bạc, quá trình hình thành...*

nhiều năm. Đặc biệt, hình ảnh Côn Sơn đã thấm đậm trong tâm hồn trẻ thơ và đọng lại đến những năm tháng cuối cùng trong con người suốt cuộc đời vì sự nghiệp nhân nghĩa Úc Trai.

Trong thời đại chúng ta, các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã dành thì giờ đến thăm Côn Sơn. Bác Hồ, vị lãnh tụ muôn vàn kính yêu của dân tộc, Người từng in dấu chân trên khắp năm châu, bốn biển, cũng đến Thạch Bàn, dừng chân bên suối Côn Sơn vào một ngày xuân năm 1965...

Côn Sơn thực sự là một vùng "địa chung tứ khí": Phía Bắc Côn Sơn giáp núi Ngũ Nhạc, cao 238 m, trên đỉnh có miếu thờ thần núi gọi là "Ngũ Nhạc linh từ"; phía Tây nối với núi U Bò và một thung lũng xanh tươi những lũy tre, ẩn hiện những mái nhà tranh đây đó, cách xa 6 km là Kiếp Bạc; phía Nam có xóm Tiên Sơn và một bãi giẽ thanh hao mênh mông, mịn màng (tương truyền, khi Trần Nguyên Đán về đây, ông trồng thông, bà trồng giẽ, tức là bãi giẽ này), xa hơn là thung lũng núi Phượng Hoàng - nơi Chu Văn An - một nhà giáo mẫu mực thời Trần lui triều dựng nhà dạy học; phía Đông là chùa Côn Sơn, hồ Bán Nguyệt, hồ Côn Sơn, xa hơn là Chi Ngại, cố hương của Phi Khanh. Từ đỉnh cao của Côn Sơn nhìn về Đông Bắc 10 km là Thanh Mai, nơi quả núi hình hoa sen, cỏ cây tươi tốt - đây chính là núi Bái Vọng, nơi để thi hài của Phi Khanh, người cha muôn vàn kính yêu của Nguyễn Trãi.

Đỉnh Côn Sơn là một khu đất bằng phẳng, tục gọi là Bàn Cờ Tiên. Ở đây có di tích nền một kiến trúc cổ, hình chữ Công. Từ đây có thể nhìn được toàn cảnh Côn Sơn và vùng núi kế cận. Từ chùa lên Bàn Cờ Tiên có bậc đá xếp từ nhiều thế kỷ trước, nay đã được khôi phục, gồm trên 600 bậc.

Rừng Côn Sơn thông mã vĩ mọc bạt ngàn, có cây tuổi vài thế kỷ. Ngoài thông là trúc, nứa, sim, mua, mẫu đơn... xưa còn có mai và dó - loại cây lấy vỏ làm giấy. Mỗi ngày, khi mùa xuân đến, Côn Sơn khoác trên mình tấm áo hoa tươi thắm.

Suối Côn Sơn chảy rì rào quanh năm suốt tháng. Bên suối có hai tảng đá lớn, tương đối bằng phẳng, mang tên Thạch Bàn. Thạch Bàn lớn (28,5 x 6 m), thường gọi là "hòn đá nằm gian". Đây là di tích hay được nhắc đến trong

thơ văn cổ. Tương truyền Nguyễn Trãi thường ngồi đây ngắm cảnh, làm thơ và suy tư việc nước. Suối xưa có cầu Thấu Ngọc bắc qua, được các sử gia và thi nhân ca ngợi như một công trình tuyệt mỹ.

Sáu thế kỷ trước, Côn Sơn như cảnh thần tiên qua ngòi bút của Phi Khanh trong *Thanh Hư động ký*, viết năm 1384: "Khói đầu non, ráng ngoài đảo, gấm vóc phô bày. Hoa dọc núi, cỏ ven rừng, biếc hồng pháp phôi. Bóng mát để nghỉ, chỗ vắng để ngồi, mùi thơm để ngửi, sắc đẹp để xem. Phàm những hình ảnh trong mát, tiếng suối reo xa vời mà hư không, sâu thẳm mà yên lặng, hợp với tai mắt và tâm hồn người ta, ở đây đều có đủ cả...". Với Nguyễn Trãi, Côn Sơn hữu tình và tha thiết:

"Côn Sơn có suối, nước chảy rì rầm, ta lấy làm đàn cầm.

Côn Sơn có đá, mưa xối, rêu xanh đậm, ta lấy làm chiếu thảm.

Trong núi có thông, muôn dặm rờn rờn biếc một vùng, ta tha hồ nghỉ ngơi ở trong.

Trong rừng có trúc, ngàn mẫu in biếc lục, ta tha hồ ngâm nga bên gốc...".

Nhiều thế kỷ đã qua đi, trải qua bao biến cố, Côn Sơn vẫn giữ được màu sắc vừa thanh xuân, tươi mát, vừa đượm vẻ u tịch trong màu xanh kỳ diệu của núi rừng. Cuối thế kỷ XV, Lê Thánh Tông đến Côn Sơn, nhớ Nguyễn Trãi, xúc động viết:

Tịnh thổ lâu đài cảnh trí kỳ
Cổ nhân trầm tích, dĩ y hyl
(Đất Phật lâu đài cảnh đẹp thay,
Người xưa dấu cũ vẫn còn đây).

Đến thế kỷ XIX, cầu Thấu Ngọc vẫn còn và động Thanh Hư vẫn là một cảnh kỳ thú. Cao Bá Quát đến thăm, cảm xúc viết:

Thấu Ngọc kiểu biên dã hoa tiêu
Thanh Hư động ký văn đề diêu.
(Bên cầu Thấu Ngọc hoa rừng tươi tốt
Trong động Thanh Hư chim hót ríu rít).

Cuối thế kỷ XIII, thiền phái Trúc Lâm, một thiền phái mang ý thức dân tộc, tự chủ đã dựng lều Kỳ Lân cho các tăng ni tu hành. Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang, ba vị tổ xác lập thiền phái này đã từng tu hành và thuyết pháp ở đây. Huyền Quang chủ trì chùa Côn Sơn và mất tại đây ngày 23 tháng Giêng năm Khai Hựu thứ 6 (1334). Sau khi mất, đệ tử dựng tháp để xá li ở sau chùa, tháp có tên gọi là

Đăng Minh bảo tháp. Vì thế, Côn Sơn được gọi là chốn Phật tử và hàng năm mở hội dâng hương vào trung tuần tháng Giêng.

Chùa Côn Sơn (Thiên Tư Phúc tự), tục gọi là chùa Hun, khởi dựng vào cuối thế kỷ XIII; được Pháp Loa mở rộng năm 1329; rồi được trùng tu tôn tạo ở các thế kỷ XVII - XVIII và mấy chục năm gần đây. Chùa từng có quy mô 83 gian, có tượng nghìn mắt, nghìn tay, cửu phẩm liên hoa có 385 pho tượng... Chùa hiện nay kiến trúc kiểu chữ Công, còn ngôi mũi hài và đá tảng hoa sen là di tích thời Trần. Trong chùa có những tượng Phật cỡ lớn, cao tới 2 - 3m; 14 tấm bia dựng từ thời Hậu Lê ở xung quanh chùa, là những bản ghi nhận những sự kiện quan trọng xảy ra trên mảnh đất này, đồng thời cũng là những tác phẩm điêu khắc có giá trị. Sau chùa là nhà tổ, trong có tượng Trúc Lâm tam tổ và Trần Nguyên Đán (ông ngoại của Nguyễn Trãi).

Vào thời Long Khánh (1373 - 1377), Trần Nguyên Đán dựng động Thanh Hư trên Côn Sơn để làm nơi lui nghỉ. Động Thanh Hư là một tập hợp công trình kiến trúc trên núi, tên động bao hàm nghĩa thanh lịch và thoát tục. Động làm xong, Duệ Tông tặng ba chữ ngự bút lớn: Thanh Hư động nêu ở mặt bia. Nghệ Tông tự chế bài minh, khắc ở sau bia. Tấm bia thời Trần nói trên hiện ở trước sân chùa. Mặt trước, trán bia có 4 chữ: Long Khánh ngự thư, viết theo thể triện; mặt bia có 3 chữ lớn: Thanh Hư động, viết chân phương; nhưng bài minh ở mặt sau không còn, thay vào đấy là một văn bia, khắc vào năm Hoằng Định thứ 3 (1602), nói về sư Mai Trí Bản trùng tu sơn cảnh. Rất may, bài minh đó đã được Phan Phù Tiên ghi lại và được truyền đạt đến nay.

Năm 1385, Trần Nguyên Đán về hưu. Nguyễn Trãi theo mẹ về sống với ông ngoại trong động Thanh Hư. Vài năm sau, mẹ mất. Năm 1390, ông ngoại cũng qua đời. Từ đó, Nguyễn Trãi sống trong sự giáo dục của Phi Khanh... Cuối năm 1406, giặc Minh mượn cớ phù Trần diệt Hồ, xâm lược nước ta. Sau 10 năm phiên chuyển trong cảnh loạn lạc, kiên trì đánh giặc, tìm đường cứu nước, Nguyễn Trãi trở lại Côn Sơn, ông rất cảm kích trước cảnh quê nhà bị hoang tàn, đã sớm đến với nghĩa quân Lam Sơn, dâng "Bình Ngô sách", cùng Lê Lợi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống giặc cứu

nước. Năm 1428, đất nước hoàn toàn giải phóng, Nguyễn Trãi trở lại Côn Sơn. Từ đây, tuy làm quan trong triều, nhưng phần lớn thời gian ông sống ở chốn lâm tuyền của cổ hương, nơi cảnh tình hoà hợp với biết bao kỷ niệm sâu sắc. Năm 1437, Nguyễn Trãi thoái triều về Côn Sơn, viết bài *Côn Sơn ca* để tỏ chí mình. Sau khi tái nhiệm, ông kiêm nhiệm chức Đề cử chùa Côn Sơn. Ở đây, ông đã sống một cuộc đời thanh bạch trong ngôi nhà "bốn vách xác xơ, chỉ có sách là giàu", ăn thì "dù có dưa muối, áo mặc nài chi gấm thêu", nhưng rất ung dung thư thái "hài cổ đẹp chân đi đứng đỉnh, áo mặc bố quen cật vận xênh xang". Trong hoàn cảnh ấy, Nguyễn Trãi vẫn "một lòng âu việc nước", mong sao "trong thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu".

Nguyễn Trãi yêu Côn Sơn tha thiết. Núi rừng nơi đây đã chứng kiến mọi nỗi vui buồn, căm giận và yêu thương của vĩ nhân. Và vĩ nhân cũng coi Côn Sơn như người bạn tri âm để biểu lộ tâm tình. Nguyễn Trãi đã sống ở đây những ngày tháng cuối cùng của một cuộc đời "sáng như sao khuê" và ra đi vào chốn vĩnh hằng vào một ngày thu, năm 1442, trong vụ án Lệ Chi viên.

Từ ngày hoà bình lập lại, được sự quan tâm của Nhà nước, Côn Sơn đã được liệt hạng bảo vệ và tôn tạo. Để có cơ sở cho việc trùng tu, tôn tạo di tích, công tác khảo cổ đã sớm được quan tâm. Cuộc thám sát khảo cổ học năm 1979 đã phát hiện những di tích lưu ý. Hồ thám sát tại khu chùa đã tìm được những phù điêu trang trí bằng đất nung rất đa dạng, chứng tỏ một ngôi chùa tráng lệ đã từng tồn tại ở đây vào thời Trần. Tại móng tường bao tháp Đăng Minh, đã tìm được di vật của một số ngôi tháp gạch thời Trần cao gần 3 m, phủ kín bằng 13 loại hoa văn tinh tế và sinh động. Đó chính là Đăng Minh bảo tháp, tháp Huyền Quang, dựng sau khi nhà sư viên tịch - 1334 (đến đầu thế kỷ XVIII, người ta dựng tháp Đăng Minh bằng đá thay cho tháp đất nung khi đó đã sụp đổ). Tại khu vực động Thanh Hư, cũng tìm thấy 4 nền nhà còn gạch ngói và bát đĩa thời Trần. Đây là khu vực động Thanh Hư xưa, trong đó có đền thờ Trần Nguyên Đán, xây dựng sau khi ông qua đời (1390). Đáng lưu ý là một nền nhà chỉ cách Thạch Bàn lớn 15 m - tương truyền, đây là nền nhà Nguyễn Trãi sống những năm cuối

Tăng Bá Hoành: *Côn Sơn - Kiếp Bạc, quá trình hình thành...*

đời theo như thư tịch và truyền thuyết từng nói tới. Năm 2000, tại sườn núi phía sau chùa, dưới tháp Đăng Minh 20 m, đã phát hiện một công trình kiến trúc nhỏ, lợp ngói mũi hài, tráng men vàng, trang trí hoa nâu, tương tự như những tháp gốm ở thế kỷ XIII - XIV, đây là loại ngói độc đáo của thời Trần, lần đầu tiên tìm thấy ở các tỉnh phía Bắc.

Từ năm 1962, khu di tích Côn Sơn đã được trùng tu và từng bước tôn tạo. Năm 1963, tái tạo tiền đường, trùng tu nhà tổ. Từ năm 1977 đến nay, nhiều hạng mục công trình được tôn tạo: Đường vào di tích, hồ Bán Nguyệt, hồ Côn Sơn, nhà trưng bày, nhà Thuỷ tạ, khách sạn giao tế, nhà nghỉ công đoàn, nhà bia trên đỉnh Côn Sơn, vườn cây ăn quả và rừng thông... Rồi việc xây dựng đền Nguyễn Trãi và nhiều công trình phụ trợ; trùng tu chùa Côn Sơn, tái tạo đền thờ Trần Nguyên Đán; tôn tạo và làm đường lên Ngũ Nhạc linh từ... được tiến hành trong mấy năm gần đây. Hiện nay, Côn Sơn vẫn đang được tiếp tục trùng tu, tôn tạo với quy mô lớn, dựa trên cứ liệu của khảo cổ học.

Trước chiến tranh chống Mỹ, hàng năm Côn Sơn chỉ có một mùa hội vào đầu mùa xuân. Từ những năm 1980, khi Nguyễn Trãi được Tổ chức UNESCO kỷ niệm 600 năm sinh, với danh nghĩa là Danh nhân văn hoá thế giới, từ đó Côn Sơn có thêm mùa hội thứ hai, đó là hội thu. Hội xuân kéo dài cả tháng Giêng, bắt nguồn từ kỷ niệm ngày viên tịch của Huyền Quang, vị tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm, trọng hội vào ngày 18. Hội mùa thu, kỷ niệm ngày mất của Nguyễn Trãi (16 tháng 8), trùng với hội Kiếp Bạc nên thường rất đông du khách. Nhưng không chỉ vào những dịp hội đó, mà lâu nay, ngày ngày Côn Sơn đều tấp nập khách vãng lai, thăm sơn cảnh, vào chùa viếng Trúc Lâm tam tổ, lên đền tháp nén hương tưởng nhớ Nguyễn Trãi - người anh hùng dân tộc, một nhà văn hoá lớn, có tầm tư tưởng vượt lên nhiều thế kỷ, đã có phần lớn cuộc đời gắn bó với Côn Sơn.

Nguyễn Trãi - Côn Sơn mãi mãi là niềm tự hào của nhân dân Hải Dương và của nền văn hiến Việt Nam./.

T.B.H

Thanh Hư Động

và đền thờ Đại Tư đồ

BÍCH SÂM*

Thanh Hư động thuộc quần thể di tích Côn Sơn xã Cộng Hoà, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Thời Trần thuộc xã Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Nơi đây có chùa Côn Sơn tên chữ Hán là Thiên Tư Phúc tự (nghĩa là chùa được trời ban phúc lành).

Chùa Côn Sơn phát triển mạnh mẽ từ khi có thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập. Tấm bia tạo năm Thiệu Phong thứ 17 (1357) của chùa ghi: "...chùa Thiên Tư Phúc Côn Sơn xã Chi Ngại, huyện Phượng Nhãn là nơi danh lam cổ tích, nơi trụ trì của sư tổ thứ 3 đời nhà Trần - sư nổi pháp Huyền Quang Ma ha đại tôn giả. Chùa xưa được vua Trần Minh Tông cấp 1 vạn tờ điệp khổng chỉ, người cúng tiền vàng kể đến hàng nghìn, lưu truyền đến muôn đời...".

Căn cứ vào những lần trùng tu, ta có thể hình dung được quy mô đồ sộ của Thiên Tư Phúc tự xưa: "... trùng tu chỉnh đốn bảo điện, đao đài đông đúc, lầu chuông, gác phẩm", "Chênh vênh đối chiếu, sừng sững tương vọng...", "Sùng Hưng xây dựng Đấng Minh bảo tháp trông tựa ngọc báu. Sửa chữa hậu đường... cùng 2 bên tả, hữu hành lang, trùng tu lại cửa phẩm liên hoa như hòn ngọc biếc; tô lại hơn 300 tượng pháp trên cửa phẩm, làm mới tượng Giác Hoa, Địa Tạng, Mục Liên, Dược Sư,

Như Lai, sơn thép lại các pho tượng Phật cùng bảo toà Tam vị thánh tổ. Hoàng kim lấp lánh, công nghiệp vẹn tròn...".

Vậy, chùa Thiên Tư Phúc Côn Sơn thực sự trở thành một trong những trung tâm tôn giáo lớn của đất nước thời trung đại và đến bây giờ vẫn tồn tại với tư cách là quốc tự (chùa của nước).

Cuối thế kỷ XIV, triều Trần suy vong, báo trước sự sụp đổ không còn xa nữa, Tư đồ Trần Nguyên Đán xin với 2 vua (Nghệ Tông, Duệ Tông) về trí sĩ ở Côn Sơn. Trần Nguyên Đán (1325 - 1390), hiệu là Băng Hồ, con của Uy Túc hầu Trần Văn Bích - cháu của Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải. Trần Nguyên Đán thuộc họ tôn thất, nên từ sớm được bổ nhậm làm quan theo quy chế tập chức. Năm 1369, ông có công dẹp loạn Dương Nhật Lễ được phong chức Tư đồ Phụ chính, tước Chương túc Quốc thượng hầu. Sự nghiệp thơ văn có "Băng Hồ ngọc hác tập" (đã mất) hiện còn 51 bài thơ in trong tập "Thơ văn Lý - Trần, tập 3". Ông không chỉ là một vị tướng tài, một nhà thơ, còn là nhà lịch pháp nổi tiếng thế kỷ XIV.

Lý do ông chọn Côn Sơn về trí sĩ, có lẽ không chỉ vì Côn Sơn cảnh đẹp "núi xanh muôn lớp như bức bình phong vẽ" (Chu Văn An), một "danh lam nơi đất Bắc, tiêu biểu của trời Nam" (bia Bảo Thái thứ 3 (1721)) mà còn là một trong 3 chốn tổ của dòng thiền Trúc Lâm do chính tổ nội của ông khởi dựng. Nhị Khê Nguyễn Phi

* PHÓ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DI TÍCH CÔN SƠN - KIẾP BẠC, HẢI DƯƠNG

Khanh nhận xét về ông:

"Áo nạp như mây tụng niệm lời kinh hoàng nghiêm
Lòng son tựa ráng chấp tay theo tiên xích từng".

Nghĩa là: Tư đồ cũng muốn mặc áo nạp (áo nhà sư) về Côn Sơn ngẫm nghĩ về những điều mầu nhiệm của đạo Thiền.

Chính vì vậy trước khi về cáo lão ở Côn Sơn, ông đã cho gia nhân về đây xây dựng một ngôi nhà trong khu vực ở sườn núi Côn Sơn:

"Một tiếng trống vang, muôn người xúm lại, phật bụi san đôi, thế là suối nguồn được gạn trong, cỏ rác được dọn sạch, phu thợ đủ các nghề, xây đắp không nghỉ. Chưa đầy một tháng mà việc dựng cột xây tường đều xong, chỗ cao khoáng khoáng, chỗ thấp bằng phẳng, đứng xa trông chỉ thấy một màu xanh, khu động vây bọc những cảnh kỳ lạ và đẹp đẽ, các nơi nghỉ ngơi chơi ngấm đều có đặt tên riêng, nhưng tất cả khu đó được gọi chung là Thanh Hư động".

Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán đặt tên cho động phủ của mình là Thanh Hư động với hàm nghĩa gì?

- Thanh: Có nghĩa là xanh, là trong.

- Hư: Có nghĩa là hư không, thoát tục.

- Động: Là một khu vực ở trong núi. Thời xưa còn mang ý nghĩa một đơn vị hành chính, không phải hang động.

Như vậy, ta hiểu Thanh Hư là một miền bản thể, cốt lõi, trong sạch tuyệt đối.

Trong động Thanh Hư, ông cho trồng trúc, "Thanh Hư đầy động hàng ngàn trúc" (Nguyễn Trãi), trên núi trống thông. Truyền thuyết "Ông thông, bà giẻ" còn lưu lại đến bây giờ. Ông muốn tạo dựng động Thanh Hư thành "một miền đất thánh thiện". Những cây ông trồng đều bao hàm ý nghĩa "chân như, sắc không". Trúc là một cây thẳng, tượng trưng cho người quân tử, cây có ruột rỗng biểu hiện "tâm không" của đạo Phật, đó là nói về bản thể chân như, cốt lõi uyên nguyên chung của muôn loài, muôn vật, dẫn tới phát triển đại từ tâm, một cứu cánh của Phật đạo mang ý nghĩa như một nền tảng của "sắc - không".

Thông là loại cây cao, lá nhỏ nó tượng trưng về đẹp thanh tao của người quân tử, mang bóng dáng của người anh hùng, thông còn có nghĩa là hiểu biết đồng thời nó gắn với tư tưởng Thiền và Lão Trang.

Như vậy, động Thanh Hư của Đại Tư đồ ở Côn Sơn mang ý nghĩa và ước muốn của ông

Bích Sâm: Thanh Hư động và đền thờ Đại Tư đồ

là xây dựng nơi này thành một miền thánh thiện "Khói ngàn ráng đỏ như gấm cuốn, như lụa giăng, cỏ rừng, hoa suối hoặc mầu biếc đung đưa, hoặc mầu hồng rực rỡ. Cảnh mát dịu trong lành, thơm đến muốn nuốt, xinh đến muốn ăn. Phàm những cái gọi là hình trạng trong mát, tiếng vi vu, xa xa mà vắng không, sâu thẳm mà lặng lẽ hợp với sự mong mỏi của tai mắt và tinh thần đều hầu như đã hoà với bầu trời mênh mông mà vui chơi ra ngoài cõi vật".

Có lúc, Tư đồ ngao du sơn thủy với thái độ của một đạo sĩ: "... có khi rong ngựa chơi miền Gia Lâm, có khi chèo thuyền dạo miền Bình Thanh. Hoặc có lúc cùng bạn như Tạ Phó đi chơi núi, hoặc có lúc hát bài từ "Qui khứ" của Đào Tiềm. Đầu đội chiếc khăn, lưng thưng bên đeo" (Tạ Phó, tức Tạ An và Đào Tiềm là những nhà ẩn dật nổi tiếng của Trung Quốc).

Thanh Hư động của Tư đồ bao gồm các công trình "nghỉ ngơi, chơi ngấm" ở sườn núi Côn Sơn rộng trên 2000 m², dưới núi có cầu Thấu Ngọc bắc qua suối Côn Sơn. Nguyễn Trãi khi về ẩn ở Côn Sơn thường thưởng trà trên cầu Thấu Ngọc: "Đình Thấu Ngọc tiên xanh, tuyết nhũ". Kiến trúc cây cầu theo kiểu "thượng gia, hạ kiều" và Thấu Ngọc kiều còn tồn tại mãi đến thế kỷ XIX. Truyền lại, động dựng xong, vua Trần Duệ Tông tặng 3 chữ ngự bút lớn Thanh Hư động tạc ở mặt bia, Thượng hoàng Nghệ Tông tự chế bài minh khắc vào lưng bia.

Năm 1385, Đại Tư đồ cùng với gia đình và cháu ngoại là Nguyễn Trãi về sống ở Côn Sơn. Trong 5 năm (1385 - 1390) ở Côn Sơn ngoài việc vân du sơn thủy, suy ngẫm về lẽ mầu nhiệm của đạo Thiền, ông còn có công dạy cháu ngoại những bài học làm người. Những bài học đầu tiên ấy ảnh hưởng sâu sắc đến việc hình thành nhân cách của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Cũng trong khoảng thời gian này, Tư đồ có cho đắp một đàn tế sao Bắc Đẩu mong muốn kéo dài triều đại nhà Trần. Ở đây, ta cảm thấy thế giới quan của ông đầy mâu thuẫn. Một mặt muốn thoát tục (Thanh Hư), nhưng một mặt vẫn nặng lòng với đời. Ông vẫn nuôi một hy vọng có cơ hội để khôi phục lại một thời hào khí Đông A (Trần). Bản thân ông là một nhà Nho, một quan chức lớn, vì vậy sự mâu thuẫn ấy cũng là điều dễ hiểu (hơn nữa phái Trúc Lâm là một dòng Thiền nhập thế, gắn với đời và thực tế cuộc sống).

Năm 1390, ông ốm mà không uống thuốc, vì không muốn sống để nhìn thấy cảnh nhà Trần sụp đổ. Ngày 14 tháng 11 năm Canh Ngọ (1390) Tư đồ mất, thọ 65 tuổi. Sau khi ông mất, ở khu vực động Thanh Hư có một ngôi nhà thờ ông. Trước năm 1395, Thượng hoàng Nghệ Tông có về thăm và làm bài thơ "Đế Tư đồ Trần Nguyên Đán từ đường".

"... việc muối mơ qua rồi, bia vẫn còn đây,
Đàn tình đầu bỏ hoang lối đi đã mờ.
Động phủ quanh vắng, người bay lên tiên rồi.

Chỉ còn lại dấu vết gợi nên nỗi buồn man mác".

Nhiều thế kỷ qua, Thanh Hư động chỉ còn là một khu phế tích, nhưng địa danh Thanh Hư động vẫn hấp dẫn tín đồ, du khách thập phương. "Ôn cố tri tân", ngày 02 tháng 6 năm 2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ra Quyết định số 2138/QĐ - UB về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán công trình: Xây dựng đền thờ Nguyễn Trãi giai đoạn 2, trong đó xây dựng am tại động Thanh Hư, thờ Trần Nguyên Đán.

Ngôi đền xây dựng trên nền động phủ xưa, ở độ cao 60 m. Kiến trúc ngôi đền do Công ty kiến trúc ACC - Hội Kiến trúc sư Việt Nam thiết kế, được thể hiện dưới bàn tay tài hoa của cánh thợ cổ truyền làng Cúc Bồ thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư bổ di tích Thanh Bình thi công. Sau hơn 2 năm xây dựng, ngôi đền dự kiến khánh thành vào mùa xuân năm 2006. Đường lên đền quanh co, khúc khuỷu được lát bằng đá quý. Nghi môn kết cấu tứ trụ, hai trụ chính đối xứng với nhau qua đường thần đạo vào đền. Đình trụ là búp phượng chầu ra 4 hướng. Dưới búp phượng tạo mái long đình, lồng đèn đắp tứ linh. Đế trụ đắp vữa dạng cổ bóng. Giữa 2 trụ chính làm mái nhà chèo, lợp ngói vẩy cá. Trụ phụ tương tự trụ chính, đỉnh trụ đắp long mã quy chầu, lồng đèn trang trí tứ quý.

Đền chính kiến trúc kiểu chữ đình, gồm bái đường và hậu cung. Kiến trúc bái đường theo kiểu 2 tầng 8 mái, lợp ngói vẩy cá. Chính giữa bờ nóc là hình hổ phù đội mặt trời bốc lửa. Đầu bờ nóc đắp con kìm hiện thân của con ly. Đầu đao tầng mái trên đắp rồng, mây, lá hoá rồng. Tầng mái dưới đắp đao kép tứ linh trong dáng đầm ấm, biểu hiện sự trường tồn âm dương hoà

hợp.

Bái đường 1 gian 2 chái, hệ thống cửa bức bàn chạm hình tiên nữ dâng hoa đánh đàn. Các gian liên kết với nhau bởi hệ thống vì xà tường bao. Hai bộ vì nóc gian chính điện kết cấu giá chiêng, chống rường con nhện. Hệ thống cột bê tông giả gỗ. Chân tảng bằng đá chạm khắc hình cánh sen.

Hậu cung xây kiểu tường hậu bit đốc, 1 gian 2 chái. Hệ thống cửa thượng song hạ bản. Phía trên 2 cửa ngách chạm phượng cuốn thư. Trong hậu cung, tượng thờ Tư đồ được đúc bằng đồng.

Hầu hết các cấu kiện đền Đại Tư đồ được làm bằng bê tông giả gỗ sơn son thếp vàng, trừ một số cấu kiện ở mái: Hoàn, rui, tàu mái, lá mái, ấu tẩu và hệ thống cửa được làm bằng gỗ lim. Tất cả những hoạ tiết trang trí, kiến trúc thể hiện sự tôn quý cho ngôi đền.

Ngôi đền uy nghi thấp thoáng dưới tán thông cổ thụ nhìn ra hồ Côn Sơn - nơi tụ thủy, cũng được coi là tụ linh tụ phúc; tiền án là dãy núi An Sinh. Đắm mình trong không gian thiên nhiên đầy thơ mộng; có gió thổi thông reo, suối ngàn vẫn chảy rì rào như đang kể về một thời hơn 600 năm trước, ngôi đền trầm mặc, ẩn chứa tư tưởng của Bằng Hồ tướng công :

"Tư đồ sáng am

Trên núi thâm nghiêm,

Há phải muốn riêng mình vui thú,

Chính là để ngụ cái ý lên cao.

Ngồi trên bàn đá là muốn đặt thế nước yên ổn,
Quí nhìn dòng nước là muốn bàn sâu vào việc nước,
Nương dưới bóng cây là muốn mở rộng sự che chở cho dân
Tựa vào khóm trúc là muốn đến với nhiều hiền sĩ".

B.Đ

Chú thích:

1,2 - Nguyễn Phi Khanh: "Thanh Hư Động ký", trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, Nxb. KHXH, HN, 1978, tr. 495.

3 - Trần Nghệ Tông: "Đế Tư đồ Trần Nguyên Đán từ đường", *Sách đã dẫn*, tr. 221.

4 - Trần Nghệ Tông: "Côn Sơn Thanh Hư Động bi minh", *Sách đã dẫn*, tr. 223.

Về đền Kiếp Bạc

LÊ QUANG CHẤN*

1 - Trần Hưng Đạo là một đại anh hùng dân tộc, là nhà chính trị, quân sự, văn hóa lỗi lạc, Ngài được nhân dân "Thánh hóa" với cách gọi đầy tôn kính "Đức Thánh Trần", hoặc với lòng thân thiết nên đã xưng tụng làm "Cha".

1.1 - Một đặc điểm nổi bật ở ông là, trong tất cả những nhân thần (anh hùng lịch sử) thì chỉ có Bà Trưng được thờ khá rộng rãi, theo vết chân của người Việt, đền thờ Bà lan tràn khắp cả nước, nhưng Trần Hưng Đạo lại có phần ăn sâu vào "máu thịt", vào "tình cảm" của người dân để chiếm một vị trí rất cao trong tín ngưỡng dân dã. Nếu như Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Quang Trung... và một số vị vua anh minh khác chỉ được thờ trong một không gian nhất định nào đó, rồi một số vị tướng tài ba được nhập vào điện Mẫu, như Nguyễn Hoàng là ông Hoàng Hai, Trần Lựu là ông Hoàng Sáu, Nùng Chí Cao là ông Hoàng Bảy, Nguyễn Xí là ông Hoàng Mười..., nhưng phải dựa vào đạo Mẫu mới phát huy được vai trò và sự kính trọng của mình đối với các tín đồ, thì Trần Hưng Đạo đã được coi như một vị tối thượng thần. Các bậc thiên thần của người Việt, như Tản Viên, Quý Minh, Áp Lãng Chân Nhân... cũng chỉ được phong là Đại vương, trong khi đó, vị tôn thần duy nhất được nhân dân ta phong làm Cửu Thiên Vũ Đế, đó chính là Trần Hưng Đạo. Các sách "Đại hữu chân kinh", "Trần triều hiển thánh chính kinh tập biên"... đều chép: "Thánh phụ dòng dõi võ tiên, núi non chung đúc, vũ trụ tạo linh. Thần dựa vào Nam Nhạc, ký thác Đông A,

Vân La cổ trạch, sinh vào mùa đông. Thanh Đồng xuất thế. Ngọc đế khâm sai, trao cho Cửu Thiên, nắm quyền Vũ Đế", hay "Tấn Cửu Thiên Vũ Đế nhân vũ Hưng Đạo Đại vương điện hạ". Trần Hưng Đạo đã trở thành Thánh, thành Đế - vai trò đó không thể tìm thấy ở bất kể một nhân thần nào. Hiện tượng này, trước hết bắt nguồn từ chiến công vang lừng của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, sau đó trong quá trình phát triển của tín ngưỡng, Ngài đã hội tụ nhiều chức năng mới, trở thành vị tối thượng thần, đứng đầu bách thần. *Sinh vi tướng, tử vi thần* - sinh làm tướng cứu dân cứu nước, chết làm thần giúp nước giúp dân - đó là tâm linh của nhân dân ta. Khi Ngài hóa, "thần đã lên Thiên đình nhận lệnh chỉ của Ngọc Hoàng Thượng Đế phong làm Cửu Thiên Vũ Đế. Đế có nhiệm vụ trừ diệt yêu ma, giặc dã tà đạo kẻ ở cả 3 cõi, là thượng giới (thiên đình), trung giới (trần gian), hạ giới (âm phủ)". Không dừng lại ở đó, Trần Hưng Đạo còn là "hóa thân" của Ngọc Hoàng Thượng Đế (trong tâm thức của người dân, Đức Thánh Trần còn đặt cao hơn vua, với tư cách là cha của các vị vua đương nhiệm), mà cụ thể là di tích Kiếp Bạc - một quần thể kiến trúc, có đền thờ Trần Hưng Đạo ở giữa và đền Nam Tào, Bắc Đẩu ở hai bên.

Ngài còn có nhiều chức năng khác nữa: "Ngoài việc được coi là một vị thánh quân sự,

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA



Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm đền Kiếp Bạc - Ảnh: Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc

dân gian còn cho ông là vị thần phù hộ phụ nữ và trẻ em, có tài bắt ma, trừ tà, chữa bệnh hữu sinh vô dương, vì vậy cứ đến ngày giỗ Cha 20/8 Âm lịch hàng năm, tại đền Kiếp Bạc mở hội lớn với các hoạt động rất phong phú².

- Chức năng chữa bệnh: Xuất phát từ thực tiễn là, khi Trần Hưng Đạo về Côn Sơn đã cho Phạm Ngũ Lão trồng thuốc trên núi Nam Tào (nên gọi là Dược Sơn) để chữa bệnh cho quân lính và nhân dân trong vùng, kết hợp với nhiệm vụ trừ tà ma, thủy quái... rồi dần dần trên dòng chảy của tâm thức dân gian, Đức Thánh Trần đã có khả năng chữa bệnh bằng pháp thuật: "Ngoài việc sùng kính Người dưới danh nghĩa một đại anh hùng dân tộc, thì trong dân gian với năng lực trừ tà sát quỷ của Ngài (từ tích diệt Phạm Nhan) mà Hưng Đạo dần trở thành một vị thần chữa bệnh"³. Pháp thuật của Ngài đặc biệt có hiệu nghiệm đối với những bệnh của phụ nữ và trẻ em, như đàn bà sinh sản đau ốm, con gái hiếm muộn, trẻ hữu sinh vô dương... Sách *Việt sử tiêu án* chép: "Nguyễn Bá Linh (Phạm Nhan) chết rồi làm yêu quái, đàn bà con gái tiếp xúc với nó lại bị bệnh, phù chú không

sao trị nổi. Chỉ xin được cái chiếu ở đền Hưng Đạo đem về nằm thì nó phải chạy ra không dám phạm đến", đó là liệu pháp phổ biến trong xã hội người Việt cổ truyền.

- Một vấn đề khác, nổi lên hơn hết là, Ngài là một vị thần chống lụt. Tác giả Võ Hoàng cho rằng, Đức Thánh Trần chém Phạm Nhan biểu tượng cho hành động chống lụt: "Nhan còn mang nghĩa là nước. Kiếp là hình tượng của sấm chớp. Kiếp chém xuống nước là một biểu tượng chống lụt"⁴.

- Gắn với hoạt động thương mại. Trong lịch sử, không chỉ Quan Âm Nam Hải, Mẫu Liễu Hạnh mà cả Đức Thánh Trần cũng có chức năng gắn với kinh tế thương mại, các ngài vừa bảo trợ cho các thương thuyền, cứu khổ cứu nạn, vừa ban phát của cải cho những người thành tâm, đúng như dân gian vẫn thường lưu truyền "phủ Thánh trừ tà, điện Mẫu ban lộc". Theo nhận xét của Trần Lâm, thì "trong kinh tế thương mại, không khỏi có điều tiêu cực, gian dối, lừa lọc gây nên sự đảo điên, tàn bạo. Người ta từng hiểu, kinh tế thương mại là một yếu tố tất yếu của sự phát triển xã hội, nó như những

mạch máu của quốc gia và quốc tế. Có lẽ, một phần do nhu cầu "buôn có bạn, bán có phường" mà người Việt cần sớm chọn một thần linh để giữ cân bằng cho mọi mối quan hệ thuộc lĩnh vực đó. Không ai tốt hơn Đức Thánh Trần⁵.

1.2 - Trần Hưng Đạo còn được xưng tụng là "Cha": "Tháng Tám giỗ Cha (Đức Thánh Trần), tháng Ba giỗ Mẹ (Mẫu Liễu Hạnh)". Trong mối quan hệ đó, không chỉ biểu hiện tính âm dương hòa hợp (Cha - Đức Thánh Trần tượng dương, lễ hội giỗ Cha vào tháng Tám thuộc âm; Mẹ - Mẫu Liễu Hạnh tượng âm, lễ hội giỗ Mẹ vào tháng Ba thuộc dương) mà Cha - Đức Thánh Trần còn "trở thành một vị Thánh bất tử"⁶.

Suy cho cùng, Trần Hưng Đạo - Đức Thánh Trần, một "thiên cổ vĩ nhân", một vết son của lịch sử dân tộc, một chỉnh thể của cả thần và người, mọi linh hồn thánh thiện hòa vào một tâm hồn, để người Việt luôn nhớ về cội.

2 - Côn Sơn - Kiếp Bạc là khu di tích quan trọng, không những của Hải Dương mà của cả đất nước. Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với hai *danh tài sáng nhất* của quốc gia Đại Việt trong quá khứ là Nguyễn Trãi và Trần Hưng Đạo.

Kiếp Bạc là di tích nằm trên thái ấp của Trần Hưng Đạo, đúng như dân gian vẫn lưu truyền: "Sinh Kiếp Bạc, thác Trần Thương, quê hương Bảo Lộc". Các nhà nghiên cứu đều cho rằng: Dấu vết sớm nhất của ngôi đền thờ Ngài là ở Kiếp Bạc. Năm 1972, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra một mặt bằng gạch hoa, đường ống thoát nước cùng với những kè móng của công trình... Đây là một dấu vết sớm nhất về loại hình đền còn lại của dân tộc ta, mà cho đến hiện nay, chúng ta biết được (đến thời Lý không còn một dấu vết nào; đến thời Bắc thuộc cũng chỉ còn hiện vật, như đền Tam Á (Bắc Ninh) chỉ còn đôi cù). Những viên gạch này đều thống nhất một kiểu dạng với những viên gạch tại một số di tích khác của nhà Trần. Chúng ta có thể tin rằng, đó là những viên gạch mang một ý nghĩa siêu linh, là sự hội tụ của trời và đất, cho nên vị trí của gạch có lẽ thường chỉ được lát ở những nơi linh thiêng, gắn với thần thánh mà thôi. Có thể nghĩ những viên gạch được phát hiện ở đây chỉ gắn với kiến trúc có liên quan đến Đức Thánh Trần. Gạch đắp nổi hoa cúc, với vòng tròn bên trong tượng cho mặt trời, vòng tròn lớn bao ngoài tượng cho bầu trời, viên

Lê Quang Chấn: *Về đền Kiếp Bạc*

gạch vuông tượng cho mặt đất - tức là gắn với âm dương đối đãi⁷.

Kiếp Bạc là ngôi đền được dân ta coi là rất linh thiêng. Theo thuật phong thủy, đền quay hướng Tây Nam (hướng Tây là âm, hội với mặt thần là dương; hướng Nam là hướng của đế vương), tức hướng của yên vị, của trí tuệ. Phía trước là dòng sông Thương chảy từ bên phải (dương) sang trái (âm), chảy thuận chiều về Lục Đầu giang, nghĩa là dòng sông chở đẩy sinh lực. Vì là nơi tối linh thiêng nên vị Thánh được thờ đã hóa thân thành Ngọc Hoàng Thượng Đế, với thế tựa là núi Rổng (hình tay ngai), hai bên dựa thế tỳ là hai vĩa núi có đền Nam Tào (thần giữ sổ sinh và ghi chép những chuyện tốt lành), Bắc Đẩu (thần giữ sổ tử và ghi chép những việc không tốt lành), phía trước trong lòng sông có Cồn Kiếm (tương truyền, đó là thanh kiếm diệt giặc ngoại xâm và chém Phạm Nhan mà đức Thánh để lại trên dòng sông Thương).

Từ sông Thương vào là một khu đất rộng, trước đây là nơi họp chợ. Hiện tượng chợ gắn với di tích là một hình thức phổ biến của không gian kiến trúc cổ truyền Việt. Chợ và đền đã trở thành một cặp phạm trù mang tư cách đối trọng với nhau để cân bằng cho cuộc sống, giữa nơi trần tục (đời) với cõi linh thiêng (đạo).

Tiếp nối được mở đầu là một nghi môn xây cao. Nghi môn được thiết kế theo kiểu cánh gà ôm hai bên. Hai trụ lớn của nghi môn như hai trụ vũ trụ, mà nhiều người liên tưởng đến hai linga. Trên đầu của trụ tượng cho tầng trời, bởi lân tượng cho tầng trên, cho trí tuệ trong sáng của thần linh. Hai con lân nhìn vào giữa nhằm kiểm soát tâm hồn người hành hương, nhắc nhở chúng sinh đến với Đức Thánh Trần phải tâm thanh, lòng tĩnh mới được tiếp cận và được Thánh ban phát ân lộc. Đáng quan tâm hơn là, hình mặt tròn nằm ở chính giữa đỉnh cửa. Ngay từ thời Trần, mặt tròn này đã mang bóng dáng của vòng tròn vũ trụ⁸. Đó là một vòng tròn sinh lực đang bốc lửa, tượng cho bầu trời; phần trên là sự hội tụ của hai yếu tố âm - dương, bao phủ lấy phần dưới, tượng cho sự giao hòa của vũ trụ, nhằm mục đích sinh sôi, phát triển. Phía dưới vòng tròn vũ trụ là những hoạt cảnh gắn với ước vọng, như phượng hàm thư - ẩn tàng ý nghĩa "phi trí bất hưng", long mã - biểu hiện cho ý thức tung hoành và cũng là vật linh công cả

không gian và thời gian vận động, rùa đội hòm sách trong hồ sen... Đặc biệt là những lá sen nổi gân tượng cho tám vạn tư pháp môn đang chảy về dòng chính pháp, tức cuống sen. Dòng Phật pháp có nghĩa là trí tuệ tràn vào cõi Sa bà để diệt trừ mọi sự xấu xa của cuộc đời trần tục. Phải chăng, những hình tượng đó nói lên tâm nguyện cũng như đức độ của Đức Thánh Trần.

Qua nghi môn, vào bên trong sân với những cây thiêng, cây thế nhằm dẫn dắt tâm hồn kẻ hành hương vào cõi siêu linh. Một không gian u tịch, tĩnh lặng (đối trọng với cuộc sống ồn ào, ô trọc bên ngoài), "dẫn con người trở về với sự hồn nhiên trong trắng, để đồng nhất với trời đất, tìm lại được bản chất nguyên sơ của chính mình, chìm trong tâm mà nghe tiếng thì thầm của vũ trụ".

Qua sân là 5 bậc thềm, tượng cho Ngũ phúc (Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh) để vào các cung của nhà Thánh. Cung ngoài có chức năng như một tiền bái, với 5 gian 2 chái, được chạm trổ rất tinh xảo và là sản phẩm kiến trúc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Toàn bộ cấu kiện kiến trúc của ngôi đền này là của một ngôi đình khác, được nhân dân mua về dựng trên nền vị trí cũ, do trước đó di tích bị tàn phá bởi chiến tranh. Phía sau là ban thờ Phạm Ngũ Lão (con rể của Trần Hưng Đạo) - mang tư cách là người trấn ải và bảo vệ cho Đức Thánh Trần. Tượng Phạm Ngũ Lão to như người thật và cũng là sản phẩm của thời gian gần đây. Tuy nhiên, Ngài đã được chuyển hóa thành dạng quan văn với mũ cánh chuồn (chứ không phải mặc quần áo giáp, dù Ngài là một võ tướng) đã phần nào thể hiện ý thức yêu chuộng hòa bình của dân tộc ta.

Vào đến hậu cung là nơi đặt tượng Đức Thánh Trần. Ngài mặc áo hoàng bào, nhưng đội mũ cánh chuồn. Đó là hình thức chưa thật phù hợp với chức năng của "Nhà Ngài" (cách gọi của nhân dân trong vùng), vì đức Thánh đã mang tư cách là Đại vương và là hóa thân của Ngọc Hoàng Thượng Đế thì cương vị của Ngài chắc hẳn phải được đội mũ bình thiên. Chi tiết này nên sửa đổi sớm cho phù hợp.

Ban thờ trong cùng là của Nguyên từ Quốc mẫu - Thiên Thành công chúa (phu nhân của Trần Hưng Đạo), bên phải là Đệ nhất Khâm từ Hoàng Thái hậu - Quyên Thành công chúa (con gái thứ nhất và là Hoàng hậu của vua Trần Nhân Tông), bên trái là Đệ nhị nữ Đại Hoàng -

Anh Nguyên quận chúa (con gái thứ hai và là vợ của Phạm Ngũ Lão).

Nhìn chung, do là di tích gắn với đức Thánh, lại là trung tâm văn hóa lớn của các Thanh Đồng (các con nhang đệ tử của đạo thờ Đức Thánh Trần) cũng như của nhân dân nên đền Kiếp Bạc có quy mô to lớn, hoành tráng với những chạm khắc tinh vi, chú ý nhiều đến tính nghiêm chỉnh, tập trung vào hệ tứ linh dưới các dạng khác nhau là chính.

Côn Sơn (gắn với Nguyễn Trãi) - Kiếp Bạc (gắn với Đức Thánh Trần Hưng Đạo) là nơi tri ân, trở về nguồn cội của mọi người dân Việt./.

L.Q.C

Chú thích:

- 1 - Hoàng Giáp: "Cửu Thiên Vũ Đế - Trần Hưng Đạo", trong *Nhà Trần và Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Định*, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Định, 2004, tr. 241.
- 2 - Nguyễn Quốc Hùng: "Đức Thánh Trần trong tâm thức người Việt", trong *Nhà Trần và Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Định*, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Định, 2004, tr. 249 - 250.
- 3 - Trần Lâm Biền: "Nhìn lại một nhân thần của dân tộc", trong *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. Văn hóa dân tộc, HN, 2000, tr. 635.
- 4 - Về vấn đề này, xem bài "Đức Thánh Trần - một thần trị thủy", của Võ Hoàng, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 10/2005.
- 5 - *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 11/1996.
- 6 - Xem bài "Đức Thánh Trần trong tâm thức người Việt", trong sách *Nhà Trần và Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Định*, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Định, 2004, tr. 249, tác giả Nguyễn Quốc Hùng đã cho rằng: Mẫu Liễu - ngoài danh xưng Mẹ của muôn dân, lại được xếp vào hàng Tứ Bất Tử của nước Nam, cùng với Thánh Gióng, Tản Viên Sơn Thánh, Chử Đồng Tử. Do vậy, khi được xếp đôi với Mẫu Liễu, vô hình chung, Trần Hưng Đạo đã hóa thân trở thành một vị Thánh bất tử trong lòng dân Việt.
- 7 - Cách đây ít năm, nhà nghiên cứu mỹ thuật cổ truyền Trần Lâm thông qua bố cục kiến trúc của đền Kiếp Bạc đã đưa ra một giả định rằng: Đức Thánh Trần là một hóa thân của Ngọc Hoàng Thượng Đế.
- 8 - Giống với mặt tròn trên lưng ghế thờ chùa Thầy (Hà Tây), với niên đại là năm 1346.

Chùa Côn Sơn

NGUYỄN THỊ THÙY LIÊN*

Chùa Côn Sơn nhìn về hướng Đông Nam, tên chữ Hán là Thiên Tư Phúc tự, nghĩa là ngôi chùa được trời ban phúc lành, thời Trần thuộc xã Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, nay thuộc xã Cộng Hoà, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đây là nơi tụ hội khí thiêng của trời đất để ban phát cho dân lành, nhất là cho chúng sinh có Phật quả. Nhân dân thường gọi là chùa Hun, với ý nghĩa giả định như sau: Theo sự tích truyền lại thì Côn Sơn xưa rừng rậm um tùm, dân quanh vùng thường vào đốt củi lấy than, khói bụi mù mịt cả vùng nên được gọi là núi Hun. Một thuyết khác lưu truyền rằng. Vào thế kỷ X, trong quá trình thống nhất quốc gia, Đinh Bộ Lĩnh đã sai tướng Nguyễn Bặc dùng kế hoả công vây bắt sứ quân Phạm Phòng Át (tức Phạm Bạch Hổ), làm cả vùng núi Côn khói mù mịt nên gọi là núi Hun, và tên chùa được gọi theo tên núi.

Mở đầu cho ngôi chùa là một hồ nước, trước đây dưới dạng tự nhiên, được coi như nãi thủy, minh đường. Vượt qua một sân rộng đến tam quan với ba cửa vào. Tam quan này ít nhiều theo dáng mẫu từ chùa Kim Liên (Hà Nội). Ở hình thức này, nó như mang tư cách một "tam sơn", với "núi giữa" cao, "núi bên" thấp, đó là

một gạch nối sinh lực của trời truyền xuống trần gian. Song, ở một khía cạnh khác, từ kết cấu hai lớp mái cho thấy, ngoài ý nghĩa gắn với đạo Phật còn mang ý nghĩa dung hoà với Dịch học của Nho giáo: Tạm coi mái trên nhẹ, tượng Dương; mái dưới nặng tượng Âm. Bốn phía mái ứng với Tứ tượng (Thái âm - Thái dương, Thiếu dương - Thiếu âm). Tám lá mái tượng cho Bát quái... Nhìn chung, trong kết cấu này, đã chứa đựng một tư duy nông nghiệp để cầu phát sinh, phát triển, cầu mùa màng tốt tươi, phản ánh ước vọng ngàn đời của con người, mong sao sức mạnh của những siêu lực vũ trụ góp phần vào sự đối đãi âm dương sinh ra muôn loài, muôn vật, đảm bảo cho hạnh phúc trường tồn. Tuy nhiên, đã là tam quan của chùa thì kiến trúc này vẫn như một "tuyên ngôn" của Phật pháp để chỉ về "Không quan" nhằm nói về bản thể cốt lõi; "Giả quan" để nói đến quy luật vô thường (không tồn tại vĩnh viễn của muôn vật) và "Trung quan" là lối nhìn trí tuệ đi đến giải thoát dẫn về cõi Niết bàn. Rõ ràng, với ý nghĩa ấy, chúng ta có thể tạm hiểu, tam quan của chùa Hun tuy mới dựng, song về hình thức vẫn theo kiểu cách truyền thống và vẫn giữ được

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH CÔN SƠN - KIẾP BẠC

những ý nghĩa cơ bản để nói lên tinh thần văn hoá Việt muôn đời, muôn thừa.

Sau tam quan là nhất chính đạo, con đường dẫn vào cõi thiêng liêng. Từ xa xưa con đường này được để tự nhiên, mọc mọc, đặc biệt hai bên có trồng những cây thông (cổ thụ). Từ đó, chúng ta có thể thấy được những lời nhắn nhủ của tổ tiên rằng, đây là con đường trí tuệ, qua nó sẽ dẫn đến giác ngộ và đi tới giải thoát. Đứng trước con đường này, người Phật tử như cảm thấy mình đứng bên bờ của giác ngộ, tự dẹp lòng trần (sự giày vò của kiếp đời) mà khởi lòng tinh để vượt qua chính mình, tiến đến không phân biệt giữa ngã nhân và tha nhân (ta và người). Bởi thông có nghĩa là thông hiểu để từ đầu con đường đến cuối con đường là sự tăng trưởng của nhận thức dẫn tới "lậu tận thông" (sự thông hiểu đến tột độ). Chỉ tiếc rằng các quán vô hàng lối đã như rác rưởi của cuộc đời ulla vào chốn thiêng liêng. Cuối đường thông là toà gác chuông với kết cấu hai tầng tám mái, ý nghĩa của nó cũng phần nào tương đồng như ở tam quan. Song, trước kia ở nơi đây đã treo một quả đại hồng chung để "sáng chiêu" làm thức tỉnh lòng người trước khi chìm vào sự giày vò của kiếp đời nhân thế, và mỗi chiều暮, cũng lại 108 tiếng chuông, rung lên theo những lời kinh, để diệt trừ toàn bộ phiền não cho thế gian, nhắc con người luôn hướng tới thiện tâm. Các cụ còn nói rằng, toà nhà cùng với đại hồng chung là một sự hoà quyện chặt chẽ giữa hai hệ tư tưởng lớn giữa Phật và Nho để ban phúc cho đời (kiến trúc theo tinh thần Dịch học và tiếng chuông mang tư cách chân lý thuộc Phật pháp). Nơi đây cũng biểu hiện tâm Bồ tát "từ, bi, hỷ, xả", bởi mỗi khi tiếng đại hồng chung rung lên thì mọi trũng phạt ở cõi âm đều được ngời ngời để những linh hồn tội lỗi có thể trở về miền thánh thiện, nghe tiếng chuông, hưởng tuần hương mà giác ngộ rồi phiêu diêu vào cõi vĩnh hằng.

Vượt qua gác chuông vào sân với những cây cối linh thiêng như cây đại mang tư cách "thiên - mệnh - thụ", rồi những cây thông... cả một miền thánh thiện tràn xuống trần gian để những chúng sinh có tâm Phật bước vào cõi thiêng liêng - nơi thờ các đức Phật và các thần linh liên quan.

Hiện nay, trên sân trước cửa chùa còn nhiều tấm bia quý như: Thanh Hư động có gốc từ thế

kỷ XIII, XIV, song ở lĩnh vực nghệ thuật bia đứng trên rùa và đường diềm hoa dây đơn, đặc biệt là rồng gãy khúc ở mặt trước... Với hình thức như kể trên một nhà nghiên cứu dân tộc học mỹ thuật truyền thống đã nhận ra, bia mang phong cách Mạc, với niên đại vào năm 1602 (Hoàng Định tam niên)... Nơi đây còn tấm bia trụ để "Côn Sơn tự" với tạo dáng khó tìm thấy ở nơi khác, được làm năm 1607. Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Côn Sơn (ngày 15 tháng 2 năm 1965), Người đã dừng chân chiêm ngưỡng tấm bia này, điều đó đã nói lên sự tôn trọng văn hoá truyền thống của vị lãnh tụ tối cao của dân tộc. Ngoài ra, ở sân chùa còn một tấm biaбет được chạm trổ đạt tới nghệ thuật cao ở giữa thế kỷ XVII (Thịnh Đức nguyên niên). Một tấm bia trụ khác để: "Côn Sơn Tự Phúc tự bi" được làm vào năm 1607, mang giá trị nghệ thuật dân gian với những mặt rồng ngang có vẻ đẹp đột ngột, đầy chất phóng khoáng. Mặt rồng như mặt người kèm theo sừng trâu lớn. Ở hai tấm bia trụ này có hình thức như ẩn ý nói đến ý nghĩa của Phật đạo, chúng như một "trục vũ trụ", nổi tầng dưới với tầng trên, mà búp trụ tượng cho thế giới giải thoát với dáng gầy gù chiếc Tịnh bình chứa nước cam lồ; thân trụ sáu mặt nhắc ta nghĩ tới lục căn, lục trần, lục đạo trong tinh thần Phật pháp vô biên.

Từ sân chùa, bước qua bảy bậc đá lên tiền đường. Con số 7 là số phiếm chỉ, tức số nhiều, người ta dễ nghĩ tới 7 bước của đức Thích Ca khi mới lọt lòng bà Magia đã bước đi 7 bước, để đem hạnh phúc vĩnh cửu đến cho toàn thế gian. Chùa chính xây theo hình chữ Công, gồm tiền đường, nhà cầu, thượng điện. Có thể tin được mặt bằng thượng điện đã có từ thời Trần (thế kỷ XIV) với một số chân tảng đá mài. Toà tiền đường là một kiến trúc 5 gian 2 chái, dựng trên nền cao, được xây kiểu đầu hồi bit đốc tay ngai, với cửa bức bàn theo lối thượng song hạ bản. Hai chái lớn bung tường, mặt trước trở cửa sổ hình chữ thọ (lẽ ra phải là vòng tròn sắc không) để lấy ánh sáng từ ngoài vào. Nghệ thuật trang trí trên kiến trúc chủ yếu là "tứ linh quần hùng", "tứ quý uyên ương", hàm chứa triết lý nhân sinh sâu sắc. Kiến trúc này mới được tu sửa lại trong thời gian gần đây. Chúng ta có thể tin được rằng, ít nhất từ khoảng thời Mạc trở về trước trọng tâm chính của chùa là nơi thượng điện

hiện nay. Bởi nơi đây vẫn còn có nền cao hơn hẳn tiền đường và nhà cầu. Đó là kiểu thức kết cấu chung của những ngôi chùa cổ hiện còn thấy rải rác khắp châu thổ Bắc Bộ. Tất cả phần cấu trúc bên trên của toà này đều được làm lại gần như hoàn toàn. Chùa theo phái Trúc Lâm, thờ cả Trúc Lâm tam tổ, nên ngoài tính chất Phật đơn thuần thì chùa cũng mang tính chất đền. Vì ở kiểu kiến trúc mặt bằng đã có sự chuyển hoá "nào thủy" thành hồ Bán Nguyệt và tượng thờ không còn đầy đủ như các ngôi chùa khác.

Cũng như nhiều ngôi chùa Việt cổ khác, mở đầu cho các tượng chùa, Phật tử vào lễ Đức Ông như một hình thức xin phép, để sau đó được tiếp cận với Phật, chư vị Bồ tát và thần linh liên quan. Đức Ông là ngài Cấp Cô Độc, được Phật thọ ký cai quản mọi cảnh chùa. Vì vậy, vào chùa phải lễ Đức Ông trước. Ở chùa Côn Sơn, tượng Đức Ông đội mũ cánh chuồn, mặc long bào có bổ tử chạm rồng ngang uốn lượn trong mây. Pho tượng ngồi trên ngai (không phải trên bệ), nhằm tăng thêm oai phong của Ngài. Khuôn mặt Ngài nhiều nét chân dung, hiền từ, đang chìm trong suy tư với lẽ đạo lẽ đời, vì thế so với các chùa khác ngài như gần gũi hơn, chuẩn mực hơn.

Cũng tại toà tiền đường còn hai pho tượng Kim Cương. Pho Khuyến Thiện để cao đạo pháp bằng viên ngọc sáng đặt trên bệ mây cuộn, pho Trừng Ác cầm pháp giới trụ. Cả hai pho đều mặc áo võ tướng, với nhiều biểu tượng trên thân áo như hổ phù, vân xoắn để tượng trưng cho quyền uy và sức mạnh thiêng liêng gắn với sức mạnh cầu mùa, cầu phúc của cư dân nông nghiệp... áo tượng mặc được gọi là áo giáp "nhân nhục" nhằm diệt trừ: Tham, sân, si, ái, ô, hỷ, nộ - tức dục vọng, để giữ cho thân tâm trong sáng như kim cương, nên gọi là tượng Kim Cương; với chức năng bảo hộ Phật pháp, nên cũng gọi là tượng Hộ Pháp.

Ở gian kế bên phải là tượng Thánh Tăng (thánh là vị thần linh gắn với trí tuệ mà đạo Phật lại lấy trí tuệ làm trọng). Thánh Tăng đối với người Việt được hội tụ vào vị tổ thứ hai, em họ của Đức Thích Ca, đó là Ananda (Tăng - một trong tam bảo, là những người đem Phật pháp giáo hoá chúng sinh). Cũng giống như chùa khác, Thánh Tăng chùa Côn Sơn đầu đội mũ tỳ lưu bả mui, đó là bả cánh sen, lòng mỗi cánh

Nguyễn Thị Thùy Liên: Chùa Côn Sơn

sen là một cánh hoa cúc, đế cánh sen là một đài sen nhỏ (âm), hoa cúc (dương) tạo thành một cặp phạm trù âm dương đối đãi. Bả cánh sen biểu tượng âm dương đối đãi trong toàn vũ trụ. Tay trái Ngài đỡ bát nước cam lồ, tay phải kết ấn "Gia trì bốn tôn". Như vậy, tượng Thánh Tăng ở đây ít nhiều có nét riêng so với nhiều chùa khác ở vùng châu thổ Bắc Bộ. Tại toà thượng điện, hiện nay không còn nhiều tượng, song cách thức bày biện không được chuẩn xác như nguyên gốc. Đáng kể nhất là bộ Tam Thế Phật, một trong những bộ tượng đẹp nhất nước ta, được làm vào thế kỷ thứ XVII. Tượng to ngang người thực, ngồi trên đài sen, song đáng quan tâm là bộ tượng ít nhiều gắn với hệ thống tượng phương Nam, với hình thức trật vai hữu và có vòng đeo khít ở bắp tay. Hiện tượng trật vai hữu khiến cho mọi Phật tử nhớ tới tích Phật khi thành đạo. Hồi đó, nhóm Kiều Trần Như đã bỏ Thích Ca, vì cho rằng Ngài không tuân theo tôn chỉ định sẵn, tới nay đức Phật đắc đạo thì các Ngài quay trở lại, được nghe Phật thuyết pháp mà giác ngộ, nên trật vai hữu ra để biểu hiện sự tôn kính. Có lẽ, từ tích này mà các đức Phật tự cho rằng, bản thân mình vẫn là những hiện hữu vô thường, chỉ có Phật pháp vô biên là vĩnh cửu, nên đức Phật trật vai hữu để tôn trọng Phật pháp. Các tượng này đều có ngực nở, bụng thon, ít nhiều mặt thoáng nét Ấn Độ, ngực chạm nổi những hoa thiêng. Một pho kết ấn Vô úy, pho thứ hai kết ấn "Tam muội", pho thứ ba theo kiểu "đất chứng giám". Ba pho tượng này lẽ ra phải được xếp cùng một hàng, nhưng vào nửa cuối thế kỷ XIX, người ta đã bổ sung pho tượng Adidà ngồi kết ấn "Tam muội" cao gần 3 m vào không gian này, khiến cho vị trí của Tam thế bị thay đổi. Đó là biểu hiện suy lạc của nhận thức đối với Phật giáo, khiến cho một pho thuộc bộ Tam thế (pho Hiện tại) bị đẩy lên phía trước. Tiếp dưới các tượng này là bộ Hoa Nghiêm tam Thánh, chính tâm là đức Thích Ca cầm bông hoa để nhắc nhở chúng sinh vào chùa thì phải "tự tính trạm viên", có nghĩa là phải tự mình giác ngộ lấy mình (hãy vén mây mù ngu tối che đậy thân tâm, thì tự nhiên ánh sáng trí tuệ sẽ rọi tới). Như vậy, với chùa Côn Sơn bằng vào tượng Hoa Nghiêm, người xưa muốn dạy chúng sinh rằng, hãy đừng quên bản chất tốt đẹp của chính mình mà đến chùa là để tìm lại Phật tâm ẩn tàng ở đằng sau

cái vỏ vô thường của xác thân... Hai bên của Thích Ca là tượng Văn Thù và Phổ Hiền, sản phẩm của nghệ thuật cuối thế kỷ XVII. Tuy nhiên, phần nào đài sen của hai tượng này lại có niên đại sớm hơn. Đằng trước của tượng Hoa Nghiêm là hai đại đệ tử của Ngài, đó là Ca Diếp (mặt già) kết ấn "Mật phùng" để giữ cho tâm thanh lòng tĩnh và Ananda (mặt trẻ) kết ấn "Liên hoa" biểu hiện cho lý - trí, âm - dương, phàm và thánh cùng một thể một cội nguồn. Đây cũng là bộ tượng khá đẹp mang nét chân dung. Ở phía trước là tượng Thích Ca sơ sinh gắn với tích Phật khi xuất thế đã bước bảy bước trên bảy bông sen để đem hạnh phúc đến cho muôn loài trên cõi đời này. Hiện nay, trên toà thượng điện vẫn giữ lại được một vài chân tảng đá mài chạm nổi đài sen tròn... Sự hiện diện của chúng, khiến chúng ta có thể đặt một giả thiết là, có khả năng nơi đây vào thời Lý đã có một ngôi chùa nhỏ rồi tới thờ Trần với sự phát triển của phái Trúc Lâm, nên chùa Côn Sơn mới được dựng lại thành một chốn tổ linh thiêng thu hút Phật tử gần xa.

Sau Phật điện qua khoảng sân gạch là Tổ đường, kiến trúc kiểu chữ Đinh, gồm tiền bái và hậu đường. Hình thức thờ ở đây đã phần nào

khác với các ngôi chùa thông thường, bởi trọng tâm của toà nhà này lấy việc thờ Tam tổ làm trọng, đồng thời kèm theo đó là những vị tổ khác được ngồi ở hàng ghế dưới nhưng lại được đội mũ theo dạng Tỳ Lư và cả dạng ít nhiều mang tính Đạo giáo, đó là ngoài các vị Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang, thì trên ban thờ còn có tượng của Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán với khuôn mặt đầy nét chân dung, nhiều quý tướng, phục trang có mũ và áo là sản phẩm của nghệ thuật đầu thế kỷ XVIII. Có thể coi đây là một pho tượng chuẩn mực về danh nhân, gợi ý cho chúng ta tạo tác các tượng danh nhân khác.

Phía sau nhà tổ là hòn Non bộ, trước đây vốn là một ao nhỏ, nước từ mạch núi Kỳ Lân tự lại, quanh năm nước tràn đầy trong xanh, mát mẻ. Đàn rùa tự hội sinh sống ở đây đã bao đời, bởi vậy có tên là ao rùa. Bên ao rùa là khu vườn tháp, đáng chú ý là tháp tổ Huyền Quang (Đặng Minh bảo tháp), được tạo dáng trụ, mái tạo kiểu ngói ống điểm hoa mai mãi mãi khai.

Đến Côn Sơn là một dịp tìm về cội thanh hư, để gần hơn với Phật tâm, nghe tiếng chuông mà nhập vào miền Thánh thiện./.

NTTL

Gác chuông chùa Côn Sơn - Ảnh: Quang Chấn



SUMMARY: CON SON PAGODA (NGUYEN THI THUY LIEN)

Give brief introduction of Con Son pagoda, from geomancy to artistic architecture. Especially the author decodes concerned issues as grass and trees, three-door gate meaning, redefines the period of stele "Thanh Hu" cave in accordance with the knowledge on plastic, determines the artistic value and meaning of statutes, through that showing the wrong arrangement on the Buddha altar.

Trò chơi ngày Tết

ở Huế xưa

T.S. TRẦN ĐỨC ANH SƠN*

Tết Nguyên đán là dịp để người ta tổ chức hội hè, tiêu khiển. Ở Huế xưa cũng vậy. Vốn là kinh đô của cả nước, vùng đất này cũng là nơi sinh ra nhiều trò vui, thú tiêu khiển tao nhã, thanh lịch và thú vị như thả thơ, đố thơ, đấu hổ, thưởng thức ca Huế... Nhiều trò diễn ra quanh năm, nhưng cũng có những trò chỉ xuất hiện trong những thời điểm nhất định như dịp Tết. Bài viết này xin giới thiệu vài trò vui thường được người Huế tổ chức trong các dịp Tết Nguyên đán.

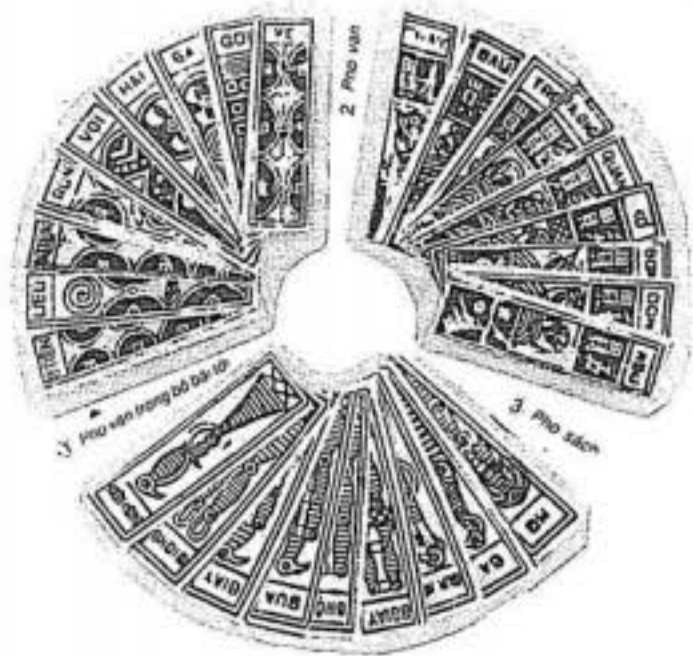
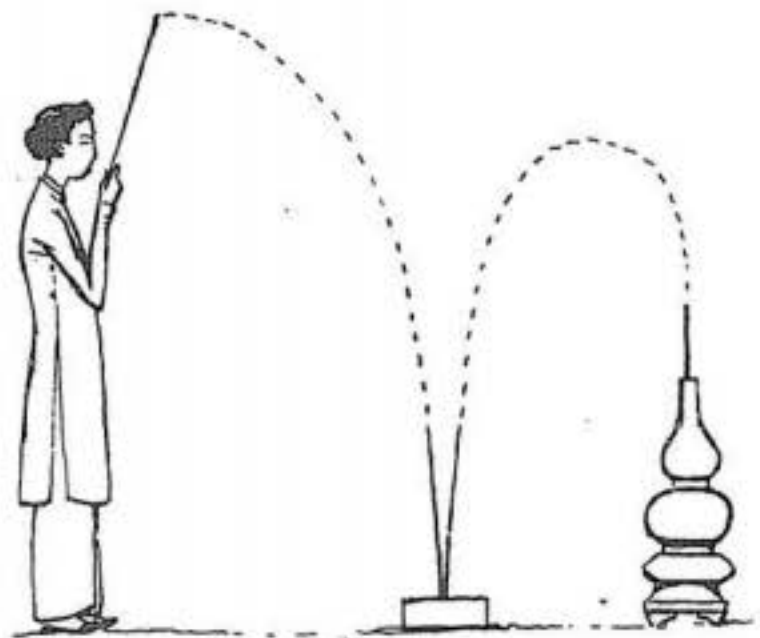
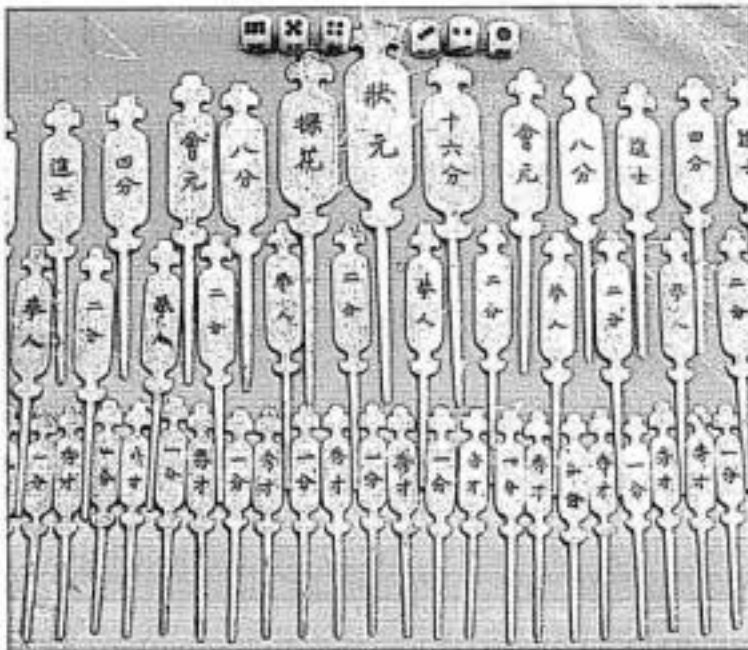
1 - Đua ghe: Đua ghe, đua chài là một trong những trò giải trí lâu đời, có mặt ở Thuận Hóa (Huế) từ buổi đầu người Việt theo chân các chúa Nguyễn vào Nam mở cõi và vẫn tiếp diễn trong các lễ Tết hàng năm hiện nay. Người dân Thuận Hóa xưa thường tổ chức đua ghe trong các dịp xuân về hay trong các mùa lễ hội; hoặc do phủ chúa đứng ra tổ chức nhân một dịp đại lễ nào đó. Về sau, đua ghe Huế thường gắn với các lễ hội nông nghiệp hay ngư nghiệp, như là một phần của những hoạt động mang tính tâm linh, nhằm cầu cho mưa thuận gió hòa, cho mùa màng được phong đăng hòa cốc.

Chiếc ghe đua ở Thừa Thiên Huế thường là

loại ghe thân dài, lườn ghe đan bằng cật tre, mũi và lái cong vút. Ban đầu, thân ghe chỉ được phủ lớp dầu rái màu nâu để chống thấm nước. Về sau, chiếc ghe đua được sơn vẽ nhiều màu hơn. Hầu như mỗi thôn, làng đều có chiếc ghe đua và một đội đua tuyển chọn từ những tráng đinh khỏe mạnh, dẻo dai nhất. Người ta thường chọn ngày mồng 2 Tết để tổ chức cuộc đua. Bấy giờ, những chiếc ghe đủ màu sắc, từ các thôn làng tập hợp về một quãng sông, cùng những đội đua mặc đồng phục, sẵn sàng bước vào cuộc tranh tài. Hai bên bờ sông, dân chúng tụ tập đông đúc, luôn miệng hò reo cổ vũ cho đội nhà trong tiếng trống dồn dập, náo nức. Cuộc đua thường diễn ra từ sáng sớm, đến giữa chiều mới chấm dứt. Mỗi lượt tranh tài, đội đua phải bơi đủ "ba vòng sáu tráo" trên một khúc sông được giới hạn bởi 3 cọc tre tươi, gọi là 3 vè: Rốn - thượng - hạ, trước khi lái chính tháo mái chèo mang lên nộp cho ban giám khảo ở bàn quan. Mỗi cuộc đua thường có bốn giải thưởng:

- Giải cúng: Là giải thưởng cho đội thắng

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG MỸ THUẬT CUNG ĐÌNH HUẾ



Một số trò chơi ở Huế (Đấu hươu, Đố xấm hương...) - Ảnh TL BTMTCĐH

trong lượt đua đầu tiên vào buổi sáng. Phần thưởng của giải cúng là một mâm cau trầu và chai rượu.

- Giải phá: Là giải thưởng cho đội thắng trong lượt đua cuối cùng vào buổi chiều. Phần thưởng của giải là một lá cờ đỏ, không có hiện vật kèm theo. Lá cờ này là biểu tượng của cuộc đua, sẽ được đội thắng mang về treo trong đình làng như một niềm vinh dự của đội đua làng ấy.

- Giải tam liên thắng: Là giải thưởng dành cho đội nào về nhất ba lần trong một cuộc đua. Phần thưởng thường là một con bò để xẻ thịt ăn mừng.

- Giải nhất, nhì, ba: Là giải thưởng dành cho 3 đội có thành tích cao nhất trong cuộc đua. Phần thưởng bằng tiền mặt, tùy theo thứ hạng mà số tiền mặt được thưởng nhiều hay ít.

2 - Vật võ: Một trong những nơi có truyền thống vật võ nổi tiếng nhất ở Thừa Thiên Huế là

làng Sinh (tên chữ là Lại Ân, thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang). Làng Sinh nằm bên ngã ba sông, nơi con sông Bồ hợp lưu với sông Hương trước khi xuôi về phá Tam Giang để thông ra biển. Đây là một làng nghề, chuyên làm tranh mộc bản để thờ cúng. Đối diện làng Sinh, bên kia sông là làng Thanh Phước, nơi có một ngôi đền, thờ một phù điêu Chăm-pa, từng được triều Nguyễn sắc phong là Kỳ Thạch phu nhân chi thần. Nơi đây còn có vết tích một trại thủy quân thời các chúa Nguyễn. Khi mới đến Đàng Trong, để tăng cường sự phòng thủ mặt Đông cho thủ phủ, chúa Nguyễn đã lập nơi đây một xưởng đóng thuyền và một trại thủy binh đêm ngày luyện tập võ nghệ và nghề sông nước. Những hoạt động của trại thủy binh đã mang đến cho vùng này một truyền thống vật võ còn lưu truyền đến nay. Trước tiên, người ta tổ chức đấu vật trong lực lượng thủy binh, tuyển chọn

những người có sức khỏe, để lên rừng tìm gỗ đóng thuyền, nhằm đương đầu với kẻ thù lúc cận chiến. Sau thời các chúa Nguyễn, các sỏi vật ở làng Sinh được tổ chức hàng năm nhằm tuyển chọn và tưởng thưởng những thanh niên có lòng can đảm, sức mạnh và mưu trí, để lên rừng lấy cây vang, cây hòe về chế màu; xuống biển lấy vỏ sò, vỏ điệp về nung thành hồ điệp phủ lên giấy dó để in tranh.

Hội vật tổ chức ngày 10 tháng Giêng hàng năm. Sỏi vật được đắp bằng đất, ngay trước sân đình. Tuy diễn ra ở làng Sinh, nhưng hội vật thu hút nhiều võ sĩ đến từ những vùng phụ cận như: Vĩnh Lại, Quy Lai, Dương Nỗ, Thanh Phước... Có cả những võ sĩ từ các làng quê ven biển như Thuận An, Hải Dương... đến đua tài. Sau khi vị tiên chỉ trong làng đọc lời khai cuộc và công bố luật lệ hội vật, người ta đốt lửa trong một chiếc lồng đèn làm bằng vải, kiểu khinh khí cầu, rồi thả nó bay lên trời, báo hiệu hội vật bắt đầu.

Hội vật diễn ra trong một ngày. Đầu tiên là cuộc đua tài của thiếu nhi, kế đến mới là các cuộc đấu của người lớn. Người nào thắng liên tiếp ba đối thủ thì được dự vòng bán kết (diễn ra vào buổi chiều). Buổi chiều ai thắng được ba trận thì sẽ được vào vòng chung kết. Người vật bị đối phương nhắc bổng lên hoặc làm cho lấm lưng trắng bụng thì thua trận và bị loại trực tiếp, không được tham dự trận đấu thứ hai, mà phải đợi đến sang năm mới được so tài trở lại.

Hội vật làng Sinh là hội vật duy nhất còn lại trên địa bàn Thừa Thiên Huế và vẫn quy tụ khá nhiều tay vật từ các địa phương khác đến dự. Mỗi địa phương đều có một phong cách, miếng đánh độc đáo, chứng tỏ Thừa Thiên Huế là một tỉnh giàu truyền thống vật võ. Truyền thống đó vẫn được duy trì tới nay, như là một hoạt động thể thao và là trò giải trí được công chúng ưa thích.

3 - Đu tiên: Đu tiên là một trò vui có gốc gác từ miền Bắc, được du nhập vào xứ Thuận Hoá từ rất sớm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Ất Tị, năm thứ tám niên hiệu Đại Trị đời Trần Dụ Tông (1363)..., mùa xuân, tháng Giêng, người Chiêm Thành đến bắt dân ở châu Hóa. Hàng năm, cứ đến mùa xuân tháng Giêng, con trai, con gái họp nhau đánh đu ở Bà Dương. Người Chiêm Thành khoảng tháng 12 năm trước, nấp sẵn ở nơi đầu nguồn của châu

Trần Đức Anh Sơn: Trò chơi ngày Tết ở Huế xưa

Hóa, đến khi ấy ụp đến cướp bắt lấy người đem về". Chuyện này xảy ra chỉ sau khi người Chiêm cắt đất Ô, Lý cho Đại Việt chưa đầy 60 năm, mà lại thành lệ đến nỗi người Chiêm biết mà phục sẵn chờ bắt người mang về, chứng tỏ trò chơi này rất hấp dẫn dân chúng và được tổ chức thường xuyên ngay từ buổi đầu họ đặt chân đến đây.

Thuở trước, nhiều vùng nông thôn ngoại vi vùng Huế - như Phước Yên, Phò Trạch, đánh đu là một trò chơi phổ biến trong những ngày Tết, được tổ chức từ ngày 26 tháng Chạp và kéo dài cho đến mồng 7 tháng Giêng, với rất nhiều loại cây đu và lối chơi đu khác nhau. Phổ biến nhất vẫn là hình thức đu đôi, vẫn được gọi là đu tiên, với từng cặp (một nam, một nữ) thanh niên cùng lên đu so tài. Bên cạnh cây đu, người ta treo một chiếc khăn hồng ở độ cao xấp xỉ chiều cao giá đu. Người dự cuộc phải đưa cánh đu bay cao, giạt cho được chiếc khăn kia, mới được coi là thắng cuộc. Ngoài việc đu cao, họ còn phải nhún sao cho đẹp mắt, thì mới được tán thưởng, như trong câu ca:

Nhún mình như thế nhún đu.

Càng nhún càng dẻo, càng đu càng mềm

Những cuộc đu tiên ở Huế vẫn được tổ chức cho đến trước năm 1945. Tuy nhiên, các tay đu thời nay chủ yếu là nam giới, hiếm khi có nữ giới tham gia, vì phụ nữ Huế lúc ấy đã theo nếp gia phong Nho giáo, khác với phụ nữ thời các chúa Nguyễn, say trò đu tiên đến độ bị người Chăm-pa đến rình bắt mà không hay biết. Do đấy, tính chất lãng mạn, quyến rũ của trò đu tiên đã phai pha dần.

4 - Bài chòi: Bài chòi có mặt ở nhiều tỉnh miền Trung trong những ngày Tết và mỗi nơi có một lối chơi riêng, mang truyền thống của từng vùng đất. Ở Huế, lối chơi bài chòi có nét khác biệt so với lối chơi bài chòi ở Bình Định và Quảng Nam. Sự khác biệt ấy thể hiện ở nội dung câu hò, điệu hò, ở số người tham dự và số lần chơi trong một cuộc bài.

Trò chơi bài chòi dựa trên một bộ bài gồm 30 cặp quân bài mà người Huế quen gọi là *bài tới*. Cũng như những nơi khác ở miền Trung, bộ bài tới ở Huế có ba pho: Văn, vạ, sách, và ba cặp bài yêu. Pho văn gồm các con bài: Gối, trường hai, trường ba, voi, rún, sáu tiền, liễu, tám tiền, xe. Pho vạ có các con bài: Học trò, tám cẳng, ba đầu, xơ, quăn, nhọn, bông, thấy.

Pho sách có các con bài: Nọc đượng, nghèo, gà, giống, dày, sáu hột, sưa, tám giây, đồ mỗ. Ba cặp bài yêu là: Ông ảm, thái tử, bạch tuyết. Các con bài được in trên giấy bản, dài 12 cm, rộng 3 cm, rồi phết lên giấy cứng đã nhuộm một mặt màu xanh hoặc đỏ. Tên gọi cũng như hình vẽ các con bài rất lạ lùng và kỳ bí. Có người cho là các hình vẽ này vừa mang dấu ấn của bùa chú, vừa phảng phất nét văn hóa Chăm-pa, lại vừa pha phách những kiểu thức trang trí của người Thượng. Người ta khắc hình lên khuôn gỗ, bôi mực lên và in. Đó cũng là một lối in tranh trên giấy dó mà người dân ở làng Sinh, một làng ngoại ô ở phía Đông Bắc kinh thành Huế, dùng để in tranh thờ cúng, bán trong các dịp lễ Tết, cúng giỗ.

Để chuẩn bị cho cuộc chơi, người ta dựng lên mười một cái chòi bằng tranh tre, trên khoảng sân rộng trước đình làng hay ở nơi họp chợ của một làng quê. Chính giữa là một chòi lớn, hình lục giác, dành cho những người tổ chức cuộc chơi, gọi là chòi *trung ương*. Hai bên chòi trung ương có mười chòi nhỏ, mỗi phía năm chòi, là nơi các chân bài ngồi dự cuộc chơi. Vào cuộc, một người trong ban tổ chức giữ chân chạy cờ, thường được gọi là *anh hiệu*, giống một hồi trống, đồng dục mọi các tay chơi lên chòi. Cùng lúc, ban nhạc gồm kèn, trống, đàn nhị, sênh... cử một bản hòa tấu mở đầu cuộc chơi. Anh hiệu buông dùi trống, vọi vàng đem *cờ ngân* - cờ thay thế cho số tiền đặt cược trong một hội - đi bán cho mỗi chủ chòi. Bán xong cờ ngân, đến lượt hai người phụ việc mang một ống tre đựng các con bài đến các chòi để mời chủ chòi lấy 5 con bài. Người ta dùng bộ bài tới gồm 56 con bài (không sử dụng hai cặp bạch tuyết và nọc đượng). Các con bài được dán vào một thẻ tre có phần trên to và đẹp, phần dưới nhỏ và tròn. Mỗi chòi, kể cả chòi trung ương đều được 5 thẻ, còn một thẻ dùng cho anh hiệu *đi chợ* - mở đầu cuộc chơi. Phát bài xong, người chạy cờ đằng hắng một tiếng rồi hô: "Hai bên lắng lắng mà nghe con bài đi chợ: Con..." - Anh ta xướng tên con bài đi chợ bằng tiếng ngân dài chen lẫn tiếng trống gõ, tiếng đàn nhị réo rắt. Người nào có con bài thứ hai đúng với tên con bài đi chợ vọi vã hô lên và rút kèm một con bài khác đưa cho anh chạy cờ. Rồi một câu hò khác được vang lên. Cứ như thế cho đến khi có người gõ lên cái mõ tre treo

cạnh chòi mình, miệng hô lớn: "Tới rồi! Tới rồi!", để thông báo con bài mà anh hiệu vừa hò trùng với con bài cuối cùng trên tay mình, nghĩa là đã có người thắng cuộc, thì ván bài kết thúc. Người chạy cờ vọi vã mang đến cho chòi của người vừa tới một lá cờ đuôi nheo, giắt lên mái chòi, để cho nó bay phấp phật trong làn gió xuân ấm áp, rồi bắt đầu ván khác. Người ta chỉ chơi mười ván là xong một hội. Phần tiền của ván thứ mười một là phần thưởng cho ban tổ chức. Kết thúc một hội, người ta mang các lá cờ ngân đến bán lại cho chòi trung ương để lấy tiền. Được một cờ coi như huế vốn. Hai, ba cờ trở lên coi như vận đỏ đầu năm đã đến gõ cửa. Cái hấp dẫn của thú chơi bài chòi là ở giọng hò của anh hiệu. Đó phải là một người thật vui, thật tếu, giỏi ứng đối mới điều khiển nổi trò vui này. Anh ta là linh hồn của cuộc vui, vừa là người bày trò, kiêm luôn diễn viên hát tuồng để mua vui cho mọi người. Vì lẽ đó mà sân đình khi có hội bài chòi luôn đầy ắp tiếng cười, tiếng nhạc vang xa đến tận thôn cùng ngõ hẻm, đủ sức hấp dẫn các cụ ông, cụ bà, đám trẻ con, người lớn đến với cuộc vui này.

5 - Đồ xăm hương: Đồ xăm hương là một trò chơi tao nhã, xuất phát từ Trung Hoa, rất được người Huế ưa chuộng. Xăm có nguồn gốc từ chữ Thiêm trong chữ Hán, nghĩa là cái thẻ. Hương là lối đọc trại từ chữ Hồng, nghĩa là màu hồng; do âm Hồng có trong chữ Hồng Nhậm, là tên của vua Tự Đức, nên phải kiêng, đọc chệch đi là Hương. Đồ xăm hương là trò chơi gieo con súc sắc (còn gọi là hột tào cáo, hột xí ngầu) để dành những chiếc thẻ khắc chữ màu đỏ, ghi các học vị trong hệ thống khoa cử thời xưa, gồm: Tú tài, cử nhân, tiến sĩ, hội nguyên, thám hoa, bảng nhãn và trạng nguyên. Ngay tên gọi của các quân cờ cũng đã thể hiện tính nho nhã của trò chơi cũng như tinh thần cầu học và ước vọng khoa bảng của người xưa.

Một bộ xăm hương gồm ba món chính: Những chiếc thẻ (xăm), sáu con súc sắc và chiếc tô sứ sâu lòng để gieo súc sắc (đổ hột). Ngày trước, người chơi phải nhọc công để tìm cho được một chiếc tô sứ men lam làm từ đời Minh - Thanh bên Tàu để tiếng đổ hột mới thanh và vang xa. Riêng bộ thẻ thì tùy mức độ sang hèn của chủ nhân mà được làm bằng ngà voi, xương thú hay cật tre. Mỗi bộ xăm hương gồm 63 chiếc thẻ. Thẻ cao nhất là trạng

nguyên (1 thẻ), có giá trị là 32 điểm. Tiếp theo là 1 thẻ bảng nhãn và 1 thẻ thám hoa (16 điểm/thẻ); 4 thẻ hội nguyên (8 điểm/thẻ), 8 thẻ tiến sĩ (4 điểm/thẻ), 16 thẻ cử nhân (2 điểm/thẻ) và 32 thẻ tú tài (1 điểm/thẻ).

Trò chơi dùng 6 con súc sắc, mỗi con có 6 mặt khắc các dấu chấm theo thứ tự: Nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, trong đó mặt nhất và mặt tứ tô màu đỏ (hường), các mặt khác được tô màu đen. Khi chơi, người ta gieo cả 6 con súc sắc vào chiếc tô sứ rồi căn cứ vào các mặt hiện ra mà tính điểm để nhận cho mình chiếc thẻ thích hợp. Người chơi có thể là bốn, năm hay sáu người đều được. Tùy theo số người chơi mà định ra các lệ luật như "bán trạng", "mua trạng" và định mức độ ăn thua. Thang điểm cơ bản dựa trên mặt tứ (hường) gồm: Nhất hương (có 1 mặt tứ trong 6 mặt súc sắc hiện ra, được nhận thẻ tú tài); nhị hương (2 mặt tứ: thẻ cử nhân); tam hương (3 mặt tứ: thẻ hội nguyên); tứ hương (4 mặt tứ: thẻ trạng nguyên); ngũ hương (5 mặt tứ: đoạt cả 3 thẻ trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa); lục phú hương (6 mặt tứ: đoạt tất cả các thẻ có trong cuộc chơi, kể cả thẻ đã thuộc về tay người khác và được thắng gấp đôi số điểm quy định cho các thẻ). Đây là trường hợp rất hiếm hoi, được coi là tốt đỉnh của vận may. Và thường khi đạt được lục phú hương, người ta mừng ít, lo nhiều vì cho rằng sau khi đạt được tốt cùng của sự may mắn thì sẽ gặp xui xẻo, nhất là những ai đổ xăm hương trong ngày đầu năm để đoán vận hên xui của mình trong một năm sắp đến.

Ngoài ra còn có thang điểm thứ hai dựa vào các mặt màu đen: Tứ tự (có 4 mặt giống nhau trong 6 mặt, lấy thẻ tiến sĩ); tứ tự nhất hương (4 mặt giống nhau + 1 mặt tứ: 1 thẻ tiến sĩ + thẻ tú tài); tứ tự nhị hương (4 mặt giống nhau + hai

Trần Đức Anh Sơn: Trò chơi ngày Tết ở Huế xưa

mặt tứ: 1 thẻ tiến sĩ + 1 thẻ cử nhân); tứ tự cáp xiên (4 mặt giống nhau và 2 mặt kia có tổng số điểm bằng 1 trong 4 mặt giống nhau đó: thẻ bảng nhãn hay thám hoa); tứ tự cáp chính (4 mặt giống nhau, 2 mặt còn lại cũng như nhau và có tổng điểm bằng 1 trong 4 mặt kia: thẻ trạng nguyên); ngũ tử (5 mặt giống nhau: thẻ trạng nguyên); ngũ tử đại ấn: (5 mặt giống nhau + 1 mặt tứ: thẻ trạng nguyên); Lục phú (6 mặt giống nhau: thắng toàn bộ); Phân song (6 mặt chia làm hai nhóm, mỗi nhóm có 3 mặt giống nhau: thẻ bảng nhãn hay thám hoa); Phân song tam hương (3 mặt giống nhau + 3 mặt tứ: thẻ bảng nhãn hay thám hoa + thẻ hội nguyên); hạ mã (xuất hiện 3 cặp nhất, nhị, tam); thượng mã (xuất hiện 3 cặp tứ, ngũ, lục) và suốt (có số mặt tăng dần từ nhất đến lục). Tất cả các trường hợp này đều lấy thẻ bảng nhãn hay thám hoa. Ngoài ra, tùy từng trường hợp cụ thể mà định ra cách thức cướp trạng (khi thẻ này đã về tay người khác) hay cách lấy các thẻ tương ứng với một thẻ có số điểm cao hơn nhưng đã thuộc về người khác, trước khi người thứ hai đạt được thẻ đó. Khi số thẻ được lấy hết có nghĩa một ván cờ đã kết thúc và người ta dựa vào số thẻ có ở từng người để xác định kẻ thắng người thua.

Điều thú vị là hoàn toàn không có tính sát phạt trong trò chơi đổ xăm hương mà chủ yếu nhờ vào sự may rủi. Người Huế chơi xăm hương trong những dịp đầu xuân, vừa để giải trí trong ba ngày Tết, vừa để thử vận hên xui của mình trong một năm, hơn là để thỏa mãn thú đổ đèn như những trò cờ bạc khác. Điều này có lẽ phù hợp với tính cách của người Huế nên đổ xăm hương mới lan truyền sâu rộng nơi mảnh đất cổ đô và vẫn tồn tại cho đến bây giờ./.

T.D.A.S

SUMMARY: GAMES ON NEW YEAR HOLIDAYS IN ANCIENT HUE (TRAN DUC ANH SON)

Hue, the ancient capital of Vietnam, have produced and received – reformed many elegant funny games and amusements such as: Poem flying, poem quiz, bottle gourd-head (throwing sticks into the head of the bottle gourd), Hue folklore singing,...including unique ones to be held on the occasion of welcoming the new year. This article focuses on the introduction of 5 games played during the New Year holidays in Hue in the old time, i.e. boat race, wrestling, fairy swing, chôi song (folklore), "do xam huong".

Cảm thức về thời gian và Tết Nguyên Đán

GIÁO SƯ TRẦN QUỐC VƯƠNG



01 - Tuổi "đôi tám, đôi mươi", tôi được các nhà triết học gọi là Mác xít - Lênin nít DẠY BẢO rằng:

- Thời gian, cũng như không gian là HAI hình thức tồn tại KHÁCH QUAN của VẬT CHẤT.

02 - Tuổi ba mươi, "tam thập nhi lập", sau khi đọc thêm các sách khác, ngoài những kinh điển Mác - Lê, tôi hiểu được (qua loa) về *Tương đối luận* của Albert Einstein và lý thuyết *Không gian 04 chiều* hay còn gọi là lý thuyết:

THỜI - KHÔNG GIAN LIÊN TỤC

(Tempo - Spatial, Continuum)

Người ta muốn cắm thêm vào không gian 3 chiều Euclide một chiều nữa, gọi là chiều THỜI GIAN hay là chiều LỊCH SỬ.

Là một nhà SỬ HỌC, lại có đôi chút hiểu biết về "Tam tài" Thiên - Địa - Nhân (03 thể lực vũ trụ: TRỜI - ĐẤT - NGƯỜI) tôi lấy làm thú vị lắm lắm về học thuyết mới của A.Einstein, tuy đến lúc ấy (1962) Thấy tôi, nhà mác xít Trần Văn Giàu vẫn coi A.Einstein là "phản động" (vì ông cãi và phê nhiều triết gia, học giả Xô Viết) (xem *Giáo trình triết học Mác xít* của GS. Trần,

Nxb. Xây Dựng, Hà Nội, 1955, tái bản 1962).

03 - Tuổi bốn mươi "Tứ thập nhi bất hoặc" (của Khổng Tử) sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng và "Bắc Nam xum họp, Xuân nào vui hơn" (1975 - 1976) tôi nhận thức rằng:

Thời gian, ngoài tính chất khách quan, còn có tính chất chủ quan.

Lúc đó, ông Chủ tịch Hội Văn hoá - Văn nghệ dân gian Việt Nam (được bầu từ 1966 - 1977) là nhà phê bình văn - mỹ học HOÀI THANH.

Ông đã từng là tác giả cuốn *Nói chuyện Thơ kháng chiến* cuối thập kỷ 40 đầu thập kỷ 50.

Tôi còn nhớ chương đầu cuốn sách này, với đầu đề "Những cái RỐT trong THƠ KHÁNG CHIẾN". Ông đã cực lực phê cái xu hướng LĂNG MẠN còn rơi rớt của THƠ KHÁNG CHIẾN (chống xâm lược - thực dân Pháp) trong đó Ông cho rằng: Nhiều nhà thơ Việt Nam đã "lãng mạn hoá" Cách mạng tháng Tám 1945, gọi Nó là "Cách mạng Mùa Thu". Ông bảo: Tháng Tám, Cách mạng nổ ra giữa mùa Hè nóng nực, sao lại gọi là Cách mạng Mùa Thu? (Khi về già, chắc là "nghĩ lại", Ông cũng gọi "Cách mạng Mùa thu"). Lúc đó, là một Hội viên trợn tôi đã dám cãi lại Ông (tôi cùng tuổi con trai đầu của Ông).

- Thưa Bác, anh em cháu tham gia kháng chiến TRƯỜNG KỲ và GIAN KHỔ mà vẫn vui vẻ "theo tới cùng", ngoài việc nhờ tin tưởng tuyệt đối vào "Bác Hồ và Đoàn thể", còn là nhờ các bài hát/thơ "lãng mạn cách mạng" như các bài hát/thơ về Hà Nội của Nguyễn Đình Thi, Văn Cao, Huy Du... thơ ca "lãng mạn" về Sông Lô của Hoàng Cầm, Văn Cao, Phạm Duy, Nguyễn Đình Phúc, Tô Vũ, Hoàng Bắc... về LÀNG TÔI, về "mùa Thu nắng cỏ Ba Đình, với tiếng người, còn rộn ràng như tiếng ĐẤT TRỜI" với "tiếng hát trong như tiếng suối xa, gió thổi mùa Thu hương CỎM MỚI, cỏ mơn thơm mãi dấu chân Em...", với "sông Lô, sông Ngân Việt Bắc chảy bờ lau thưa núi rừng âm u, Thu du, bến sông ngàn từng làn mờ biếc chìm một màu KHÓI THU...", với "sông Lô chảy tới sông Hồng, sông Hồng chảy tới biển Đông xa vời, biển Đông cuộn sóng lưng trời, đem đi bốn biển những lời sông Lô", "à ơi... em là em bé sông Lô, em đi theo Chị bến bờ là đâu?, với "quê em miền Trung Du", với "ai về thủ đô, tôi gửi vài lời, Tây Hồ mờ xa là nhà tôi đó"... "rồi đây sẽ về

Trần Quốc Vượng: *Cảm thức về thời gian và Tết Nguyên Đán*

thủ đô đắp xây chốn xưa..." v.v... và v.v...

Mà thưa Bác, dân gian có nói

Một năm là mấy tháng xuân

Một ngày là mấy giờ Dần hồi ai?

Song dân gian cũng "chủ quan hoá" mùa Xuân

Có NAM có NỮ mới nên Xuân

Có XÔI có OẢN mới nên phần

để đến mức có phải là bí vẫn đâu, thế mà dân gian đã "chủ quan hoá" thời gian tới mức nói/hát rằng:

Tháng Tám, anh đi chơi Xuân

Đồn đây có hội Trống quân, anh vào...

Bác Hoài Thanh là người rộng lượng, biết tính tôi là đứa hay cãi và ngạnh trực nên chỉ cười vui, không "nói đi nói lại" mắng mỏ tôi câu gì...

04 - Tuổi Năm mươi "Tri Thiên mệnh", trong cuốn *Mùa xuân và phong tục Việt Nam* tái bản đi, tái bản lại cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80 (lúc đó Liên Xô và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa chưa hề sụp đổ) tôi đã "cả gan" nói với các "quý ông" triết gia ở Khoa Triết, Đại học Tổng hợp Hà Nội, ở Viện Triết... rằng: Theo tôi, có nhiều loại THỜI GIAN:

- Thời gian khách quan, CƠ HỌC, như các loại đồng hồ chỉ thời gian, mà lắm lúc chúng cũng có "trục trặc kỹ thuật" khi nhanh, lúc chậm...

- Cái thời gian đo đạc bằng dụng cụ cơ học đó lại cũng bị quy định theo kinh tuyến trái đất, thành những "múi giờ". Ngày sinh nhật tôi 12 - 12 con trai tôi gọi điện chúc mừng tôi từ Munich, lúc ấy là 5 giờ sáng Việt Nam, tôi chưa ngủ dậy. Chuông điện thoại kêu mãi, tôi nhắc máy lên, nghe tiếng con trai chúc thọ, tôi vừa mừng vừa bức, bảo:

- Bây giờ là mấy giờ bên con? (bên Đức)

- Lúc này là nửa đêm Bố ạ!

- Ở Việt Nam lúc này là 5 giờ sáng, Bố già rồi còn đang thèm NGỦ!

- Con xin lỗi, Bố ngủ tiếp đi!

- Thời gian sinh học/sinh lý. Đã có phần chủ quan. Tôi rất thích cuốn *Đồng hồ sinh lý* (Le montre biologique) của một viện sĩ Xô Viết được dịch ra nhiều thứ tiếng. Ông nói đại ý: Chúng ta phải tuân thủ một loại chung đồng hồ cơ học, chỉ THỜI GIAN KHÁCH QUAN.

- Nhưng mỗi chúng ta lại là một đồng hồ sinh học, cá nhân: Có người TRẺ "tuổi ăn, tuổi

ngủ", có người GIÀ "ít ngủ", thức khuya, dậy sớm, người trẻ gãy xương, sớm được phục hồi, người già loãng xương, khi gãy thời gian phục hồi muộn hơn...

Có người như Đại nguyên soái J.IXtalín, như Hítle, Churchill... thích ngủ ngày, thức đêm và cơ quan Tổng tham mưu quân đội *phải thích ứng* với cái "thói trái khoáy" của những nhân vật lịch sử này.

Từ lâu, tôi quen làm việc từ 2 - 3 giờ sáng, 6g - 6g30 "ngủ lại chút xíu", rồi dậy, đi họp, đi dạy, đi làm... đến khoảng 4g - 5 giờ chiều thì không thể viết lách, làm ăn gì được nữa, chỉ có thể đi buông xả, nhâm nhi, bia bọt... "thối xấu" đó làm không ít bạn bè, học trò khó chịu, ví như khoảng 6g - 6g30 sáng tôi hay "càu nhàu" khi họ gọi điện thoại tới tôi. Hoặc tôi "ghếch máy", không nghe, để "ngủ cho yên".

- Thời gian tâm lý: Lại thêm một bước "chủ quan" hơn. Khi vui, thì cảm thấy thời gian đi quá mau, như "bóng câu qua cửa sổ", khi buồn, thì lại thấy

Mưa... có rơi dầm dề

Ngày... có buồn lê thê...

Tôi "hay ĐI, hay NÓI, hay VIẾT" thì lúc nào cũng cảm thấy thiếu thời gian.

Bạn tôi, ít tham vọng, thanh thản, thông dong hơn tôi nên "quý thời gian" của ông/bà ấy lúc nào cũng ung dung, thung dung tự tại.

Tổ sự thung dung nhật nguyệt trường

(Làm việc ung dung dài ngày tháng)

(Bác Hồ)

Trong khi đó, có người cả đời *tất tả, tất bật* mà chưa chắc đã "được việc" gì!

- Thời gian NGẮN - DÀI còn tùy NƠI CHỐN và sự "nội tâm hoá" của con người.

Thí dụ như Thuý Kiều của Nguyễn Du, 15 năm là một chuỗi ngày dằng dặc ê chề tủi nhục, "dài đằng đẵng"!.

Lại thí dụ:

"Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại"

(Một ngày ở tù bằng muôn thu tự do)

Lại thí dụ, người tình chờ HẸN sai xảy 5 - 10 phút đã "sốt ruột" lắm rồi, đâu có phải ai cũng là người cách mạng.

Em ơi em cứ đợi

Dù dãi nắng em ơi

Dù tuyết rơi gió thổi...

và quả thật rất ít người:

Biết như Em chờ đợi

Những tháng ngày trôi đi trong thư thả đợi chờ của người chinh phụ của Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm:

Nay hoàng hôn... đã lại Mai hôn hoàng"

Như các tứ thơ Simonov - Tố Hữu đã dẫn ở trên... đến cuộc sống trong cảm thức dân gian Việt Nam ngày trước:

Đêm tháng Năm, chưa nằm đã sáng

Ngày tháng Mười, chưa cười đã tối.

Và THỜI GIAN còn tùy THỜI ĐẠI, tùy LỐI SỐNG. Người Pháp thời KHÁT VỌNG TỰ DO cách mạng tư sản dân quyền:

Mau bước gấp gáp thời gian, khao khát tự do

như cách mạng Việt Nam qua thơ Tố Hữu, qua khẩu hiệu "muôn năm", "vạn tuế".

- Có những phút làm nên lịch sử

Có cái Chết hoá thành Bất tử

- Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta

- Mao Chủ tịch vạn tuế, vạn vạn tuế

như xưa kia ca tụng đức vua "Vạn Thọ vô cương" (kính đức Vua sống muôn tuổi, không có giới hạn nào...).

- Thời gian triết lý lại khác xa nhau tùy quan điểm Triết học.

Với Hi Lạp cổ đại, thần thời gian Chronos được tượng trưng bằng thần cầm lưỡi liềm ngắt đoạn thời gian, thời gian "một đi không trở lại" để đến đầu thế kỷ XX nhà văn lớn Marcel Proust có khát vọng tìm lại "thời gian đã mất" và những tưởng "thời gian đã tìm lại được".

Thời gian của triết lý Ấn Độ cổ truyền - cũng như thời gian của các nền văn minh nông nghiệp - là thời gian chu kỳ (Le Temps cyclique) được tượng trưng bằng Con rắn cắn Đuôi hay như triết lý Trung Hoa - Đông Á:

"Thiên địa tuần hoàn

Chung nhi phục Thuỷ"

(Trời đất xoay vần, đến HẾT rồi lại quay về cái MỞ ĐẦU).

Đó là Triết lý TẾT, 23 -30 tháng Chạp, cái CHẾT tạm thời khi "Ông táo chầu Trời", đêm Giao thừa, ông Táo mới lại về, mở đầu Nguyên Đán, sáng mới ngày đầu năm mới, tháng Đầu, năm mới...

Và LỊCH PHÁP - công nghệ - kỹ thuật bố cục, kết cấu thời gian... rất khác nhau qua từng miền, từng dân tộc ai về nhẩn họ Hi, Hoà nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh.

Nói vui thôi mà vẫn là khát vọng thực.

Ví như lối nhìn Kinh Việt về lối sống và thời gian Mường:

Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui, tháng tới.

(Ngày 12 theo lịch Kinh là ngày 11 theo lịch Mường, tháng Chạp Kinh là tháng Giêng Mường)

Và mở rộng hơn, là "Dương lịch", là "Âm lịch", là "Âm dương hợp lịch". Đến nay đã có một lịch pháp nào là hoàn hảo đâu. Buồn cười nhất, người Việt học tiếng Pháp - tiếng Anh.

- Septembre - September: Tháng 9 (kỳ thực Sept - Seven là 7)

- Octobre - October là tháng 10 (kỳ thực Octo - Octave là 8)

- Novembre - November là tháng 11 (kỳ thực Neuf - Nine là 9)

- Decembre - December là tháng 12 (kỳ thực De là 10) v.v...

Tôi chưa từng thấy ai là người Việt chân chính - cổ truyền lại gọi sau tháng Mười là tháng Mười Một - mà phải gọi là tháng Một, tháng Chạp là tháng đi "chạp mả" thăm sửa mộ phần, làm cỗ cúng tập thể tổ tiên (giỗ cho từng cụ, *chạp* cho mọi thế thứ tổ tiên).

Tháng Một, tháng Chạp nên cộng hoàn toàn rồi ra Giêng, hai ngày RỘNG, tháng DÀI (tháng Mười theo lịch Ta - Tầu, là tháng Hợi, hết năm (như 22/12 Dương là ngày Đông chí, hết chu kỳ lịch thiên văn), tháng Mười Một (11) là tháng Tý, khởi đầu thập nhị chi, tháng Chạp là tháng Sửu, tháng Giêng năm mới đã là tháng Kiến Dần, bảo là theo lịch đời Hạ. Đời Thương tháng đầu năm mới là "Kiến Sửu", đời Thương "Kiến Tý", đời Tần "Kiến Hợi" v.v...

05 - Thế cho nên THỜI GIAN và LỊCH PHÁP là những khái niệm KHÁCH CHỦ THỂ (Objection - subjectivity) hay CHỦ KHÁCH THỂ (subjective objectivity).

II

01.1 - Tôi chắc chắn rằng ở thời đại mà ngôn ngữ học gọi là *thời đại Việt Mường chung*, mà khảo cổ học gọi là *thời đại Đông Sơn*, tức quãng dăm bảy thế kỷ trước Công nguyên, chưa hề có cái Tết Nguyên Đán như ta hiểu về sau.

Bằng TRỐNG ĐỒNG, hiện vật hữu thể, hội tụ đủ nét TÂM-MỸ-TRÍ, ta biết Lễ hội Tết trống đồng thường diễn ra vào MÙA THU, hay chính

Trần Quốc Vượng: *Cảm thức về thời gian và Tết Nguyên Đán*

xác hơn, lúc kết thúc về cơ bản mùa mưa, và đó là mùa HOA LAU nở rộ.

Bằng THƯ TỊCH, đến cuối thời Bắc thuộc, Thái Bình hoàn vũ ký vẫn chép người Việt chọn một ngày Thu tháng Tám làm ngày lễ hội lớn nhất trong năm, và sách Lĩnh Ngoại đại đáp của Chu Khứ Phi đời Tống - người đã từng sang Lĩnh Ngoại (phía Nam Ngũ Lĩnh cho đến Bắc Việt Nam) làm việc, ở lại khá lâu về viết sách cho người Bắc đọc để khỏi phải kể chuyện miệng quá nhiều lần và ngay cả AN NAM chí lược của Lê Trắc đời Trần (1333) cũng còn ghi nhớ, việc Tết Cả (Tết lớn hơn cả) là Tết Cơm mới, sau vụ mùa, thường là tháng Mười.

Với NÔNG HỌC, theo GS.VS. anh hùng lao động Đào Thế Tuấn chẳng hạn, nền VĂN MINH LÚA NƯỚC đặc sắc nảy sinh từ Đông Nam Á lục địa (trong đó có Bắc Việt Nam - cái "nôi" của người Việt cổ - bắt đầu từ VỤ MÙA rồi sau mới đến VỤ CHIÊM (và gần đây nữa, nào là vụ hè - thu, nào là vụ Đông - Xuân...).

Folklore cổ truyền vẫn có câu ca:

Bao giờ cho đến tháng Mười.

Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta

Gặt hái ta đem về nhà

Phơi khô quạt sạch ắt là xong công

Sau vụ mùa tháng Mười ngày trước, đã là vụ nông nhàn:

Tháng Một tháng Chạp nên công hoàn toàn
(chẳng có "nội dung công việc" gì cụ thể cả).

Người Việt ta bao giờ cũng tổ chức Tết (nhiều tứ, nhiều ngày Tết như ta đã biết) và dịp NÔNG NHÀN.

01.2 - Lịch Tàu - Lịch Ta (âm dương hợp lịch) bây giờ chắc chắn xuất hiện muộn, khoảng nửa sau thế kỷ II trước Công nguyên. Thì trước đây có bao xa, người Mường, vốn là MỘT (anh em sinh đôi) với người Việt, có dùng hàng ngày cái "lịch dưới" như bây giờ đâu:

"Cơm đồ nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui, tháng tới".

Các bác "họ Bùi" người Mông đều bảo: Cái Tết Nguyên Đán như bây giờ ta Ăn ("Ăn Tết" là cả một câu chuyện văn hoá ẩm thực cần nói năng - viết lách dài dãi), theo lịch Mường đã là tháng Tư.

Tôi chưa từng thấy một người nói sõi tiếng Việt nào mà lại gọi theo lịch Ta là tháng 11, tháng 12 mà phải gọi là tháng MỘT (tháng mở đầu, tức là tháng Tý, của lịch Tàu), tháng CHẠP

(trên đã giải thích từ "CHẠP" tức là tháng Sửu, theo lịch Tàu).

Thế tức là cái lịch "tháng Giêng" (chính nguyệt, Kiến Dần) như bây giờ "lịch dưới" vẫn dùng với câu đối liên viết mừng ngày Tết.

"Tam Dương khai thái, Ngũ Phúc lâm môn"

(Theo trùng quai, tháng Tý "nhất dương sinh" ở dưới cùng (với thực tế, ở giếng chẳng hạn, bao giờ nước đáy giếng cũng ấm trước - Đông y cũng căn cứ vào đó mà đoán bệnh, trị bệnh - xin xem, chẳng hạn *Hải Thượng Lãn Ông Y tông Tâm lĩnh*); tháng Sửu là "nhị dương", và tháng Dần với ngày Mồng Một "tháng Giêng" Nguyên Đán thì đã là tháng "Tam Dương"), Nguyên Đán (theo nguyên nghĩa là buổi sớm đầu tiên của ngày đầu tiên), tháng đầu tiên Giêng (chính nguyệt) của năm mới (Tân niên), Tam Dương (dưới) Tam âm trên theo Trùng quai là thuộc quẻ Thái của Dịch học, để đến tháng Tư đầu mùa Hè là tháng (toàn dương) Lục Dương và tháng Năm lại "Nhất âm sinh" rồi đến tháng Mười sẽ là tháng "toàn âm" Lục âm đầu mùa Đông. Không nên nói tí nào là Kinh Dịch là "của ta", "của Việt", của "Việt Nho"; đó là một kiểu tư duy rất "Sô vanh" (Chauvin), một thứ "phản ứng" (réaction), "mặc cảm" (Complex) thái quá trước ứng xử "chủ nghĩa Hoa Hạ trung tâm" (sino - centrisme) của người Tầu.

Theo tôi, *Kinh Dịch* là của Trung Hoa, giản dị vậy thôi, rồi người Việt *áp dụng, ứng dụng theo cách của mình, có sáng tạo đôi chút*. Thế thôi!

"Bĩ cực Thái lai" (hết cơn bĩ cực, đến tuần thái lai), hết quẻ Bĩ (Việt sẽ gọi là *Bí*, *Bí quá rồi*) sẽ đến quẻ Thái (thuận lợi, hanh thông), đó là phép biện chứng phương Đông.

Tết Nguyên Đán, mở đầu quẻ Thái, người ta mong mọi sự, mọi khó khăn, cuối năm bí quá, chưa giải quyết được, đợi đầu năm "hăng hay".

Ra Giêng ngày Rộng tháng Dài

(Lại là một tư duy "chủ - khách quan" về thời gian).

01.3 - Như trên tôi đã nói, lịch pháp (phép làm lịch) là một sự sắp xếp thời gian không khỏi có phần chủ quan của những sự quan sát cái "vận động" (dù là "vận động biểu kiến" (do mắt người nhìn, kiểu "mặt trời mọc đằng Đông, lặn ở đằng Tây"), chiếu hôm tôi tới "mặt trời đã gác non Đoài" (Đoài cũng là một quẻ trong "Bát

quái" của Dịch học. Người Hoa coi Đoài là "tượng" của "Trạch" (đắm lầy), người Việt lại coi "Đoài" phương Tây là "Tượng" của Núi. Tỉnh Sơn Tây cũ của Việt Nam, dân gian bao giờ cũng gọi là "Xứ Đoài":

Tôi nhớ Xứ Đoài mây trắng lắm

(Quang Dũng)

(viết đến đây, tôi lại nhớ đến mấy câu thơ viếng/khóc bạn (Phan Kế Hoành người Sơn Tây) của Việt Hoài - Hội viên Hội ta (Văn nghệ dân gian) nay cũng đã "ra người thiên cổ":

Rượu rót ra rồi, ai uống đây

Đường về xa lắm, xứ Sơn Tây

Bây giờ bước lẻ chông chênh lắm

Trắng cũ non Đoài, mây cứ bay...

Sao mà "chữ" của "Dịch kinh linh thể" rất bác học lại có thể "chui sâu" xuống tâm thức và lời nói "dân gian" đến như thế nhỉ? Tôi càng khẳng định một "lý thuyết Folklore học" của tôi là:

Cái "bác học" và cái "dân gian" ở Việt Nam là rất gần nhau và rất dễ chuyển hoá qua nhau (xin chớ nên "ăn cắp" lý thuyết này của tôi nhé vì tôi "nghèo" lắm, ăn cắp làm gì, xin ăn trộm ở các nhà giàu "mácxít").

Quay trở lại vấn đề *lịch pháp*. Theo G.Coedes - thì phải nhưng nhất là theo Tôi: "Lịch 12 con vật" không phải hay không hoàn toàn xuất phát từ Hoa Bắc, từ Trung Hoa mà vốn có từ nhiều vùng ở Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á rồi mới dần dần "hội nhập" với nhau, hoà vào nhau mà cho đến nay vẫn có "độ chênh" (Dần - tháng Giêng - là thuộc "Hổ" theo quan niệm Hoa - Việt thì lại thuộc Voi của nhiều tộc ở Bắc Ấn và Tạng Miến. Mèo là thuộc Mèo của Việt nhưng lại thuộc Thỏ của Hoa, Mũi là thuộc Dê của Việt nhưng thuộc Cừu của Hoa v.v...).

Còn *Lịch pháp đích thực* của Trung Hoa là *lịch can - chi* với chu kỳ 10 (tuần can), 12 (tháng, chi - năm), 60 (kỷ, hội...) (60 là bội số chung cả cả 10 và 12), để có thể "nhìn" thấy, "sờ" thấy trên văn "giáp cốt" (mai rùa, xương bả vai bò...) đời Thương - Ân. Còn "nhà Hạ" đứng đầu "Tam đại" (Hạ - Thương - Chu) thì - cho đến nay, vẫn còn thuộc lĩnh vực "thần thoại", "huyền thoại".

Và ta biết: *Nhà Thương Kiến Sửu*

Nhà Chu Kiến Tý

Nhà Tần Kiến Hợi

Lấy đó là tháng đầu năm. Thuở ban đầu nhà Hán cũng vẫn theo lịch Tần và các thể chế kiểu Tần. Các triều đại này đều đóng đô ở Hoa Bắc (Sơn Tây, Thiểm Tây, Hà Nam), khí hậu, thời tiết rất khác Đất Việt (theo nghĩa rộng, từ phía Nam Trường Giang trở xuống, là miền "văn hoá lúa nước").

Đến thời Hán Vũ - đế (1147 - 109 trước Công nguyên) - thời đại lớn của bành trướng Trung Hoa, đặc biệt là xuống các vùng "Bách Việt", "Bách Man", "Bách Bộc"... ở phía Nam - ta mới có cái Tết Nguyên Đán tháng Giêng, Kiến Dán như hiện nay. Do đâu?

Hán Vũ đế giải thích: Ta trở lại theo "lịch nhà Hạ" (Kiến Dán)!

Nhưng cái "nhà Hạ" quá xa vời, hiện nay còn đang "đoán" rằng thuộc văn hoá này, văn hoá nọ của khảo cổ học Trung Hoa, nhà Hạ chưa để lại vết tích gì về văn tự và ngữ pháp. Lịch pháp cũng vậy.

Tôi đoán rằng: Hán lịch đấy là một lịch mới bắt nguồn từ phương Nam - vùng Nam Trường Giang, Bách Việt (bao gồm cả Tây Âu, Lạc Việt). Luận điểm này tôi đã phát biểu từ lâu, từ thời chống Mỹ, chống "bành trướng" cứu nước và giữ gìn bản sắc văn hoá đất Việt trời Nam mà nay Việt Nam là đại diện. Từ lâu, nhiều học giả Trung Hoa học người Mỹ (ví như Hebenhard) đã nêu luận điểm rằng: Có nhiều sắc thái địa phương của văn hoá Trung Hoa (local culture) ví như văn hoá Thục (Tứ Xuyên), văn hoá Diên (Tây Nam Trung Hoa, vùng Vân Nam - Quý Châu), văn hoá Quảng - Việt Đông (miền Duyên Hải từ Phúc Kiến đến Quảng Đông) v.v...

Nếu coi Việt và Hoa là hai xứ "đồng văn" thì nên coi đó là không gian văn hoá rộng lớn từ phía Nam Trường Giang trở xuống các vĩ tuyến phía Nam, nghĩa là "vùng văn hoá Đông Nam Á mở rộng hay, nói chính xác hơn, đó là vùng văn hoá lúa nước".

01.4 - Ở vùng này, các lễ hội đầu năm (Tết) đều diễn ra vào đầu mùa mưa - nghĩa là gần đầu mùa sản xuất lúa mùa cổ truyền. Đó là Tết Pi - May ("năm mới") của người Thái - Lào (Thai speaking people), Tết Chô - chnăm thmay (Tết Năm mới) của người Khơme, Tết Riganugar của người Chăm-pa (Sấm động đàng Đông miệt biển được người Chăm Ninh - Bình Thuận hiện nay coi là ngày đầu năm mới)... Tết đều diễn ra

Trần Quốc Vượng: Cảm thức về thời gian và Tết Nguyên Đán

khoảng tháng Tư như cách tính Dương lịch hiện nay, khoảng đầu mùa mưa rào, mở đầu thuận lợi cho sản xuất lúa nói riêng. Cái "bóng dáng" của Tết đầu năm cũ của người Việt cổ là "hội Gióng":

Ai di mộng Chín tháng Tư

Không đi hội Gióng cũng hư mất đời

Mà trong cuốn *Mùa Xuân và phong tục Việt Nam* (Nxb. Văn hoá, 1975) tôi đã mệnh danh là *Tết Mưa đông*.

Ngành văn hoá học nói chung và văn hoá dân gian (Folklore học) nói riêng của chúng ta rất nên nghiên cứu *Lịch Chăm, Lịch Khơme, Lịch Thái* và đối chiếu tham khảo với sách *Hán Sở tuế thời ký* của Trung Hoa cổ đại.

III

01 - Gắn như mọi người chúng ta đều thống nhất rằng:

01.1 - Có nhiều cái Tết, đánh dấu ngắt đoạn những chu kỳ thời gian nông nghiệp:

- Tết Cả Nguyên Đán: Mồng Một - Rằm tháng Giêng.

- Tết (tiệc) bánh trôi - bánh chay (Hàn thực) mồng Ba tháng Ba.

- Tết Đoan Ngọ mồng Năm tháng Năm.

- Tết Trung Nguyên Rằm tháng Bảy.

"Tháng Bảy ngày Rằm xá tội vong nhân"

(Đây là lễ hội Ulambava (Vu lan bốn) bắt nguồn từ Phật giáo).

- "Tết trông trăng" Rằm Trung thu:

"Muốn ăn lúa tháng Năm, trông Trăng Rằm tháng Tám".

Hay là cái Tết đặc biệt của trẻ con với nhiều loại Đèn (Đèn ông sao) và Bánh ngọt.

- Tết Trùng Dương hay Trùng Cửu (Mồng 9 tháng 9) là *Hội mùa hoa Cúc* với đặc trưng là đi thăm vùng Núi (Dương) và uống rượu Cúc (Dương).

- Tết Cơm mới (mồng mười tháng Mười) kết thúc vụ lúa Mùa - mà thư tịch xưa có nói là Tết Cả.

01.2 - Vì vậy, gần như tất cả chúng ta đều thống nhất rằng:

- Tết là Lễ hội, là dịp "nung", "hâm nóng" lên tình cảm cộng đồng (sự cộng cảm (Communion) từ gia đình đến mọi làng quê và thị thành (đi lại thăm hỏi họ hàng, "bà con họ mạc" đồng hương, đồng tuế, đồng tình).

Trăm năm chỉ một chữ Đồng

(Kiều - Nguyễn Du)

- Tết là dịp mừng năm mới đại khái là bắt đầu với 23 tháng Chạp (ngày "Ông Táo chầu Trời" - "cái chết tạm thời") và *đỉnh điểm* là mồng một tháng Giêng - Nguyên Đán - bắt đầu từ đêm *Giao Thừa* (Ông Táo - Thần chủ gia đình - mới lại về) với những phong tục tốt đẹp: Dọn nhà ngăn nắp, với quần áo mới, với tục mừng tuổi (mừng sự trưởng thành, sinh trưởng). Tết Nguyên Đán là sự sắp xếp lịch Ta - lịch Tàu xoay quanh ngày Lập xuân - được cố định theo Dương lịch là ngày 4 tháng Hai.

Tết là *lễ hội ẩm thực* rất Việt, rất Nam, với *Bánh chưng* với *Dưa hành*, với *Cây nêu* ("cây vũ trụ" (arbre cosmique) phổ biến toàn thế giới gắn với tục thờ mặt trời (bắt đầu từ khi xuất hiện nông nghiệp 5 - 6 ngàn năm trước Công nguyên).

Đỏ (ấm) và Xanh (mát) là hai mảng màu chính của Tết của Xuân, được tượng trưng bằng câu đối đỏ, bánh trưng xanh, "thịt mỡ, dưa hành câu đối đỏ, cây nêu, tràng pháo, bánh trưng xanh".

Tết là sự bắt đầu mới, mừng xuân mới, với những phong tục đẹp: Xông nhà, Mừng tuổi, Xuất hành... đây *Hàm lượng văn hoá, Hàm lượng tâm linh* mà đã được kết tinh ở phong tục:

Mừng một thi ở nhà cha

Mồng hai nhà mẹ, mồng ba nhà thầy.

Đây là biểu tượng tốt đẹp của một dân tộc *hiếu nghĩa và hiếu học*.

01.3 - Tôi muốn kết thúc bài *Đề dẫn* này bằng câu chuyện *thay đổi Lịch pháp*.

Nhà học giả (đã quá cố) Nguyễn Xiển đã có lúc rất giận tôi. Ông là Giám đốc Nha Khí tượng - Thủy văn rất nhiều thâm niên. Ông muốn bỏ hẳn lịch Ta - mà ta hay gọi là Âm lịch - để thay bằng lịch Tây - ta hay gọi là Dương lịch. Báo *Nhân dân* cũng từng có lúc cổ vũ cho việc bỏ Tết (như Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản đã từng bỏ Tết Nguyên Đán) với lý do làm ngưng trệ sản xuất và công việc ngay quý Một bắt đầu từ mồng một tháng đầu Dương lịch.

Tôi (và một số bạn bè "bảo thủ") đã phản

đối kịch liệt việc Nguyễn Xiển (và các đảng bậc tay chân của ông) định "đổi mới" lịch pháp, bỏ hẳn lịch Ta - Tàu (gọi là Âm lịch) thay hẳn bằng lịch Tây (gọi là Dương lịch).

Thì học giả Việt Nam Hoàng Xuân Hãn từ thập kỷ 50 của thế kỷ trước đã định cư ở phương Tây do nhiều lý do khác nhau nhưng vẫn đau đầu về văn hoá phương Đông và Việt Nam đã thuyết trình rồi viết hẳn thành sách (*Lịch và lịch Việt Nam*) và nói rằng lịch Ta là "Âm dương hợp lịch" rất đáng duy trì, nghiên cứu và... cải tiến ít nhiều.

Cụ Hãn viết Sách. Tôi chỉ viết Bài, không được cụ Xiển cho đăng báo, đành nhờ báo khác ("Kinh tế") đăng.

Về già, bác Nguyễn Xiển càng thân lại với tôi. Và cuối cùng, bác tâm sự: - Tôi có cái Lỗi - Tôi định bỏ lịch Ta. Tôi lên trình Bác Hồ. Bác suy ngẫm hồi lâu rồi bảo tôi.

Nếu Dương lịch, theo chú, lợi cho sản xuất thì cứ dùng. Nhưng... bỏ lịch ta thì không nên. Nhất là vì lúc này, đang vì Hiệp định Genève mà phải chia cắt Bắc - Nam, miền Nam vẫn dùng cả Dương lịch và Âm lịch, nếu miền Bắc Việt Nam dân chủ cộng hoà ta bỏ Âm lịch thì người ta lại nói mình thêm chia rẽ Bắc Nam... Lại suy ngẫm hồi lâu nữa Bác Hồ bảo tôi.

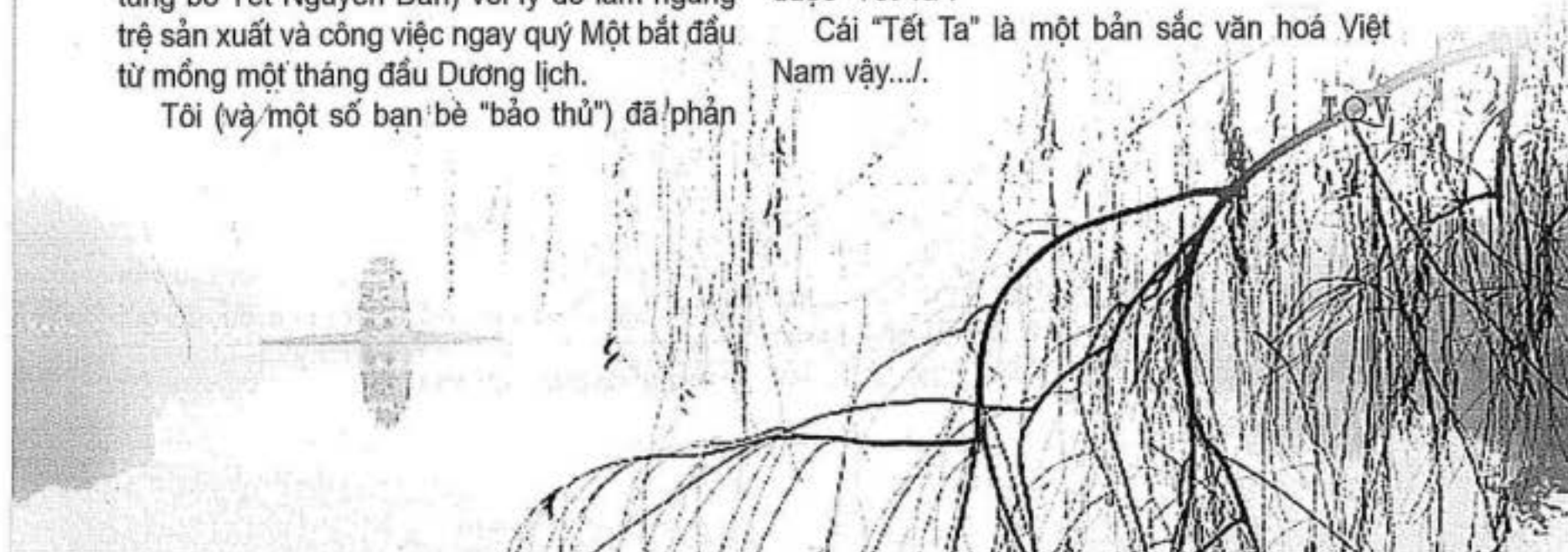
- À mà chú định bỏ Âm lịch tức là sẽ bỏ cái Tết à? càng không nên! Tết là một sinh hoạt văn hoá cổ truyền, đã ăn sâu vào đời sống tâm thức của dân gian ta. Bỏ Tết là bỏ mất một nét văn hoá đặc sắc của dân ta chú ạ.

Và Bác Hồ đã không ký Sắc lệnh bỏ lịch như Ông Nguyễn Xiển đề nghị.

Và lịch Ta vẫn có nét đặc sắc là dùng cả "lịch Trên" (Dương lịch) và "lịch Dưới" (Âm Dương hợp lịch hay lịch "cổ truyền").

Và thế là sau cái "Tết Tây" chúng ta vẫn giữ được "Tết Ta".

Cái "Tết Ta" là một bản sắc văn hoá Việt Nam vậy.../.



Câu đối Tết

- cội nguồn phong tục và diễn biến lịch sử

GS.TS. KIỀU THU HOẠCH*

Nói đến câu đối Tết, chúng ta thường quan tâm đến nội dung văn học, ý nghĩa văn học của nó mà không mấy ai để ý tới một khía cạnh khác, đó là ý nghĩa ma thuật thần bí của nó.

Theo nhiều sử sách Trung Hoa cho biết, thì vào thời cổ đại/thời Hoàng Đế, trên núi Độ Sóc ở biển Đông, có một cây đào thần kỳ, tán cây toả rộng tới ba ngàn dặm, tại gốc đào khổng lồ ấy có hai vị thần tên là Thần Đổ và Uất Luỹ chuyên cai quản lũ quỷ dữ, con quỷ nào ác độc đều bị hai vị thần dùng thùng bện bằng cây sậy bắt trời đem cho hổ ăn. Do đó, Hoàng Đế sai lấy gỗ đào tạc hình Thần Đổ, Uất Luỹ và con hổ, lại gài cả thùng bằng sậy vào đó, rồi để bên cửa để trừ tà đuổi quỷ. Vào thời Chiến Quốc, vùng Trung Nguyên đã thấy có tục này, lâu dần về sau đã trở thành phong tục phổ biến trong dân gian. Cứ vào dịp Xuân về Tết đến, lại có tục ngày mồng 1 tháng Giêng, người ta lấy

mảnh gỗ đào vẽ tượng trưng hình hai ông thần có tên Thần Đổ, Uất Luỹ, gọi là bùa đào (đào phù) để treo lên cửa, lại dán cả tranh vẽ gà và treo chiếc thùng sậy lên khung cửa để trừ tà, trừ bách quỷ. Về sau người ta chỉ viết tên Thần Đổ, Uất Luỹ lên bùa đào mà không cần vẽ hình. Đến thời Ngũ đại Hậu Thục (919 - 965), Thục chúa là Mạnh Sướng đã đích thân cầm bút viết lên mảnh gỗ đào hai vế đối: "Tân niên nạp dư khánh/Gia tiết hào trường xuân". Nghĩa là: Năm mới tụ phúc lớn/Tiết đẹp gọi xuân dài. Mọi người cho đây là đôi câu đối Tết sớm nhất trong lịch sử Trung Quốc. Người Trung Hoa thường gọi câu đối Tết với nhiều tên khác nhau: Xuân liên, đối liên, môn đối, đối tử... song tên gọi Xuân liên là phổ biến hơn cả.

Từ đời Tống trở đi, cứ dịp Tết Xuân các văn nhân học sĩ lại đua nhau làm câu đối để gửi

gắm tâm tình, chí hướng của mình. Nhiều giai thoại còn chứng tỏ tình hình này: Chẳng hạn có thể kể chuyện Tô Đông Pha làm câu đối nhân dịp dọn nhà mới vào đúng dịp năm mới:

Xuân phong xuân vũ xuân sắc

Tân niên tân cảnh tân gia

Nghĩa là: Năm mới, cảnh mới, nhà mới

Gió xuân, mưa xuân, sắc xuân

Sau khi câu đối dán lên cổng, kẻ qua người lại đều khen ngợi, thích thú, và đến đêm tối đôi câu đối đã bị bóc trộm. Tô Đông Pha bực mình, bèn viết lại hai câu khác:

Phúc vô song chi

Hoạ bất đơn hành

Nghĩa là: Phúc không hai lần tới

Hoạ chẳng một phen về

Bà vợ nhà thơ căn dặn là câu đối viết thế thì xúi quẩy lắm. Mà quả như cảm nhận của bà vợ nhà thơ, có lẽ nhiều người cũng nghĩ vậy, nên câu đối vẫn còn, không bị ai bóc trộm nữa. Còn Tô Đông Pha thì chỉ cười thầm, rồi ông lấy bút mực viết nổi thêm như sau:

Phúc vô song chi kim chiêu chi

Hoạ bất đơn hành tạc dạ hành

Nghĩa là:

Phúc không hai tới sớm nay tới

Hoạ chẳng một đi đêm qua đi

Đây chẳng qua cũng là một định kiến trong dân gian "Hoạ vô đơn chi/Phúc bất trùng lai" (Hoạ không một lần tới/Phúc chẳng hai phen về) song Tô Đông Pha lại muốn nói khác đi: Phúc vẫn đến hai lần, mà hoạ chẳng tới lần nào... bởi đêm qua nó đã đi mất tăm rồi.

Nhưng theo truyền tụng, cái tên Xuân liên (Câu đối Xuân) được mệnh danh chính thức là do từ Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương. Sau khi định đô ở Nam Kinh, ông vua này đã hạ lệnh cho mọi người vào trước đêm 30 Tết đều phải làm đôi câu đối dán ở cổng, rồi nhà vua còn đi vi hành các phố phường để kiểm tra việc này. Từ đời Minh, câu đối Xuân/Tết bắt đầu thịnh hành và đều được viết trên giấy thay vì viết trên mảnh gỗ đào như xưa kia. Bấy giờ, người Trung Hoa thường thích dùng giấy đỏ để viết câu đối Tết; duy cung thất dùng giấy trắng, mép viền đỏ/xanh, và nếu không phải tông thất không được dùng kiểu giấy này. Điều thú vị là sách "Yên Kinh tuế thi ký" còn cho biết: Cứ vào khoảng cuối tháng Chạp hằng năm, một số văn nhân mặc khách nhất là những thư pháp gia lại

ngồi dưới mái hiên hè phố, để viết câu đối Tết kiếm chút tiền.

Đó là nói về mặt cội nguồn và ý nghĩa sâu xa của câu đối Tết như là một phong tục ngày Xuân. Còn xét về mặt văn học thì đúng như Dương Quảng Hàm đã nhận định: Một đặc tính của văn chương chữ Hán (Trung Quốc, Việt Nam) là phép đối, không những là văn vần (thơ, phú) mà các biến văn (câu đối, tứ lục, kinh nghĩa), và đến cả văn xuôi nhiều khi cũng đặt thành hai câu đối nhau, hoặc hai đoạn trong một câu đối nhau. Về phép đối trong thuật làm câu đối, Dương Quảng Hàm cũng cho biết sơ lược về các phép đối ý (nội dung tư tưởng); đối chữ (tự loại); đối thanh (bằng, trắc) v.v... (Việt Nam văn học sử yếu).

Như vậy, bắt nguồn từ tục treo bùa đào (đào phù) câu đối Tết trong quá trình diễn biến lịch sử đã kết hợp với các thể loại thơ văn chữ Hán để trở thành một thể loại độc lập mang tính văn học, hay nói khác đi, câu đối cũng là một thể loại văn học. Do đó, người ta không chỉ làm câu đối mỗi khi Tết đến Xuân về, mà còn làm cả câu đối mừng thọ, mừng đám cưới, câu đối diếu tang, câu đối ở các đình chùa, đền miếu v.v...

Việt Nam, Trung Quốc do hoàn cảnh địa lý - lịch sử, văn hoá/phong tục có nhiều điểm gần gũi. Tục chơi câu đối Tết của Trung Quốc truyền sang ta từ lúc nào không thấy sử sách cũ ghi chép. Song, căn cứ vào bài thơ Nôm "Tứ thời khúc vịnh" của Hoàng Sĩ Khải, được viết khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII còn có câu: *Đào phù cấm quỷ phòng linh ngăn tà*, thì có thể biết tục treo bùa đào (hình thức tiền thân của câu đối Tết) cũng đã xuất hiện ở Việt Nam thời này. Còn theo sử sách cũ thì vào thời Lê Thánh Tông (1460), có nhiều giai thoại nói về việc nhà vua vi hành kinh thành Thăng Long và làm câu đối Tết hộ các nhà dân làm nghề thợ nhuộm, hót phân... Như thế có thể biết chắc chắn rằng, từ thời Lê Thánh Tông, tục chơi câu đối Xuân/Tết ở Việt Nam đã rất thịnh hành. Kho tàng giai thoại văn học Việt Nam còn để lại nhiều chuyện khá lý thú về việc vua Lê Thánh Tông đi chơi phố phường Thăng Long và làm câu đối Tết cho dân. Chúng ta hãy nghe một vài chuyện:

- Tục truyền, vào tối 30 Tết năm nọ, vua Lê Thánh Tông giả làm chân học trò đi dạo xem các câu đối ở kinh thành. Chợt qua cửa nhà một

người đàn bà làm nghề thợ nhuộm, thấy không có câu đối, nhà vua lấy làm lạ ghé vào thăm hỏi. Người đàn bà kêu là goá chồng, con trai là học trò nhỏ chưa biết làm câu đối. Nhà vua liền bảo lấy giấy hồng điều và bút mực, rồi vua hạ bút viết hộ một đôi câu đối như sau:

Thiên hạ thanh hoàng giai ngã thủ

Triều trung chu tử tổng ngô gia

Nghĩa là:

Xanh vàng thiên hạ đều tay mỡ

Đỏ tía trong triều bởi cửa ta

Mấy hôm sau, Thượng thư đương triều là Trạng nguyên Lương Thế Vinh đi chầu qua nhà thợ nhuộm thấy đôi câu đối có khẩu khí như vậy thì hoảng hốt vô cùng. Vào triều, họ Lương tâu với vua rằng ngoài phố có nhà ấy nhà nọ có ý muốn làm bá chủ thiên hạ, cần phải cho người đi dò xét. Lê Thánh Tông nghe xong, phì cười, nhận câu đối đó là do chính tay mình viết hộ, khiến Thượng thư họ Lương bị một phen chùng hững. Nhưng sau đó, quan Thượng thư thầm nghĩ rằng nhà thợ nhuộm mà Tết nhất lại được Thiên tử ngự giá đến, hẳn sau này con cháu phải giàu sang lắm, bèn đem ngay cô con gái út đến gả cho con trai nhà thợ nhuộm.

- Một chuyện khác kể rằng, nhân dịp đầu năm mới, vua Lê Thánh Tông ăn mặc giả làm thường dân đi chơi phố phường kinh đô để xem xét dân tình. Đi tới đâu nhà vua cũng thấy la liệt những câu đối ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, nhà vua rất hài lòng. Riêng nhà nọ, chẳng treo đèn kết hoa, cũng chẳng có đối liên gì hết. Vua rẽ vào hỏi, chủ nhà trả lời rằng:

"Chả nói giấu gì bác, nhà cháu làm cái nghề hèn hạ quá, nên chẳng dám phô phang gì với phố phường cho thêm tủi!"

Vua ngạc nhiên nói: "Sao lại có nghề gì là nghề hèn hạ?"

Chủ nhà cứ thật thà trả lời:

"Dạ, nhà cháu chỉ chuyên đi hót phân người để bán thôi ạ!"

Nhà vua nghe xong, cười bảo:

"Ồ, nếu vậy nhà bác đây là sang trọng bậc nhất, mà nghề của bác cũng vẻ vang bậc nhất. Câu đối của bác nếu dán lên cũng hay bậc nhất, việc gì mà lại kêu là hèn!"

Rồi vua gọi lấy giấy bút, viết giùm cho một đôi câu đối như sau:

Ý nhất hung y, năng đảm thế gian nan sự
Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm

Kiểu Thu Hoạch: *Câu đối Tết - cội nguồn phong tục và...*

Nghĩa là:

Khoác một áo bào, gánh vác khó khăn thiên hạ

Cầm ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian
Khách qua lại nhìn đôi câu đối, quả nhiên đều kinh ngạc, xôn xao bàn tán về cái khẩu khí lớn lao của đôi câu đối...

Ngoài câu đối viết bằng chữ Hán, đặc biệt ở Việt Nam, câu đối Tết còn được làm bằng chữ Nôm, và về sau câu đối Tết còn được viết cả bằng chữ quốc ngữ. Trong di sản câu đối Tết, còn lưu truyền những câu đối Tết hoặc Hán, hoặc Nôm rất hay của các danh sĩ hàng đầu như Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Tú Xương...

Chẳng hạn, Bà chúa thơ Nôm còn để lại một đôi câu đối Tết vừa mang màu sắc phồn thực vừa như Bà cũng thức nhận được cái ý nghĩa ma thuật "Đào phù cấm quỷ" thời cổ đại:

Tối ba mươi khép cánh càn khôn, nich chặt lại kẻo ma vương đưa quỷ tới,

Sáng mừng một lổng then tạo hoá, mở toang ra cho thiếu nữ đón xuân vào.

Còn về Thánh Quát, trong một dịp đón xuân ở Hà Thành, rất nhiều người đến xin câu đối về dán, cũng lưu truyền những mẫu chuyện vui vui. Số là trong đám người đến xin câu đối Tết, có một anh chàng làm nghề đóng áo quan, và một chị nọ đang bụng mang dạ chửa. Để đỡ mất công suy nghĩ, Thánh Quát bèn viết cho anh thợ đóng áo quan một đôi câu đối như sau:

Thiên thiêm tuế nguyệt nhân thiêm Thọ

Xuân mãn càn khôn phúc mãn Đường

Nghĩa là:

Trời thêm năm tháng người thêm thọ

Xuân khắp non sông phúc chặt nhà

Đây là câu đối có sẵn, đã thành khuôn sáo cũ, mà thời xưa, hầu như trong dân gian chẳng mấy ai không thuộc; cả Trung Quốc và Việt Nam đều như vậy. Thế nhưng cái sự tài tình mà cũng là cái sự hóm hỉnh của Cao Bá Quát lại là ở chỗ lợi dụng được hai chữ thọ đường. Chữ Thọ đứng riêng là sống lâu, chữ Đường đứng riêng là cái nhà; nhưng thọ đường ghép liền thì lại có nghĩa là cỗ áo quan/cỗ quan tài. Câu đối vừa mừng Xuân vừa chỉ đích danh vào cái nghề đặc biệt của anh thợ mộc thì quả là sâu sắc và hay tuyệt.

Còn với chị đàn bà bụng chửa, Thánh Quát vẫn sử dụng đôi câu đối ấy, song bớt đi mỗi vế

một chữ cuối, và đảo ngược hai về thành ra:

*Xuân mãn càn khôn, phúc mãn
Thiên thiên tuế nguyệt, nhân thiên*
Nghĩa là:

*Xuân đầy trời đất, phúc đầy
Trời thêm năm tháng, người thêm*

Vế trên nói đến ý "phúc đầy" rõ ràng là nói về cái bụng chứa; bởi chữ *phúc* là hạnh phúc cũng đồng âm với chữ *phúc* là cái bụng, mà "phúc mãn" có nghĩa là bụng đầy/bụng to, tức là bụng có chứa. Còn vế dưới nói đến ý "người thêm", rõ ràng là chỉ vào việc người phụ nữ sắp đẻ, sắp thêm người thêm của như lời chúc của dân gian. Bụng to rồi đẻ thêm người, như thế là "mẹ tròn con vuông". Phỏng có lời chúc nào đúng và hay hơn ý tứ của đôi câu đối đó!

- Người làm câu đối Nôm nổi tiếng nhất, nhiều nhất, hay nhất, tài tình nhất, theo nhận xét của Xuân Diệu, đó chính là Nguyễn Khuyến. Quả có như vậy. Đáng chú ý là một số lượng lớn câu đối Nôm của Nguyễn Khuyến đều là làm giúp cho người khác. Điều này càng chứng tỏ uy tín lớn của nhà thơ đối với công chúng đương thời. Riêng một số câu đối Tết là những câu nhà thơ làm cho chính mình.

Tương truyền khi Nguyễn Khuyến cáo quan về dạy học ở một làng nọ, theo lệ cứ đến khoảng cuối tháng Chạp, vào dịp năm hết Tết đến là các phụ huynh học sinh lại tính sổ để trả nốt tiền cho thầy về quê ăn Tết. Nguyễn Khuyến vốn là nhà thơ thích khôi hài, trước cảnh tượng các ông bố học trò lui tới nộp tiền cho thầy, liền tức cảnh hai vế đối Nôm như sau:

*Hàng ngày mổ bụng con nhét chữ
Cuối năm bổ đầu bố lấy tiền*

Ài đọc đôi câu đối cũng phải buồn cười, song không ai là không bội phục cái tài chơi chữ của cụ Tam nguyên.

Một chuyện khác kể rằng: Cũng vào thời gian cụ Tam Nguyên Yên Đổ/Nguyễn Khuyến về làng dạy trẻ, lại cũng vào dịp đón xuân mới, bạn bè các nơi rủ nhau về thăm cụ khá đông vui. Trong cuộc rượu mừng hội ngộ, nhà thơ Nguyễn Khuyến đã nổi hứng làm luôn đôi câu đối Nôm khá dài để nói về cái cảnh mình vừa mở trường dạy học vừa tham gia công việc ở làng quê:

*Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình
ngất ngưỡng ngồi trên, nào lênh, nào trưởng,
nào bàn ba, tiền làm sao, gạo làm sao, đóng*

*góp làm sao, một năm mười hai tháng thanh
thời, cái thủ lợn nhìn thấy đã nhẩn mặt.*

Già chẳng già với trẻ, đàn tiểu tử lau nhau
đứng trước, này phú, này thơ, này đoạn một,
bằng là thế, trắc là thế, điểm khuyên là thế, ba
vạn sáu ngàn ngày thấm thoát, con mắt gà đeo
kính đã mòn tai.

(Vế đối trên nói về việc Nguyễn Khuyến hằng hái tham gia công việc làng - *Chiếu trung đình* là chỉ việc cụ Tam Nguyên giữ ngôi tiên chỉ ở làng, khi ra đình, được ngồi chiếu giữa - *Lênh, trưởng* là hai chức vị ở làng, dành cho người có danh vọng và nhiều tuổi nhất - *Bàn ba* là bàn dọn cỗ hàng thứ ba ở đình làng - *Thủ lợn* là lễ vật cúng ở đình, sau khi cúng xong thì ngôi tiên chỉ được hưởng lộc.

Vế đối dưới nói về việc cụ Tam Nguyên sau khi cáo quan về mở trường dạy học trò - *Chẳng già với trẻ* là ý nói không muốn già với đám trẻ con, cùng hoà mình vui đùa với chúng - *Tiểu tử*, chỉ các học trò nhỏ - *Đoạn một* là lối tập làm văn giản đơn - *Bằng trắc*, tức âm đọc không dấu hoặc dấu huyền là bằng; âm đọc có dấu sắc, nặng, hỏi, ngã là trắc - *Điểm khuyên* chỉ cách chấm văn chữ Hán - chữ Nôm xưa, chỗ nào hay vừa thì thấy chấm những chấm son bên cạnh, chỗ nào thật hay thì khuyên vòng tròn, còn chỗ nào dở thì thấy sổ nét dọc - *Mắt gà* chỉ mắt bị bệnh quáng gà hoặc mắt mờ như quáng gà).

Hai vế đối của Tam Nguyên Yên Đổ tuy là tả thực, nhưng đọc kỹ ta vẫn nhận ra cái giọng chua xốt của một cây bút trào phúng thâm trầm, sâu sắc. Nguyễn Khuyến là nhà Nho ưu thời mẫn thế và sống có nhân cách. Tuy có hơn 10 năm làm quan với triều Nguyễn "Ràng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu", nhưng vì trọng khí tiết nên nhà thơ cam chịu sống thanh bần:

*Sớm trưa dưa muối cho qua bữa
Chợ búa trâu chè chẳng dám mua*
(Chốn quê)

Những nỗi niềm cay đắng, xốt xa này, chúng ta đều phải phát thấy trong câu đối Tết của nhà thơ: *Mổ bụng con nhét chữ/bổ đầu bố lấy tiền - thủ lợn nhìn thấy đã nhẩn mặt/mắt gà đeo kính đã mòn tai...*

Phải nhận rằng kho tàng câu đối Nôm - trong đó có câu đối Tết, đến Nguyễn Khuyến đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật, đây là một bước phát triển đầy sáng tạo của văn học trung

đại Việt Nam, đồng thời đây cũng là một di sản văn hoá phi vật thể vô cùng quý báu và hiếm lạ của văn hoá Việt Nam.

Cho tới trước năm 1945, tục chơi câu đối Tết vẫn rất thịnh hành: *Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ/Cây nêu tràng pháo bánh trưng xanh*. Vào thời điểm "Ông Nghè ông Cống cũng nằm co", ngoài câu đối Tết viết bằng chữ Hán - Nôm, câu đối Tết viết bằng chữ quốc ngữ cũng khá phát triển và được nhiều người ưa thích. Ở đây cũng cần nói thêm rằng, đồng thời với việc làm câu đối Tết, còn kéo theo cả sự phát triển của nghệ thuật thư pháp mà bài thơ "Ông đồ" nổi tiếng của Vũ Đình Liên còn phản ánh rõ thú chơi này:

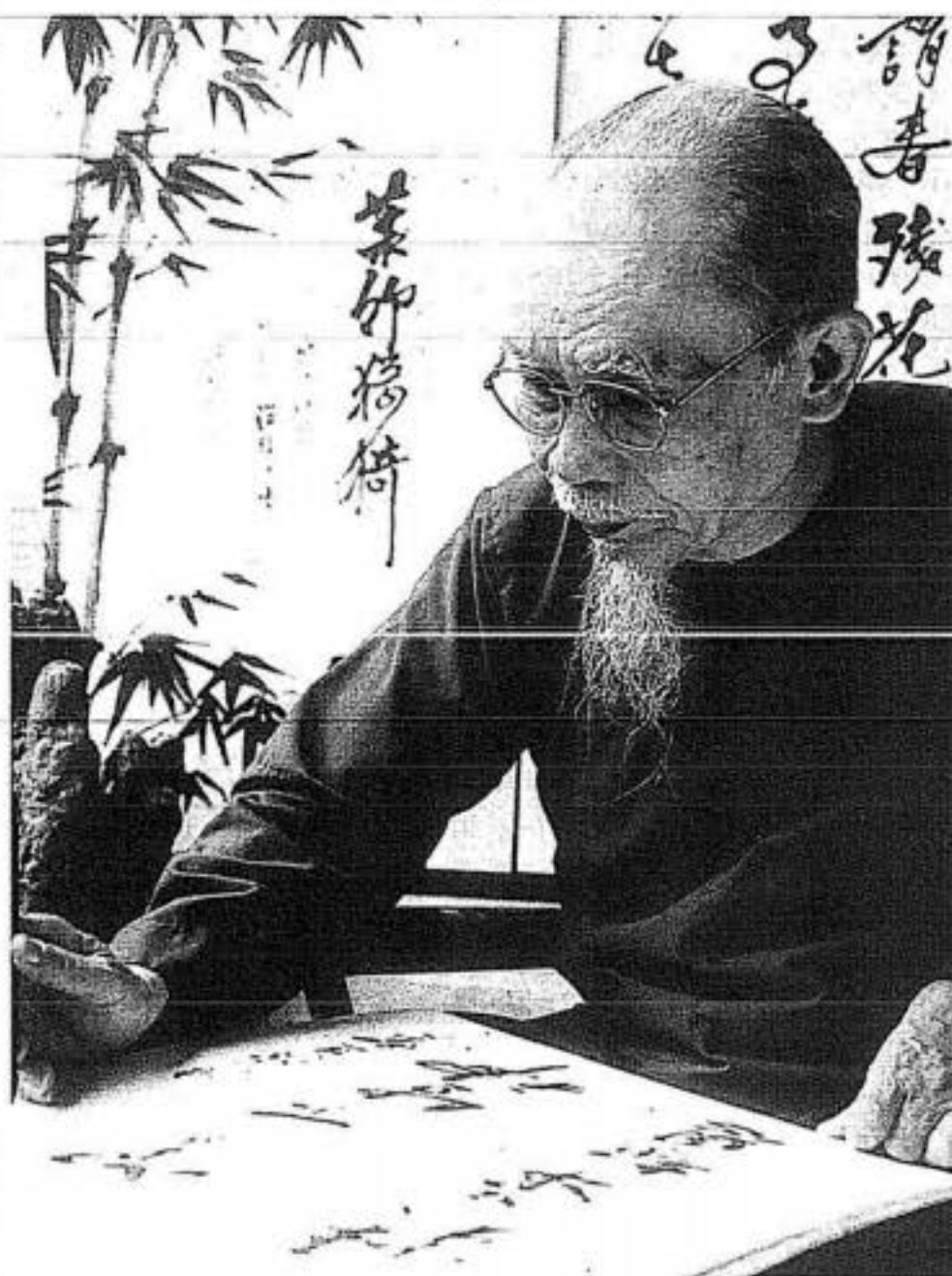
*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua
Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay...*

Ngày nay, cứ mỗi khi Xuân về Tết đến, các tay thư pháp mới cũng lại đua nhau viết câu đối Tết trên đường phố ở một số đô thị lớn (họ viết cả Hán - Nôm và chữ quốc ngữ). Rồi trên các trang báo Xuân báo Tết cũng không thể thiếu câu đối Tết. Thiết nghĩ đây cũng là một tục đẹp, một thú chơi văn hoá Tết cần duy trì và phát triển như một di sản văn hoá phi vật thể truyền thống sống động./.

K.T.H

Tài liệu tham khảo chính:

- 1 - Trung Quốc dân gian tín ngưỡng phong tục từ điển, Trung Quốc văn liên xuất bản xã, Bắc Kinh, 1992.
- 2 - Trung Quốc thần thoại truyền thuyết từ điển, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1985.
- 3 - Kiểu Thu Hoạch: *Tổng tập giai thoại văn học Việt Nam*, Nxb. KHXH, 2004.



Nhà Hán học Lê Xuân Hòa thảo chữ mừng Xuân
Ảnh: Trịnh Hải

SUMMARY: NEW YEAR COUPLET – ORIGIN OF HABITS AND CUSTOMS AND HISTORICAL EVOLUTION (KIEU THU HOACH)

From the view of habits and customs, it introduces the deep origin of New Year couplet. Coming from the hang of charm to drive away evil, bring back happiness and good harvest, to the Minh dynasty in China when the New Year couplet become popular. From the Post-Le dynasty, Vietnam has been affected by this customs and continued to present time as one of fine customs during New Year days in Spring.

Ngày Tết ở Việt Nam và Đông Nam Á

GS.TS. PHẠM ĐỨC DƯƠNG

Lễ Tết cổ truyền ở Đông Nam Á là một biểu trưng tập trung khá đầy đủ về đời sống tâm linh và hội tụ những nét tinh hoa, những giá trị văn hoá của các dân tộc. Đối với cư dân nông nghiệp lúa nước, thời gian được tính theo chu kỳ và cái phút giao thừa giữa mùa khô và mùa mưa là hết sức linh thiêng. Người Đông Nam Á đón năm mới trong giai đoạn chuyển mùa và mở đầu cho một thời vụ mới. Người ta lễ tạ trời đất, thần linh, tổ tiên và cầu mưa để cho mùa màng được thuận hoà. Lễ Tết, do đó vừa là cầu mưa vừa là cầu phúc.

Dù cho ngày Tết ở Đông Nam Á có chênh lệch nhau về thời điểm (do ảnh hưởng của văn hoá ngoại lai) nhưng vẫn giới hạn trong thời gian chuyển mùa: Người Việt đón Tết vào tháng 2 Dương lịch, người Thượng tháng 3, người Khmer, người Thái, người Miến, người Java, người Chăm... đều sử dụng lịch Saka (Ấn Độ), nhưng vẫn ăn Tết vào tháng 4.

Mỗi dân tộc đã chọn cho mình một loài hoa biểu trưng cho mùa xuân tình tứ: Hoa ban - người Thái; hoa đào - người Việt; người H'mông; hoa polang - người Tây Nguyên, người Malayu. Ở các nước hải đảo gọi mùa Tết là

mùa *Musim bunga* (mùa hoa)... hoa của sự sinh sôi nảy nở, hoa của tình yêu. Dù ngày Tết có chịu ảnh hưởng đậm nhạt của các nghi thức tôn giáo và văn hoá khác nhau: Người Việt chấp nhận Tết Nguyên Đán của văn hoá Trung nguyên; các nước theo Phật giáo như Lào, Thái Lan, Campuchia, Miến Điện... đều đón Tết ở Chùa, tắm tượng Phật (Phật Đản), đắp núi cát, cầu kinh, làm lễ phóng sinh...; các nước Hồi giáo tổ chức Tết Hari Raya sau một tháng ăn chay, đi cầu kinh tại thánh đường; người Chăm làm lễ dâng y phục cho thần thánh tổ tiên... nhưng tất cả đều có điểm chung là cầu mưa, cầu phúc!

Để thông quan với thần linh, các dân tộc đã dựng cây nêu ngày Tết mà các nhà dân tộc học gọi là "cây vũ trụ", vì nó tượng trưng cho vũ trụ luận ba tầng của con người cổ xưa. Cây nêu của người Mạ (Môn - Khmer) có 3 tầng: Gốc, thân cây và ngọn. Ở thân cây người ta lập bàn thờ tổ tiên, trên ngọn là bàn thờ các thần linh, ở dưới gốc là các vật hiến tế và con người... Ở người Việt cây nêu được biến dạng và hội tụ nhiều yếu tố văn hoá. Theo sự miêu tả của ông Nguyễn Văn Huyền thì: Cây tre tước hết cành,



Gói bánh chưng ngày Tết - Ảnh: Phạm Lự

nhưng để ngon - những cụm lá, hoặc buộc vào đó một lúm lông gà trống, một mớ lá đa hay vụn niên thanh. Gắn đỉnh treo một cái võng tre, có buộc những con cá nhỏ, những chiếc chuông và khánh nhỏ bằng đất nung phát ra âm thanh nhẹ và êm khi gió thổi. Dưới võng này buộc một cái mũ thần, những miếng trầu, lá dứa và gai xương rồng. Ở đỉnh còn treo một cái đèn để thắp vào ban đêm. Cây nêu được làm như vậy để chỉ đường cho tổ tiên trở về ăn Tết trong gia đình với những người đang sống. Ánh sáng, gai các cành cây, cùng âm thanh của các vật làm bằng đất nung phát ra lúc gió thổi, cây nêu làm ma quỷ sợ hãi, chúng tưởng đang đứng trước vị thần hay đức Phật. Để chống lại các cô hồn đang vất vưởng đáng sợ đó, người ta còn buộc vào cây nêu một "tấm phen" gồm 4 nan dọc và 5 nan ngang - thứ bùa nổi tiếng của mấy thầy phù thủy (tấm phen làm ta liên tưởng đến cái "tà leo" mà các dân tộc miền núi dùng làm dấu hiệu kiêng không được vào nhà).

Với nhiều dân tộc trên thế giới, nước là biểu tượng cho sự sống, là phương tiện tẩy uế và là nguồn lực khởi thủy của sự sinh sôi nảy nở. Còn với cư dân trồng lúa Đông Nam Á thì "nhất nước, nhì phân", vào mùa phải cầu mưa. Té nước là một nghi thức mô phỏng trời mưa được

diễn ra sôi nổi trong ngày Tết. Do đó người Lào, người Thái, ngoài cái tên *pun pi mays* (lễ năm mới) còn gọi ngày Tết là *bun hốt nặm* (hội té nước). Nhà sư dùng cành hoa đại rắc nước thơm vào gáy những người tham dự. Còn ngoài bản thì con trai con gái dội nước đến ướt sũng vào người. Họ còn pha màu vào nước để dội lên những bộ đồ lễ hội, có khi còn xúm nhau khiêng người ném xuống sông. Làm như vậy họ hy vọng sẽ có mưa để cày cấy. Theo đó là những hình thức rước nước đem về tế lễ và ban phát cho mọi người, mọi nhà. Người Tày đựng nước thiêng vào quả bầu, khi hành lễ thì phun nước làm mưa, bên cạnh đó là hình thức giao hoan kích dục thần linh để "tinh dịch" tuôn ra như mưa: *Lạy trời lạy đất - ra nhiều nước nữa - cho lúa đều hạt - cho lúa đều bông...* (tụng ca của người H'mông). Mưa cũng là biểu tượng trời ban phúc lành. Ở người Việt, tục té nước còn được bảo lưu trong lễ rước nước ở hội làng Yên Nội: Khi đại diện làng lên thuyền ra giữa dòng sông Hồng lấy nước, đám rước thả tiền vàng và dùng tay vẩy nước sông lên người! Sau đó, khi nghi thức cúng lễ xong, người ta tổ chức đua thuyền sôi nổi. Cuối cùng nước "thanh khiết" được người ta dùng để tẩy trần sạch sẽ đón năm mới - hạnh phúc mới. Người Việt đi "xúi"

mở mả sạch sẽ, thắp hương và mời ông bà ông vải về ăn Tết. Trưa 30 Tết ở hầu hết các gia đình người Việt đều có nồi nước thơm đun sôi (hoa mùi già, hương nhu, lá chanh, lá bưởi...) để tắm gội. Người ta còn gánh nước đổ vào bể ném theo mấy đồng tiền (tiền vào như nước). Người Chăm Hồi giáo đầu năm mới thì cầu nguyện ở Thánh đường, sau đó mọi người ra sông tắm tẩy uế...

Ý nghĩa thiêng liêng của lễ giao thừa là cầu phúc. Người ra tin và hy vọng chu kỳ mới bắt đầu sẽ có sự thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp hơn. Vì vậy phải *tống cựu nghinh tân*, phải lễ tạ thần linh. Trước đó người ta dọn sạch cửa nhà, vườn tược, chuẩn bị quần áo mới, sắm sửa lễ vật để đón giao thừa. Đáng lưu ý nhất là lễ hiến tế nhằm tạ ơn trời đất, thần linh bằng những sản vật của mùa trước. Gạo là sản vật quý nhất nên được dùng để chế biến các thứ bánh - tiêu biểu là bánh chưng, bánh dày...; rồi các loại xôi chè: Xôi gấc, xôi đậu, xôi trắng... chè kho, chè hoa cau... Vật nuôi thì được hiến tế bằng máu - được xem là phương tiện truyền dẫn sự sống, vật dẫn linh hồn như máu gà, máu lợn, máu dê. Người Việt còn có tục phóng sinh (thả cá, thả chim) và dùng tam sinh: Cá chép, chân giò, gà ri làm vật tế lễ. Đúng vào lúc giao thừa, tiếng pháo rộn ràng chào đón năm mới trong khói hương nghi ngút linh thiêng, đèn nến sáng khắp mọi nhà. Người ta đi *xuất hành, xông đất* để mong được điều tốt lành. Những người lớn tuổi, vợ chồng song trùng, con cái trưởng thành thường được mời "xông đất" năm mới cho các nhà xung quanh!

Nghi lễ phồn thực thắm đậm trong các lễ hội. Tín ngưỡng phồn thực dựa trên cơ sở tư duy trực quan, cảm tính của người nông dân. Họ tin rằng sự sinh sôi nảy nở của muôn loài là kết quả của sự giao phối giữa đực - cái, nam - nữ, đất - trời và sùng bái tôn thờ sức mạnh siêu nhiên đó với biểu tượng thờ dương vật và âm vật (linga và yoni) cùng với những động tác mô phỏng, thậm chí cả hành động giao phối thực trong nghi lễ nông nghiệp. Người ta tin rằng việc "thực hành ma thuật" giao hoan ở nam - nữ sẽ kích thích thần linh đem lại sự sinh sôi nảy nở cho cuộc sống, cảm ứng và lan truyền sang vật nuôi, cây trồng đem lại cho con người nhiều của cải. Ở Việt Nam, người ra thờ sinh thực khí dưới hình thức thờ cúng nữ - nương bằng gỗ (trò

Trám ở Phú Thọ); người Tày, trong mâm cúng có búp măng và hoa chuối; người Lào có lễ hội *băng phay* (đốt pháo thăng thiên); người Thái Lan dùng biểu tượng âm vật và mèo cái đi diễn hành kích thích "cha trời, mẹ đất giao hoan để cầu mưa" (biểu tượng tình dục)... Trong các lễ hội *hạ điền, xuống đồng* (người Tày gọi là *lông thung*), các cư dân Đông Nam Á còn thi đánh trống cho thùng, trò chơi đánh đu nam nữ, múa kiếm múa mộc (kiếm bằng nỏ chuối, mộc bằng mo cau)... với những động tác mô phỏng giao phối nam - nữ.

Ngoài ra, vào dịp Tết người Việt còn mua trâu cau, mua muối cầu may; trong mấy ngày Tết trong nhà luôn luôn có lửa, có đèn sáng, hương được thắp liên tục; người Tày xem chân gà để mong được thông tin tốt lành của năm mới. Người ta mừng tuổi, mừng thọ, chúc tụng nhau, khai bút, khai đàn, thăm viếng nhau, vui chơi giải trí, mời nhau ăn cỗ. Do tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá Hán nên ở người Việt nghi lễ cầu mùa đã mờ nhạt nhường chỗ cho nghi lễ cầu phúc. Do đó việc mở lễ hội ở cộng đồng nơi công cộng đã được chuyển vào cầu cúng trong gia đình. Và, cũng như bao dân tộc khác ở Đông Nam Á, đối với người Việt Nam, Tết vẫn là ngày hội truyền thống lớn nhất của dân tộc.

Ngày nay cuộc sống đã đi vào hiện đại. Những tiến bộ khoa học kỹ thuật đã làm cho đời sống vật chất của con người thay đổi, nhiều hình thức vui chơi giải trí, nhiều sản phẩm văn hoá được kết hợp một cách tinh vi giữa nghệ thuật - kỹ thuật - kinh doanh có sức hấp dẫn mạnh mẽ, nhất là đối với lớp trẻ. Do đó phần nào họ đã không còn nhớ tới những nghi thức và những phong tục tập quán của ngày Tết xưa - và khi mà thuần phong mỹ tục không được đề cao thì những hủ tục, những tệ nạn xã hội lại gia tăng. May thay, trong tâm thức của người Việt Nam, dù đi đâu về đâu vẫn háo hức mong chờ ngày Tết để được sum họp với gia đình, bạn bè, làng xóm để vui chơi, nghỉ ngơi thảnh thơi trong không khí linh thiêng của ngày đầu xuân năm mới. Và chắc dư âm của ngày Tết cổ truyền "Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ. Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh" sẽ cùng với những truyền thống văn hoá tốt đẹp... luôn luôn được giữ gìn và phát huy không bao giờ phai mờ trong tâm khảm người Việt Nam./.

P.D.D

VỀ CÂY DUNG THỤ TRONG SỰ TÍCH TỨ PHÁP

(Một cây lộc đầu Xuân Việt cổ)

NGUYỄN HỮU TOÀN*

1 - Đầu năm của nhiều cư dân Đông Nam Á - khoảng cuối tháng Ba, đầu tháng Tư (Âm lịch), thường gắn với lễ đón mùa mưa, mùa của sinh sôi. Ở nước ta, những lễ hội diễn ra vào thời gian này đã được nhiều nhà nghiên cứu ngỡ rằng đó là ảnh xạ gắn với lễ đón năm mới của một thời xa xôi, cùng chung dòng chảy văn hoá với cư dân quanh vùng. Vì thế, có thể tạm coi *Dung thụ* trong sự tích Tứ Pháp ở vùng Dâu như một cây thiêng của ngày xuân Việt cổ.

Vùng Dâu - "đất sinh" cây "dung thụ" ấy, nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, là một trong những trung tâm Phật giáo lớn, được hình thành sớm nhất ở nước ta từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Sự ra đời của Trung tâm Phật giáo này là kết quả của quá trình tiếp biến giữa văn hoá Việt bản địa với Phật giáo du nhập từ Ấn Độ. Phản ánh quá trình hình thành, phát triển của trung tâm Phật giáo Dâu, ngoài những ghi chép của sử sách, là những truyền thuyết, cùng các tư liệu khác thuộc lĩnh vực văn hoá dân gian, mà tiêu biểu là *Sự tích Tứ pháp chùa Dâu* - được lưu truyền trong vùng và được "cố định" tại văn bản "*Cổ Châu Phật bản hạnh*".

Sự tích Tứ Pháp chùa Dâu/Cổ châu Phật bản hạnh có thể được xem như một chuyện kể, bằng văn vần, chi tiết và đầy đủ nhất, về sự ra đời trung tâm Phật giáo Dâu. Tuy nhiên, do đây là một câu chuyện dân gian, lại được lưu truyền qua hàng ngàn năm, nên nhiều vấn đề lịch sử, văn hoá được phản ánh qua những chi tiết trong câu chuyện này, cho đến nay, vẫn chưa được sáng tỏ. Mà việc nghiên cứu văn bản này lại hầu như chưa được quan tâm. Do vậy, như một sự khởi

đầu, ở đây, chúng tôi muốn thử tập trung giải mã một chi tiết nhỏ thuộc sự tích Tứ Pháp, với hy vọng sẽ nhận được nhiều góp ý, để từ đó tiếp tục nghiên cứu câu chuyện này, nhằm mở thêm một ngã đường tìm về cội nguồn lịch sử, văn hoá Trung tâm Phật giáo Dâu.

Đó là hình ảnh cây *dung thụ*².

2 - Sự tích Tứ Pháp là chuyện kể về việc một nhà sư Ấn Độ, có tên Khâu Đà La, sang Giao Châu, ở tại vùng Dâu, truyền đạo; cô gái Việt là Man Nương theo thầy học đạo; dẫn tới sự ra đời Phật Tứ Pháp ở vùng Dâu: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Đó là một câu chuyện dài. Phần chuyện liên quan đến Cây Dung thụ³ là phần mở đầu, có thể tóm lược như sau:

Vào khoảng thời Hán Linh đế (nửa cuối thế kỷ II), có nhà sư Ấn Độ, tên là Khâu Đà La, sang truyền đạo ở vùng Dâu:

"Rừng xanh gọi chốn Mả Mang
Gần miền Thạch Thất, cạnh nàng non tiên
Có thầy ở mãi Tây Thiên
Luyện đạo tu thiền, hiệu Khâu Đà La
Lập am dưới cội cây đa
Trụ trì cảnh ấy, nhật đà tụng kinh".

Bấy giờ, ở làng Mãn Xá (làng Mèn, nay thuộc xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành), ông bà Tu Định có cô con gái là Man Nương. Vì rất khâm phục pháp thuật của nhà sư Khâu Đà La, nên khi Man Nương 12 tuổi, ông bà Tu Định đã cho theo nhà sư để học đạo:

"Nên mười hai tuổi khôn thay
Chuyên học cùng thầy, dĩ tâm truyền tâm".
Một hôm, khi sư Khâu Đà La đi vắng, Man

* CỤC DI SẢN VĂN HOÁ

Nương ở nhà, vì mệt quá, đã nằm ngủ ngay giữa "khuê trung". Lúc trở về, Khâu Đà La đã bước qua người Man Nương. Lạ thay, từ đó Man Nương mang thai:

"Uy thiêng triệu khí bụi trời
Tự nhiên cảm động hoài thai tâm trường".

Sau cuộc hôn phối thiêng này 14 tháng, đúng ngày mồng tám tháng tư (Âm lịch), Man Nương sinh hạ một bé gái. Theo lời cha, Man Nương đã đưa con đến gặp Khâu Đà La. Đà La liền bế đứa bé rồi hướng về những cây cổ thụ quanh đó mà khấn rằng:

"Rao chủ mộc thụ đầu đầu
Có lòng yêu, sẽ vì nhau sự này
Nhân duyên Phật tử đến đây
Sẽ phó cho rày, dưỡng dục tiểu nhi".

Ngay sau đó, hai cành của một cây dung thụ liền "thốc mở", ấm đứa bé vào lòng. Đến năm Giáp Tý(?), vào một đêm đầu xuân, trời bỗng nổi trận gió lớn, cây dung thụ bị đổ, đã theo dòng Thiên Đức (sông Dâu) mà trôi về trước cửa thành Luy Lâu. Từ cây dung thụ, khí thơm toả ra như hương trầm, âm thanh cất lên rì rầm như tiếng nhạc ca:

"Ngõ như mùi khí hương trầm,
Giờ lâu mẳng tiếng rầm rầm nhạc ca"

Lúc đó, thái thú Sĩ Nhiếp đang ở tại Luy Lâu, đã sai quân lính ra định kéo cây dung thụ lên để dựng điện Kính Thiên, nhưng không tài nào kéo được. Đến khi Man Nương ra bến sông - nơi cây dung thụ dừng lại, để rửa tay, thì cây bỗng nhiên chuyển động như "con mừng thấy mẹ". Man Nương bèn dùng dải yếm buộc lấy cây, kéo lên bờ dễ dàng.

Cây dung thụ ấy đã được Sĩ Nhiếp, theo mộng báo, cho người xẻ ra để tạc tượng Phật Tứ Pháp: Pháp Vân (Bà Mây, chị cả), Pháp Vũ (Bà mưa, chị hai), Pháp Lôi (Bà Sấm/Sét, chị ba), Pháp Điện (Bà Chớp, em út). Mọi việc diễn ra thuận lợi. Song, khi tổ chức rước Tứ pháp về các chùa, thì chỉ rước được Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, còn riêng Pháp Vân thì không sao kiệu nổi. Truy tìm nguyên nhân, mới hay rằng, khi thợ xẻ cây dung thụ, gặp hòn đá nằm trong thân cây, họ đã ném xuống sông. Từ hòn đá ấy toả ra "hào quang sáng khắp giữa dòng ghê thay". Mọi người theo lệnh đi tìm vớt hòn đá đó, nhưng không được. Lại đến khi Man Nương bơi thuyền đến đó và cầu khẩn:

"Tôi xin khẩn nguyện một giây,

Phải nhân duyên ấy, Bụt này hiện lên"

Thì hòn đá ấy mới "hiện lên vào lòng" Man Nương. Hòn đá thiêng ấy chính là Phật Thạch Quang, hoá thân của người con gái Man Nương.

Kể từ đó, trung tâm Phật giáo Dâu được thành hình, với hệ thống các chùa thờ Phật Mẫu Man Nương (chùa Tổ) và bốn chùa thờ Tứ Pháp. Phật Thạch Quang được thờ ở chùa Dâu, cùng với Bà Dâu - Pháp Vân:

"Bốn chùa Sĩ Vương dựng làm
Trung trùng điện các tượng vàng tốt thay
Người ta hội họp rỗng mây
Đôi bên phố xá xem tay cảnh tiên
Khai quang khánh tán mãn viên
Đặt làm lệ hội Tràng Yên thuở này".

3 - Những tình tiết trong phần đầu câu chuyện sự tích Tứ Pháp, vừa được tóm lược trên đây, đã gợi trong chúng tôi hướng suy nghĩ, coi như một số giả thiết làm việc, về hình ảnh cây dung thụ.

3.1 - Những tình tiết liên quan đến cây dung thụ, dù được gọi là cây đa, hay gọi chung là "chư mộc thụ" (các cây cổ thụ), thì đều gợi lên hình ảnh một dạng cây *tô tem*. Trong bài viết "Về cây chu đồng trong thần thoại Mường và tô tem cây trong tín ngưỡng của một số dân tộc ở nước ta", GS. Phan Hữu Dật đã nhận thấy "tư cách cây tô tem" của cây chu đồng qua những tình tiết liên quan đến cây chu đồng trong thần thoại *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường⁵. Chúng tôi nhận thấy cây dung thụ trong sự tích Tứ Pháp có nhiều nét tương tự:

- Cây dung thụ là (một) cây cổ thụ, ở nơi xa con người, trong chốn rừng thiêng "Rừng xanh gọi chốn Mả Mang".

- Cây dung thụ có *chất người*: Nghe được tiếng khấn của sư Khâu Đà La, rồi mở lòng ôm đứa bé vào lòng; nghe theo và có tình cảm với Man Nương như con với mẹ.

- Cây dung thụ có hồn: Âm thanh từ cây rì rầm như tiếng nhạc ca, khí thơm từ cây toả ra như trầm hương; cây biết báo mộng cho Sĩ Nhiếp và luôn cảm nhận được mọi diễn biến quanh mình. Khi cây bị đổ rồi trôi về trước thành Luy Lâu, bao người xúm lại cũng không kéo lên bờ được, chỉ khi Man Nương (như người mẹ) mới đưa cây lên.

- Khi thợ xẻ đối xử với hòn đá/Thạch Quang - con của cây, không tốt (ném xuống sông), cây dung thụ (dù đã được cắt ra, tạc thành các pho tượng) liền tức giận/tra thù: Không cho kiệu Phật Pháp Vân (chị cả) về chùa. Chỉ khi Man Nương

"đón" được Thạch Quang vào lòng, mọi việc mới trôi chảy.

- Cây dung thụ mang lại điều tốt lành cho nhân dân vùng Dâu: Được tạc thành Tứ Pháp Phật - các Phật này vốn là các nữ thần nông nghiệp ở vùng Dâu, khi thành Phật vẫn luôn sẵn sàng mang lại những điều tốt lành (cầu là được mưa thuận gió hoà) cho cư dân nông nghiệp vùng Dâu.

Với nhiều tộc người ở nước ta, cây tô tem cũng xuất hiện khá nhiều⁸. Tương tự, khi nghiên cứu các tộc người ở Ôxtrâyliá, người ta cũng nhận thấy hiện tượng này: "Những thần thoại về các tổ tiên Tô tem gắn liền với những bộ phận riêng biệt của phong cảnh núi sông. Đối với người Ôxtrâyliá, đất đai của công xã chứa đầy những ký ức tôn giáo thần thoại. Mỗi một vách đá, một khe núi, một hồ nước, một cái cây đều hoặc gắn với hoạt động của một hồi, một đoạn thần thoại này khác, hoặc là dấu vết còn để lại trong ký ức về hồi đoạn đó".

3.2 - Cây dung thụ là cây thiêng, mang tư cách cây *thiên mệnh*, bởi cây không chỉ là trục nối giữa Trời Cha với Đất Mẹ, mà cây còn hút được sinh lực của Trời Cha để truyền vào Đất Mẹ, cho muôn loài sinh sôi. Cũng chính vì được "gửi" vào cây thiên mệnh, nên con gái của Man Nương đã được kết tụ thành một dạng linh hồn vũ trụ, để hoá thành Thạch Quang Phật, hay nói cách khác, Thạch Quang Phật chính là kết tụ của linh hồn/sinh lực vũ trụ.

3.3 - Man Nương là con gái của ông bà Tu Định, sau cuộc hôn phối thiêng với Khâu Đà La, đã được hiện hình như bà Mẹ Xứ sở gắn với một *đỉnh văn hoá* phát triển của dân tộc, kết quả là đẻ ra một người con gái, người con gái ấy được gửi vào cây Dung thụ, rồi thành Thạch Quang Phật (tượng Thạch Quang Phật tương tự hình một Linga), và từ Một cây dung thụ lại được tạc thành Bốn tượng Tứ Pháp (hoá thân của các nữ thần nông nghiệp)... Đây là những hình ảnh/biểu

Nguyễn Hữu Toàn: Về cây Dung thụ trong sự tích Tứ Pháp

tượng xoay quanh cây dung thụ, rất gần gũi, gần bó với tín ngưỡng phồn thực và tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp thời cổ, mà việc thờ cúng các đối tượng này luôn gắn với mong cầu sự sinh sôi, phát triển của con người và muôn loài. X.A.Tôcarer đã nhận xét rất đúng rằng: "Những lễ nghi và tín ngưỡng dục tình không phải lúc nào cũng dễ tách biệt khỏi các hình thức tôn giáo, đặc biệt là tách rời sự thờ cúng các thần được mùa trong nông nghiệp". Như vậy, từ chuyện kể/hình ảnh về cây dung thụ trong sự tích Tứ Pháp, dường như nhiều "mảnh vỡ" từ những tín ngưỡng dân gian cổ xưa của cư dân Việt cổ cứ hiện lên lấp lánh, rất cần được tiếp tục khám phá./

N.H.T

Chú thích:

- 1 - *Cổ Châu Phật bản hạnh* kể lại sự tích Tứ pháp bằng thể thơ lục bát, được khắc ván in (chữ Hán Nôm) vào năm Cảnh Hưng thứ 13 đời Lê (1752) và đã được nhóm tác giả Nguyễn Quang Hồng, Lê Minh Hằng, Nguyễn Tá Nhí, Cung Văn Lược sưu tầm, biên soạn, xuất bản thành sách *Sự tích Đức Phật chùa Dâu*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1994.
- 2 - Cây dung thụ: "Dung thụ" là "cây dung" - nghĩa chữ Hán. Trong bài viết, để thuận theo cách gọi thông thường trong dân gian, nên vẫn để là "cây dung thụ" - chiết tự thì thừa chữ cây.
- 3 - Trong sự tích Tứ Pháp, cây Dung thụ thường được gọi là cây đa; trong ngôn ngữ hàng ngày, nhân dân trong vùng thường gọi là cây đa (gia).
- 4 - Những đoạn dẫn sự tích trên đây đều trích từ *Cổ Châu Phật bản hạnh*.
- 5 - Phan Hữu Dật: "Cây Chu đồng trong thần thoại Mường và tô tem cây trong tín ngưỡng của một số dân tộc ở nước ta", trên *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4/2005, trang 37 - 44.
- 6 - X.A. Tôcarev: *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN, 1994, tr. 84 - 85.
- 7 - X.A. Tôcarev, *Các hình thức tôn giáo sơ khai...*, sách đã dẫn, tr. 144
- 8 - Phan Hữu Dật, "Cây Chu đồng...", *Sách đã dẫn*.

SUMMARY: "DUNG THU" TREE IN "TU PHAP" LEGEND (NGUYEN HUU TOAN)

Dau Buddhist Centre is the oldest and biggest one in Vietnam, resulting from connection between Vietnamese local culture and Buddhism coming from India. "Tu Phap" legend closely relates to "Dung Thu" tree. This writing reminds the image of Totem tree, the belief of ancient Vietnamese agricultural inhabitants typical with "phon thuc" belief.



TRONG PHÁP THUẬT CHỮA BỆNH

NGUYỄN DUY THIỆU

Có thể nói, chó là con vật nuôi trong nhà, rất thân thuộc với con người. Và, với quan niệm chó là loại vật "bẩn thỉu", "độc ác", món thịt chó lại là món "khoái khẩu", quán thịt chó mọc nhan nhản ở khắp mọi nơi... nhưng ít ai có thể nghĩ rằng, chó là con vật có được một thứ bậc "cao sang" trong quan niệm của loài người.

Trong thực tế, người Dao vẫn coi chó là thủy tổ (Bàn Vương thủy) của mình. Có lẽ rất ít người biết rằng, người Mnam - một nhóm địa phương của tộc Xơđăng (nói ngôn ngữ Môn - Khmer) cư trú ở Mang Cành, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, trong truyền thống, địa bàn cư trú của họ hoàn toàn cách biệt với địa bàn cư trú của người Dao, nhưng họ cũng coi chó là tổ tiên. Cho tới nay, mặc dù chúng ta chưa có được nhiều nguồn tài liệu dân tộc học có hệ thống, nhưng có thể nghĩ rằng, còn có các nhóm người khác cũng coi Chó là thủy tổ.

Về việc coi chó là thủy tổ, trong nghiên cứu, có người coi đây như là tục thờ "tô tem" hay là "tô tem giáo", nhưng cũng có người cẩn thận

hơn, cho rằng hiện tượng này có thể chỉ đơn giản là những huy ký nào đó của từng cộng đồng người cụ thể và họ đã đánh dấu các huy ký ấy bằng các huyền thoại.

Chó là một trong các loài vật nuôi được loài người thuần dưỡng sớm nhất, hàng vạn năm sống với nhau mối quan hệ giữa loài vật nuôi này với con người rất đặc biệt.

Với những đặc tính mà chó có được như: Rất trung thành với chủ, có tính hung dữ, nhất là với người lạ nên có thể trông nhà, có khả năng đi săn, tai chó rất thính có khả năng phát hiện ra người hoặc các loài vật khác từ rất xa nhờ khứu giác và thính giác. Chó có thói quen khi nằm thường áp tai xuống đất, nên một khi có người lạ hoặc một loài vật nào đó di chuyển trong khu vực có bán kính nhất định, thì chó có thể nhận ra kẻ đang di chuyển nhờ vào âm thanh chuyển trong lòng đất. Về đêm, trong không gian yên tĩnh thì khả năng này của chó càng được phát huy. Một khi phát hiện ra người hoặc một loài vật nào khác từ xa, con chó thường sủa từng tiếng ngắt quãng, căn cứ vào tiếng sủa đó mà

chủ nhà cũng phần nào đoán biết được tình thế trong khu vực mình đang sinh sống. Khả năng tinh tường như thế của chó làm cho con người nghĩ rằng không chỉ phát hiện ra người, ra kẻ trộm mà chó còn có khả năng phát hiện ra cả ma. Vì vậy, nhiều người thường liên tưởng tới mối quan hệ trung gian giữa chó với thế giới siêu nhiên, nên ở đôi nơi, chó được con người sử dụng cho các mục đích chữa bệnh bằng pháp thuật.

Tài liệu dân tộc học cho thấy, ở một số tộc người, chó thường xuất hiện trong đám tang hoặc trong lễ trừ tà. Theo nhà dân tộc học Từ Chi, con chó là biểu tượng của thế giới bên dưới, của ban đêm, của bóng tối, nói chung là của thế giới âm, đối lập với chim, tượng trưng cho trời, cho mặt trời và ánh sáng, cho thế giới bên trên, nói chung là thế giới dương. Trong đám tang của người Mường - tộc người anh em với người Việt, có lễ thức *nhòm họ* (nhìn họ) - với sự dẫn dắt bằng lời của ông mo, linh hồn người chết được nhìn lại gia đình, họ hàng ở Mường người lần cuối để từ biệt những gì thân thuộc trước khi sang thế giới bên kia - Mường ma. Trong đoạn mo này ta thấy xuất hiện hình tượng con chó, đó là biểu tượng cho Mường ma. Trong đám tang của người Mường ở huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình khi làm lễ thức *Kẹ* (cắt mối liên hệ bình thường giữa linh hồn người đã chết - ma, với cõi sống), người ta đặt trên ban thờ của người chết một con gà luộc, còn trên quan tài bày một con chó (nguyên vẹn cả con đã luộc). Chó được nối với con gà bằng một sợi chỉ. Khi đọc hết đoạn mo đưa người chết sang thế giới bên kia, ông mo cắt bỏ sợi dây nối con gà với con chó, với ý nghĩa hồn người chết sẽ thành ma bị chia tách với thế giới dương, với trần gian để về với thế giới âm, thế giới ma, mà con chó là tượng trưng. Cũng theo nhà dân tộc học Từ Chi, chó liên quan đến pháp thuật hơn là thần thoại, ví như trong đám tang của người Xinhmun có món thịt chó để cúng ma tà; người chết muốn lên được với tổ tiên ở Mường trời phải qua hai cửa ải khó khăn nhất và phải nhờ sự trợ giúp của con chó. Cửa ải đầu tiên ở Phiêng Luông, tại đây có con chó to, màu vàng đưa người chết tắm sạch sẽ ở một mó nước rồi mới đi tiếp. Cửa thứ hai, sau khi lên đến tầng thứ ba của Mường trời, phải qua một cây cầu có nhiều mỡ, rất trơn, hồn ma không thể đi được,

Nguyễn Duy Thiệu: *Chó trong pháp thuật chữa bệnh*

thấy mo phải gọi con chó đến để chó ăn hết chất mỡ ấy cho người chết đi. Ở một số vùng Mường, tại huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa chó là con vật tế trong lễ cầu yên (đuổi ôn thần, dịch tễ). Cũng với ý nghĩa đó, người Việt (Kinh) tin rằng, ma quái sợ máu chó, nên thường đặt chó đá ở cổng ra vào nhà, hay đến miếu, cổng thành để canh chừng kẻ trộm và ngăn cả ma tà về quấy nhiễu ban đêm.

Không chỉ có các tộc người ở Việt Nam, mà cả ở những nơi khác, chó cũng được sử dụng trong pháp thuật chữa bệnh. Ví dụ, trường hợp mà tôi gặp là ở tộc người Akha (cũng gọi là người Kọ ở Lào) một tộc người nói tiếng Tạng - Miến (cùng nhóm tộc người này tại Việt Nam gọi là người Cống ở Lai Châu). Vào năm 1989 tôi có dịp tới bản Hủa Nậm Kẹo, Mường Xinh thuộc tỉnh Luông Nậm Thà ở cực Bắc nước Lào để tìm hiểu người Akha. Trong thời gian ở tại bản, có một gia đình tổ chức một lễ cúng sức khoẻ. Để chuẩn bị cho lễ thức chính ngày hôm sau, vào chiều tối ngày hôm trước gia chủ làm một lễ cúng nhỏ ở ngoài sân nhà, nhằm xin phép thần linh và báo với ma nhà về buổi lễ ngày mai. Lễ vật chính là một con chó con chừng 3 - 4 tháng tuổi. Để làm lễ người ta buộc con chó vào cột lễ dựng ở ngoài sân, bên cạnh cột lễ người ta đốt một đồng lửa. Tại lễ thức này ông Shaman (thầy cúng - thầy phù thủy) đọc bài cúng tâu trình với các vị thần linh và ma nhà của chủ lễ về lý do của buổi lễ ngày hôm sau. Trong lễ thức ấy, sau khi đã tâu trình, người ta thui con chó hiến tế, rồi tế tiếp. Lễ cúng diễn ra chỉ trong khoảng một tiếng đồng hồ. Vấn đề lý thú là, trong đêm hôm ấy, ông Shaman phải ăn hết thịt con chó, đặc biệt là cái đầu, có thể thì ngày mai pháp thuật của ông ta mới cao cường để làm lễ thức chính.

Vào một dịp khác, khi đến Điện Biên Phủ, tôi lại được nghe một câu chuyện về con chó, và cũng không kém phần thú vị. Lần ấy tôi dẫn một đoàn các học giả Thái Lan đến Mường Thanh tìm hiểu về văn hóa Thái. Địa phương cử một sỹ quan an ninh là người Thái giúp đỡ chúng tôi trong thời gian làm việc trên thực địa. Có lẽ anh ta nhận thấy chúng tôi rất quan tâm tìm hiểu thầy mo người Thái chữa bệnh bằng pháp thuật, nên anh kể cho chúng tôi nghe câu chuyện thật lý thú. Nội dung có thể tóm tắt như sau:



Cầu Tử linh thần, đá, TK XVII, đình Hồi Quan, Từ Sơn, Bắc Ninh - Ảnh: T.L

Anh sỹ quan đi cùng chúng tôi có mẹ già, mắc bệnh nặng, y học hiện đại gọi căn bệnh ấy là ung thư gan. Mẹ anh ta đã chạy chữa qua nhiều bệnh viện nhưng căn bệnh quái ác vẫn không thể khỏi. Vốn là một sỹ quan an ninh, được học hành nên anh ta chỉ tin vào y học hiện đại mà chẳng mấy tin vào các cách chữa bệnh bằng pháp thuật của các thầy mo địa phương. Nhưng vào thời gian cuối cùng, khi mẹ anh ta đã bị bệnh viện trả về để chờ chết, bản năng làm con mách bảo anh ta phải tìm mọi cách để có thể cứu mẹ khỏi tử thần, tự nhiên anh ta nghĩ đến thầy mo. Và, vào sát thời điểm mà theo chẩn đoán là mẹ anh ta sẽ lìa đời, anh đã tìm đến một thầy mo nổi tiếng trong vùng, đây là

vào một buổi tối đã muộn. Sau khi nghe anh ta trình bày, thầy mo bói bệnh rồi nói với anh ta rằng nếu qua giờ Tuất (19 - 21 giờ đêm) mà bà cụ chưa tắt thở thì quay lại đây tôi sẽ giúp. Đúng như lời thầy mo dặn, sau giờ Tuất anh ta thấy mẹ vẫn còn sống, thế là anh ta vội vàng quay lại rước thầy mo. Thấy mo nhận lời đến làm lễ cúng cho mẹ anh ta.

Lễ vật chính là một con chó con khoảng 4 - 5 tháng tuổi, khi làm lễ con chó được cột vào chân giường người bệnh đang nằm, và thầy mo sử dụng pháp thuật (thông qua đọc lời mo) để chữa bệnh cho mẹ anh ta. Lễ thức kéo dài khoảng 3 giờ đồng hồ. Đến khoảng 3 giờ sáng hôm sau thì con chó bị giết, để nguyên như thế chỉ mổ phanh bụng ra (để nguyên lòng) áp vào bụng người bệnh. Đến khoảng 5 giờ sáng, theo chỉ dẫn của thầy mo, con chó được lấy ra và người bệnh được lau sạch sẽ.

Thật là kỳ lạ, như có phép màu, người bệnh tỉnh lại và kêu đói bụng. Vào thời điểm ấy chẳng có thức gì ăn được hợp cho người bệnh, chỉ có sẵn cơm nguội mà thôi, sau khi đã hỏi thầy mo, anh con trai lấy cơm nguội dùng tay vè cho mềm và bón cho mẹ ăn từ từ. Cứ thế dần dà bà cụ khỏi bệnh, khỏe trở lại và tới nay (vào năm 1997) bà cụ vẫn sống khỏe mạnh.

Không rõ thực hư như thế nào, nhưng chúng tôi hoàn toàn tin vào câu chuyện lý thú mà anh ta đã kể. Nhưng lý thú hơn là, cũng vào dịp đó, khi trở về Hà Nội tình cờ tôi được xem trên truyền hình trình bày về một nghiên cứu mới thuộc lĩnh vực khảo cổ học ở Italia. Ở đó các

nhà nghiên cứu đã phát hiện ra vào thời bấy giờ các chủ nhân trong nền văn hóa mà chúng ta đang đề cập đã sử dụng chó để chữa bệnh. Nội dung của câu chuyện có thể tóm tắt như sau: Tại một di chỉ khảo cổ học ở Italia, các nhà khảo cổ học đã tìm ra một nghĩa địa có nhiều xác chết toàn là trẻ em, và bên các bộ xương trẻ em các nhà khảo cổ học cũng tìm thấy hàng chục bộ xương chó con chừng 4 đến 6 tháng tuổi đã mất đầu. Niên đại của di chỉ này ở vào cùng thời với sự có mặt của người La Mã đô hộ Italia. Vấn đề mà các nhà khảo cổ học đặt ra là đây có phải là một sự huỷ diệt của quân đô hộ đối với người bản địa hay không? và tại sao lại có nhiều xác chó con chôn cùng xác các em bé như vậy?

Để làm sáng tỏ vấn đề này, một nhà sử học đã bỏ ra rất nhiều công sức lần tìm các nguồn sử liệu cũ, dày công sưu tầm các truyền thuyết trong dân gian, kết hợp với các loại nghiên cứu hỗ trợ khác... và kết quả mà ông ta thu nhận được thật là thú vị: Vào thời đại của nền văn hóa khảo cổ đang bàn có một nạn dịch lớn. Theo đó mà các nhà nghiên cứu đã đoán định rằng vào thời này người ta cũng chữa bệnh bằng pháp thuật và con chó cũng là vật hiến tế. Các nhà nghiên cứu giả thiết có thể có những trẻ em đã được chữa khỏi bệnh, còn những em không qua khỏi nạn dịch thì người ta chôn xác các em cùng con vật bị hiến tế đã dùng trong lễ thức chữa bệnh cho các em.

Những tư liệu như chúng tôi vừa trình bày chắc chắn mới chỉ phản ánh được một phần rất nhỏ bé của việc con người đã dùng chó để chữa bệnh. Nhưng chí ít thì những tư liệu ít ỏi ấy cũng cho chúng ta biết được rằng, có

thể chó cũng là con vật hiến tế, là con vật thể mạng, nó có khả năng đổi mạng, cứu mạng sống cho con người. Thực hư của giả thuyết này còn ít được các nhà nghiên cứu quan tâm, bởi vậy mà sự hiểu biết của chúng ta về vấn đề này cũng chưa có là bao.

Và, cho dù giả thuyết trên đây không đúng đi chăng nữa thì con chó vẫn là "bạn" của loài người. Chắc chắn là, loài người vẫn tiếp tục nuôi chó lâu dài để chúng phục vụ cho những mục đích khác nhau của con người./

N.D.T



Chó đá, TK XVIII-XIX - Ảnh: TL BTL SVN

SUMMARY: DOG AS MEDICINE MAGIC (NGUYEN DUY THIEU)

It shows the role of dog in reality and history (ethnology). Dog has meaning as first ancestor, totem, and symbol associated with underworld...especially mentions the use of dog as medicine according to the magic of Vietnamese ethnic minorities, and ethnic minorities in the region and remains in archeological objects in the world.

LỄ HỘI CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH văn hóa tộc người và văn hóa vùng

(Tiếp theo số 4 (13) - 2005)

PG&TS. NGUYỄN TRI NGUYỄN*

2.3 - Lễ hội cúng Yang của người Châu Mạ ở xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

Người Châu Mạ thường tổ chức lễ cúng Yang sau khi thu hoạch vụ mùa (khoảng tháng Chạp âm lịch), để tạ ơn các thần linh đã ban cho mùa màng tươi tốt, làm cho cuộc sống no đủ và yên lành. Đây cũng là dịp để phô diễn những nét văn hóa độc đáo của người dân nơi này.

Lễ hội cúng Yang được tổ chức trong vòng một ngày, tại khu trung tâm của ấp. Không gian tổ chức lễ hội là ngôi nhà sàn: Sạp tre, mái tranh, bên trong có bàn thờ Yang để các lễ vật như rượu cần, cây nến Đinh Búp - cây vũ trụ của người Châu Mạ, thể hiện mối quan hệ giữa: Trời (Yang) - Người và Đất. Bên ngoài nhà là một sân nhỏ không có mái che, có cầu thang lên, trên có để cây lá hái từ rừng về làm men rượu cần (Rnôm). Trước sân ngôi nhà sàn, người ta trồng một cây "ăn trâu" (cây Dã) để báo tin có lễ ăn trâu, hai bên là hai cây nhỏ: Cột dê (Gnưng xave) và cột heo (Gnưng xaxu). Giữa sân trồng hai cây lớn: Cột trâu (Gnưng sarpu) và cột bò (Gnưng rộ) để làm lễ hiến tế. Các cây được bố trí khác nhau và đều được trang trí bằng các biểu tượng của trời, thần lúa,... Ngoài cổng còn có một ngôi nhà để đón

khách từ các làng lân cận đến.

Buổi sáng ngày diễn ra lễ hội, làng cho trình diễn các tiết mục ngụ ý diễn tả việc vào rừng lấy củi và hái rau Nhíp mang về làm món cúng. Nghi thức này do 20 nam nữ trẻ trung trình diễn bằng các điệu hát, múa và các điệu bộ.

Chiều đến, khách khứa tập trung tại nhà khách chờ chủ nhà ra đón vào. Đoàn khách gồm chủ lễ, đội cồng chiêng, đội múa, người thổi kèn bầu (Vuốt), người đánh đàn tre, vừa bước vào vừa đánh cồng chiêng, thổi kèn và múa hát. Sau khi uống rượu mời của chủ nhà, đại diện của đoàn khách cầm cây Đinh Tùng (ống tre có trang trí dùng để đựng rượu để mời khách) đóng nhẹ vào đầu trâu, đầu bò đang cột ở cây giữa sân, rồi cả đoàn chủ, đoàn khách cùng đánh cồng chiêng, múa hát di chuyển vòng quanh cột trâu và cột bò. Một người đại diện cho đoàn khách, cầm khiên và dao đi quanh cây Đinh Búp, đọc lời khấn cầu chúc điều tốt lành cho chủ nhà, rồi cầm dao chọc mạnh lên mái nhà để mời Yang chứng giám việc đãi khách của gia chủ. Sau đó, chủ nhà mời khách lần lượt uống rượu cần chia vui trong tiếng hát và tiếng cồng chiêng rộn rã.

Lễ đâm trâu được tiến hành sau đó. Khi con vật hiến tế bị hạ gục, người ta lấy một túm lông và một chén máu trâu đưa cho thầy cúng đặt vào chỗ trâu nằm rồi khấn cầu. Con trâu được

* PHÓ VIỆN TRƯỞNG VIỆN VĂN HÓA - THÔNG TIN

thịt ngay sau đó, một phần thịt trâu chia thành những miếng nhỏ, xâu vào lát tre để dành cho khách, phần thịt còn lại, chủ nhà cho chế biến thành các món ăn, mời khách ăn chung. Khi khách ra về, chủ nhà trao cho mỗi khách một xâu thịt. Đây cũng là lúc chủ nhà và khách nói lời tạm biệt. Khách về rồi, họ còn tiếp tục uống rượu, ăn thịt, múa, hát và đánh cồng chiêng cho đến sáng.

Trong suốt thời gian diễn ra lễ hội, ngoài hát múa nghi lễ, người Châu Mạ còn tổ chức nhiều hình thức văn nghệ độc đáo của dân tộc mình như múa, đánh đàn tre, thổi kèn bầu, hát Krin, Kabau, Kaxiem, thi kéo co, thi đẩy cây ...

2.4 - Lễ hội Đâm trâu của người Bana - Chăm Hơroi (xã Plây Xí Thoại, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên)

Thường thường, người Bana - Chăm Hơroi làm lễ đâm trâu vào các dịp: Mừng lúa mới, mừng được mùa, mừng hoàn thành nhà rông hoặc năm mộng thấy thần linh báo ứng. Lễ đâm trâu được tổ chức trong vòng 3 ngày vào tháng 4 dương lịch. Đây cũng là dịp để những người thân tộc, bạn bè tổ chức thăm viếng nhau.

Hàng tháng trước, dân làng ở đây đã chuẩn bị những thứ phục vụ cho ngày hội lễ như: Dệt vải, may sắm quần áo mới, chuẩn bị rượu cần, củi... Làng phải cử những chàng trai khỏe mạnh, chưa vợ vào rừng (có chọn ngày giờ) để chọn chặt cây đem về dựng cột nêu (hay còn gọi là trụ cột xoay trâu). Cùng với những công việc trên, dàn trống chiêng cũng được tu sửa lại.

Đầu tiên là lễ cúng Yàng (thần) cho dựng cây nêu. Chủ lễ là những ông thầy cúng của buôn (P'ngai Quài) - những người được dân làng rất tin tưởng và nể trọng. Trước khi cúng cầu, các thầy đều xin keo (như xin âm dương của người Việt) bằng lá cây tiện tròn, giống đồng tiền. Khi gieo keo được mặt xấp mặt ngựa, là việc làm đã linh ứng, thuận với trời đất.

Khi dựng nêu xong, quanh 4 góc hố, người ta dựng 4 cột trụ để buộc trâu, mỗi cột đều vẽ những hoa văn trang trí. Ngoài ra, họ còn trồng 8 cây nêu mang hình những bông lúa và những con cá to nhỏ nối kết nhau bởi một sợi dây. Trên 4 cột trụ của cây nêu có giàn tế lễ, tượng trưng cho bàn thờ tổ tiên.

Trước lễ hạ trâu, người ta mổ một con heo

Nguyễn Tri Nguyên: Lễ hội cổ truyền Việt Nam trong...

để cúng, mời các vị thần linh bốn phương tám hướng về dự hội.

Làm lễ dựng cột nêu xong, con trâu tế thần được dẫn về cột vào gốc cây nêu. Sau đó, các thầy cúng bắt đầu hành lễ để dân làng làm quen với con trâu - vật tế thần.

Cúng xong, mọi người tụ tập thành vòng tròn quanh con trâu, hát hò nhảy múa theo tiếng cồng chiêng. Vòng trong là các thầy cúng, theo sau là đội múa nữ, đội múa cồng chiêng và múa trống đôi; tiếp đến là những người có nhiều đóng góp cho lễ hội; vòng ngoài là nhân dân của các buôn làng. Họ nhảy múa vòng quanh con trâu 3 lần, theo chiều ngược kim đồng hồ, và lấy rượu mời những người từ các buôn làng khác đến để làm quen và kết thân.

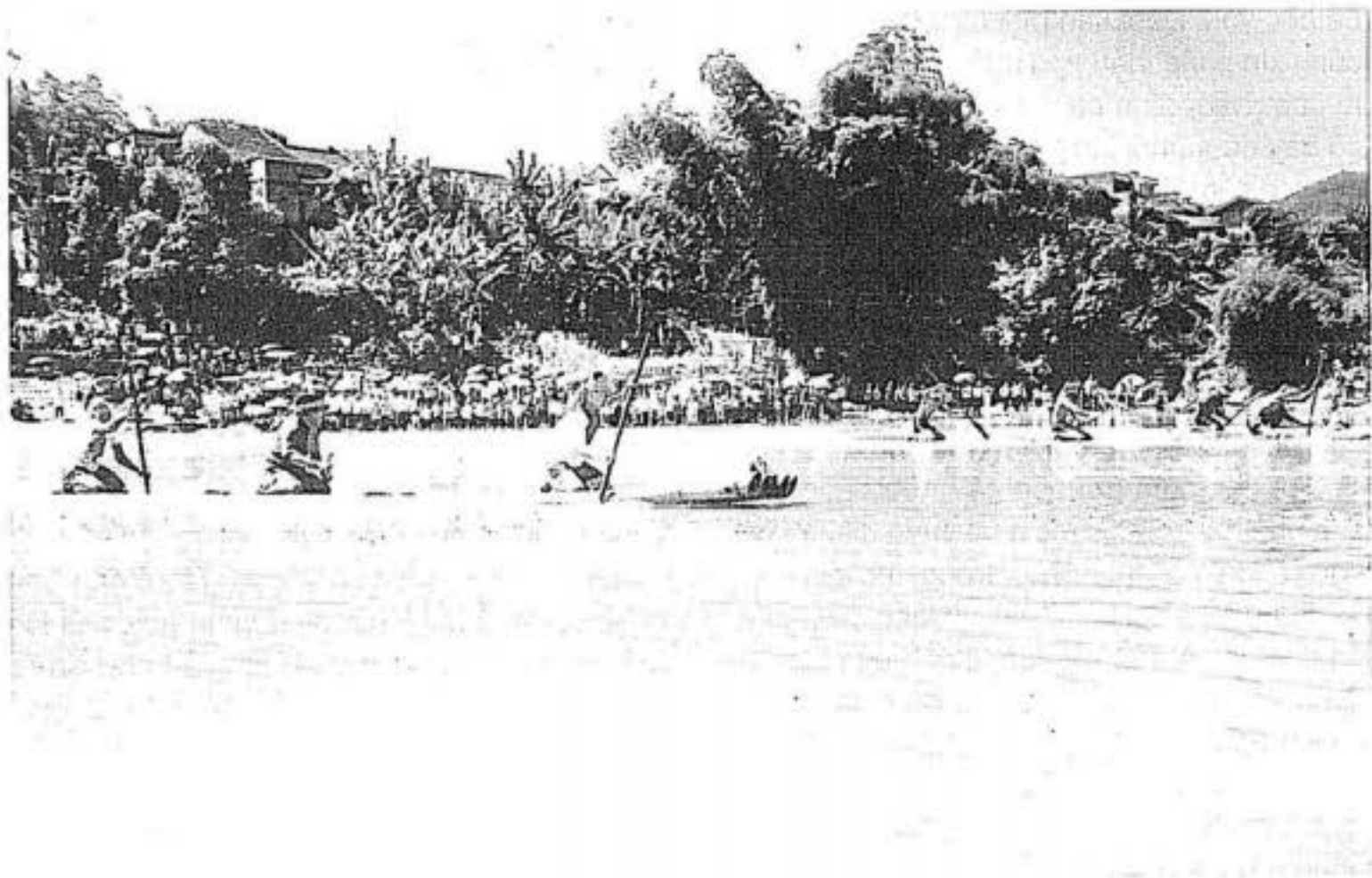
Sang ngày thứ hai, lễ chém trâu được thực hiện ngay sau khi các thầy cúng làm lễ khấn cầu thần linh xong. Máu trâu được các thầy lấy một phần xoa vào trán những người đứng xung quanh, phần còn lại họ pha với rượu để bôi lên nhà rông. Người Bana - Chăm Hơroi quan niệm rằng, khi chém trâu, máu trâu chảy càng mạnh thì mưa càng nhiều, mùa màng càng bội thu. Máu chảy thấm vào lòng đất thì cây cối sẽ mãi mãi xanh tươi, con người và các sinh vật sẽ càng sinh sôi nảy nở.

Hạ trâu xong, thịt trâu được xẻ ra, chia cho dân làng chế biến các món ăn thiết đãi khách khứa. Đây cũng là lúc mọi người trong buôn làng thăm viếng nhau và cùng vui chơi. Suốt ba ngày lễ, rất nhiều trò diễn được tổ chức, trong đó có những điệu hát, múa như: Hát với con trâu (Ayo - K' Pô), hát đối đáp nam nữ (Ayêl) và múa trống đôi (Chơ - kư), ...

Ngày thứ ba là ngày cúng đầu trâu, cũng là ngày cuối cùng của lễ hội đâm trâu. Các thầy cúng làm lễ cúng thỉnh thần linh, rồi khiêng đầu trâu đi quanh nhà rông 3 lần. Lễ tế cuối cùng kết thúc, mọi người quây quần bên chén rượu cần cùng uống rượu, ăn thịt. Cuộc vui kéo dài cho đến sáng...

2.5 - Lễ cầu mùa của người Tà Ôi, tỉnh Thừa Thiên - Huế

Lễ cầu mùa của dân tộc Tà Ôi được tổ chức vào mùa xuân, sau Tết âm lịch. Thường thì từ 3 tới 5 năm người ta mới tổ chức một lần vào năm có những sự kiện quan trọng như: Tạ ơn Yàng về việc liên tục được mùa, hoặc cầu được mùa nếu mùa màng thất bát, cầu sức khỏe ...



Lễ hội Phài Lừa, Bình Gia, Lạng Sơn - Ảnh: N.T.N

Khi có quyết định làm *lễ hội lớn* (Adakôn), người Tà Ôi phải làm lễ xin thần từ trước đó 6 tháng để chuẩn bị lương thực, thực phẩm. Adakôn thường gắn với tục đâm trâu nên cũng phải có sự chuẩn bị trước đó vài năm.

Lễ hội cầu mùa được tổ chức trên nhà rông và trong sân chung của làng. Chủ lễ là một già làng, ngoài ra còn có 7 già làng khác tham gia phụ lễ. Lễ vật dâng cúng gồm: Cây chuối có buồng quả, mía nguyên cây, rượu cần, trâu, dê, gà, chuột nướng trong ống tre, cá nướng bằng que, xôi, cốm, gạo... Vật dùng làm lễ cúng có *Axom* (một chùm sợi xoắn được tước nhỏ từ một cành Hóp dùng để vẩy nước, vẩy rượu cúng lên xà nhà) và *Asieeu* (một khúc gỗ tròn dài khoảng 15 cm, được bổ đôi thành hai mảnh, mặt phẳng của mỗi mảnh được vẽ bùa chú trang trí) dùng để *xin keo* (âm - dương), ngoài ra còn có kiếm, khiên và dải vải Giềng để phủ lên đầu trâu trước khi đâm.

Buổi sáng ngày thứ nhất của lễ hội, người ta làm lễ xin đất *chôn nọc* (nêu) buộc trâu. Chủ lễ và phụ lễ cầm kiếm, khiên khăn vải, sau đó chủ lễ úp khiên xuống đất - chỗ xin nọc buộc trâu. Đó là chỗ dựng cây nêu chính. Dựng nọc buộc trâu xong, người ta tiếp tục dựng nọc buộc dê

và nọc buộc lợn (cây nêu phụ), những con vật sẽ bị giết thịt làm lễ vật cúng trời và cúng bên khô - bên nước. Các lễ vật cúng khác để cầu mùa bao gồm: Gùi lớn, gùi nhỏ (Achói, Até), kiếm, khiên, chiêng cồng, ché, gạo... cùng bánh nếp đã được bóc vỏ và cá nướng... mỗi thứ một ít. Chủ lễ tay cầm ống tre ngắn (trong đựng cám gạo và nước) có cầm Axom, xuống sân vừa khấn, vừa đổ ống cám gạo xuống chân nọc buộc trâu trong tiếng cồng chiêng, tù và và tiếng hô hú. Tiếp đó, một nhóm được tách ra, đi đầu là phụ lễ tiến về phía núi, vừa đi vừa vung gạo lên trời và khấn mời thần linh về dự hội với buôn làng. Khi trở lại sân chung, tất cả đoàn bắt đầu nhảy múa, di chuyển quanh sân theo chiều ngược kim đồng hồ, sau đó lên nhà sàn làm nghi lễ *vung cơm trộn lá* (tượng trưng cho sự cầu mùa được no đủ) và *ném Axom* (thể hiện sự hiển linh chứng giám của trời đất). Trong lúc đó, những người khác đưa hai mâm cúng xuống sân, đặt trước mũi trâu. Chủ lễ và phụ lễ tiến hành vung cơm vào đầu trâu rồi tất cả cùng hô hú.

Lễ Bahs - lễ mời các Yàng về chung vui, là nghi thức tiếp theo được cúng trên nhà sàn. Lễ vật cúng có gà luộc, cá nướng, xôi, bánh nếp

đã bóc vỏ... Dưới sân mọi người mổ lợn, làm lễ cúng xin phép thần vào ngày hôm sau cho làm lễ đâm trâu, đâm dê. Lễ cúng có 3 mâm, trên có bày đầu, đuôi lợn, một sấu gan lợn, một bát cơm có cắm 2 bánh nếp đã bóc sẵn và một bát nạo..., ngoài ra còn có một cây chuối nguyên buồng, một cây mía và một vò rượu cần đặt bên cạnh một bát nhựa cây đang cháy. Sau khi xin keo, được sự đồng ý của thần linh, thầy cúng cho đưa các mâm cúng lên nhà sàn để làm lễ xua đuổi điều dữ, đón điều tốt lành.

Tối đến, xung quanh cây nêu buộc trâu ở sân nhà rông, các cuộc nhảy múa diễn ra cùng với giai điệu cồng chiêng, trống, lục lạc...

Sáng sớm ngày thứ hai, cả làng đã chuẩn bị nhảy múa (A đút) để đón khách các làng bên sang dự lễ cầu mùa và lễ đâm trâu. Đoàn khách tới cùng nhảy múa quanh sân 3 vòng, theo chiều ngược kim đồng hồ. Vừa múa, già làng vừa mời các bạn ăn thịt, ăn bánh nếp và uống rượu. Múa xong, các già làng trong đoàn bạn cùng các già làng chủ nhà lên nhà sàn để chủ lễ ăn uống và phân công người đâm trâu. Sau khi đã nhất trí, các mâm cúng được mang xuống đặt trước nóc trâu. Các già làng bưng một đĩa gạo và hành sống vung/vãi vào con trâu. Một cô gái dỡ gùi lấy vải dăng cho chủ lễ. Chủ lễ đưa cho phụ lễ mảnh phủ làm phép lên đầu trâu, rồi cho cất đi. Đến đây, hai già làng được quyền đâm trâu.

Trâu được mổ tại chỗ. Dê được khiêng đi làm thịt. Sau đó người ta lấy đầu, chân trâu sống, đầu dê sống cùng với thủ, đuôi lợn luộc, gà luộc và các lễ vật khác, xếp vào 7 mâm, đem đặt xuống gốc nóc trâu để cho già làng cúng và đội múa của làng múa xung quanh. Sau đó người ta lấy một cây nêu nhỏ, ở giữa có treo một giỏ tre cắm vào trước cây nêu chính rồi chủ lễ và 2 già làng vừa khấn vừa vẩy nước lên giỏ đựng vật cúng ở cây nêu nhỏ. Làm xong, các già làng cùng vào ngồi trong lều vải để khấn tập thể. Sau khi khấn, xin keo, ném Axom xong, các già làng chia thành hai nhóm mang theo cây nêu nhỏ, một đi về phía sông, một đi về phía núi, để khấn, với sự phụ họa của đội nhạc múa. Cúng xong, họ lấy lộc chia nhau ăn tại chỗ rồi về sân nhà rông. Các vật cúng còn lại được chuyển lên nhà sàn. Lúc này đội múa bắt đầu hát *Ca lơi* và thổi tù và tiễn khách cùng các già làng... Lễ cầu mùa kết thúc.

3 - Lễ hội của các tộc người thiểu số Việt Bắc

Nguyễn Tri Nguyên: *Lễ hội cổ truyền Việt Nam trong...*

Việt Bắc là nơi cư trú chủ yếu của người Tày và Nùng, họ sống trong những ngôi nhà sàn bốn mái, mặc sắc phục màu chàm, xanh tím và đen, họ có điệu Then và Sli êm đềm, trữ tình. Thời cận đại, người Tày đã dùng chữ Nôm và có lễ hội Lồng Tổng. Người Nùng có lễ hội Phai Lừa.

3.1 - Lễ hội Lồng Tổng của người Tày

Hội Lồng Tổng, có nghĩa là hội xuống đồng, lễ khấn đất, trời, thần Nông, Thành hoàng bản địa... phù hộ cho một năm mới con người được sống bình an, khỏe mạnh, mùa màng bội thu, chăn nuôi gia súc đầy đàn.

Lễ hội Lồng Tổng của người Tày ở bản Chu được coi là lễ hội lớn nhất ở vùng này. Mỗi lần mở hội, dân làng các vùng lân cận như Na Rì (Bắc Tahí), Trảng Định, Bắc Sơn, Văn Lãng ... kéo đến rất đông, có năm lên đến hàng vạn người. Hiện nay, dân làng chọn ngày mồng 4 tháng Giêng (âm lịch) để tổ chức. Hội được tổ chức ngay ở đình làng và khu ruộng Tổng (thửa ruộng hương hỏa của đình làng) trước cửa sân đình. Để chuẩn bị cho ngày hội, bà con bản Chu đã chuẩn bị sẵn gà thiến, gạo ngon, rượu trắng và rủ nhau làm các loại bánh sli, sa kao, pèng khô... thật nhiều để đáp mâm chay dâng lễ Thành hoàng, thần Nông và để làm cỗ mời anh em bạn bè xa gần đến dự hội. Đồng thời, họ phân công nhau sửa đình, dọn vệ sinh sân đình sạch sẽ, đặc biệt là cử những thanh niên khỏe mạnh vào rừng tìm những cây tre đẹp nhất về dựng ban thờ thần Nông. Các chàng trai cô gái trong các đội tham gia đội diễn xướng của lễ hội thì tập trung ôn luyện những điệu múa, chuẩn bị tên nổ, quả còn... để cho ngày lễ diễn ra vui vẻ, chu đáo.

Ở nhà Pú Mo (người cai quản việc cúng lễ Thành hoàng ở đình làng), ngay sáng sớm mồng 4 Tết, Pú Mo thắp hương khấn ban thờ tổ tiên gia đình và chuẩn bị sắp mâm chay ra đình cúng lễ, xin phép Thành hoàng cho dân làng mở hội (bằng việc xin âm dương, nếu gieo quẻ hai lần xấp, hai lần ngửa là được phép của thần). Sau đó, Pú Mo đánh trống gọi các gia đình đến dâng cúng cỗ chay, theo trật tự thời gian trú ngụ của từng dòng họ trong bản (họ nào lập nghiệp ở làng lâu nhất thì mâm chay của họ đó được đặt ở gần ban thờ và ngược lại). Một số mâm chay được đem bày cúng ở ban

thờ thần Nông, đối diện với đình làng. Những nhà có tang hoặc có người đang ở cử thì được miễn dâng mâm chay và họ cũng không được vào đình. Lễ vật trong các mâm chay là bánh chưng, bánh khọt, khẩu sli, thóc théo... cùng với cành hoa giấy tượng trưng cho sự may mắn và thịnh vượng. Pú Mo làm lễ khấn mời Thành hoàng và thần Nông về nhận lễ của dân làng, sau đó cùng già làng đi chấm cổ, cổ nào đẹp nhất thì được thưởng, phần thưởng gói trong giấy đỏ gọi là hoa hồng của Thành hoàng.

Cùng với nghi thức cúng lễ là các trò diễn dân gian được tổ chức với sự tham gia và hưởng ứng của đông đảo mọi người đến dự hội. Trò diễn đóng vai trò chủ đạo trong lễ hội Lồng Tồng là trò múa sư tử, kèm theo là bộ gõ, bao gồm: Trống (làm bằng thân cây khoét rỗng, hai đầu bịt bằng da hươu để đảm bảo được đẹp, bền và có độ vang vừa phải), thanh la, chiêng, chũm chọe, náo bạt... tạo thành những âm thanh rộn rã, náo nức. Sư tử múa đi đến đâu là kéo theo thanh thiếu niên đến đó, tạo nên không khí vui vẻ nhộn nhịp của ngày hội.

Ngoài các đội múa sư tử của làng, trong ngày lễ hội còn có các đội múa sư tử bạn (của các làng bản khác) đến chúc mừng. Đội múa sư tử làng ra các ngã đường đón chào đội múa sư tử bạn và mời các "sư tử" bạn vào đình làng làm lễ tế Thành hoàng. Từng đội múa sư tử múa vờn nhau (chiếp cấn) theo các trình tự như: Chào nhau, gậy giống, múa đười ươi, múa sư tử để con, sư tử con tập luyện, múa khỉ, múa giết sư tử, cùng các trò câu cá, cướp cá... Đồng thời, các chàng trai trong đội múa sư tử còn thực hiện các trò diễn như nhảy bàn, múa võ tay không, múa dao, múa gậy, chống người (sư tử)...

Trò diễn *Sĩ Nông* (dân làng gọi là *Lạo lai* - người đeo mặt nạ), với các vai diễn Sĩ, Nông, Công, Thương và cô gái làng hay còn gọi là *Mẻ làng kén rể*. Họ hát với nhau bằng tiếng Tày, theo thể văn xuôi. Từng vai diễn nói về nghề nghiệp của mình theo khả năng sáng tạo, diễn trò của người diễn. Mẻ làng xinh đẹp được quyền kén rể (một trong bốn anh). Và sự lựa chọn cuối cùng của cô gái là chấp nhận lấy chàng nông dân nghèo hèn vất vả. Trò *Sĩ Nông* để cao vai trò của người nông dân, với quan niệm của cư dân sống bằng nghề nông, hạt lúa, củ khoai là những thứ bảo tồn cho sự sống của

họ.

Thủa xưa, đây là vùng đất xa xôi hẻo lánh, cuộc sống của người dân luôn bị đe dọa bởi thú dữ và giặc ngoại xâm cho nên việc sử dụng tốt các phương tiện (nỏ, cung tên) để phòng thú dữ là một trong những yêu cầu tối quan trọng trong việc bảo tồn sự sống của người dân nơi này. Dấu ấn lịch sử đã để lại trong trò chơi bắn nỏ ở lễ hội, trò chơi này luôn thu hút mọi lứa tuổi tham gia, nhưng nhiều nhất là lớp thanh thiếu niên. Trước đây, đến với hội Lồng Tồng, người dự thi thường mang theo cung nỏ, nhưng bây giờ, ban tổ chức đã chuẩn bị một nỏ để dùng chung cho tất cả người dự thi. Trong lễ hội còn có các trò khác như cờ tướng, kéo co,... cùng những điệu hát dân ca: Sli của người Tày là những khúc ca giao duyên, trao đổi tâm tình qua hình ảnh từ lời hát về cỏ cây, hoa lá...

Chiều đến, Pú Mo thực hiện nghi lễ cúng Thành hoàng và thần Nông. Lễ vật là một con lợn sau khi thực hiện các nghi lễ, con lợn được bỏ chia đều cho các mâm cúng gia đình, mọi người nhận lại mâm cỗ đem về nhà, mời khách làng xa bản gần đến ăn cỗ, uống rượu chung vui. Đây cũng là lúc các đội sư tử múa lạy trước sân đình để trở về các thôn bản. Đội múa sư tử còn đến từng các gia đình, múa chào trước sân rồi đến sán nhà múa lạy trước bàn thờ tổ tiên, họ được các gia đình đón tiếp, mời rượu, biếu một chút hoa hồng phong bao. Tiếp theo, mọi người còn tiếp tục ăn uống, vui vẻ cho đến khi kết thúc lễ hội.

3.2 - Lễ hội Phai Lừa của người Nùng ở Văn Mịch, Bình Giả, Lạng Sơn

Lễ hội Phai Lừa là lễ hội tín ngưỡng dân gian của tộc Nùng ở Văn Mịch còn lưu giữ những dấu ấn của sự phát sinh và hình thành tín ngưỡng. Tộc Nùng cũng như các tộc thiểu số khác, với tín ngưỡng đa thần thể hiện khát vọng của con người thửa ban sơ chủ yếu là khát vọng chinh phục thiên nhiên, những lực lượng siêu nhiên, và vạn vật hữu linh, các nghi lễ hiến sinh đã thể hiện những quan niệm về vũ trụ còn nhiều nét thần bí.

Bên cạnh việc sùng kính các lực lượng siêu nhiên, qua thời gian dần dần con người biết tôn thờ chính những đại diện của mình. Cụ thể ở đây là sùng kính *Ca Đuống*, một con rắn lạ có màu đỏ, người dân tôn thờ như một vị thần sông nước, vị thần đã đem đến cho dân bản

một cuộc sống bình yên và hạnh phúc. Ngoài ra trong lễ hội này, họ sùng kính hai vợ chồng dân chài, có một tấm lòng vị tha nhân hậu. Trong lễ hội ta nhận thấy giữa con người và thiên nhiên hòa hợp với nhau (con người có thể sống chung với rắn). Nhưng cũng có khi thiên nhiên và con người bất hòa, (thể hiện ở những con thú rừng độc ác).

Ở lễ hội Phài Lừa, biểu tượng của lễ hội được biểu đạt qua những trò chơi dân gian và Ca Đuống là một biểu tượng của một vị thần sông nước. Những trò chơi đã tái hiện cảnh Ca Đuống đánh nhau với lũ thú rừng độc ác... Bởi vậy lễ hội Phài Lừa là một lễ hội tín ngưỡng dân gian hàm chứa về ý nghĩa văn hóa, bản sắc văn hóa, giá trị nhân văn và dân chủ. Trong bối cảnh các dân tộc sống kề nhau đã tiếp thu nhiều phong tục tập quán của nhau, ngày hội Phài Lừa trở thành ngày hội chung của các dân tộc quanh vùng chứ không của riêng tộc người Nùng.

4 - Lễ hội tín ngưỡng phổ biến của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ

Qua các lễ hội của người Việt, bên cạnh những tín ngưỡng phổ biến còn có sự giao thoa, lai pha, hỗn dung giữa các tín ngưỡng với nhau và giữa các tín ngưỡng với tôn giáo theo chiều dài lịch sử, dần dần con người biết tôn thờ và sùng kính những đại diện chính của mình.

4.1 - Lễ hội đền Đậu An, làng An Xá, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên

Lễ hội đền Đậu An có bề ngoài mang đậm màu sắc Đạo giáo, thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế và Tiên Thiên, Tiên Địa, các thế hệ chính của lễ hội. Song thực tế nó lại mang tính Việt rất cao, thể hiện tín ngưỡng phổ biến của cư dân tồn tại và phát triển trong nền văn minh lúa nước, gắn liền với truyền thuyết "ông Đùng, bà Đà", hai con người khởi nguyên tạo nên muôn vật, là cội nguồn của sự sinh sôi nảy nở, của mùa màng.

Hàng năm, từ ngày 6 tháng 4 âm lịch, dân làng An Xá tiến hành mở lễ hội ở đền Đậu An, đình Bến, đình Vô, đình Cấn, đình Mối, miếu Đồng Câu và miếu Chợ An. Đền Đậu An là một công trình kiến trúc bằng đá thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế và Tiên Thiên, Tiên Địa hay ông Đùng, bà Đà (theo cách gọi của dân gian) biểu tượng của âm dương, đấng sáng tạo, trung tâm quy tụ toàn bộ hoạt động của lễ hội. Bốn ngôi

đình còn lại là miếu Đồng Câu thờ Ngũ Lão tiên ông, biểu tượng cho ngũ hành và truyền thống trọng lão. Riêng miếu Chợ An thờ một nhân vật thân phận "tầm thường" là bà An Thị Hằng, mẹ con kẻ khó đã có công đánh hổ cứu dân làng.

Căn cứ vào thần tích đền Đậu An thì Ngũ Lão tiên ông đến đây mở đất khai hoang trước. Về sau, con cháu vua Hùng mới tiếp tục phát triển thêm bờ cõi. Khi đến sinh sống, dân làng thường bị hổ dữ phá hoại. Bởi vậy, Ngọc Hoàng Thượng Đế đã phái Tiên Thiên (Tây Vương Phụ) và Địa Tiên (Tây Vương Mẫu) giả làm hai chị em cùng Ngũ Lão tiên ông giúp dân diệt trừ thú dữ. Hoàn thành nhiệm vụ, hai chị em vì to lớn dị thường, không thể kết hôn với người thường nên đành ở với nhau. Vua nghe tin cho là loạn luân, xử họ tội chết chém. Để tưởng nhớ hai người, dân làng lập đền thờ gọi là ông Đùng, bà Đà và từ đó có lễ hội rước ông Đùng, bà Đà, cũng còn gọi là lễ rước Tiên Thiên và Địa Tiên.

Theo quan niệm của dân làng, thì danh xưng ông Đùng, bà Đà là Tiên Thiên và Địa Tiên (từ thần tích mang màu sắc Đạo giáo), cũng chính là ông Trời và bà Đất các đấng tạo hóa của muôn loài. Do đó, tục thờ và lễ rước hàng năm Tiên Thiên và Địa Tiên (hay ông Đùng, bà Đà) là một tín ngưỡng dành cho đấng tạo hóa nhằm cầu mong cho sự sinh sôi nảy nở của muôn loài.

Lễ hội được tiến hành trang trọng, việc chuẩn bị đàn nót cho ông Đùng, bà Đà bắt buộc phải chọn giờ tốt và do đích thân các vị cao niên thực hiện. Sau khi thảo tước phong đồ thờ, đàn hình nộm, tập đánh hổ, dân làng dâng hương lên đền Đậu An làm lễ cáo với Ngọc Hoàng Thượng Đế được mở lễ hội. Chiều mùng 5 tháng 4 dân làng rước Tiên Thiên (ông Đùng) từ đình thôn Cấn về đền chính.

Ngày mồng 6 tháng 4 khai hội. Sau tiếng trống mở đầu là lễ dâng hương ở đền chính và lễ dâng hương ở đền Trình, nay do nữ tế quan đảm nhiệm. Bốn giờ chiều cùng ngày, người ta tiến hành rước kiệu Ngọc Hoàng và Tiên Thiên đi đón Tiên Địa (dân nôm na gọi là ông Đùng đi đón bà Đà) thờ tại đền Bến. Toàn bộ diễn tiến của buổi lễ mô phỏng một cuộc rước dâu với nhiều nghi lễ phức tạp về đền đến chính sau khi làm lễ cáo với Ngọc Hoàng Thượng Đế, hai hình nhân được đặt hướng mặt vào nhau. Trong

quá trình rước về đến Đâu An, dân làng đi khoan thai chậm rãi. Đến lúc lên đèn, người ta thắp đuốc rực sáng rồi đi vòng quanh làng.

Ba giờ chiều mồng 8, Tiên Thiên và Tiên Địa được rước từ đền Đâu An đến đình Vô (nơi thờ đức ông Lỗ Quốc). Đến ruộng "May Miếu" thì cả đoàn dừng lại, diễn trò *đánh bệt* (đánh hổ). Bắt đầu từ cảnh người câu ếch thông báo tin dữ với đức ông Lỗ Quốc cho đến cảnh Tiên Bổng Nguyên Sứ, hai lực sỹ, mẹ con kẻ khó cùng dân làng đánh hổ. Kết thúc trò đánh bệt hổ bị giết, lột da treo lên đầu trượng và được vác về đình Vô. Đoàn rước tiếp tục lên đường đưa Tiên Thiên, Tiên Địa về đình Vô để tế lễ. Sau khi cả đoàn quay về đến chính thì mọi hoạt động lễ hội coi như kết thúc. Những lễ vật hình nộm còn lại được người ta chia nhau mang về nhà để làm phúc.

Theo truyền thống, lễ hội lâu đời này thường được rước theo hai biểu tượng ông Đùng bà Đà, cao 5 mét, được đan bằng loại tre tốt nhất (ông Đùng được đan bằng 7 cây tre, bà Đà được đan bằng 9 cây tre).

Lễ hội đến Đâu An có một vai trò tích cực trong đời sống tinh thần của nhân dân. Bên cạnh hoạt động mang tính lễ nghi, chính trò diễn đánh hổ đặc sắc đã làm cho ý nghĩa lễ hội trở nên hoàn chỉnh. Nó giúp cộng đồng gắn kết với nhau nhờ một tích trò hấp dẫn. Tích trò đánh hổ (đánh bệt) không phải chỉ riêng của lễ hội Đâu An, nó còn được diễn ra ở nhiều lễ hội ở Hải Dương, Thái Bình và Thanh Hóa. Thắng hổ như một khát vọng mạnh mẽ của cư dân lúa nước cho nên tích trò đánh hổ trở nên thiêng liêng.

4.2 - Hội làng Quang Lang, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

Tục thờ ông Đùng bà Đà gắn liền với tín ngưỡng phồn thực đã có mặt trong một số lễ hội ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ở Quang Lang, tục thờ này liên quan tới sự phụng thờ bà chúa Muối (hay chúa Mối Nguyễn Thị Nguyệt Ảnh, thần tích ghi cách đây 300 năm). Công đoạn chuẩn bị cho lễ hội được bắt đầu từ mồng 10 tháng 4 với các việc tạo Đùng, làm hoa Đùng và các lễ vật dâng cúng bà chúa Muối. Sau khi xin phép bà chúa Muối bằng cách gieo quẻ âm dương, dân làng Quang Lang dùng trúc sa trẻ thành nan rồi đan các phần thân và đầu của Đùng ông, Đùng bà, Đùng cô và Đùng cậu. Mặt

Đùng bà và Đùng cô làm bằng cái nia, mặt sơn nền trắng, có vẽ tóc, lông mày, mũi, miệng và tai. Còn mặt Đùng ông và Đùng cậu được làm từ tấm cốt dày, hình vuông, trên vẽ râu và tóc trái đào. Riêng Đùng bà và Đùng cô được trang sức thêm mấy bông hoa cánh đỏ (dân gian gọi là hoa mò). Bốn hình Đùng làm xong, dân làng khiêng ra đặt trước cửa điện thờ chúa Muối. Trên bàn thờ trong điện, lễ vật dâng cúng bà chúa Muối bắt buộc phải có khoai lang, bắp luộc, chuối, dưa hấu, chè đỗ đen và muối trắng.

Sáng ngày 12 tháng 4 là thời điểm khai hội. Sau khi làm lễ dâng hương hoa, tế Mẫu và kể tiểu sử bà chúa Muối, các hoạt động văn nghệ dân gian được trình diễn tự do tại sân đền.

Từ sáng sớm ngày 13 tháng 4, dân làng làm lễ tế Mẫu, tiếp đó thực hiện nghi thức rước kiệu Mẫu ra cáo yết Thành hoàng tại miếu Ba Thôn. Trên đường đi, sự linh ứng của bà chúa được thể hiện bằng những động tác xoay kiệu. Dọc hai ven đường nơi kiệu qua, các gia đình bày mâm gồm hoa, oản, chuối... để cầu phúc lộc, may mắn.

Tục múa Đùng chính thức thực hiện vào lúc chập choạng tối. Sau khi làm lễ xin phép bà chúa Muối, bốn người được cử ra múa Đùng. Các động tác múa lắc lư theo nhịp trống. Cặp Đùng ông, Đùng bà bao giờ cũng múa tách biệt với cặp Đùng cô, Đùng cậu. Trong lúc nhảy múa, Đùng ông thay mặt cho gia đình Đùng giống lời xin chúa ban cho sức khỏe, tài lộc, Đùng cô, Đùng cậu thỉnh thoảng mô phỏng động tác tính giao (mang ý niệm phồn thực). Một lát sau, các gia đình trong làng đưa Đùng con tới tham dự. Múa Đùng chuyển sang nghi lễ rước Đùng.

Đoàn rước Đùng đi theo lộ trình từ đền thờ chúa Muối về miếu Ba Thôn. Trên đường người ta vừa đi vừa trêu nghịch các Đùng và hô to những câu vắn đến miếu Ba Thôn, đại diện dân làng vào miếu làm lễ cáo yết Thành hoàng. Sau đó, họ rước Đùng đi xung quanh làng... tới gần địa điểm thờ bà chúa Muối, tất cả mọi người đồng loạt xông vào phá các hình nộm Đùng, rồi chia nhau "xương Đùng" làm lộc mang về nhà để cầu may. Hội ông Đùng bà Đà già đám lúc nửa đêm./.

N.T.N

Côn Sơn với Nguyễn Trãi

LÊ NGHĨA DIÊM

Trong cuộc đời vĩ đại của mình, Nguyễn Trãi đã đi qua nhiều nẻo đường, đã sống ở nhiều nơi. Nhưng có lẽ không đâu gắn bó lâu dài, mật thiết và ảnh hưởng sâu sắc đối với Nguyễn Trãi như là Côn Sơn.

1 - Côn Sơn - cố hương của Nguyễn Trãi
Thăng Long là nơi Nguyễn Trãi sinh ra, sống 5 năm đầu đời và những năm làm quan tại triều. Nhị Khê cũng là quê hương của dòng họ Nguyễn Trãi, mà theo Dương Bá Cung, cụ Nguyễn Phi Khanh là "vị tổ đầu họ Nguyễn này" (ở phần cước chú, họ Dương chép theo truyền thuyết, thì từ đời cụ tăng tổ Nguyễn Trãi đã đến Nhị Khê. Những nghiên cứu gần đây cho thấy: Về vấn đề này, còn nhiều chuyện phải bàn, cần dày công tìm hiểu).

Hiện nay, mọi người đều biết Chi Ngại¹ là quê gốc của Nguyễn Trãi, nhưng về Côn Sơn thì không ít người chỉ hiểu: Đó là nơi Trần Nguyên Đán về hưu trí, Nguyễn Trãi thuở nhỏ ở với ông ngoại; sau này Nguyễn Trãi về Côn Sơn cũng là về chốn cũ của ông ngoại. Do đến thực địa, thấy Côn Sơn hiện không thuộc địa phận thôn Chi Ngại, nên ngay một số nhà nghiên cứu về Nguyễn Trãi cũng cho rằng: Côn Sơn ở "gần Chi Ngại quê gốc"² của Nguyễn Trãi, "Côn Sơn... cách thôn Chi Ngại, quê hương cũ của dòng họ Nguyễn Trãi chừng bốn cây số"³, rằng: Với Côn Sơn, Nguyễn Trãi "coi là quê nhà"⁴. Đúng là Côn Sơn cách thôn Chi Ngại hiện nay gần bốn cây số, nhưng ngày xưa Côn Sơn thuộc địa phận Chi Ngại, nghĩa là Nguyễn Trãi ở Côn Sơn là ở làng quê mình. Phần chú thích bài "Loạn hậu đáo Côn Sơn cảm tác" trong *Ức Trai thi tập* của Dương Bá Cung, văn bia hiện còn ở chùa Côn Sơn⁵, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và hầu hết các sách xưa nói về Côn Sơn đều viết "Côn Sơn tại Chi Ngại xã...". Chữ "xã" trong Hán tự có 3 nghĩa: 1 - chỗ tế thần đất (như trong từ *xã tắc*); 2 - làng; 3 - đoàn thể nhiều

người hợp thành (như trong các từ *thị xã*, *hợp tác xã*). Chữ xã trong Chi Ngại xã nghĩa là làng. Như vậy, "Côn Sơn ở làng Chi Ngại", chứ không phải ở gần Chi Ngại; Nguyễn Trãi về Côn Sơn chính là về "làng cũ", chứ không phải là về "nơi ông coi là làng cũ - cố lý"⁶. Trường hợp này cũng gần giống như trường hợp phố Kỳ Lừa. Nhiều người cho rằng, câu ca dao "Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa" là sai, vì thấy phố Kỳ Lừa hiện thời nằm trong địa phận thị xã Lạng Sơn, không hay rằng, ngày xưa thuộc địa phận châu Đồng Đăng.

Những từ *gia sơn*, *cố sơn*, *cố lý*, *cố hương*, *hương lý* mà Nguyễn Trãi thường dùng để nói về Côn Sơn - Chi Ngại là chính xác, vì không chỉ nói đúng cảm nhận của Nguyễn Trãi về Côn Sơn, mà còn gọi đúng bản chất sự vật: Côn Sơn là cố hương của ông. Nơi ấy có mồ mả tổ tiên mà khi đi xa, Nguyễn Trãi thường day dứt vì không thể đem "huyết lệ tẩy tiên uỳnh", "thiên lý phần oanh vi bá tảo" (xa nhà nghìn dặm, không sẵn sóc được phần mộ tổ tiên). Chẳng phải ngẫu nhiên Nguyễn Trãi viết rất nhiều thơ về Côn Sơn và bài nào cũng thấm đượm tình gia đình, tình quê hương sâu nặng. Sau 10 năm phiêu dạt vì loạn lạc, ngồi trong thuyền trở về Côn Sơn, Nguyễn Trãi đã trần trọc đến sáng với biết bao nỗi niềm. Ông bồi hồi nhớ lại những năm dài xa cách Côn Sơn mà lòng chẳng lúc nào không đau đáu nhớ thương:

Thập niên phiêu chuyển thán bồng bình
Quy tứ dao dao nhật tự tình
Kỷ thác mộng hồn tầm cố lý
Không tương huyết kế tẩy tiên uỳnh
(trích bài "Quy Côn Sơn chu trung tác", trong *Thuyền về Côn Sơn cảm tác*)

Dịch nghĩa:

Mười năm phiêu dạt, than thân nay đây mai đó
như cỏ bồng, cánh bèo
Lòng mong ước về quê ngày ngày bị lay động

như cờ trước gió

Mấy lần nhờ giấc chiêm bao mà tìm về làng cũ
Luống đem nước mắt lẫn máu mà rửa mộ tổ tiên.

2 - Côn Sơn - nơi Nguyễn Trãi đã sống nhiều năm và gắn bó suốt đời

2.1 - Nguyễn Trãi đã sống ở Côn Sơn bao nhiêu lâu, vào những năm tháng nào, chúng ta chưa biết đầy đủ. Theo tư liệu hiện nay, chắc chắn Nguyễn Trãi đã có thời gian 5 năm tuổi thơ theo ông ngoại về sống ở Côn Sơn (1385 - 1390). Từ tháng 11/1437, sau vụ Nguyễn Liễu bị tội do mâu thuẫn giữa Nguyễn Trãi, Nguyễn Liễu, Đào Công Soạn với bọn hoạn quan Lương Đăng, Đinh Thắng, Đinh Phúc..., Nguyễn Trãi xin về Côn Sơn hưu trí; đến năm 1439, mặc dù được Lê Thái Tông tin tưởng cho phục chức, Nguyễn Trãi vẫn xin được ở lại, làm việc tại Côn Sơn cho đến cuối đời (1442).

2.2 - Khác với ý kiến cho rằng: "Về sau (tức là sau 1390 - LND)..., dường như Nguyễn Trãi ít có dịp trở lại Côn Sơn", chúng tôi lại nhận thấy: Ngoài hai quãng thời gian, tổng cộng khoảng 10 năm, Nguyễn Trãi sống ở Côn Sơn đã nói trên, trong cuộc đời 62 tuổi của mình, Nguyễn Trãi còn nhiều phen trở lại Côn Sơn. Chỉ ít, cũng có thêm hai lần ông về sống ở Côn Sơn như trình bày sau đây:

2.2.1 - Sau khi nhà Hồ mất, thoát khỏi vòng kiểm toả của giặc, Nguyễn Trãi đã về sống ở Côn Sơn. Trước đây, căn cứ vào câu (Nguyễn Trãi) "bị người Minh giữ lại trong thành" của Trần Khắc Kiệm viết trong lời tựa "Ức Trai thi tập" (năm 1480) và theo một số tài liệu khác, nhiều người tin rằng Nguyễn Trãi bị giam lỏng 10 năm trời ở thành Đông Quan. Nhưng gần đây, khi thẩm tra, phân tích lại các tài liệu, nhiều học giả đã nhận thấy không phải như thế. Thực ra, Nguyễn Trãi chỉ bị quân Minh "bắt lưu trú tại thành Đông Quan" thời gian ngắn, sau đó, đã lánh về Côn Sơn (tuy còn đi lại nhiều nơi để tìm đường cứu nước, cứu dân, nhưng chủ yếu là ở Côn Sơn). Nhà bác học Lê Quý Đôn, trong *Toàn Việt thi lục*, tại tờ 7 quyển VII, nói rằng: "Nhà Hồ mất, ông về ở ẩn, không ra làm quan". Phạm Đình Hổ trong *Tang thương ngẫu lục*, nói rõ hơn: "Nhà Hồ mất, ông tránh loạn ở Côn Sơn". Căn cứ thứ 3, mà là căn cứ chủ yếu và xác thực nhất về việc này, là bài thơ *Tự thán* số 37 của chính ông. Bài thơ cho biết rõ Nguyễn Trãi đã có thời gian lánh nạn ở Côn Sơn.

Nẻo từ nước có đao binh

Nấn ná am quê cảnh cực thanh

Đình Thấu Ngọc tiên xanh tuyết nhũ

Song mai hoa điểm quyển Hy kinh.

Có ba cuộc đao binh thời kỳ đó: 1 - Nhà Hồ thoán đoạt và giết hại dòng tộc nhà Trần; 2 - Giặc Minh diệt nhà Hồ, cướp nước ta; 3 - Cuộc kháng chiến 10 năm. Cuộc đao binh thứ nhất xảy ra năm 1400; liền sau đó, hai cha con Nguyễn Trãi ra làm quan cho nhà Hồ, không "nấn ná am quê". Cuộc kháng chiến do Lê Lợi lãnh đạo, Nguyễn Trãi đã vào tận Thanh Hoá để trực tiếp tham gia. Như thế, cuộc đao binh Nguyễn Trãi nói trong bài thơ chỉ có thể là cuộc xâm lược của quân Minh.

Rõ ràng là, sau khi giặc Minh xâm chiếm nước ta, Nguyễn Trãi đã trở về ở tại Côn Sơn. Chính Côn Sơn là nơi ông đã nung nấu ý chí giết giặc và suy nghĩ về kế sách bình Ngô.

2.2.2 - Nhiều tài liệu cũng nói rằng: Khoảng từ 1429 đến 1433, sau khi bị hạ ngục rồi được tha, nhưng không được Lê Lợi trọng dụng nữa, Nguyễn Trãi trở về ở ẩn tại Côn Sơn. Chú thích bài "Mạn thuật số 11", *Nguyễn Trãi toàn tập, tân biên* (trang 709, tập 3) ghi rõ: "Sau vụ Trần Nguyên Hãn, người anh em họ của Nguyễn Trãi bị kết án và tự sát vì bị tố cáo mưu phản 1429 (tháng 2, Kỷ Dậu), Nguyễn Trãi bị liên lụy và bị hạ ngục. Sau đó được tha, về Côn Sơn (1429 - 1433)". Hội đồng biên tập sách cho rằng, bài thơ được viết vào năm 1433. Trong đó, có những câu cho thấy, trong khoảng gần 5 năm ấy, tác giả bài thơ (Nguyễn Trãi) đã về náu ở Côn Sơn:

Náu về quê cũ bấy nhiêu xuân,
Lửng thững chưa lìa dưới trấn

...

Vườn còn thông trúc đáng năm mẩu,
Câu ước công danh đổi một căn.

Đặc biệt, trong bài *Tự thán* số 5, nhà thơ cho hay, khi ông "tuổi đã năm mươi đầu đã bạc" (năm Nguyễn Trãi 50 tuổi là năm 1429), ông "phải lụy vì danh đã hổ thẹn", nên đã về với núi rừng Côn Sơn: "Đám cúc thông quen vẫy bầu bạn, Cửa quyển quý ngại lượm chân tay".

Bài *Thuật hứng* số 25 có những câu thơ nói rõ ông đã trở về Côn Sơn, vui với thú sơn lâm, và có ý thanh minh rằng: Dầu người ta có buộc tội vu oan⁹ chăng nữa, thì lòng ông vẫn trong sạch, chẳng dính bùn:

Lánh trần náu thú sơn lâm
Lá thông đàn, tiếng trúc cầm

...

Thế sự dầu ai hay buộc bện

Sen nào có bén trong lấm¹⁰.

Như vậy, Nguyễn Trãi đã sống, gắn bó máu thịt với Côn Sơn nhiều năm, nhiều lần, trong các lứa tuổi, các giai đoạn quan trọng của đời mình và trong những cảnh ngộ, những tâm trạng rất khác nhau, cả khi vui, khi buồn, lúc thất thế cũng như lúc đắc ý. "Sơn trung trú", ở trong núi rừng Côn Sơn, "dựng nhà bên hoa đọc sách chạ", "làm nhà dưới núi mây phủ, mức nước suối pha trà và gối đầu lên đá mà ngủ"... đã trở thành sở thích, thành cái "thú sơn lâm", thành thói quen, thậm chí thành "tật cũ" không thể bỏ, "không thể chữa" của Nguyễn Trãi, như chính ông tự bộc bạch.

3 - Côn Sơn, nơi hun đúc chí khí, tài năng, nhân cách và là nguồn thơ không cạn của Nguyễn Trãi

3.1 - Cụ thể hoá vai trò, tác động của từng vùng đất đối với Nguyễn Trãi, một học giả viết rằng: "Nhị Khê là nơi trau dồi trí tuệ lúc thiếu thời, Thăng Long là nơi rèn đúc chí khí lúc tráng niên; còn Côn Sơn tạo điều kiện cho tâm hồn Nguyễn Trãi lắng xuống để suy ngẫm việc đời khi tuổi đã cao và tiếp tục tham gia vào những việc ích nước lợi dân"¹¹.

Thực ra, quá trình hình thành tài năng, nhân cách của Nguyễn Trãi chịu sự tác động đa chiều và đan xen rất phức tạp, không đơn giản và cắt khúc như thế. Vai trò của Côn Sơn đối với Nguyễn Trãi là vô cùng to lớn và tác động đến ông trong suốt cuộc đời.

Xưa nay, người ta nói nhiều đến những năm tuổi cao, Nguyễn Trãi về ở Côn Sơn (khoảng từ 1437 - 1442). Điều ấy dễ hiểu, xin không giải thích. Chúng tôi muốn lưu ý về thời kỳ Nguyễn Trãi sống ở Côn Sơn với ông ngoại, từ khoảng 5 tuổi đến lúc lên 10. Đây là thời kỳ tuổi học trò hồn nhiên, trong sáng, tâm hồn rất nhạy cảm; những gì thấm nhận được, những ấn tượng, những kỷ niệm thuở ấy rất nét, rất sâu, thường là ghi nhớ suốt đời trong tâm khảm. Vào lứa tuổi ấy, Nguyễn Trãi đã ở Côn Sơn, nơi quê cha đất tổ. Do đó, vai trò và những ảnh hưởng của Côn Sơn đối với Nguyễn Trãi rất sâu sắc.

3.2 - Côn Sơn thuộc đất Chí Linh, một vùng "đất tốt cùng linh thiêng", từng ghi dấu ấn lịch sử, văn hoá của nhiều thời đại, nhiều danh nhân lừng lẫy. Nơi đây, từ thế kỷ thứ X, Đinh quốc công Nguyễn Bặc - thủy thượng tổ của Nguyễn Trãi, đã đóng quân, diệt Phạm Phòng Át, giúp Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước. Chùa Côn Sơn là một

Lê Nghĩa Diễm: *Côn Sơn với Nguyễn Trãi*

trong ba chốn tổ của thiền phái Trúc Lâm - thiền phái biểu hiện rõ nét ý thức độc lập tự chủ của dân tộc Đại Việt. Trong số các danh nhân để lại dấu ấn ở Côn Sơn, trước Nguyễn Trãi, có vua Trần Nhân Tông - đệ nhất Trúc Lâm tổ, Trần Nghệ Tông, Trần Duệ Tông; nhà sư Pháp Loa - đệ nhị tổ, nhà sư - thi sĩ Huyền Quang - đệ tam tổ, "Tứ hải trạng nguyên", có quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Côn Sơn liền kề Kiếp Bạc và núi Phượng Hoàng, hai di tích lớn gắn liền với hai danh nhân vĩ đại, để lại tiếng thơm muôn thuở là Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn và Văn Trinh công Chu Văn An.

Như vậy, Nguyễn Trãi ở Côn Sơn là "ở" trên cái nền lịch sử - văn hoá rất cao, rất vững, là được tắm mình trong tinh thần tử bi bác ái, nhưng trước hết vẫn vì quốc gia đại sự, vì dân an quốc thịnh, của Phật giáo Việt Nam; là được trực tiếp hấp thụ tinh thần "cả nước đồng lòng, anh em hòa mục" của những vị vua Trần anh hùng thời chống giặc Nguyên Mông và sẵn sàng gác công danh tuyệt đỉnh để tu nhân tích đức hướng đạo cho dân. Tư tưởng "khoan thứ sức dân", "tướng sĩ một lòng phụ tử", tinh thần xả thân vì nước, trung nghĩa tuyệt vời, khí phách lẫm liệt của đức Thánh Trần, cũng như tấm gương đạo đức mẫu mực, nhân cách cao thượng của Vạn thế sư biểu Chu Văn An đã không chỉ qua sử sách, mà còn quan những chứng tích hiện hữu, trực tiếp tác động đến Nguyễn Trãi. Cũng tại Côn Sơn ngay từ tuổi niên thiếu, Nguyễn Trãi đã được ông ngoại - vị tể tướng, thi sỹ giàu lòng yêu nước thương dân là Trần Nguyên Đán chăm chút, dạy dỗ. Đó chính là những cơ sở góp phần quan trọng vào việc hình thành tư tưởng nhân nghĩa, lòng yêu nước và tự hào dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tài đức và chí khí anh hùng của Nguyễn Trãi.

3.3 - Côn Sơn là nơi phong cảnh thiên nhiên vừa hùng vĩ, nên thơ, vừa thanh khiết, u tịch. Thiên nhiên kỳ thú của Côn Sơn lại được Trần Nguyên Đán cho sửa sang, tôn tạo. Ông dựng động Thanh Hư, biến cảnh chí Côn Sơn thành nơi đẹp như trong cõi thần tiên, đủ để người ẩn sĩ tìm được sự hòa hợp tốt cùng với thiên nhiên. Côn Sơn đã thành "đại thắng tích" của quốc gia, như đánh giá của Phạm Quý Nha 258 năm về trước¹². Cảnh đẹp trong lành, thân thiết, gần gũi, đáng yêu, đủ muôn hình hài, đáng vẽ, muôn màu sắc, âm thanh của Côn Sơn tác động trực tiếp vào giác quan con người, mạnh mẽ đến mức, Nguyễn Phi Khanh cảm thấy "thơm đến muốn nuốt", "xinh đến muốn

ăn". Đây chính là nơi bồi đắp tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước và là môi trường hình thành nên tính cách lớn của bậc vĩ nhân.

Dáng trúc ngay thẳng giữa rừng, tư thế vững chãi hiên ngang trước sương giá và gió bão của thông mã vĩ trên sườn núi, màu lá xanh dịu dàng và màu hoa trắng tinh khiết của cành mai ven suối ở Côn Sơn, luôn luôn gần gũi, gần bó, có ý nghĩa như lời nhắc nhở nhà thơ kiên trì rèn đức ý chí, bồi dưỡng tài năng, giữ gìn tâm hồn trong sáng, nhân cách thanh cao và khí phách hiên ngang của bậc chính nhân quân tử.

Cảnh chùa Thiên Tư Phúc, với không khí thanh tịnh, ngan ngát hương trầm, hương đại, cảnh núi non trầm mặc và uy nghiêm, với đỉnh Bạch Vân trên núi Kỳ Lân và 5 đỉnh thiêng trên núi Ngũ Nhạc, nơi gặp gỡ giao hòa giữa âm và dương, giữa trời và đất, giữa con người và vũ trụ... chính là không gian lý tưởng để nhà tư tưởng Nguyễn Trãi suy ngẫm về những triết lý cao sâu, về lẽ sống, về cuộc đời và kiếp người, về điều vinh, điều nhục, về sự mất và còn...

Chiều sâu lịch sử và bề dày văn hóa của Côn Sơn, cảnh sắc tuyệt đẹp và rất tương hợp, đồng điệu với tâm hồn người nghệ sỹ, vĩ đại, đã khiến cho mỗi ngọn cỏ, nhành cây, khe suối... của Côn Sơn đều như có linh hồn, lay động mạnh mẽ trái tim đa cảm, nuôi dưỡng hồn thơ phong phú, tinh tế, giàu cảm xúc, nhiều cung bậc trở thành nguồn thơ không cạn, nguồn cảm hứng dạt dào của Úc Trai.

4 - Tạm kết

Có thể nói, Côn Sơn đã góp phần cực kỳ quan trọng đối với việc hun đúc lên chí khí, tài năng, nhân cách và hồn thơ Nguyễn Trãi. Người là một kết tinh của 5 thế kỷ dân tộc độc lập tự chủ, kể từ Khúc Thừa Dụ khởi nghiệp, rồi Ngô Quyền xây đắp vững nền, là kết tụ của huyết mạch giống nòi và khí thiêng núi sông Đại Việt, trong đó có phần rất đặc biệt của Côn Sơn - chốn lâm tuyền, thâm u, hữu tình, cõi Phật tử Trúc Lâm linh thiêng, đất văn hiến và lịch sử ngàn đời rạng rỡ. Côn Sơn - Nguyễn Trãi đã kết thành một cặp từ ghép không thể tách rời trong tâm trí tất cả mọi người Việt Nam yêu nước.

560 năm qua Côn Sơn đã và vẫn lưu giữ những dấu tích, những kỷ niệm về Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc vĩ đại, danh nhân văn hóa thế giới kiệt xuất...

Yêu mến tự hào về Nguyễn Trãi, về Côn Sơn, người Việt Nam cùng bạn bè quốc tế sẽ nối tiếp

nhau về Côn Sơn đến dâng hương tại *Úc Trai linh từ*, kính cẩn nghiêng mình trước anh linh Người - ngọn núi Mẹ đứng ở đầu nguồn¹³ của nền văn hóa dân tộc - đi trên con đường mòn ven suối, luồn trong rừng cây, sẽ thấy dưới mỗi lọng thông xanh, mỗi bóng trúc râm, trên mỗi hòn đá rêu phơi trong tiếng suối rì rầm của Côn Sơn, hình bóng của Úc Trai tiên sinh ung dung, thanh cao đang theo dõi và mỉm cười khích lệ các thế hệ cháu con tiến lên văn minh, hiện đại.

Chúng ta càng hiểu rõ hơn giá trị lớn lao của từng thước đất thiêng liêng của Côn Sơn - Chí Linh - Hải Dương, càng phải ra sức tu bổ, giữ gìn Côn Sơn cho muôn đời sau, để con cháu mãi còn được về đây, được gặp lại những dấu tích Úc Trai, được nghe vọng mãi tiếng thơ Người ca *Bài ca Côn Sơn* bất tử./.

LND

Chú thích:

- 1 - Hiện nay, nhân dân địa phương thường gọi là Chi Ngái.
- 2, 11 - Dẫn luận của tác giả Dương Trung Quốc tại hội thảo "Nguyễn Trãi với Côn Sơn", do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phối hợp với Hội Sử học Việt Nam tổ chức ngày 12/8/2002.
- 3 - Tham luận của TS. Nguyễn Minh Tường, tại cuộc hội thảo nói trên.
- 4a, 5 - Tham luận của GS.TS. Trần Thị Băng Thanh, tại cuộc hội thảo nói trên.
- 4b - Người soạn bia viết: "Chùa Tư Phúc Côn Sơn" là để phân biệt với chùa Tư Phúc ở Thăng Long. Tấm bia hình lục-năng, soạn năm Hoàng Định thứ 8 (1607), ngay mở đầu tấm bia đó, soạn giả Chiên Đường Nguyễn Đức Minh viết: "Phượng Nhỡn huyện, Chi Ngại xã, Côn Sơn Tư Phúc tự", nghĩa là chùa Tư Phúc Côn Sơn thuộc xã Chi Ngại, huyện Phượng Nhỡn. Ảnh Bác Hồ đọc bia Côn Sơn chính là ảnh chụp Bác đang đọc tấm bia này.
- 6 - Trong đó có hai nhà sử học là Phan Huy Lê và Nguyễn Phan Quang.
- 7 - Theo *Gia phả họ Nguyễn* ở Nhị Khê.
- 8 - "Lụy vì danh" là bị liên lụy và bị hạ ngục, năm 1429.
- 9 - "Dấu ai hay bị buộc bện" là ám chỉ việc bị nghi oan, liên lụy vào vụ Trần Nguyên Hãn nói trên.
- 10 - Lầm là bùn.
- 12 - Vũ Phương Đắc: *Công dư tiếp ký*.
- 13 - Mai Quốc Liên: "Lời nói đầu", trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Văn học, HN, 2001.

LỄ HỘI

Côn Sơn - Kiếp Bạc

VŨ ĐỨC THỦY*

Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, có lịch sử xây dựng từ đầu thế kỷ thứ XIV. Đây là một quần thể di tích quốc gia quan trọng bao gồm khu di tích lịch sử văn hoá, danh thắng Côn Sơn và khu di tích lịch sử văn hoá Kiếp Bạc. Hơn 7 thế kỷ qua trong tâm thức của người dân Việt Nam, Côn Sơn - Kiếp Bạc là nơi gắn bó mật thiết với cuộc đời của 2 danh nhân kiệt xuất: Anh hùng dân tộc Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn (1228 - 1300); Anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới - Nguyễn Trãi (1380 - 1442) và là nơi tu hành, nơi viên tịch của thiền sư Huyền Quang (1254 - 1334) - vị tổ thứ 3 của thiền phái Trúc Lâm. Hàng năm cứ vào ngày mất của Trần Hưng Đạo, của Nguyễn Trãi và của thiền sư Huyền Quang nhân dân thập phương từ mọi miền nô nức về đây thắp hương tưởng niệm, tạo lên lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc.

"Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ" là câu ca nhớ về lễ hội tưởng niệm ngày mất của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và ngày lễ hội thờ Mẫu Liễu Hạnh. Hai vị là người cha, người mẹ thiêng liêng trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của dân tộc. Trong quan niệm dân gian, mùa thu tượng âm, tháng Tám giữa thu là chính âm. Đức Thánh Trần Hưng Đạo là cha tượng dương, lễ hội giỗ cha vào tháng Tám là âm dương hoà hợp. Âm dương hoà hợp thì vạn

vật sinh sôi, nảy nở. Mùa màng cây cối tốt tươi, vạn sự hanh thông. Lễ hội ở thời điểm chính âm được coi là càng linh thiêng hơn, mọi sự kêu cầu đức Thánh ở lễ hội tháng Tám sẽ được linh ứng. Cho nên trong 3 tháng mùa thu (tập trung vào tháng Tám) nhân dân cả nước lần lượt về đến Kiếp Bạc làm lễ rất đông. Lễ hội tháng Tám vì thế cũng được gọi là lễ hội mùa thu đến Kiếp Bạc.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn thuộc dòng dõi tôn thất nhà Trần. Ông sinh ra trong thời kỳ đầu nhà Trần khởi nghiệp. Suốt cuộc đời, ông đã phụng sự 4 đời vua thịnh trị, mở ra một thời đại rực rỡ - nhà Trần trong lịch sử dân tộc. Ông đã góp phần quan trọng làm nên thắng lợi kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông của quân dân nhà Trần ở thế kỷ thứ XIII, giữ vững nền độc lập cho dân tộc. Ông là người văn võ song toàn, trung hiếu tiết nghĩa, luôn là tấm gương sáng cho muôn đời sau học tập. Thời chiến ông dựa vào địa thế Vạn Kiếp lập phòng tuyến chống giặc. Thời bình, muốn giữ yên thế nước, ông đã lập phủ đệ tại Vạn Kiếp để canh giữ cửa ngõ Đông Bắc cho kinh đô Thăng Long. Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý, tức năm Hưng Long thứ 8 (1300), Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn mất tại tư dinh Vạn Kiếp. Vua Trần cho lập đền thờ ông

* PHÓ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DI TÍCH CÔN SƠN - KIẾP BẠC

ngay trên nền vương phủ, gọi là "Hưng Đạo vương tử". Nhân dân thập phương quen gọi là đền Kiếp Bạc.

Uy danh cuộc đời và sự nghiệp của ông đã trở thành huyền thoại. Theo đó, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn là Thanh y Đồng tử giáng trần, khi hoá ông trở về trời được Ngọc Hoàng phong làm Cửu Thiên Vũ Đế với sứ mệnh diệt trừ yêu ma, tà đạo ở cả 3 cõi: Thượng giới (thiên đình), trung giới (trần gian), hạ giới (âm phủ) và tiếp tục hiển hoá giúp dân, giúp nước. Với niềm tin đó Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã được dân gian suy tôn là "Đức Thánh Trần". Trên đất nước ta có rất nhiều nơi thờ đức Thánh Trần. Trong đó đền Kiếp Bạc là nơi thờ chính. Chỉ có ở đền Kiếp Bạc mới có cung Nam Tào và cung Bắc Đẩu phục chầu ở 2 bên, cho thấy đức Thánh Trần như một hóa thân của Ngọc Hoàng Thượng Đế. Trước cửa đền Kiếp Bạc còn có Cồn Kiếm, tương truyền, đây là thanh kiếm thần giúp Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên - Mông xâm lược và chém chết Phạm Nhan. "Thanh kiếm này" đức Thánh Trần đã để lại trên dòng sông Thương, dưới chân núi Nam Tào là biểu tượng trị thủy, ngăn chặn thủy quái quấy nhiễu dân lành, không cho chúng dâng nước gây lụt lội làm hại thiên hạ.

Lễ hội đền Kiếp Bạc có quy mô lớn nhất ở châu thổ sông Hồng. Trước đây, mọi người về hội lấy lễ bái, kêu cầu tai qua nạn khỏi, cầu chữa bệnh, diệt quỷ, trừ ma làm trọng. Đàn bà sinh sản đau ốm (trước cho là bệnh Phạm Nhan), con gái hiếm muộn hay người bị yêu ma quấy quả thành bệnh, đều sắm lễ về hội đền Kiếp Bạc nhờ Thanh đồng (đệ tử của đức Thánh Trần) kêu xin đức Thánh giải trừ cho là khỏi: "Khỏi hương mù mịt, từ cổng đến đến sân đến, vào trong cung. Người lễ kẻ cầu, đây xin thẻ, kia bắt tà. Ngọn roi vun vút, trống phách la hét inh ỏi diễn ra rất náo nhiệt tung bừng và những người đã đến nơi đây không ai là không có lòng kính cẩn, những người về nét mặt hân hoan. Những ngày hội ấy, ai không đi được đều tiếc nhớ ân hận như là đã làm thiếu bốn phần mình".

Truyện xưa kể rằng: Trong đội quân xâm lược, nhà Nguyên có viên tướng tên là Nguyễn Bá Linh. Nguyễn Bá Linh có cha là người Phúc Kiến, mẹ là người Việt. Người mẹ bị long tinh giao phối đã đẻ ra Nguyễn Bá Linh. Nguyễn Bá

Linh có phép phù thủy, ẩn hiện khôn lường, thường tàng hình vào cung điện nhà vua làm chuyện dâm ô, bị bắt phải tội chết. Nó xin vua Nguyên cho theo đội quân xâm lược nước ta để lập công chuộc tội và đã gây nên nhiều tội ác đối với nhân dân ta. Trong trận đánh ở sông Bạch Đằng, Nguyễn Bá Linh bị quân ta bắt sống và bị xử tội chém đầu. Nhưng chém đầu này nó lại mọc đầu khác. Sau phải bôi máu chó và cút gà sấp lên kiếm mới chém được nó. Khi đem kiếm ấy ra, Bá Linh biết mình không thoát khỏi chết đã kêu xin ăn. Trần Hưng Đạo cho ăn cơm. Ăn xong nó hỏi: "Chết rồi sẽ cho ăn gì", Trần Hưng Đạo nói "cho người ăn sản huyết đàn bà".

Bá Linh bị chém đầu, chết đi uất hận hoá làm tà thần, thủy quái. Nó đi khắp nước hễ gặp đâu có sản phụ là theo quấy nhiễu làm cho đau ốm, gây mòn không thuốc nào chữa khỏi. Dân gian gọi nó là ma Phạm Nhan và đến cầu cứu Trần Hưng Đạo. Trần Hưng Đạo viết cho hai câu " Sinh kiếp dĩ ô Trần nhuệ kiếm. Tử hồn do huyết phụ nhân quần?" (nghĩa là sống đã làm như gươm báu nhà Trần. Nay chết lại còn bám đàn bà làm chi?). Người bị bệnh đem về dán ở nhà là khỏi.

Sau ngày Trần Hưng Đạo mất, gặp nạn Phạm Nhan dân gian về đền Kiếp Bạc làm lễ cầu xin đức Thánh Trần giải trừ. Họ lấy chiếu của đền mang về cho bệnh nhân nằm. Họ nhờ thanh đồng hầu Thánh bắt ma, xin bùa phép, tàn nhang nước thải đem về nhà cho người bệnh uống. Trước nhu cầu cần chiếu nằm và bình đựng nước thải nên ở lễ hội đền Kiếp Bạc đều có mở chợ. Trong chợ bán rất nhiều sản vật của mọi nơi, nhưng nhiều nhất vẫn là chiếu cói và bình, vò, chum, vại sành. Hiện nay, về hội đền Kiếp Bạc có rất nhiều người vẫn mua chiếu, mua bình đựng nước dâng vào đền làm lễ và xin đem về nhà dùng sẽ được mạnh khỏe, gia đình an khang thịnh vượng.

Về hình thức bắt tà, trừ ma chữa bệnh thường là hầu bóng, lên đồng. Người có bệnh phải đội khăn đỏ ngồi đồng. Thanh đồng cầm hương làm phép. Cung văn đánh trống, gõ phách, đọc văn sai (gọi là hát chầu văn). Khi ộp đồng, người ngồi đồng tự đánh vào mình. Thanh đồng quát mắng khảo tra. Khi tà ma, cung chiêu nhận tội thanh đồng truyền lệnh Thánh bắt tà ma chịu tội và làm bản sắc không

được quấy nhiễu người bệnh. Người có bệnh lĩnh bản sắc đem về nhà yếm sẽ khỏi. Ngoài ra, để tỏ oai Thánh, thanh đồng còn lấy dải lụa tự thắt cổ mình, xỏ chân vào lưới cày nung đỏ, uống dầu sôi phun ra lửa hoặc xiên linh, rạch lưới cho máu phun ra vẽ thành bùa. Người bệnh đốt bùa hoà với tàn nhang nước thải để uống hoặc đeo trong mình sẽ xua đuổi được tà ma quỷ quái.

Từ xưa, chùa Côn Sơn đã nổi tiếng là một trong 3 chốn tổ của thiền phái Trúc Lâm - một dòng phái Phật giáo mang màu sắc riêng của dân tộc Việt Nam. Ngày nay mọi tầng ni phật tử, thiện nam tín nữ, người có duyên Phật đều nhớ câu ca: "Côn Sơn, Yên Tử, Quỳnh Lâm, nếu ai chưa đến thiền tâm chưa đành". Chùa Côn Sơn khởi dựng vào cuối thế kỷ thứ XIII và được mở rộng vào năm 1304. Năm 1328, thiền sư Huyền Quang - vị tổ thứ 3 của thiền phái Trúc Lâm về đây trụ trì, tu hành và phát triển đạo phái.

Thiền sư Huyền Quang tên thật là Lý Đạo Tái, năm 1275 ông thi đỗ Thái học sinh, được chọn Tam khôi và ra làm quan dưới triều vua Trần Thánh Tông. Về cuối đời, do có duyên đạo nên năm 1305 ông xin vua cho từ quan, xuất gia tu hành. Năm 1330 ông được thiền sư Pháp Loa - vị tổ thứ 2 trao cho thiền pháp. Từ đó, ông trở thành vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm. Ngày 22 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1334), thiền sư viên tịch tại Côn Sơn. Vua Trần Minh Tông cấp cho 10 lạng vàng để xây tháp và đặt phong là Huyền Quang tôn giả. Từ đó đến nay, ngày mất của thiền sư Huyền Quang trở thành ngày giỗ tổ của chùa Côn Sơn và cũng là nguồn gốc ra đời lễ hội mùa xuân Côn Sơn.

Người đi hội mùa xuân Côn Sơn chủ yếu đến dâng hương, niệm phật cầu phúc, cầu tài, cầu lộc và vãng cảnh chùa: "Tục cũ cứ đến đầu năm mới, trai thanh gái lịch các nơi kéo nhau về đây vãng cảnh, đường xá đi lại đông như mắc cửi. Thực là một nơi đại thắng tích...". Trước đây, nghi lễ chính của lễ hội mùa xuân Côn Sơn là rước lễ và tế lễ của dân làng 2 thôn Chi Ngại và Chúc Thôn (Chúc Thôn tổ chức vào ngày 16, Chi Ngại tổ chức vào ngày 18 tháng Giêng). Theo lời kể của những người già trong vùng hình thức rước lễ được diễn ra thứ tự như sau:

- Đi đầu là đội cờ thần gồm 10 lá chia thành 2 hàng đi song song.

Vũ Đức Thủy: Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc

- Đội trống chiêng có 7 người. Hai thanh niên khiêng trống, hai thanh niên khiêng chiêng, hai cụ già đi giữa. Một người đánh chiêng phát lệnh, một người đánh trống giữ nhịp. Trong đội này còn có một người cầm cờ mao (cờ đuôi nheo) mặc áo nâu, thắt lưng đỏ, chạy lên chạy xuống dẹp đường.

- Tám người mang bát bửu, chia làm 2 hàng và hai người mang biển văn sơn son thếp vàng đề "Tĩnh túc" (nghĩa giữ im lặng) và "Hối tỵ" (nghĩa tránh xa). Biển văn nhắc nhở mọi người hãy tôn kính đoàn rước.

- Đội bát âm gồm các nhạc cụ: Đàn nguyệt, sáo, nhị, hồ, trống con, xênh tiền, ti cảnh và thanh la.

- Sau đội bát âm là đoàn rước cỗ lễ do các cô gái đồng trinh mặc quần trắng, áo dài đỏ, thắt bao lưng, đội lễ trên đầu. Cỗ lễ bao gồm: Một thủ lợn luộc, 3 mâm bánh chưng, 3 mâm bánh dầy, bánh trâng gừng, bánh tổ mối, 7 mâm ngũ quả.

- Một hương án do tám người khiêng. Trên hương án đặt bộ tam sự, 2 lọ hoa và hộp văn.

- Đội rước kiệu bài vị Thành hoàng của dân làng. Trai kiệu đều là những tráng đinh, mặc áo nâu đỏ, chân quấn xà cạp trắng.

- Đi sau kiệu là đội tế, gồm 16 cụ cao niên, chủ tế mặc lễ phục đỏ, đầu đội mũ bình thiên, chân đi hia. Chủ tế đi cùng Đông xướng, Tây xướng và các chấp sự, các quan viên chức sắc trong làng. Cuối đoàn rước là dân làng và khách thập phương dự hội.

Đoàn rước tới chùa dừng lại trước sân nhà tổ. Phần lễ chay rước vào chùa chính dâng lên tam bảo. Phần lễ mặn rước vào nhà tổ và cúng tế ngoài trời.

Lễ tế thường được tổ chức vào 11h trưa cùng ngày ở sân nhà tổ, với nghi thức phần nhiều tương đồng như ở các nơi khác. Nhìn chung, không gian thiêng kết hợp với không khí hội tưng bừng và niềm tin ước nguyện được linh ứng đã tạo lên nét riêng và là sức hấp dẫn của lễ hội chùa Côn Sơn và đền Kiếp Bạc trong nhiều thế kỷ qua.

Ngày nay, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương nằm trong trung tâm tam giác kinh tế năng động của vùng Đông Bắc tổ quốc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh). Giao thông thủy, bộ được nâng cấp, sự giao lưu giữa khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc với các vùng, các miền trong

nước nhanh chóng, thuận tiện. Vị trí giữa 2 khu di tích chùa Côn Sơn và đền Kiếp Bạc chỉ cách nhau gần 7km. Đường xá đi lại dễ dàng, nên trong trấn hội mùa xuân Côn Sơn hay trấn hội mùa thu Kiếp Bạc đã gần như được hòa chung lại, để ở chùa Côn Sơn ngoài lễ hội mùa xuân cũng tổ chức hội mùa thu và đền Kiếp Bạc ngoài lễ hội tháng Tám cũng tổ chức hội mùa xuân. Ngày nay, lễ hội truyền thống Côn Sơn - Kiếp Bạc chủ yếu nhằm tôn vinh các vị anh hùng dân tộc Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Trãi, đồng thời bảo tồn văn hoá phi vật thể và giữ gìn các nghi lễ, các phong tục tốt đẹp của ông cha nhằm góp phần xây dựng "nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc", giáo dục truyền thống "uống nước nhớ nguồn", bồi dưỡng lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc cho đông đảo tầng lớp nhân dân dự hội. Nghi thức lễ hội được tổ chức bằng các buổi lễ dâng hương trang nghiêm, trọng thể. Vào các ngày hội chính, Ban tổ chức lễ hội kết hợp với nhân dân địa phương tổ chức rước và tế ở đền Kiếp Bạc, đền thờ Nguyễn Trãi và chùa Côn Sơn. Mọi người vào thắp hương, làm lễ tưởng niệm tại di tích được thuận lợi, an toàn. Không gian lễ hội được trang trí bằng, cờ, khẩu hiệu, đèn nến rực rỡ. Các trò chơi dân gian đều được tổ chức tung bừng náo nhiệt suốt ngày đêm. Các đoàn nghệ thuật, múa rối nước, hát chèo, kịch nói, ca nhạc nhẹ và các gánh hát dân gian biểu diễn phục vụ nhân dân ngay từ ngày đầu mở hội. Tới nay, sự hấp dẫn của lễ hội truyền thống Côn Sơn - Kiếp Bạc đã vượt khỏi phạm vi của một tỉnh, một vùng. Đến kỳ lễ hội, người dân ở mọi miền đất nước đã nhớ về tham gia dự hội. Tham gia lễ hội truyền thống Côn Sơn - Kiếp Bạc đã trở thành nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt văn hoá cộng đồng của cả vùng Đông Bắc Tổ quốc.

Ngoài các giá trị to lớn về lịch sử - văn hoá, khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc còn là miền đất có cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, hấp dẫn làm

say đắm lòng người. Kiếp Bạc có dãy núi Trán Rồng hùng vĩ bao quát cả một miền sông nước Lục Đầu giang, trên bến có làng xóm trù phú, dưới sông thuyền bè tấp nập ngược xuôi, phong cảnh sơn thủy hữu tình. Côn Sơn có núi Kỳ Lân thơ mộng, trên núi thông reo, chim hót, hoa lá tốt tươi; dưới núi có suối Côn Sơn nước chảy rì rầm; mai, trúc mọc xanh biếc. Trong màu xanh đại ngàn thấp thoáng dáng vóc những công trình kiến trúc cổ kính, trầm tư. Tất cả như hoà quyện về nên phong cảnh Côn Sơn lung linh, huyền diệu. Vì thế, trấn hội truyền thống Côn Sơn - Kiếp Bạc còn là một dịp đi du lịch tham quan danh lam thắng cảnh bổ ích và lý thú.

Công tác tổ chức lễ hội truyền thống Côn Sơn - Kiếp Bạc nay đã có nhiều đổi mới. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đều chỉ đạo các cấp, các ngành và Sở Văn hoá - Thông tin, Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc làm tốt công tác tổ chức lễ hội mùa xuân và mùa thu, với nội dung vừa bảo tồn nghi lễ văn hoá dân gian, vừa kết hợp với các hoạt động văn hoá văn nghệ hiện đại, phù hợp nhịp sống mới và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, của các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương, lễ hội truyền thống Côn Sơn - Kiếp Bạc đã và đang trở thành những kỳ lễ hội lớn của dân tộc, có sức thu hút đông đảo mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam và khách quốc tế. Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc và lễ hội truyền thống liên quan mãi mãi xứng đáng là một trung tâm văn hoá lớn có vai trò quan trọng trong việc giáo dục truyền thống, nhằm xây dựng và bồi dưỡng con người mới cho mọi thế hệ người Việt Nam hiện tại và tương lai./

V.D.T

Chú thích:

- 1 - *Thần tích đức Thánh Trần*, Hội Bắc Việt Tương tế, Sài Gòn 1963, tr. 38.
- 2 - Vũ Phương Đê: *Công dư tiếp ký*, Nxb. Văn học, HN, 2001, tr. 316.

SUMMARY: CON SON - KIEP BAC FESTIVAL (VU DUC THUY)

From the recognition of sacred elements and great contributions of the Gods, the author drives readers to Con Son - Kiep Bac festival, in which he decodes the festival events, people's aspirations during the festival, at the same time partly regards to people's spiritual life during the festival.

VỀ MỘT HÌNH THỨC

sinh hoạt văn hoá ngày Xuân

VÕ HOÀNG

Lên đồng - hay còn gọi là "hầu đồng", "hầu bóng", hoặc "múa thiêng" (như chữ dùng của J.Cuisinier)... là một hình thức hành lễ ở đỉnh cao của tín ngưỡng thờ Mẫu, một tín ngưỡng dân gian mang đậm bản sắc văn hoá của người Việt. Lễ thức này, với sự tích hợp nhiều thể loại nghệ thuật vào nó, đã trở thành một hình thức diễn xướng tâm linh độc đáo, đồng thời, sự dung hội ngày càng nhiều giá trị nghệ thuật khiến cho hầu đồng không chỉ đơn thuần là một hiện tượng thực hành tín ngưỡng. Bởi vậy, ngoài khía cạnh tâm linh, dân tộc học, sử học, văn hoá học..., hầu đồng còn được nghiên cứu dưới góc độ nghệ thuật học.

Cho đến nay người ta đã nhận thấy rằng có nhiều điểm tương đồng giữa hầu đồng và sinh hoạt văn hoá dân gian khác, có người còn nghĩ rằng có thể tìm được ở hầu đồng những thủ pháp nghệ thuật có ích cho sân khấu đương đại Việt Nam. Vấn đề này rất đáng để các nhà nghiên cứu lưu ý, vì đó cũng là một trong nhiều

cách tìm về truyền thống dân tộc của văn hoá, để có thể góp phần vào việc xây dựng nền văn hoá Việt Nam vừa hiện đại lại vừa đậm đà bản sắc dân tộc. Nhưng muốn thực hiện được những ý tưởng này, trước hết chúng ta cần tìm hiểu một cách sâu sắc hơn về sinh hoạt hầu đồng của người Việt.

Hầu đồng là một sinh hoạt tâm linh không phải chỉ của riêng dân tộc Việt, bởi nếu hiểu một cách đơn giản nhất thì hầu đồng là hiện tượng con người tự thôi miên để đưa bản thân mình vào một trạng thái ảo giác đặc biệt, và chỉ có ở trạng thái ấy người ta mới như tiếp cận được với thần linh. Tất nhiên chỉ có một số người nhất định, đó là các ông đồng, bà đồng, các thầy phù thủy, thầy pháp và một số người nào đó... mới có được khả năng này. Nhu cầu được giao tiếp với thế giới thần linh đã từng là của toàn nhân loại và xuất hiện cùng với sự hình thành xã hội loài người, do vậy chúng ta có thể gặp ở rất nhiều cư dân trên thế giới những

hình thức tương tự như hầu đồng, mà trong đó một hình thức tiêu biểu và gần gũi nhất là sa man giáo, nhưng hầu đồng của người Việt và sa man giáo không phải là một. Hầu đồng của người Việt chỉ ít nhiều mang tính chất sa man giáo, vì hiện tượng xuất thần của sa man "gồm hai cách, hoặc thần linh nhập vào người thầy pháp (hay vào trống của thầy), hoặc ngược lại, hồn thầy pháp chu du lên xứ sở thần linh", còn hầu đồng hay hầu bóng "là nghi lễ nhập hồn của các vị thánh Tứ phủ vào thân xác các ông đồng, bà đồng, là sự tái hiện lại hình ảnh các vị Thánh nhằm phán truyền, chữa bệnh, ban phúc lộc cho các tín đồ đạo Mẫu"². Hiện tượng lên đồng đã từng tồn tại từ rất lâu đời ở nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới, như vậy, nó phải mang những ý nghĩa nhất định nào đó, chứ không đơn thuần chỉ là hành động mê tín dị đoan của con người khi mà khoa học kỹ thuật chưa phát triển. Bước đầu chúng tôi nhận thấy hiện tượng lên đồng mang những nghĩa sau:

- Trước hết lên đồng là nhằm mục đích thông linh. Từ xa xưa con người đã cảm nhận thấy hình như có một thế lực siêu hình chi phối cuộc sống của mình, họ coi đó là thần linh và họ muốn tiếp cận với các thần linh để cầu cho cuộc sống nhân thế được tốt đẹp hơn.

- "Đồng" có nghĩa là trẻ con. Con người khi sinh ra thường bị cuộc sống nhân tạo chi phối, kìm hãm khả năng tiếp cận với sự "ẩn tàng" của thiên nhiên, vũ trụ. Và, chỉ trong khi lên đồng, bằng xuất thần, để trở về với tâm hồn trẻ thơ mang bản chất trong trắng, hồn nhiên, con người mới tạm thời gạt bỏ được những sự ràng buộc nhân tạo đó. Người ta tin rằng, có như vậy mới đồng cảm được với thần linh, hoà hợp được với thiên nhiên, vũ trụ và mới biết được sự "dạy bảo" của đấng thiêng liêng.

- "Đồng" còn là cùng: Con người bằng xuất thần đẩy linh hồn ra khỏi xác thân nhằm tìm lấy một tâm hồn đồng điệu trong hệ tứ phủ vạn linh, để vị thần đó mượn xác thân con đồng mà tiếp cận với chúng sinh, tín đồ.

- Lên đồng còn là một hình thức sân khấu tâm linh dân gian, trong không khí này mọi thành viên đều tham gia một cách tự nguyện, đến khi kết thúc, mỗi người đều tìm được một sự thoải mái nhất định về mặt tinh thần. Hơn nữa, ở đây, phần nêu về sự tích và hành động của các vị thần thánh, nhất là các nhân thần,

được diễn lại, phần nào nhằm mục đích giáo dục tinh thần "uống nước nhớ nguồn", đó là một bài học lịch sử dân gian có tính chất truyền miệng và dễ nhớ.

- Người ta có thể tin rằng lên đồng là một hiện tượng "thiền quán tưởng" dân dã - (quán: xem; tưởng: tư tưởng) - tức là một hình thức yoga tinh thần của giới bình dân; thông qua lên đồng tâm hồn và thể xác con đồng được thanh lọc, sau đó họ cảm thấy tinh thần minh mẫn, sức khoẻ tốt hơn. Rất nhiều ông, bà đồng đã nói rằng sau mỗi lần hầu Thánh, mọi ốm đau, bệnh tật của họ như hết sạch mà không cần tới một viên thuốc nào.

- Trong xã hội cũ đầy những sự bất công, đặc biệt là đối với người phụ nữ, nên mỗi khi lên đồng người ta có cảm giác như được thay đổi thân phận. Ảo tưởng này khiến người ta thấy mình được đồng nhất với thánh thần, có một cương vị "nói có người nghe, đe có người sợ", cương vị mà trong cuộc đời thực họ hiếm khi có được. Dù sao về mặt tinh thần, như thế, con người cũng được an ủi và được giải thoát trong chốc lát, đủ sức tạo sự cân bằng tối thiểu cho cuộc sống... có lẽ vì thế nên nhiều người đã thừa nhận: "Thứ nhất ngồi đồng, thứ nhì lấy chồng quan". Tuy nhiên, điều này cũng có mặt trái của nó. Khi lên đồng, nếu người ta vượt qua ranh giới tín ngưỡng trong sáng, thì thường bị rơi vào thế "Thánh một cân, trần một yến", nên mới nảy sinh hiện tượng "ghen vợ ghen chồng không bằng ghen đồng, ghen bóng" dẫn đến thúc đẩy sự xa hoa lãng phí trong việc đua nhau làm đồ mã và thưởng (phát lộc), liền đó là hiện tượng thánh phán nhưng lại mang nặng tính chất trần tục, gây ra mất đoàn kết trong cộng đồng làng xóm và dễ dẫn tới mê tín dị đoan. Thêm nữa, do có ảo tưởng về sự đồng nhất với thần linh mà các bà đồng dễ bị mê hoặc, làm ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường trong gia đình, vì thế mà giới đàn ông đã "tổng kết": "chết đường chết chợ không bằng lấy vợ ngồi đồng". Muốn giữ được giá trị thật sự của sinh hoạt tín ngưỡng này, cần thiết phải hạn chế các mặt trái của nó.

- Và cuối cùng, con người lên đồng là để mua vui và ca tụng thần linh, trong ngày hội, vì vậy mà thường có hầu vui, một hình thức hầu đồng chỉ nhằm tôn vinh Thánh và chư vị công đồng là chính, các mục đích khác rất mờ nhạt

hoặc hầu như không có.

Hiện nay trong dân gian vẫn tồn tại hai dòng hầu đồng, là Thanh đồng và hầu đồng ở điện Mẫu. Thanh đồng chủ yếu gắn với việc thờ Đức Thánh Trần và Tam vị đức Vua cha (gồm Vua Cha Ngọc Hoàng, Vua Cha Bát Hải, Vua Cha Diêm Vương) - các vị thần linh đứng đầu ba miền: Trời - Đất - Nước trong vũ trụ, hay còn gọi là Tam phủ, đối ứng với Tam toà Thánh Mẫu. Sự xuất hiện Tam vị đức Vua cha và Tam phủ có lẽ là một biểu hiện về sự ảnh hưởng Đạo giáo Trung Hoa vào tín ngưỡng dân gian Việt. Tuy nhiên, khi đã nhập vào điện thần đạo Mẫu thì vị trí của Ngọc Hoàng đã thay đổi, ngài không còn là thần linh tối thượng như trong đạo Thần tiên Trung Hoa nữa, ngài có ban thờ riêng trong các đền, phủ, nhưng không phải ở vị trí cao nhất, vì ở vị trí này (hậu cung) luôn là ban thờ Tam toà Thánh Mẫu và Mẫu thủ điện. Chỉ tại một số đền không phải là điện Mẫu thì Đức Vua Cha Ngọc Hoàng được thờ ở vị trí trọng tâm, như ở đền Tam Phủ trong khuôn viên chùa Thầy đã thờ riêng Tam vị đức Vua cha, hay ở đền Kiếp Bạc thì Đức Thánh Trần đã hoá thân để mang tư cách là Ngọc Hoàng. Hầu đồng dòng này chủ yếu là để cho những người có bệnh kêu cầu đức Thánh trị bệnh cho, do vậy có thể như thấy có sự gắn gũi hơn giữa thanh đồng và sa man giáo. Hầu đồng điện Mẫu gắn liền với các thần linh thuộc hệ đạo Mẫu (các vị được coi là những mẫu mực được dựa vào để làm nền tảng cho mọi ứng xử trong không gian thiêng của mọi tín đồ đạo Mẫu). Trong bài viết này chúng tôi chỉ quan tâm tới hầu đồng điện Mẫu.

Không phải là không có cơ sở khi có người đã so sánh hầu đồng với nghệ thuật sân khấu, bởi hầu đồng có đủ các thành tố nghệ thuật cần thiết của sân khấu, như: Tịch (sự tịch và hành trạng của các vị Thánh), nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, không gian thích ứng (tính thiêng là nét nổi trội của không gian này), phục trang và "khán giả". Cũng như ở sân diễn, nếu không có khán giả thì sân khấu không tồn tại, cùng với "diễn viên", "khán giả" cũng tham gia vào quá trình sáng tạo vở diễn, tình cảm của tín đồ đối với các nhân vật, thái độ của tín đồ đối với các hành động và sự kiện đang xảy ra trước ban thờ Mẫu... đều có tác động không nhỏ và trực tiếp tới diễn xuất của "diễn viên". Ở hầu đồng "khán

Võ Hoàng: Về một hình thức sinh hoạt văn hóa ngày Xuân

giả" của "sân khấu" này phải là những người có một niềm tin sâu sắc vào những gì sẽ diễn ra, sự hiện diện của họ cũng không thể thiếu trong các buổi hầu đồng, vì họ là các con nhang đệ tử, họ tới để thể hiện niềm tin, lòng thành kính... đối với quyền năng của các vị Thánh. Thái độ, tình cảm của những "khán giả" đặc biệt này sẽ góp phần tạo nên sự hưng phấn - tiền đề để tạo cảm giác thăng hoa ở các ông/bà đồng, một cảm giác rất cần thiết để Thánh có thể nhập đồng. Để tạo điều kiện cho sự xuất thần của người hầu đồng còn có vai trò rất quan trọng của âm nhạc và hát văn. Hiện tại, vai trò của cung văn trong các buổi hầu đồng là rất quan trọng, không thể thiếu, nhưng chúng tôi cho rằng khi mới ra đời, âm nhạc chưa phải là một thành tố thiết yếu trong hầu đồng, vì người ta vẫn có thể lên đồng được mà không phải có âm nhạc và hát, một trong những hiện tượng này là "hầu vo". Có thể lấy một ví dụ: Trong lễ rước nước (cấp thủy), trước khi lấy nước thiêng, trước ban thờ ở đầu thuyền lễ, ông đồng có thể hầu một đôi giá để thỉnh chư vị (nhất là chư vị thuộc thủy cung) chứng giám. Lúc này tuy đông người, ồn ào, không nhạc, không trợ thủ, chỉ mình ông đồng tâm đối cảnh mà "bước vào" cõi thiêng liêng. Tuy nhiên, không phải bất kỳ ông, bà đồng nào cũng "hầu vo" được, điều này còn phụ thuộc vào hoàn cảnh và chủ yếu là khả năng xuất thần mạnh hay yếu của mỗi người. Từ thực tế của sinh hoạt này chúng tôi nghĩ rằng, sự có mặt của các cung văn trong mỗi buổi lên đồng còn như để biểu hiện cho sự sang trọng và giàu có của người hầu đồng. Khi cung văn đàn ngọt, hát hay, vừa ý các ông, bà đồng, thì họ được thưởng khá nhiều tiền. Do vậy mà càng ngày âm nhạc càng đóng vai trò hữu cơ trong các buổi hầu đồng. Cung văn tấu nhạc và hát hỗ trợ cho các con đồng phiêu du vào miền linh địa, đồng thời góp phần cho các con công đệ tử tự thôi miên mình mà hoà vào không gian thiêng. Bắt đầu từ lúc này người ta sẽ thấy sự phối hợp rất nhịp nhàng và chính xác giữa con đồng và cung văn. Chỉ cần nhìn vào điệu bộ và ký hiệu ở tay của các ông, bà đồng mà cung văn phải hát cho đúng văn của từng "giá". Không hề có sự giao hẹn trước giữa người hầu và người hát, cũng như giữa người hầu chính và những người hầu dâng (hai hoặc bốn người, để giúp người hầu chính thay đổi

trang phục và đạo cụ...) mà mọi việc diễn ra như theo một kịch bản có sẵn: Quần áo cho mỗi giá đồng được thay rất nhanh mà không lộn xộn bao giờ; văn của giá nào luôn đúng vào giá đó... Cũng có khi, trước tính đồng đánh của các con đồng khi xuất thần, mà các con nhang đệ tử thường cho đó là những bằng chứng về việc Thánh giáng, hoặc đó là biểu hiện quyền uy của thần linh trước "người trần mắt thịt"..., thì các cung văn thường phải đàn ngọt hơn, hát hay hơn, nhấn đi nhấn lại một vài đoạn văn có tính chất kêu cầu, hay ca ngợi công trạng của vị Thánh đó, trước là để làm đẹp lòng "con đồng", sau là để chứng tỏ cho các con nhang đệ tử về sự hiển linh của Thánh.

Để hình dung được một cách rõ ràng vai trò của các ông, bà đồng, của cung văn và người hầu dâng... qua một buổi hầu Thánh, chúng tôi miêu tả lại trình tự một giá đồng như sau: Sau khi thực hiện các nghi lễ cần thiết, con đồng được trùm khăn đỏ phủ diện lên đầu, chiếc khăn này có một ý nghĩa rất quan trọng. Người ta phủ khăn để giúp con đồng tập trung tư tưởng hơn, phần nào tránh cho họ bị sự tác động của những hình ảnh trần gian níu kéo tâm hồn mà không "phiêu diêu" được. Nhưng chiếc khăn này phải có màu đỏ chứ không thể là màu nào khác, vì màu đỏ là màu của sinh lực thần thánh, tượng trưng cho bầu trời... có phủ khăn đỏ mới đưa được linh hồn thánh thiện nhập vào xác thân con đồng. Họ ngồi trước bàn thờ, hai tay chắp dâng ba nén hương và khấn thầm trong đầu để mời Thánh về, còn cung văn cứ tuần tự thỉnh Thánh từ trên xuống dưới. Khi Thánh về và nhập vào người hầu, họ sẽ ra dấu cho cung văn là vị Thánh nào, thì cung văn sẽ hát văn của vị đó. Tiếp sau, chiếc khăn phủ diện được bỏ ra, những người hầu dâng sẽ nhanh chóng giúp các ông bà đồng mặc trang phục của vị Thánh đang giáng. Sau đó "ngài" sẽ làm phép và diễn lại sự tích và hành trạng của mình, bằng điệu bộ diễn xuất của các ông bà đồng cùng với lời hát văn và trí tưởng tượng của các con nhang đệ tử... hình ảnh của vị Thánh như được hiện lên trước mắt mọi người một cách rõ ràng và sống động. Nhân lúc này, các con nhang đệ tử sẽ dâng lễ vật và cầu xin Ngài những điều tương ứng từng ấp ủ, mong cho cuộc sống của mình được tốt đẹp hơn... rồi Thánh ban lộc, nghe văn chầu, cuối cùng Ngài

thăng. Các giá sau cứ tiếp tục theo trình tự như vậy. Tuy nhiên không phải mọi vị Thánh đều có hình thức giáng như nhau, mà có vị giáng trùm khăn và có vị giáng mở khăn, giá đồng mà chúng tôi miêu tả như trên là Thánh giáng theo hình thức mở khăn, hay còn gọi là hầu mở khăn.

Hình thức giáng trùm khăn còn gọi là hầu "tráng mạn", tức là ở những giá này các vị Thánh chỉ giáng rất nhanh rồi lại thăng ngay, người hầu không mở khăn phủ diện và thay đổi trang phục, các con nhang đệ tử cũng không được chiêm ngưỡng và cầu xin Ngài trực tiếp qua các ông bà đồng, như với các vị Thánh giáng mở khăn. Ngày nay, các giá Thánh Mẫu đều hầu tráng mạn, nhưng theo tư liệu điều tra điền dã mà chúng tôi thu thập được thì cũng đã từng có một vài ông bà đồng hầu giá này theo hình thức mở khăn, song để hầu được giá này phải có sự chuẩn bị công phu hơn các giá khác rất nhiều. Trước hết, người hầu chính và bốn người hầu dâng (còn gọi là tứ trụ) phải là những người "chắc tay hay nhịp" trong việc hầu Thánh, họ cũng phải là những người, mà theo quan niệm dân gian là được "Thánh thương", tức là họ có thể "kêu thấu cầu nối" lên đức Thánh, mỗi lời tấu của họ phải rất "chắc bóng linh đồng"... Tóm lại, họ phải là những người tài giỏi trong hầu đồng, hơn nữa, trước khi hầu Thánh các ông bà đồng này phải ăn chay trong một thời gian nhất định: Có thể là 1 tuần hoặc 2, 3 tuần... Giá đồng này phải hầu tại chính cung và vào chính "tiệc" Mẫu, giờ hầu sẽ do ông thầy cao tay xem và ấn định, khi hầu không được bật đèn mà chỉ có hai ngọn nến thật nhỏ, cũng không có cung văn, người hầu phải khấn thầm... như vậy Mẫu mới giáng.

Đối với người Việt ở Bắc Bộ, trong một năm có rất nhiều dịp để người ta hầu Thánh, nhưng tập trung nhất vẫn là vào ba tháng xuân đầu năm. Riêng tháng 4 âm lịch, theo quan niệm của dân gian, đây là tháng tiền Quan Ôn, nóng nực, nên các con nhang đệ tử kiêng không hầu Thánh vào tháng này, chỉ khi có việc thật cần thiết, không thể hoãn được họ mới lên đồng vào tháng 4; các ông bà đồng đến - những người hầu đồng "chuyên nghiệp" - không lệ thuộc vào sự kiêng kỵ này. Ngoài những giá hầu chứng cho các con nhang đệ tử trong những dịp nào đó, (hầu chứng, tức là trong một buổi hầu đồng

- còn gọi là một vắn đồng - các đồng thầy sẽ hầu trước một vài giá rồi mới chuyển khăn cho đệ tử hầu tiếp), các ông bà đồng đến phải hầu Thánh khoảng 20 vắn đồng, rải rác từ đầu cho đến hết năm, như vào các dịp mở cửa đền, thượng nguyên, ngày tiệc các vị thánh, vào hè, ra hè, tất niên, đóng cửa đền... Trong đó, vắn đầu tiên trong một năm là đặc biệt nhất, ông bà đồng có thể hầu vắn này vào đêm giao thừa, hoặc đêm mồng một, mồng hai tết (tùy thuộc vào ngày nào được coi là ngày đẹp) gọi là hầu khai xuân. Ở vắn đồng này họ sẽ không hầu những giá có dùng đến kiếm, đao... cũng như không hầu bằng khăn trắng, áo trắng, nếu là giá thuộc Thoải phủ cũng phải mặc áo đỏ. Đây là một ngoại lệ sẽ không áp dụng cho bất cứ một vắn đồng nào khác trong năm, vì màu trắng là màu gắn với tang tóc, buồn rầu... nên đầu năm người ta phải tránh để khỏi đen đui cho cả năm, còn đao, kiếm... là những vật, khi phải dùng đến nó, không mấy khi đem lại điềm lành, do vậy mà người ta cũng muốn tránh. Các vắn đồng còn lại được hầu bình thường với các đồ lễ và đồ mã tương ứng, người ta cũng không quy định số giá đồng trong mỗi vắn hầu, nhiều hay ít thường phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của người hầu, ai có nhiều hầu nhiều, có ít hầu ít và ít nhất là 6 giá đồng trong một vắn.

Như chúng ta đã biết, đạo thờ Mẫu là một tín ngưỡng dân gian nổi bật nhất, chi phối mạnh mẽ đến tâm linh người Việt. Theo quan niệm của tín ngưỡng này thì các vị Thánh Mẫu là lực lượng sáng tạo ra các miền của vũ trụ, gồm có Mẫu Thiên, Mẫu Thoải, Mẫu Địa và Mẫu Thượng Ngàn. Khởi thủy là tín ngưỡng của người nông dân nên hệ tam toà của đạo thờ Mẫu mang nặng tính nông nghiệp: Gồm có Mẫu Thiên - Mẫu Thoải - Mẫu Địa, là những lực lượng chi phối trực tiếp tới cuộc sống lao động và đồng ruộng của người nông dân. Còn Mẫu Thượng Ngàn, do ngài sáng tạo và cai quản miền rừng núi, nơi trước đây còn là chốn yên nghỉ của những "kiếp đời đã qua", nên được thờ riêng. Nhưng theo dòng trôi chảy của lịch sử và trên mặt bằng của tín ngưỡng dân gian, tới khoảng thế kỷ XVI, do sự phát triển của thương mại, đạo thờ Mẫu không chỉ của riêng nông dân nữa, mà nó còn phát triển vào không gian thiêng của những người buôn bán, sự góp mặt của lớp người này đã làm thay đổi diện mạo

Võ Hoàng: Về một hình thức sinh hoạt văn hóa ngày Xuân

đạo Mẫu, phần nào dẫn tới sự chuyển hoá thần linh, để vai trò của một số vị có gắn với thương mại được đẩy lên cao hơn, trong đó điều dễ nhận thấy nhất là sự xuất hiện hệ tam toà mới: Gồm có Mẫu Thiên - Mẫu Thượng Ngàn - Mẫu Thoải, trong đó Mẫu Thượng Ngàn được coi là giữ túi của cải, tiền bạc (có lẽ vì dân gian nghĩ rằng "tiền rừng bạc bể", hay "rừng vàng biển bạc")... Ở cả hai hệ tam toà này thì Mẫu Thượng Thiên vẫn luôn như một chân lý tuyệt đối, siêu linh ở tầng trên mà lúc nào con người cũng phải kính trọng và tôn thờ. Sự chuyển hoá các thần linh như kể trên đã dẫn tới sự chuyển hoá của việc hầu đồng từ người nông dân sang người buôn bán nhỏ, hay tầng lớp bình dân ở các đô thị, do vậy sinh hoạt này cũng bị mất tính "thơ ngây" vốn có, mà mang nặng tính "cầu tài" nhiều hơn. Tính thương mại, thực dụng đã khiến cho các buổi hầu đồng bị giảm đi nhiều sự "linh thiêng", có lẽ vì vậy mà ngày càng phát sinh những tiêu cực, làm cho hình thức sinh hoạt tâm linh này không còn giữ được nét đẹp nguyên gốc. Nếu như ở buổi hầu đồng của những người nông dân, từ đồ lễ, đồ mã cho tới trang phục đều được chuẩn bị một cách đơn giản, ít loè loẹt, với một sự thành kính hết sức chân thực, hồn nhiên, khiến cho các giá đồng của họ có sức xuất thần rất mạnh. Và, hình như niềm tin có phần "ngây thơ" mà họ còn giữ được đó đã giúp cho họ có khả năng xuất thần một cách tự nhiên mà không phải lệ thuộc vào các tác nhân kích thích như âm nhạc, sự cung kính hay hình thức chiêu thỉnh thần linh quá mức của các con nhang đệ tử, hoặc phải dùng thêm các chất kích thích như rượu, thuốc, trầu... Còn với những người buôn bán thì khác, ở buổi hầu đồng của họ, từ đồ lễ, đồ mã cho tới trang phục đều được chuẩn bị cầu kỳ hơn, cũng có thể nói là chu đáo, đầy đủ hơn, nhưng sự xuất thần ở họ lại khá thấp (hoặc cũng có lúc hầu như không có) do vậy mà chúng ta thấy những buổi hầu đồng này (chủ yếu ở thành thị) nặng tính trình diễn và phô trương áo quần. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ, ở mặt nào đó thì hiện tượng sinh hoạt văn hoá dân gian này, của những người thành thị, đã gắn gũi với một buổi biểu diễn nghệ thuật hơn. Tất nhiên không vì thế mà chúng tôi có ý cho rằng cần phải "giải thiêng" mạnh hơn nữa để hầu đồng chỉ đơn thuần là

(Tiếp theo trang 120)

đẹp sẽ đến cùng năm mới. Con chữ không chỉ còn là đường nét đơn thuần mà đã hàm chứa những yếu tố tư tưởng, tình cảm và tâm linh của con người. Điều ấy, không gì khác, chính là truyền thống đã được chuyển tải đến hiện tại và tương lai. Dĩ nhiên, để có những nét xuân qua thư pháp và để có thêm những bổ sung lý thú trong đời sống văn hóa hôm nay từ hoạt động văn hóa này, chúng ta cần chú ý đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục để người thể hiện cũng như người sử dụng được chia sẻ những hiểu biết đúng đắn về nghệ thuật thư pháp, tránh những lệch lạc, thậm chí là sự dung tục hóa cả một nền nghệ thuật đặc sắc, đã có lịch sử hàng ngàn năm./.

N.D.D

Chú thích:

- 1 - Niên hiệu Mạc Mậu Hợp (1578 - 1585).
- 2 - Dao Thạch Thiên.
- 3 - Mễ Phát đời Tống, nổi danh về nhiều mặt trong đó có thư pháp, cùng với Tô Thức, Hoàng Đình Kiên, Sái Kinh (có thuyết là Sái Nhượng).
- 4 - Đa Bảo Tháp Bì, bút tích của Nhan Chân Khanh đời Đường.

(Tiếp theo trang 112)

một sinh hoạt văn hoá bình dân, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng: Nếu loại bỏ được những yếu tố tiêu cực thì hầu đồng sẽ là một hình thức sinh hoạt văn hoá tâm linh đặc sắc, mang một ý nghĩa nhân văn đặc biệt. GS. Trần Quốc Vượng cho rằng : Hầu đồng "có thể coi là một mô hình nhỏ đã phát triển của diễn xướng dân gian"³.

Như vậy, hầu đồng, một hình thức thông linh đầu xuân, một tiếng gọi trên dòng bản sắc, một cửa mở đưa tâm tư dân dã hoà vào bao la, để con người gần hơn với sự trường tồn của thiên

Nguyễn Đức Dũng: *Ngày Xuân, gọi nghĩ về nghệ thuật...*

- 5 - Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút*, phần Tự học (Thư pháp) từ trang 55 đến trang 62 (bản dịch)
- 6 - *Vũ trung tùy bút*, Sách đã dẫn.
- 7 - Liễu Công Quyển.
- 8 - Nhan Chân Khanh.

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, HN, 1993, 4 tập (bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 - 1697).
- *An Nam chí lược*, Lê Tắc, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H, 2002.
- *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ, Trần Thị Kim Anh (khảo cứu văn bản, dịch, chú thích, giới thiệu) Nxb. KHXH, HN, 2003.
- *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông (1442- 1497)* (tuyển), Mai Xuân Hải (chủ biên), Nxb. KHXH, HN, 1994, 506 tr.
- Bài Ngự chế *Thư thảo hý thành thi*, trang 228 - 230
- *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1 (từ Bắc thuộc đến thời Lý), chủ biên: Phan Văn Các & Claudine Salmon école française d'Extrême - Orient, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris, Hà Nội, 1998.

nhien, vũ trụ... Chúng tôi mong hình thức sinh hoạt này sẽ được nghiên cứu sâu hơn để hương xuân muôn mẫu sẽ luôn trong sáng và góp phần sưởi ấm tâm hồn thể nhân bình dị./.

V.H

Chú thích:

- 1 - X.A.Tôcarev: *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1994, tr. 330.
- 2 - Ngô Đức Thịnh (chủ biên): *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb. VHTT, Hà Nội, 1996, tập I, tr. 47.
- 3 - Trần Quốc Vượng: "Sân khấu Việt Nam hôm qua - hôm nay (về ba mô hình sân khấu Việt Nam lịch đại và đồng đại)", *Tạp chí Sân khấu*, số Xuân 1988.

SUMMARY: A FORM OF CULTURAL ACTIVITIES DURING SPRING DAYS (VO HOANG)

Initially define the "Spirits incarnation" in the belief system of worshipping the "Mother", to come to the final definition of this form. The author compares with Shaman form of other nations and "Thanh dong" in the worship of "Tran God". It also regards to some other forms of spiritual seance and the experience of general spiritual seance, at the same time points out the mistake and correct when the original meaning deformed.

Hội Đồng Kỵ -

một hội Xuân của người Việt

THS. VŨ ANH TÚ*

Xuân về. Xa gần cùng nô nức chào hội Xuân.

Cũng như bất kỳ một lễ hội truyền thống nào khác, hội xuân là một hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng, ra đời và phát triển gắn với làng xã và trở thành một thành tố không thể thiếu trong đời sống cộng đồng. Đó là sự kết hợp, đan xen thống nhất, không thể tách rời giữa những nghi thức và trò diễn. Bởi bên cạnh đó là sự ứng xử, là sự thông linh thông qua những nghi thức nhất định như cúng bái, tế..., thì ở trò diễn ngoài ý nghĩa là hoạt động vui chơi tập thể của cộng đồng, còn là sự tập hợp, thể hiện những nghi lễ của con người đối với vũ trụ và thế giới nhân sinh.

Trong lễ hội truyền thống của người Việt, nhiều ý nghĩa được thể hiện, trước hết là mối quan hệ với thần linh. Người ta nhận thấy rằng, chỉ khi sự đối đãi giữa âm và dương, giữa các tầng của vũ trụ được thuận hoà thì mọi hạnh phúc đời thường mới được đảm bảo. Mặt khác, ở người Việt, với tư duy của những cư dân trồng lúa nước, thì mùa xuân được coi như mở đầu cho một chu trình sản xuất mới, với những chuỗi tràng liên tục được lặp đi lặp lại theo mùa màng của thời gian nông nghiệp khép kín. Chính vì vậy, người ta trông chờ ở mùa xuân với việc thực hiện những nghi lễ và những ứng xử với thần linh, để

mong cầu "ơn trời mưa nắng phải thì", "lạy trời mưa xuống/lấy nước tôi uống/lấy ruộng tôi cày...", nhằm có được mùa màng tươi tốt.

Bên cạnh đó, trước Cách mạng tháng Tám, người dân khắp mọi miền đất nước còn hay nhắc tới thời "ăn lông ở lỗ". Điều đó cho thấy tư duy con người còn rất đậm ấn tượng của thời kỳ hồng hoang và, với một nhận thức về thời gian nông nghiệp khép kín trong năm, ngoài việc đồng nhất với các kiếp đời, thì họ còn nghĩ tới sự đồng nhất với quá trình phát triển của loài người. Chính vì thế, lễ hội đầu năm còn gọi cho mọi người quay trở lại bóng dáng của thời kỳ hỗn mang, để như lập lại một chu trình phát triển mới gắn với cây trồng và vật nuôi. Sự "quay trở lại" ấy cũng còn như để nhắc với thần linh rằng, sau khi được trở về thời nguyên sơ, thì phải đi vào thế ổn định, vì trần gian - thế giới của con người, mà đem ân huệ tràn về muôn loài (bằng những hành động "mất trật tự" - mang ý nghĩa cầu phồn thực, được thể hiện trong ngày lễ hội, con người muốn gợi ý cho muôn loài, muôn vật rằng, hãy theo cách của họ mà thực hiện "chức năng" và "nhiệm vụ" của mình để từ đấy tạo ra nguồn sinh lực vũ trụ vô biên, giúp cho mùa màng bội thu).

Những ứng xử được thể hiện trong các lễ hội đầu xuân này còn diễn ra với các trò diễn gắn liền với yếu tố tâm linh, mà ở đó, con người là trọng tâm, hiện còn diễn ra ở rất nhiều nơi. Có thể thấy được những hình thức này ít nhiều qua các lễ hội mùa xuân, như trong hội ném đá vùng

chùa Hương (Mỹ Đức, Hà Tây), hội chen ở Nga Hoàng (Quế Võ, Bắc Ninh), những trò cướp cầu, cướp hoa tre (Sóc Sơn, Hà Nội trước đây), cướp bông (Sơn Đông, Hà Tây), cướp nơ nường (Phú Thọ)... Lễ hội của làng Đồng Kỵ (Từ Sơn, Bắc Ninh), với tục *đốt pháo cầu mưa* và tục *dô ông đám*, được đề cập sau đây, có thể được coi là một điển hình trong số đó.

Lễ hội Đồng Kỵ mang đậm ý nghĩa của một lễ hội xuân cổ truyền, vừa làm sống dậy những hồi ức xưa cũ về việc cầu cúng cho mưa thuận, gió hoà (bằng việc thi đốt pháo), vừa thực hành được những nghi lễ cầu mùa màng bội thu (bằng những hành động và trò diễn mang yếu tố phồn thực). Hàng năm, cứ sau 3 ngày Tết, dân làng Đồng Kỵ và các làng quanh vùng lại nô nức đi dự hội thi pháo đầu năm (nay đã chuyển thành hội rước pháo). Tương truyền, lễ hội này có từ thời Hùng Vương thứ 6, bắt nguồn từ việc tướng Thiên Cương về làng mộ quân giúp triều đình đánh giặc Xích Quỷ. Trong buổi lễ xuất quân ấy, người ta tổ chức đốt pháo, hò reo rộn rã, tạo một không khí náo nhiệt vô cùng; khi Ngài thắng trận trở về, cả làng lại mở hội ăn mừng¹. Nhưng ở lớp nghĩa sâu hơn, chúng tôi tin rằng, "đằng sau" hội Đồng Kỵ, vẫn thấy ẩn tàng những dấu ấn cổ tục cầu mưa trong văn hoá của cư dân Việt cổ.

Người Việt luôn có ý thức sử dụng nước tại chỗ, đó là nước mưa (chứ không phải là nước sông, vì nước sông bị xếp vào hàng ngũ "thủy, hỏa, đạo, tặc", dễ gây nên tai họa cho con người). Trong "bảng xếp hạng" của họ: "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống", thì *Nước*, mà ở đây là *nước mưa*, đối với sản xuất nông nghiệp bao giờ cũng được xếp ở hàng đầu. Vì thế, để có một mùa màng thịnh vượng, điều kiện mưa thuận gió hoà là vô cùng cần thiết. Tiếng sấm mùa xuân báo hiệu những cơn mưa đầu mùa. Do vậy, chưa có sấm (cũng có nghĩa là chưa có mưa) thì con người cầu mong có sấm, phải gọi sấm đem mưa về cho mùa màng, để cây lúa xuân đang "lấp ló đầu bờ", khi nghe tiếng sấm, sẽ "phất cờ mà lên". Tiếng pháo, suy cho cùng, cũng như tiếng trống cái (thường được gọi là trống sấm) đều được coi như đồng nhất với tiếng sấm của trời. Cố GS. Từ Chi đã từng chỉ ra rằng, đây là một hành động nhắc nhở các thần linh liên quan làm mưa. Theo ông, tiếng trống, tiếng pháo là tiếng gọi mây, gọi mưa về - một câu nói của ông "diễn dịch" lời gọi ấy nay vẫn được nhiều

người nhớ là: "Hỡi các thần linh tối thượng, hãy theo sự gọi ý của chúng tôi đây, nổi sấm chớp lên, gọi mây về, cho mưa xuống, để chúng tôi có nước cày cấy, tạo nên một vụ mùa bội thu...". Chính từ đây, hội pháo ra đời. Tiếng pháo đại nổ như xé trời tượng trưng cho tiếng sét, và tiếng pháo con nổ rền vang là âm thanh của tiếng sấm kéo dài. Đó là tiếng sấm tràn về muôn nơi tạo nên mưa nhuần muôn cõi. Đó cũng là tiếng cầu mong thần linh phù trợ cho dân làng bằng cách đưa nước về cho trần gian. Như vậy, thực chất của hội pháo là hình thức gắn với cầu mưa, đón mưa để cho cây trồng phát triển. Với ý nghĩa ấy, quả pháo cúng được trang trí gọi những hình ảnh/biểu tượng liên quan đến cầu mưa: Thân pháo được bọc giấy hồng điều, có vân mây làm nền; rồng vàng quấn quanh thân pháo và nổi đầu ở chính giữa; hai bên đầu rồng có nghê chầu, phượng múa; đầu quả pháo được làm như hình chiếc tán, chiếc lọng... Quả pháo lúc này chứa đầy ý nghĩa linh thiêng, bởi nó chính là bức thông điệp mà con người gửi gắm cho thần linh, là mối dây liên kết giữa người với thần, giữa chốn trần gian và cõi linh thiêng. Những quả pháo lớn được hết sức nâng niu và được coi là vật thiêng, nên khi rước pháo ra đình, người ta thường lấy kiệu bát cống để kiệu pháo. Đằng sau kiệu có nhiều đàn ông và thanh niên đi theo. Họ vừa đi (thỉnh thoảng) vừa kêu lên những tiếng có phần man rợ, hoang sơ "hu a, hu a..." - *Nhiều người ngỡ rằng đó là tiếng reo của lúa khi gặp mưa đầu mùa*. Phải chăng đó cũng chính là một gọi ý cho thiên nhiên, cho muôn loài vô tri và hữu tri. Một điều đáng lưu ý nữa là, khi đốt những quả pháo lớn, theo cố GS. Trần Quốc Vượng, có trường hợp đuôi của quả pháo văng ra làm cho khách thập phương bị thương, có khi tử vong, thì người làng (theo cách tư duy thời cổ, không còn phù hợp với hiện nay) lại thoả mãn và coi đó là một hiện tượng vô cùng may mắn; thậm chí, nếu có máu chảy thì được coi là phúc lộc tràn đầy, bởi sự chết của một con người nào đó, nhất là người ngoài làng, thường được nghĩ tới một nhu cầu tâm linh là thổi hồn cho lúa, cho cây trồng và vật nuôi. Đồng thời, máu là sinh khí, lúc này, như của thần ban cho người địa phương nơi đây.

Hội thi pháo diễn ra đúng ngày mùng 4 Tết. Làng có lệ thờ pháo. Hàng năm, 5 quả *pháo đại* được dâng lên cúng tế trước khi cho nó trình làng với những tiếng nổ kinh trời động đất mà cách xa

hàng chục cây số vẫn có thể nghe thấy. Để chuẩn bị cho lễ hội, các dòng họ phải đăng ký dự thi từ đầu năm và trước ngày hội pháo cả tháng, các gia đình đã tất bật với công việc làm pháo. Do kinh phí để làm ra quả pháo dự thi rất lớn, vả lại, do tính linh thiêng của việc làm pháo cúng, nên thường thì không mấy gia đình được làm trong hai năm liên tiếp mà phải luân phiên nhau. Quả pháo nhỏ nhất trong 5 quả pháo đại cũng có đường kính chừng 0,2 m, chiều dài đến vài mét; quả to nhất thì một người ôm không xuể (ví dụ như năm 1923, quả pháo to nhất dài 15m, đường kính 1,52 m; năm 1974, quả pháo lớn nhất dài 6m và đường kính là 1m. Sau này, các quả pháo thường dài 4 - 5 m và có đường kính từ 50 - 70cm)². Các dòng họ hoặc gia đình được giao cho chuẩn bị các quả pháo thờ thần này phải hết sức công phu và cẩn trọng trong làm pháo. Sân quán pháo cũng như nguyên liệu dùng làm pháo đều phải được tẩy rửa bằng nước gừng. Người làm pháo cũng được chọn lựa cẩn thận, là những người không tang trở và phải chay tịnh. Tuyệt đối không được cho pháo "xịt", vì nếu vậy cả họ bị bế mặt, và hơn nữa, cả làng cũng bị vạ lây, mất đi cái may mắn của cả năm, mùa màng vì thế bị coi là thất bát. Không chỉ đạt tiêu chuẩn nổ to, ròn, rền, vang là đủ, các quả pháo thi còn phải đạt tiêu chuẩn đẹp mắt về hình thức. Quả pháo như một lễ vật linh thiêng, một công trình kỹ thuật và mỹ thuật cao. Toàn thân pháo được trang trí rất đẹp (đã tả ở trên), còn ngòi giữa thân pháo thì có khi được trang trí hình miệng rồng ngậm hoa sen. Lúc châm ngòi, lửa phun ra từ miệng rồng và khi nổ, pháo tạo nên một quảng hoa rực rỡ sắc màu, nổ bung trên nền trời xuân.

Trước khi thi, pháo được rước ra đình làng để các cụ già chúc cao vọng trọng làm lễ và thờ cúng. Pháo được thanh niên trong giáp đặt trên kiệu rước ra đình. Đám rước pháo cũng có đủ lệ bộ của một đám rước trong hội làng thông thường như: Cờ hội, quạt, chiêng trống, phường bát âm, các kiệu thờ, ban khánh tiết... Trên đường rước, các gia đình làm pháo lần lượt nhập vào cuộc rước theo trình tự pháo nhất đi trước, rồi đến pháo nhị, pháo tam... và pháo năm đi sau cùng. Tiếp theo là những quả pháo to, hoặc những mâm pháo của các gia đình được phân công làm pháo hội. Thanh niên trong làng, những người có pháo dự thi và cả những người

dự hội, vừa đi theo đám rước vừa hò reo vang dội, tạo nên một không khí lễ hội hết sức tung bừng và phấn khích. Cuộc rước kết thúc khi kiệu pháo cuối cùng đã về tới đình để tiến hành các nghi thức lễ thánh trong hậu cung. Sau khi thờ cúng, pháo được rước ra trình làng tại bãi đất ngay trước đình làng. Các chủ pháo thắt lưng nhiều điều, chít khăn lụa đỏ, đứng bên quả pháo của mình đợi lệnh. Cuộc thi đốt pháo bắt đầu. Tiếng trống đánh ba hồi báo hiệu, các chủ pháo lần lượt châm hương tiến về phía bàn thờ làm lễ rồi đi vòng quanh quả pháo. Pháo được châm ngòi giữa sự chờ đợi và hồi hộp của hàng nghìn người xem. Pháo tràng nổ trước, pháo đại lần lượt nổ sau. Pháo tràng thường dài 15 - 20m, được tết dây hơn bình thường rất nhiều, lại được kết kếp nhiều tràng để cho nổ đồng thời. Một âm thanh ròn rã liên tục, có khi kéo dài hàng tiếng đồng hồ, được hoà quyện trong tiếng reo hò của người xem, rồi thường được kể tục bằng tiếng U!U!ùng của pháo đại. Một tiếng nổ ầm trời, mặt đất rung chuyển, khói toả mịt mù, giấy bay rợp trời, hoà cùng với tiếng chiêng trống ầm vang và tiếng reo hò náo nhiệt. Cứ sau một tiếng pháo đại của một giáp thì thanh niên trong giáp lại lao ngay vào chỗ pháo nổ, ôm xác pháo tung lên, reo hò mừng pháo giáp mình nổ to, tiếng vang và tan hết xác, đồng thời cũng là lúc cướp đuôi pháo để cầu phúc.

Cùng với tục thi đốt pháo, lễ hội xuân Đồng Kỵ còn có một trò diễn cũng sôi động, hồ hởi và cuốn hút người xem không kém, đó là tục *dô ông đám*. Trong các lễ hội làng truyền thống, không thể thiếu vắng các trò diễn. Các trò diễn đó có thể phân định ra ít nhất hai hình thức: 1 - hình thức gắn liền với yếu tố tâm linh; 2 - hình thức có vẻ gần với vui chơi; trong đó, rõ ràng những hình thức ít nhiều gắn với tâm linh đều có nguồn gốc xa xưa. Ở trò *dô ông đám* trong lễ hội Đồng Kỵ, ta thấy có sự đan xen, hoà quyện của cả hai hình thức này trong cùng một trò diễn. Cụ thể là, Đồng Kỵ xưa có 4 giáp: Tiên, Thượng, Đông, Đoài. Mỗi giáp chọn ra một người đầu họ, ở tuổi 51, có đức độ, tài năng để làm ông đám, cũng gọi là *đầu đồng*, người sẽ cùng với thanh niên giáp mình ra "thi tài" với các giáp khác. Đêm 30 Tết, đúng tiếng pháo đầu tiên của giao thừa, sau khi đã làm lễ tế thần, thanh niên của 4 giáp "đẩy" ông đám của giáp mình trong trang phục chỉnh tề: Mũ ni, quần sồi đỏ, áo lụa hồng... chạy thật

nhánh về đình để cướp cột. Chiếc cột cần phải cướp và giữ ở đây là chiếc cột cái (cột Thái Bạch) bên trái, giáp với hậu cung. Dân các giáp cũng vây quanh, hò reo cổ vũ rất náo nhiệt. Hiện tượng cùng tranh nhau chạy tới đình với tinh thần đua tranh hăng hái và tiếng hò đã tạo nên không khí "mất trật tự" riêng có của tục này. Đến đình rồi, thanh niên giáp nào cũng chen lấn để đẩy được ông đám của giáp mình ôm lấy cột đình và kéo ông đám của giáp khác ra ngoài. Nhiệm vụ của các ông đám là làm sao tranh ôm được cột cái và giữ càng lâu càng tốt. Vì chỉ có một cột cái thiêng mà *đấu đồng* nào cũng tranh ôm nên họ phải giằng nhau, lôi kéo nhau, thậm chí cả vật nhau rất quyết liệt. Đây là một hiện tượng vô cùng lộn xộn trước cửa cung, nhưng không hề có chuyện đánh đá hại nhau, mà chỉ có chuyện dùng lực, dùng mưu, dùng trí để thực hiện một nhiệm vụ có vẻ "vô lý" như vậy. Hiện tượng này cứ được làm như thế mãi trong những ngày Tết. Cho tới ngày mùng 4, tới khi thi pháo, thì các giáp cùng kiệu ông đám của mình ra, hội lại thành một đám đông kết vòng tròn giữa sân đình và chùa. Rồi tiếp tục chen lấn nhau. Vòng tròn đó không đầu, không đuôi, nhưng dường như người sau luôn có ý thức cố leo lên đầu hàng, mặc dù cũng chẳng biết đầu hàng là ở đâu, bắt đầu từ chỗ nào. Cứ chen lấn một cách vô tổ chức trong một vòng quay ngược chiều kim đồng hồ. Náo nhiệt, sôi động và vô cùng mất trật tự theo tinh thần "tả tơi chơi hội". Chỉ đến lúc chủ tế của làng bước ra phân xử, thì sau đó "trật tự" mới được lập lại.

Theo nhiều tài liệu thì đây là tục diễn ra trước ngày hội để nhắc lại sự tích Thiên Cương kén tướng tiên phong đi dẹp giặc. Ai cũng muốn trở thành tướng tiên phong nên đều quyết liệt và hăng hái đua tài giành cho được quả ấn tiên phong về tay mình. Tuy nhiên, khi tham dự vào trò diễn này, chúng ta vẫn thấy thấp thoáng sự

đồng nhất của hiện tượng mất trật tự ở "thời gian chiêm bao" (chữ dùng của Trần Lâm Biền)³ thuộc thuở hồng hoang. Cố GS. Từ Chi cũng đã từng giải thích hiện tượng lộn xộn này là đồng nhất với giai đoạn hỗn mang của loài người. Và dường như, việc chủ tế đứng ra phân xử, chấm dứt cuộc đua tài cũng đồng nhất với việc tuyên bố với trời đất rằng: *Tới nay - ngày này, thời hỗn mang đã qua rồi, vũ trụ và thế gian đã đi vào trật tự với những quy luật vận hành có tổ chức, hồi các thần linh, hãy theo cách gợi ý của con người mà đừng tạo nên những tai họa để con người có thể đạt được những hạnh phúc êm đềm cho thế gian...*

Có thể nói, lễ hội Đồng Kỵ là một lễ hội xuân khá điển hình của cư dân Việt, một hình thức sinh hoạt văn hoá tinh thần khá độc đáo. Cũng như ở rất nhiều lễ hội khác, lễ hội Đồng Kỵ cũng trải qua một quá trình tiếp thu những yếu tố văn hoá phù hợp và loại trừ những yếu tố văn hoá lạc hậu, lỗi thời. Điều này thể hiện rõ nét ở sự đan xen các ý nghĩa mới và cũ trong cùng một phong tục thi đốt pháo, trong cùng một trò diễn "đô ông đám"... Ở một khía cạnh nào đó, nó biểu hiện khá rõ rệt bản sắc văn hoá của một tộc người trong vùng Đông Nam Á cổ. Đồng thời, nó cũng thể hiện và đáp ứng nhu cầu của dân tộc ta trong quá khứ, trong hiện tại và cả tương lai./.

V.A.T

Chú thích:

- 1 - Xem: Nguyễn Thu Minh: "Hội pháo Đồng Kỵ và việc cải tạo, xây dựng mô hình mới", trong sách *Hội xứ Bắc*, Hà Bắc, 1988, tr. 84 - 85.
- 2 - Xem: Toàn Ánh, Nguyễn Thu Minh: "Hội Đồng Kỵ", trong *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb. VHDT - Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 455.
- 3 - Trần Lâm Biền: "Hội xuân, vài dòng suy ngẫm", trong *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. VHDT, Hà Nội, 2000, tr. 598.

SUMMARY: DONG KY FESTIVAL - ONE OF SPRING FESTIVALS OF VIETNAMESE (VU ANH TU)

Dong Ky festival reflects the process of one typical festival among the human behaviors toward primitive time and agricultural time through the customs "Do ong dam". At the same time, habits of firecracker shooting during the festival shows the inner aspiration from generations for the sacred vital force and for the rain of Vietnamese agricultural inhabitants.

Ngày Xuân,

gợi nghĩ về nghệ thuật thư pháp

NGUYỄN ĐỨC DŨNG*

Người Trung Quốc đã sáng tạo ra chữ Hán. Trải qua bao đời chất lọc tinh hoa, chữ Hán đã không còn đơn thuần chỉ là công cụ của ngôn ngữ nữa; chủ thể sáng tạo đã phổ vào hồn những con chữ ấy cả một nền triết học, mỹ thuật, đặc biệt là đã nâng cách thể hiện con chữ lên thành một nghệ thuật vô tiền khoáng hậu, đó chính là thư pháp. Nằm trong khu vực ảnh hưởng của văn hóa Hán, Việt Nam cũng như một số nước khác đã tiếp thu và sử dụng chữ Hán từ rất sớm, tạo dựng riêng cho mình một nền văn hóa đậm đà mang sức sống mãnh liệt. Người Việt Nam chúng ta có thư pháp không? Bằng vào những tư liệu ít ỏi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong *An Nam chí lược*, *Vũ trung tùy bút*, trong thơ văn của tiền nhân để lại..., và sống động hơn cả là bút tích của lịch đại thư pháp gia Việt Nam còn rõ ràng trên bia đá, sắc phong, hoành phi câu đối,... chúng ta có thể hình dung phần nào về lịch sử môn nghệ thuật này tại Việt Nam.

Từ khi Thái thú Sĩ Nhiếp và những người tiền nhiệm đưa chữ Hán sang Giao Châu như một phương tiện để thực hiện mục đích "văn trị giáo hóa", chữ Hán có cơ hội phát triển ở một vùng đất mới. Việc Thảm Truyền Kỳ và, đặc biệt là Thư pháp gia Chử Toại Lương (một thư pháp gia được đánh giá đặc biệt bên Trung Quốc), sang Giao Châu (*An Nam chí lược* của Lê Tắc có đôi dòng ghi về việc này) đã chứng tỏ có sự giao thoa, ảnh hưởng của thư pháp Trung Quốc sang Việt Nam. Đáng tiếc, cả hai ông không để lại mặc tích (bút tích) gì; việc phát hiện ra tấm bia *Tùy Đại nghiệp Bảo An đạo tràng bi văn* ở Đông Sơn - Thanh Hóa (trán bia viết chữ Triện rất hỗn phác, văn bia viết theo lối chữ Khải đời Đường) dù là một tư liệu rất

quý, nhưng cũng khó giúp cho chúng ta hình dung được tình hình phát triển của nghệ thuật thư pháp Trung Quốc trên đất nước ta đương thời. Đến những cột kinh do Đinh Liễn lập ra ở Hoa Lư (Ninh Bình) thì lại có một ý nghĩa hoàn toàn khác. Đinh Liễn cho dựng một loạt cột đá bát giác để khắc thần chú Lăng Nghiêm (bằng thể chữ Khải rất đặc sắc) đặt ở ngã tư đường, hy vọng có nhiều người qua đây đọc được. Thần chú một khi được đọc (tức là trì tụng) mới có sự linh nghiệm, theo đó đem lại lợi lạc công đức cho người đọc, cho chính Đinh Liễn, cho Tiên Hoàng và cho tất cả chúng sinh. Ý nghĩa cầu siêu độ là điều cốt lõi trong việc dựng các cột kinh này. Và như vậy, một nền thư pháp Việt Nam đã phối thai song hành với nỗ lực ly khai ra khỏi phương Bắc là một ý niệm rõ nét có tính dân tộc.

Nhà Lý, với việc dời đô ra Thăng Long, thiết lập một nền độc lập tự chủ mang quốc hiệu Đại Việt, đã chính thức mở ra một chân trời mới cho văn hóa dân tộc phát triển, trong đó có thư pháp. *An Nam chí lược* có ghi việc Lý Thái Tông dâng biểu xin vua Tống ban cho Đại Tạng kinh và 8 thể ngự thư của vua Đường Thái Tông, vua Tống thuận ban cho. Như vậy, ở vào thời kỳ này nghệ thuật thư pháp ở nước ta đã được chính thống hóa, quy chuẩn hóa bằng các thể thư pháp của Trung Quốc.

Khi ổn định đất nước, nhà Lý đã cho dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám mở khoa thi kén chọn hiền tài ra gánh vác triều cương. Mọi pháp chế điển chương người Việt đều lấy Trung Hoa làm kiểu mẫu. Các triều đại sau cũng kế tục triều Lý trong đó "dĩ thư tuyển sĩ" (qua chữ viết để kén chọn kẻ sĩ) là một chi tiết nhỏ trong biển học của Nho gia. *Đại*

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Việt sử ký toàn thư chép: "Đinh Tỵ, [Anh Vũ Chiêu Thắng] năm thứ 2 [1077], (Tống Hy Ninh năm thứ 10). Tháng 2, thi lại viên bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật. Quý Mão, [Đại Trị], năm thứ 6 [1363], (Nguyên Chí Chính năm thứ 23). Tháng 3, thi học trò, hỏi văn nghệ để lấy người bổ sung vào quán các. Thi lại viên bằng viết chữ, lấy làm thuộc viên các sảnh, viện. Giáp Thân, [1404], (Hán Thương Khai Đại năm thứ 2, Minh Vĩnh Lạc năm thứ 2)... Phép thi phỏng theo lối văn tự ba trường của nhà Nguyên nhưng chia làm 4 kỳ, lại có kỳ thi viết chữ và thi toán, thành ra 5 kỳ. Đinh Tỵ, [Thiệu Bình] năm thứ 4 [1437], (Minh Chính Thống năm thứ 2). Thi viết chữ làm tính, lấy đỗ 690 người, bổ làm thuộc lại các nha môn trong ngoài. Phép thi: Kỳ thứ nhất, thi viết ám tả cổ văn. Kỳ thứ hai, thi viết chữ chân, chữ thảo. Kỳ thứ ba, thi phép làm tính".

Như vậy, sử chính thống đã ghi chép việc Việt Nam có một nền Nho học và cách thi Nho học (ngoài nội dung là kinh điển Nho giáo, thi hình thức thể hiện là lối chữ viết chân và thảo - một trong các thể của nghệ thuật thư pháp) song chưa miêu tả được cụ thể cách thể hiện thể chữ, cách vận bút và các kỹ pháp quan trọng khác trong nghệ thuật này.

Phạm Đình Hổ trong tác phẩm *Vũ trung tùy bút* của mình đã phần nào tóm tắt và sơ lược giới thiệu lịch sử thư pháp Việt Nam. Có thể nói, đây là những ghi chép vô cùng quý, minh chứng quá trình phát triển của nền thư pháp Việt: "Nước Việt Nam ta, lối chữ viết từ đời Đinh, đời Lê trở về trước thì không trông thấy được nữa, còn lối chữ từ đời Lý, đời Trần trở về sau, thì bắt chước chữ đời nhà Tống, ở trong sách *An Nam kỷ lược* đã nói rõ. Nay còn thấy ở tấm bia núi Dũng Thúy và bài minh khắc vào chuông chùa Thiên Phúc núi Phật Tích, cùng là bài bia ở đình cơ quan Tam Sương là Châu Công ở làng Châu Khê, huyện Đường An; bút pháp rất cổ kính. Còn như cái biển ba chữ "Đông Hoa Môn" thì chính là ngự bút vua nhà Lý, bút pháp hùng tú, tự nhiên, khác hẳn người tầm thường, những nét phẩy, móc, sổ, móc đã phối thai ra một lối chữ nước Nam ta. Còn ba chữ "Đại Hưng Môn" thì là chữ hoành biển, chế ra từ đời Lê Hồng Đức, nét bút lẫn cả lối Chân, lối Khải; chữ cổ đến đời ấy đã có một bước biến cải. Khoảng năm Diên Thành đời nhà Mạc¹, con gái Đà Quốc Công là Mạc Thị có dựng ra chùa Bối An, mài đá khắc một bài minh, nét chữ đầu cong, chân quẹo, hơi giống chữ viết bây giờ, nhưng bên tả vênh lên, bên hữu vẹo xuống, có hơi khác, thực là quái lạ! Dễ thường về đời Lê sơ và đời nhà Mạc, lối

Nguyễn Đức Dũng: *Ngày Xuân, gọi nghĩ về nghệ thuật...*

viết chữ đại lược như thế cả. Gần đây, lối chữ trong Thuận Quảng cũng gần giống như vậy; cũng là còn giữ lối chữ cũ như xưa. Từ đời Lê Trung Hưng trở về sau, những người đi học theo nghề khoa cử viết theo lối chữ Khải thời cổ, lại ngoa ngoắt thêm bớt, làm sai đi đến nửa phần, gọi là lối chữ Nho. Còn những giấy tờ ở chốn cửa công thì dùng riêng một lối chữ "Nam", lúc đầu là phỏng dân gian làm giả mạo, mới theo hoa văn mà đặt ra một lối chữ việc quan. Ai học theo lối chữ ấy, thì sáu năm một lần thi, trúng tuyển được bổ sung vào chân thư tả ở trong các nha môn. Song những cách làm giả dối là bởi những kẻ nọ lại làm ra, càng ngày càng tệ, các quan trên không thể nào cấm được. Bốn lối chữ Chân, Thảo, Triện, Lệ lâu nay không ai truyền dạy. Cũng có người tập các lối chữ ấy nhưng chỉ là tự ý học phỏng chừng, đối trá, quệch quạc, trông chẳng khác gì anh thợ vẽ bôi bác vụng về, không ai buồn nhìn. Trong khoảng năm Cảnh Hưng, chúa Trịnh Thịnh Vương lại thích lối chữ Trung Hoa, kẻ học giả đua theo, mới hơi thay đổi lối chữ Nam đi để cầu cho được người ưa thích. Không cứ là thể chữ nào, chỉ viết cho thẳng cho thô, cho vuông, cho cứng, để cầu hợp mắt người bấy giờ; có khi viết một chữ mà nét chấm là lối chữ Triện, móc là lối chữ Lệ, phẩy móc là lối chữ Chân, nếu gặp phải chữ rậm nét thì lại đá thảo để viết cho thông hoạt, gọi là lối chữ viết câu đối. Lối chữ Thảo thì bắt chước vũ kiếm mà quần quèo, không có vẻ thanh tao, gọi là lối chữ để thơ. Lại còn lối chữ viết Chân Phương, Chân Hành, Lão Thảo, Nộn Thảo, Đại Triện, Tiểu Triện, Cổ Lệ, Cổ Lựu, Tiểu Kỳ, Tiểu Khải, đều tùy ý mô phỏng mà viết, để khoe khoang nổi tiếng ở đời. Kẻ hậu tiến đều coi đó là sự pháp, thường bảo nhau rằng đây là lối chữ chính tôn phái Dao tiên sinh² ..., ngông nghênh tự đắc, trên không coi đời cổ vào đâu, giá có hỏi đến tự thể của các nhà cổ kim, thì tuyệt nhiên chẳng biết một tí gì. Ôi! Kẻ nọ lại đi học chữ để chiều đời kiếm ăn, không trách làm gì, ta chỉ thương cho những kẻ sĩ phu đời nay không ai còn lưu ý đến các lối chữ.", "... Nước ta có tiếng là văn hiến không khác gì nước Trung Hoa, thế mà về một việc học viết chữ, lại cho là việc của kẻ nọ lại, không ai thèm lưu ý học đến, không biết tại sao? Ta có một người bạn là Hoàng Hy Đỗ, nguyên người Quảng Đông, phố Tấn Hội, từ đời cha mới sang ngụ ở Hoa Dương, trấn Sơn Nam, rồi thành người Việt Nam. Ông thông minh, đĩnh ngộ, các sách tiểu thuyết, dã sử, đều xem qua hết. Ông lại thích về nghệ thơ, từ, ngâm, vịnh, phàm thơ của

các danh gia từ đời Hán, Ngụy, Đường, Tống, Minh đều xem qua và đọc thuộc cả... Ông lúc nhỏ viết chữ Hành, chữ Thảo rất tốt, bắt chước được lối chữ của Mễ Nam Cung³, Đồng Kỳ Xương, hễ cầm bút lên thì rụt rè như thể không viết được, nhưng đã đặt bút xuống giấy thì nét chữ tươi tắn, có cái ý nhị của hoa đào đọng giọt mưa bụi, lá dương phủ làn khói nhẹ. Các anh em bạn tri giao thường khi yến họp với nhau mà không biết mệt, giá có hỏi đến lối chữ thời bấy giờ thì ông nín lặng không thém nói. Nhà ta có giữ được hai cái thiếp chữ thạch ấn là Lan Đình và thiếp Đa Bảo⁴ nhân đem ra tặng ông, ông mừng nói rằng: Đây là danh bút của hai đấng tiên hiền họ Vương, họ Nhan, song tiếc cho phường bản họ in ra cũng có hơi sai, không được đúng lắm.

Mỗi khi đem ra trước cửa sổ để coi và bắt chước thử chơi, ông lấy làm trân trọng lắm..."⁵

Qua ghi chép của Phạm Đình Hổ, chúng ta cũng đã phần nào hình dung ra nền thư pháp Việt Nam, một nền thư pháp lấy chuẩn mực dựa vào thẩm mỹ nghệ thuật của người Trung Quốc, hầu như các thuật ngữ, cách bình luận mỹ thuật thư pháp đều rất quy chuẩn. Ẩn chứa trong những gì Phạm Đình Hổ viết vẫn là nỗi lòng của tác giả lo lắng trước những ảnh hưởng xã hội đến thư pháp, song cũng không giấu được niềm tự hào của tác giả khi nhắc đến cách thể hiện của một nền thư pháp Việt trong tương quan với nghệ thuật thư pháp Trung Hoa đỉnh cao, ở đây chính là những "nét chữ hùng tú đã phối thai ra một thứ chữ nước Nam ta"⁶.

Nghệ thuật thư pháp của Việt Nam cũng đã được một vị vua nổi tiếng uyên thâm Nho học nhắc đến. Đây là sự công phu trong luyện tập thư pháp của Lê Thánh Tông, phản ánh qua bài thơ tập chữ thảo:

Bài thơ Ngự chế: *Lúc vui thành bài thơ về chữ Thảo*

Đường số, nét cong học cổ nhân,
Chiều tà tập Thảo lúc thong dong.
Vẫy vùng ngựa ký theo Tử Hạo,
Yếu ớt rắn trườn ghét Tử Vân.
Giấy đỏ tung hoành đường Liễu⁷ cốt,
Bút hoa hạ xuống vẽ Nhan⁸ cân
Chí lớn tràn trề như định trước,
Tung hoành trời đất đẹp tuyệt trần.

(Mai Xuân Hải dịch)

Về bút tích tiền nhân, chúng ta có thể còn thấy rất rõ chữ của vua Lý Nhân Tông để tên Đại Việt quốc Lý gia đệ tử đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi,

tấm bia hiện dựng trong nhà bia trước chùa Long Đọi (tỉnh Hà Nam). Bia được dựng ngày 6 tháng 7 năm thứ 2 niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ (1121). Bài văn bia do Nguyễn Công Bật, Thượng thư bộ Hình, vâng sắc soạn và Lý Bảo Cung vâng sắc viết chữ. Bia cao 2,40 m, rộng 2,24 m, chữ khắc hai mặt. Mặt trước có 55 dòng, gồm 4200 chữ. Trên trán bia khắc tiêu đề văn bia do chính vua Lý Nhân Tông ngự đề. Chữ viết theo lối Hành Thảo, bút pháp linh động, có âm vận bút đoạn ý liên (nét bút có hồn, thể hiện một cách hết sức tự nhiên và sống động tư tưởng, tình cảm của người viết), đúng như lời ngợi khen thư pháp của Lý Nhân Tông trong nội dung văn bia này: "... Tinh phi bạch dĩ thông thần; Vận ngự hào chi tuyệt diệu. Long được phượng tường chi thể, pháp từng ngọc thủ; Loan hồi thước phản chi hình, thể xuất thần tâm....." (... Giỏi phi bạch tới mức thông thần; vung ngòi ngự cực kỳ tuyệt diệu. Thế bút rồng vờn phượng múa, bút pháp cứ thế theo tay; Hình chữ như sải nhảy loan bay; các thể theo lòng mà xuất).

Ngoài ra, có thể kể đến chữ Lệ của vua Trần Nghệ Tông để trên bia *Thanh Hương động ký* đặt tại Côn Sơn, chữ của chúa Nguyễn Phúc Chu để trên hoành phi chùa Thiên Mụ (Huế), chữ của chúa Trịnh Sâm để trên vách đá ở khu vực Hương Tích, chữ của vua Thiệu Trị để trên biển treo tại Minh Trung các (Huế), và hàng vạn văn bản Hán Nôm khác. Đặc biệt, thể chữ sắc phong thời Lê cần được xem là nguồn tư liệu dồi dào, có giá trị minh chứng thật sự khách quan về truyền thống một môn nghệ thuật đã hình thành, kế thừa và phát triển với những thành tựu nổi bật trên đất nước ta - nghệ thuật thư pháp.

Nghệ thuật thư pháp, một thú chơi vốn hàm chứa trong nó cả một nền triết học Trung Hoa cổ đại, quan niệm mỹ học của Nho gia, một phương thức di dưỡng tinh thần, đã được truyền vào và phát triển trên đất nước ta với những sức sống mới, những biến thể mới in đậm dấu ấn văn hóa Việt. Bản thân chữ Hán đã là một chỉnh thể thống nhất, trong đó ý nghĩa, hình thể và biết bao quy chuẩn khác làm bùng lên những xúc cảm, cái đẹp như tự thân phát ra đã làm chữ Hán, đặc biệt là nghệ thuật viết thư pháp, cứ sâu rễ bền gốc, nghiêm nhiên tồn tại.

Một mùa xuân mới lại về. Trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam, mạch nguồn truyền thống vẫn chảy rạo rức. Người người đi xin chữ để cầu chúc, để tặng nhau, để mong muốn những gì tốt

đẹp sẽ đến cùng năm mới. Con chữ không chỉ còn là đường nét đơn thuần mà đã hàm chứa những yếu tố tư tưởng, tình cảm và tâm linh của con người. Điều ấy, không gì khác, chính là truyền thống đã được chuyển tải đến hiện tại và tương lai. Dĩ nhiên, để có những nét xuân qua thư pháp và để có thêm những bổ sung lý thú trong đời sống văn hóa hôm nay từ hoạt động văn hóa này, chúng ta cần chú ý đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục để người thể hiện cũng như người sử dụng được chia sẻ những hiểu biết đúng đắn về nghệ thuật thư pháp, tránh những lệch lạc, thậm chí là sự dung tục hóa cả một nền nghệ thuật đặc sắc, đã có lịch sử hàng ngàn năm./.

NDD

Chú thích:

- 1 - Niên hiệu Mạc Mậu Hợp (1578 - 1585).
- 2 - Dao Thạch Thiên.
- 3 - Mễ Phát đời Tống, nổi danh về nhiều mặt trong đó có thư pháp, cùng với Tô Thức, Hoàng Đình Kiên, Sái Kinh (có thuyết là Sái Nhượng).
- 4 - Đa Bảo Tháp Bi, bút tích của Nhan Chân Khanh đời Đường.

(Tiếp theo trang 112)

một sinh hoạt văn hoá bình dân, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng: Nếu loại bỏ được những yếu tố tiêu cực thì hầu đồng sẽ là một hình thức sinh hoạt văn hoá tâm linh đặc sắc, mang một ý nghĩa nhân văn đặc biệt. GS. Trần Quốc Vượng cho rằng: Hầu đồng "có thể coi là một mô hình nhỏ đã phát triển của diễn xướng dân gian"³.

Như vậy, hầu đồng, một hình thức thông linh đầu xuân, một tiếng gọi trên dòng bản sắc, một cửa mở đưa tâm tư dân dã hoà vào bao la, để con người gần hơn với sự trường tồn của thiên

Nguyễn Đức Dũng: *Ngày Xuân, gọi nghĩ về nghệ thuật...*

- 5 - Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút*, phần Tự học (Thư pháp) từ trang 55 đến trang 62 (bản dịch)
- 6 - *Vũ trung tùy bút*, Sách đã dẫn.
- 7 - Liễu Công Quyền.
- 8 - Nhan Chân Khanh.

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, HN, 1993, 4 tập (bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 - 1697).
- *An Nam chí lược*, Lê Tắc, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H, 2002.
- *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ, Trần Thị Kim Anh (khảo cứu văn bản, dịch, chú thích, giới thiệu) Nxb. KHXH, HN, 2003.
- *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông (1442- 1497)* (tuyển), Mai Xuân Hải (chủ biên), Nxb. KHXH, HN, 1994, 506 tr.
- Bài Ngự chế *Thư thảo hý thành thị*, trang 228 - 230
- *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1 (từ Bắc thuộc đến thời Lý), chủ biên: Phan Văn Các & Claudine Salmon école française d'Extrême - Orient, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris, Hà Nội, 1998.

nhiên, vũ trụ... Chúng tôi mong hình thức sinh hoạt này sẽ được nghiên cứu sâu hơn để hương xuân muôn mẫu sẽ luôn trong sáng và góp phần sưởi ấm tâm hồn thể nhân bình dị./.

V.H

Chú thích:

- 1 - X.A.Tôcarev: *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1994, tr. 330.
- 2 - Ngô Đức Thịnh (chủ biên): *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb. VHTT, Hà Nội, 1996, tập I, tr. 47.
- 3 - Trần Quốc Vượng: "Sân khấu Việt Nam hôm qua - hôm nay (về ba mô hình sân khấu Việt Nam lịch đại và đồng đại)", *Tạp chí Sân khấu*, số Xuân 1988.

SUMMARY: A FORM OF CULTURAL ACTIVITIES DURING SPRING DAYS (VO HOANG)

Initially define the "Spirits incarnation" in the belief system of worshipping the "Mother", to come to the final definition of this form. The author compares with Shaman form of other nations and "Thanh dong" in the worship of "Tran God". It also regards to some other forms of spiritual seance and the experience of general spiritual seance, at the same time points out the mistake and correct when the original meaning deformed.

TỪ TỤC MÚA MO XƯA

ĐẾN LỄ HỘI

LÀNG SƠN ĐỒNG NGÀY NAY

DIỆU TRUNG*

Trần Từ viết: "Thoạt tiên, xin nói đến trò múa mo ở xã Sơn Đồng (Hà Sơn Bình). Xã này mở hội mồng sáu tháng 2 ta. Buổi chiều, khi tế lễ đã tắt, trai chưa vợ - gái chưa chồng đến tụ họp tại đình. Một người vừa múa vừa hát trước ban thờ, tay trái cầm một khúc tre, hình tượng của dương vật, tay phải cầm chiếc mo cau, hình tượng của âm vật. Người múa mấy lần lấp khúc tre vào mo cau để nói lên hành động của giao phối. Cuối cùng anh ta tung khúc tre và mo cau vào đám trai - gái cho họ tranh nhau cướp". Tục múa mo ở Sơn Đồng được nhà dân tộc học GS. Từ Chi mô tả, đã cho chúng ta thấy, đây là một trong những trò diễn mang tính chất cổ xưa của người Việt ở xứ Đoài. Vậy, trong thời điểm hiện tại, những lệ tục đó được bảo lưu trong đời sống cộng đồng ra sao? Muốn tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi cho rằng trước tiên phải tìm hiểu quá trình hình thành nên địa danh Sơn Đồng, và một số tập tục trong lễ hội làng ngày nay.

Làng Sơn Đồng xưa thuộc huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai nay thuộc xã Sơn

Đồng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội 19km về phía Tây. Xét về vị trí địa lý, làng nằm trên mảnh đất kẹp giữa sông Đáy và sông Nhuệ. Sơn Đồng còn nằm cùng trên một dải đất nối dòng những di chỉ khảo cổ thuộc giai đoạn Gò Mun, Phùng Nguyên² và nơi đây còn là một trong những nơi tụ cư của nhiều làn sóng di dân từ Thanh Hoá, Nghệ An ra.

Căn cứ vào gia phả, thần tích, Sơn Đồng tuy là địa danh hình thành muộn hơn so với Kẻ Giá, Kẻ Sấu³, nhưng về tổ chức làng xã lại phát triển nhanh và ổn định. Với những dòng họ hình thành sớm nhất ở Sơn Đồng như: Họ Trần Đình, họ Hoàng, họ Vương, và họ Như ở xóm Thượng, còn lại là những dòng họ di cư đến sau như: Họ Nguyễn thôn Ngoại; họ Nguyễn thôn Nội; họ Doãn xóm Đình; họ Hữu; họ Duy... Việc các dòng họ đến Sơn Đồng lập nghiệp, đồng thời cũng là việc bắt đầu hình thành các phe, giáp để lo việc làng.

Xưa, làng được chia thành 4 giáp: Đông Nhất, Đông Nhì, Tây Thượng, Tây Hạ, và 16 phe, sau này lập thêm hai trại: Trại Chiêu và trại Xa tạo thế chân vạc để tiện canh tác và bảo

* NCS. VIỆN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

vệ hương thôn.

Lễ hội ở Sơn Đồng xưa, bắt đầu từ ngày 4 đến hết ngày mùng 6 tháng 2 âm lịch hàng năm. Hiện nay, làng tổ chức lễ hội trong 2 ngày mùng 5 và mùng 6 tháng 2 âm lịch. Để chuẩn bị cho lễ hội, từ ngày mùng 4 các vị chức sắc trong làng, chủ tế, trưởng các giáp, ban khánh tiết đã phải ra đình làm lễ mộc dục: Tắm rửa bài vị, đồ tế khí, dàn nghi trượng..., mỗi giáp còn phải chọn một gia đình để làm bánh dày, bánh cuốn cung tiến Thành hoàng. Ngày nay, từ sáng sớm ngày mùng 5 mọi người đều tập trung tại nhà trưởng xóm để cùng chuẩn bị mọi việc: Chọn gạo, ngâm gạo, chọn đồ, thái đường phèn, rửa lá dứa, là bưởi... cho đến trang trí kiệu lễ để rước ra đình.

Để làm bánh, trước tiên người ta làm nhân bánh. Nhân được làm bằng bột đỗ xanh (hiện nay người dân thường xay khô), đường mật cắt nhỏ, mỏng và đun sôi tới khi nhìn thật quánh, vàng đều. Sau đó, đổ thẳng mật được đun sôi vào bột đậu, khi trộn phải thật đều tay, chỉ khuấy theo 1 chiều thì độ kết dính của nhân bánh mới quện, dẻo, bánh cuốn mới đẹp, ăn sẽ ngon hơn.

Lá gói bánh cuốn là lá dứa, được dọc và cắt thành từng miếng nhỏ khoảng chừng 10-15 cm, tùy theo kích thước bánh của từng nhà. Bánh thờ thường ngắn và nhỏ khoảng 10cm, được rửa sạch để ráo nước. Lá để đặt bánh dày là lá bưởi vì người dân quan niệm hương bưởi làm lễ vật dâng thánh sẽ tinh khiết hơn.

Gạo được chọn để giã bánh dày, bánh cuốn phải là loại nếp cái, được ngâm kỹ từ hôm trước. Theo tục cũ, đêm ngày mùng 5 tháng 2, những nhà làm bánh tiến Thành hoàng làng, bắt đầu giã xôi, làm bánh dày, bánh cuốn để chuẩn bị cho lễ tế vào sáng hôm sau. Gạo được đồ chín, dẻo quện; trở được bê lên nhà trên, hoặc sân - nơi được coi là sạch sẽ nhất trong nhà, để chuẩn bị giã bánh. Trước khi giã, người ta trải một cái chiếu mới, trên phủ một mảnh cói, sau đó lấy mỡ lợn quét một lớp mỏng lên mặt cói - lớp mỡ này có tác dụng làm cho xôi không dính, cũng tạo thêm độ dẻo, bóng cho bánh khi giã xong. Xôi được giã thật dẻo thì bắt đầu nặn bánh, cho đến khi bánh tròn và phía mặt trên của bánh thật mịn. Bánh được đặt lên trên lá bưởi, cắt theo khuôn đã làm. Muốn tăng thêm độ mịn và bóng của bánh dày, người

Điều Trung: Từ tục múa Mò xưa đến lễ hội làng Sơn Đồng...

ta còn lấy bát làm khuôn úp lên những chiếc bánh.

Khác với bánh dày, bánh cuốn được làm thành hình dài, khoảng từ 10 đến 15cm. Người ta cũng lấy một nắm nhỏ xôi vừa giã nhuyễn nặn dài để làm vỏ bao ngoài cho bánh. Lấy nhân đã làm cho vào giữa và bọc lại thật khéo, sao cho không được lộ nhân ra ngoài. Sau đó lấy lá dứa được rửa sạch, khô, bọc ra ngoài. Vừa làm bánh thanh niên hay nói những chuyện vui, tếu, có khi cả trêu ghẹo nhau - để tạo không khí vui vẻ. Theo quan niệm xưa, vừa làm bánh, vừa nói chuyện tếu chính là sự cầu mong ước được nhiều con cái.

Bánh muốn được chọn để tế Thánh thì phải làm gần với thời gian tế nhất. Lúc đó bánh mới dẻo, bóng, mịn hơn. Làng còn có lệ: Khi nào bánh dâng Thánh của các giáp và các xóm làm xong thì tại các gia đình trong làng mới được phép giã bánh cúng tổ tiên và cúng Thành hoàng. Nếu gia đình nào thấp hương, thì phạm tội bất kính đối với Thành hoàng, như vậy gia đình đó sẽ gặp nhiều chuyện buồn trong năm, làm ăn sẽ lụn bại...

Cũng vào sáng ngày mùng 5, dân làng rước văn ra đình, để đến tối thì tế Thành hoàng. Trước hết chủ tế làm lễ báo cáo với thần linh, xin phép Thành hoàng cho dân làng mở hội và tế chính hội và sáng ngày 6 tháng 2.

Đội tế có 17 người, gồm: Chủ tế, 14 vị tế viên và 2 vị thông xướng, hoạ xướng. Mỗi năm, dân làng bầu chọn một người làm chủ tế và phải dựa theo những tiêu chuẩn: Là người phúc đức, được mọi người trong làng tôn trọng, nhà không có đại tang... Chủ tế, tế quan mặc áo thụng xanh (riêng chủ tế: Có thêu hoa và rồng), đầu đội "y quan", mặc quần trắng bỏ ngoài hia đen. Người dân ở đây cho rằng, chủ tế và các tế quan với trang phục tế lễ quần phủ ra ngoài hia tức là Thành hoàng làng là quan văn (?). Trước đây, làng còn có lệ tế trâu. Trâu được chọn để tế Thành hoàng phải là trâu mộng, đủ tuổi, đẹp dáng, sừng cánh ná, dạ bình vôi. Trâu "tế chong" có nghĩa là sau khi được thui vàng, lau sạch sẽ bằng rơm, rồi lại lau bằng các loại lá thơm, để cả con, dùng giá đỡ, khiến cho trâu thui mà như trâu sống, đầu nghênh, sừng nghênh, chân đứng thẳng, hai con được đặt hai bên hương án, đầu quay vào trong cung.

Chiều ngày 6 tháng 2, dân làng tổ chức lễ

Múa Mo ở Sơn Đồng theo nghiên cứu của cố GS. Từ Chi ⁵	Tục Giăng bông ở Sơn Đồng năm 2003
- Qua điệu thức "Tay trái cầm một khúc tre, tay phải cầm mo ca" chúng tỏ đạo cụ dùng để múa trong lễ hội xưa ngắn và nhỏ. Số lượng: 01 khúc tre, 01 mo cau	- Cây bông là một đoạn tre đực tươi dài đủ 5 đốt, lấy theo ngũ phúc (dài khoảng hơn một mét) Số lượng: 02 cây bông
- Tham gia vào trò diễn: + Người múa mo: Đàn ông + Người tham gia tranh cướp là người trong làng	- Tham gia vào trò diễn: + Người múa bông: Có một khoảng thời gian người múa cây bông là đào nương của giáo phường hát ca trù. Hiện nay, là cụ thủ từ của đình làng + Người tham gia tranh cướp là người trong làng
- Hình thức và luật tục: - Từng người tranh nhau với mọi người khác - Không có luật chơi rõ ràng, ai cũng có quyền tranh giành bằng mọi cách: Chộp, giật, vật nhau, giành nhau... - Không có luật ăn thua rõ rệt, từng người chơi chỉ ra sức tranh cướp cho bản thân mình một mẫu hình tượng sinh thực khí, tranh được rồi thì cố thoát thân chạy về nhà. - Không gian của trò diễn không rõ ràng, trò bắt đầu bên trong đình, trước ban thờ rồi toả ra sân đình cho mọi người chơi thoải mái tranh giành nhau, thậm chí đuổi nhau ra tận ngoài đồng. - Thời gian đóng khung "trò diễn" không được hạn định rõ: Trò chỉ chấm dứt khi hào hứng ồ ạt ban đầu đã lắng xuống và khi những người nào nắm được một mẫu tre hay mo cau trong tay đã chạy thoát về đến nhà mình.	- Hình thức và luật tục: - Từng người tranh nhau với mọi người khác - Không có luật chơi rõ ràng - Không có luật ăn thua rõ rệt, tranh cướp cho bản thân nhưng có lúc những người trong cùng một dòng họ góp sức để cho một người giành được bông. - Không gian của trò diễn diễn ra ở sân đình. - Thời gian của trò diễn có xác định. Khi kết thúc thì làm lễ tại đình sau đó mới đem về nhà để thờ.

"giăng bông" - lễ này chính là "tiếp biến" của tục "múa mo" xưa. Hai thôn - Nội và Ngoại, mỗi thôn phải làm xong một cây bông từ chiều ngày mồng 4. Cây bông là một đoạn tre đực tươi, dài đủ 5 đốt lấy theo Ngũ phúc (Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh). Cây tre được chọn phải là cây ở giữa khóm, đủ lá, thân thẳng, không kiến, không muội, không bị cộc ngọn, da xanh óng ả. Khóm tre đó phải của gia đình đủ phúc đức, hoà thuận, không có đại tang. Gia đình được chọn tre thường sẵn sàng dâng tiến. Đoạn tre được chọn đem cạo sạch tinh, từ giữa hai mẫu tre người ta tước ập vào, bọc xung quanh mẫu thành một đám bông tước tre xù tròn được nhuộm phẩm ngũ sắc. Các ống tre được gián khoanh bằng các băng giấy đủ màu. Hai cây

bông được rước lên bàn thờ ở hai bên hương án, mặc nhiên trở thành một vật linh của lễ hội Sơn Đồng.

Người dân ở đây kể rằng: Xưa người được chọn để giao trách nhiệm tung cây bông trước thềm đình là một trong số các đào nương của giáo phường hát ca trù. Trước khi tung bông, cô cầu những viên xôi nhỏ ở mâm xôi đặt trên hương án thờ thần (cho quân lính ăn trước khi vào trận), tung ra tứ phía, đoạn nâng cây bông lên, nói dăm ba câu về lệ giăng bông, múa vài đường rồi tiến ra thềm đình, đoạn tung bông lên trời, ở dưới sân đình trai làng, trai dự hội nhảy lên tranh bắt.

Ngày nay, người tung bông là cụ thủ từ. Sau khi làm lễ tế chính xong, vào khoảng 12 giờ

trưa, cụ thủ từ vào tạ lễ trong hậu cung, xin phép Thành hoàng được tổ chức hội "giăng bông" để cầu đinh cho dân. Cụ rước cây bông từ hậu cung ra trước cửa toà tiền tế. Ở đây, dân chúng tập trung rất đông, nhất là thanh niên trai tráng trong và ngoài làng. Truyền lại rằng: "Ai cướp được cây bông sẽ sinh con trai". Vì thế, đàn ông trong làng, ngoài xã thường chờ phút này hơn ai hết. Các bà, các mẹ lại hy vọng nhặt được túm bông rơi vãi mang về cho tre con đeo để lấy khước.

Có tích cho rằng: "Giăng bông" là sự luyện sức cho quân tướng của Hai Bà Trưng nhằm rèn sức mạnh dẻo dai, biết chọn thời cơ, biết ra những thế tổng, chèn, vuốt để dứt điểm... và bản thân nó đã mang trong mình tinh thần thượng võ. Khi giăng bông những người trong một họ, trong xóm phải phân chia nhau, cùng đoàn kết tập trung sức cho một người thì người đó mới có thể giăng được bông. Người nào giăng được bông sẽ phải làm lễ tạ tại đình và rước cây bông giăng được mang về để lên bàn thờ của gia đình cho đến hết năm. Họ tin rằng trong năm này, họ sẽ sinh được con trai và cuộc sống sẽ no đủ. Dân làng kể lại, thanh niên trai tráng cướp bông hăng say đến nỗi lòi nhau ngã xuống ao nhưng cũng không chịu thả cây bông.

Theo nghiên cứu của cố GS. Từ Chi thì tục "múa mo" ở Sơn Đồng với "biểu vật và biểu tượng hiện lên qua múa mo (nam - nữ; dương vật - âm vật; giao phối; tranh giành sinh thực khí) khiến chúng ta nghĩ đến nghi lễ cầu phồn thực, cầu sinh sôi - nảy nở".

Tục múa mo xưa và tục giăng bông ngày nay ở Sơn Đồng, về ý nghĩa, có thể coi là một. Theo thời gian, đây là một biến đổi tất yếu không chỉ riêng trò diễn này mà còn là xu hướng chung của mọi trò diễn cũng như lễ hội truyền thống, nhưng sự biến đổi này có xu hướng tích cực:

- Người múa mo xưa là đàn ông, một thời gian sau là những đào nương của giáo phường hát ca trù thì nay vai trò của vị thủ từ là quan trọng nhất.

- Ngoài ra, còn phải kể đến những người tham gia cướp bông: Xưa cướp bông là nhiệm vụ của riêng cá nhân nhưng hiện nay tranh cướp bông thì dòng họ có vai trò đặc biệt, có khi trai đình trong họ tập trung sức lực để cho

Diệu Trung: Từ tục múa Mo xưa đến lễ hội làng Sơn Đồng...

một người cướp được bông...

Qua tục giăng bông nói riêng và lễ hội Sơn Đồng nói chung cho chúng ta thấy chính không gian thiêng, không gian làng xã ở Sơn Đồng (tự thân chính làng xã nuôi dưỡng bản sắc văn hoá: Làng Sơn Đồng là làng nghề - kinh tế khá, các dòng họ có truyền thống khoa bảng, bản thân mối quan hệ giữa các dòng họ và từng dòng họ đối với gia đình có sự liên kết khá chặt chẽ...) đã bảo lưu được lễ hội truyền thống với lễ vật dâng Thánh là bánh dày, bánh cuốn tượng trưng cho linga và yoni, tục giăng bông ngày nay - ảnh xạ của tục múa mo xưa./

V.T

Chú thích:

1,5 - Trần Từ: "Từ một vài trò diễn trong lễ - hội làng...", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 3 /1991, tr. 17, 18.

2 - Di chỉ Vinh Quang thuộc thôn Quế Dương, xã Cát Quế gồm các hiện vật: Xương người, rìu, giáo, con gà bằng đồng và đồ gốm.

3 - Kê Giá là làng Giá, xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây; Kê Sáu là làng Dương Liễu, xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây - đây là hai làng vùng ven sông Đáy được các nhà nghiên cứu coi là những làng Việt cổ của xứ Đoài.

4 - Có nhiều truyền thuyết khác nhau về thành hoàng làng Sơn Đồng:

- Thành hoàng làng Sơn Đồng là đức thánh Đào Trục, người có công lập làng (qua thần phả lưu tại đền Thượng).

- Thành hoàng làng có tên là Vương Thanh Cao là một học trò nghèo, khi đi qua Sơn Đồng đói và khát liền rẽ vào vườn cà thấy một quả để ăn. Chẳng may bị chủ bắt được, dùng đòn gánh đánh vào chỗ phạm nên bị chết. Người này chết vào giờ linh vì thế dân làng lập miếu thờ. Tục lệ trong ngày lễ hội mừng 6 tháng 2 hàng năm lễ vật dâng thánh là bánh dày bánh cuốn, biểu tượng cho quả cà và chiếc đòn gánh.

- Nhìn vào hiện trạng di tích đình Sơn Đồng thì đây lại là một ngôi đền thờ mẫu cổ vì trên đại tự của ngôi đình có ghi 4 chữ "Thánh Hậu Vương tử", trên thượng lương ở hậu cung ghi 2 chữ Vương Hậu. Theo người già trong làng kể lại thì ngôi đình có thể thờ một nữ tướng của Hai Bà Trưng.